

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM  
BAN DÂN TỘC



KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN  
VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA

**53** Dân tộc  
thiểu số  
NĂM 2019



## LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số, Tổng cục Thống kê đã phối hợp với Ủy ban Dân tộc tổ chức Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 (*viết gọn là Điều tra 53 DTTS năm 2019*); Quyết định số 593/QĐ-TCTK ngày 01/10/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra 53 DTTS năm 2019 vào thời điểm 0 giờ ngày 01/10/2019.

Đây là cuộc Điều tra 53 DTTS lần thứ hai, sau cuộc Điều tra 53 DTTS lần thứ nhất đã được tiến hành thành công vào năm 2015. Điều tra 53 DTTS năm 2019, thu thập thông tin về dân số, điều kiện nhà ở và điều kiện kinh tế - xã hội của hộ DTTS nhằm phản ánh thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS; phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Hệ thống chỉ tiêu thống kê về công tác dân tộc phục vụ việc xây dựng và hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội cho các vùng DTTS giai đoạn 2021-2025; làm cơ sở cập nhật hệ thống thông tin, dữ liệu thống kê về DTTS tại Việt Nam.

Kế thừa thành công từ việc ứng dụng công nghệ thông tin trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Điều tra 53 DTTS năm 2019 đã ứng dụng triệt để công nghệ thông tin, đồng thời kết nối một số dữ liệu sẵn có đã được thu thập từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Để đáp ứng rộng rãi nhu cầu dùng tin, phát huy hiệu quả của kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019, từ kết quả số liệu được xử lý, tổng hợp và Ủy ban Dân tộc đã công bố, Ban Dân tộc tỉnh Kon Tum tiến hành khai thác, phân tích, biên soạn và phát hành đến các cấp, các ngành và người dùng tin trong và ngoài tỉnh ấn phẩm: ***“Kết quả Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019, tỉnh Kon Tum”***. Với nội dung chính như sau:

**Phần I:** Tổ chức thực hiện Điều tra 53 DTTS năm 2019.

**Phần II:** Kết quả chủ yếu, gồm ba chương tương ứng với các nội dung về đặc điểm kinh tế - xã hội của các xã vùng DTTS; Dân số và các đặc trưng nhân khẩu học; Điều kiện nhà ở, sinh hoạt và đời sống văn hóa, tinh thần của hộ DTTS.

**Phần III:** Biểu tổng hợp kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019.

Trong phạm vi ấn phẩm, bên cạnh các chỉ tiêu được tổng hợp và phân tích dựa trên kết quả của Điều tra 53 DTTS năm 2019, một số thông tin đã được tính toán và

tổng hợp từ kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, nhằm đảm bảo phản ánh đầy đủ và chính xác hơn các đặc điểm nhân khẩu học của 53 DTTS tại Việt Nam nói chung và tỉnh Kon Tum nói riêng.

Quá trình biên soạn không tránh khỏi thiếu sót và hạn chế, đặc biệt đối với các yêu cầu sử dụng thông tin chuyên sâu. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các cấp, các ngành và quý bạn đọc trong và ngoài tỉnh để tiếp tục nâng cao chất lượng ấn phẩm của các cuộc điều tra tiếp theo.

**BAN DÂN TỘC TỈNH KON TUM**

## MỤC LỤC

<b>Lời nói Đầu</b>	1
<b>Mục lục</b>	3
<b>Các biểu tổng hợp, phân tích</b>	
<b>Các hình phân tích</b>	
<b>Bản đồ hành chính tỉnh Kon Tum</b>	
<b>PHẦN I: TỔ CHỨC THỰC HIỆN</b>	
1. Công tác chuẩn bị Điều tra 53 DTTS năm 2019	4
1.1. Công tác tổ chức chỉ đạo	4
1.2. Rà soát danh sách xã và danh sách địa bàn được chọn mẫu	5
1.3. Tập huấn nghiệp vụ và công nghệ thông tin (CNTT)	5
1.4. Mẫu điều tra	6
1.5. Công tác tuyên truyền	7
2. Công tác điều tra, thu thập thông tin	8
2.1. Lễ ra quân	8
2.2. Công tác thu thập thông tin tại địa bàn	9
2.3. Công tác giám sát điều tra	10
2.4. Công tác nghiệm thu, kiểm tra và ghi mã	11
3. Những thuận lợi, khó khăn, tồn tại, hạn chế trong thực hiện Điều tra 53 DTTV năm 2019	
3.1. Thuận lợi	
3.2. Khó khăn	
<b>PHẦN II: KẾT QUẢ CHỦ YẾU</b>	
<b>CHƯƠNG 1: ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ</b>	
1. Thông tin chung	
1.1. Tổng số xã	
1.2. Doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông, lâm nghiệp, thủy sản	
2. Cơ sở hạ tầng	
2.1. Điện	
2.2. Đường giao thông	
2.3. Nhà văn hóa/sinh hoạt cộng đồng	
2.4. Trạm y tế	



2.4.1. <i>Thực trạng về trạm y tế cấp xã</i>	
2.4.2. <i>Trình độ lãnh đạo, nhân viên trạm y tế cấp xã</i>	
2.4.3. <i>Nhân viên y tế thôn, bản</i>	
2.5. <i>Trường học</i>	
2.5.1. <i>Số trường học và điểm trường</i>	
2.5.2. <i>Giáo viên</i>	
3. <i>Các vấn đề xã hội</i>	
3.1. <i>Tình trạng du canh du cư</i>	
3.2. <i>Tình trạng nghèo và cận nghèo</i>	
3.3. <i>Người già cô đơn không nơi nương tựa</i>	
3.4. <i>Hộ dân tộc thiểu số nhận được hỗ trợ bằng tiền hoặc vật chất</i>	
3.5. <i>Tình hình sử dụng ma túy và nhiễm HIV/AIDS</i>	
<b>CHƯƠNG 2: DÂN SỐ VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG NHÂN KHẨU HỌC</b>	
1. <i>Quy mô và phân bố dân số</i>	
1.1. <i>Quy mô dân số</i>	
1.2. <i>Quy mô hộ</i>	
1.3. <i>Tỷ số giới tính</i>	
1.4. <i>Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính</i>	
1.4.1. <i>Tháp dân số</i>	
1.4.2. <i>Tỷ số phụ thuộc</i>	
1.5. <i>Hôn nhân</i>	
1.5.1. <i>Tình trạng hôn nhân</i>	
1.5.2. <i>Tảo hôn và hôn nhân cận huyết</i>	
2. <i>Giáo dục và đào tạo</i>	
2.1. <i>Trình độ học vấn</i>	
2.2. <i>Trình độ chuyên môn kỹ thuật</i>	
3. <i>Lao động và việc làm</i>	
3.1. <i>Lao động có việc làm</i>	
3.1.1. <i>Cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế</i>	
3.1.2. <i>Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp</i>	
3.2. <i>Thất nghiệp</i>	
<b>CHƯƠNG 3: ĐIỀU KIỆN NHÀ Ở, SINH HOẠT VÀ ĐỜI SỐNG VĂN HOÁ TINH THẦN CỦA HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ</b>	
1. <i>Nhà ở và điều kiện sinh hoạt</i>	

<i>1.1. Nhà ở</i>	
<i>1.1.1. Tình trạng nhà ở</i>	
<i>1.1.2. Diện tích nhà ở bình quân đầu người</i>	
<i>1.2. Điều kiện sinh hoạt của hộ</i>	
2. Tiện nghi sinh hoạt	
3. Sử dụng Internet và vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội	
<i>3.1. Sử dụng Internet</i>	
<i>3.2. Vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội</i>	
<b>PHẦN III: BIỂU TỔNG HỢP TỔNG KẾT QUẢ ĐIỀU TRA 53 DTTS NĂM 2019; CÁC KHÁI NIỆM VÀ ĐỊNH NGHĨA VÀ PHIẾU ĐIỀU TRA</b>	

## CÁC BIỂU TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH

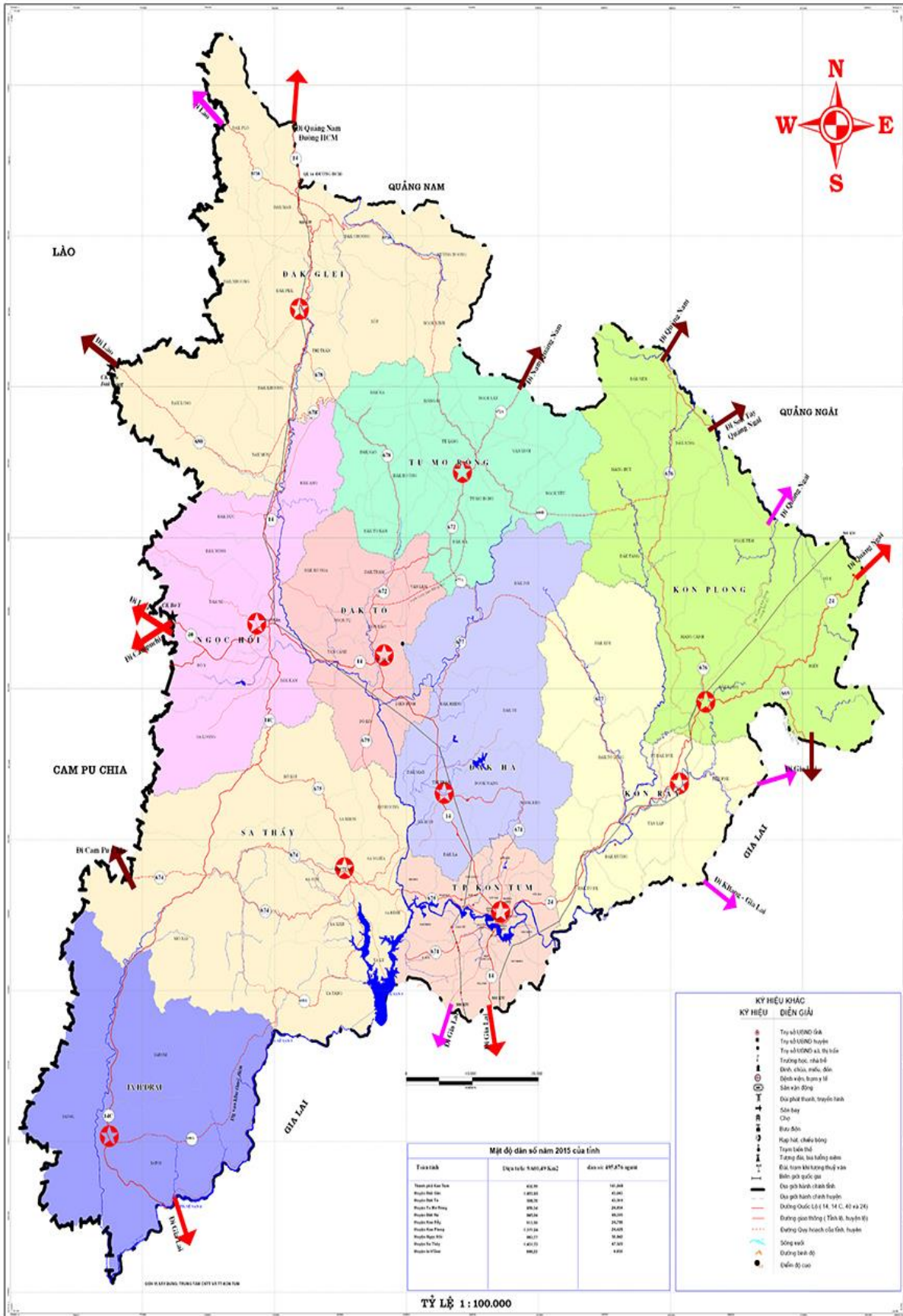
Biểu 1.1	Số xã, phường, thị trấn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi được thu thập thông tin	
Biểu 1.2	Số doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản trên địa bàn các xã vùng DTTS theo khu vực, thành thị, nông thôn, năm 2019	
Biểu 1.3	Số thôn, tổ dân phố thuộc các xã theo tình trạng tiếp cận điện, khu vực, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội	
Biểu 1.4	Tỷ lệ km theo loại đường giao thông từ trung tâm xã/phường/thị trấn đến trung tâm huyện/thành phố thuộc tỉnh của các xã/phường/thị trấn đến ngày 01/10/2019	
Biểu 1.5	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có trạm y tế và có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia tính đến ngày 01/10/2019	
Biểu 1.6	Số giáo viên, giáo viên người dân tộc, giáo viên nữ người dân tộc và tỷ lệ giáo viên người dân tộc, tỷ lệ giáo viên nữ người dân tộc, 01/10/2019	
Biểu 1.7	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghiện ma túy và tỷ lệ người dân tộc thiểu số nhiễm HIV/AIDS năm 2019	
Biểu 2.1	Số người DTTS chia theo giới tính, thành thị, nông thôn, 01/4/2019	
Biểu 2.2	Dân số các dân tộc tại chỗ tỉnh Kon Tum, 2009 - 2019	
Biểu 2.3	Số hộ DTTS chia theo quy mô hộ, dân tộc của hộ và theo đơn vị hành chính, 01/4/2019	
Biểu 2.4	Tỷ số phụ thuộc của dân tộc thiểu số và của dân số toàn tỉnh	
Biểu 2.5	Tỷ lệ thất nghiệp của người dân tộc thiểu số theo nhóm tuổi, DTTS tại chỗ của tỉnh, năm 2019	
Biểu 3.1	Tỷ lệ hộ DTTS có nhà ở theo hình thức sở hữu và dân tộc, năm 2019	
Biểu 3.2	Diện tích nhà ở bình quân đầu người DTTS chia theo khu vực và theo dân tộc của hộ, năm 2019	
Biểu 3.3	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số phân theo loại thiết bị phục vụ sinh hoạt, dân tộc, năm 2019	

## CÁC HÌNH PHÂN TÍCH

Hình 1.1	Tỷ lệ xã có nhà văn hóa và tỷ lệ thôn có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng, năm 2015 và năm 2019	
Hình 1.2	Số lượng lãnh đạo và nhân viên y tế tại các trạm y tế, năm 2019	
Hình 1.3	Số lượng trường học và điểm trường chia theo loại công trình, 01/10/2019	
Hình 1.4	Tỷ lệ trường và điểm trường kiên cố theo cấp học	
Hình 1.5	Tỷ lệ giáo viên đã được đào tạo theo cấp học	
Hình 2.1	Tháp dân số của tỉnh Kon Tum	
Hình 2.2	Tháp dân số của các dân tộc thiểu số tỉnh Kon Tum	
Hình 2.3	Tỷ lệ tảo hôn của các dân tộc tại chỗ của tỉnh, năm 2019	
Hình 2.4	Tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống của các dân tộc tại chỗ của tỉnh, năm 2019	
Hình 2.5	Tỷ trọng lao động dân tộc thiểu số có việc làm theo khu vực kinh tế, năm 2019	
Hình 2.6	Tỷ trọng lao động dân tộc thiểu số có việc làm theo khu vực kinh tế, năm 2019	
Hình 2.7	Tỷ lệ thất nghiệp của lao động DTTS chia theo nhóm tuổi, năm 2019	
Hình 3.1	Tỷ lệ hộ DTTS có nhà ở theo mức độ kiên cố, năm 2019	
Hình 3.2	Tỷ lệ hộ DTTS theo tình trạng sử dụng một số thiết bị sinh hoạt cơ bản	
Hình 3.3	Tỷ lệ hộ DTTS hộ sử dụng internet	
Hình 3.4	Tỷ lệ hộ DTTS hộ vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội	



# BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH KON TUM



Mật độ dân số năm 2015 của tỉnh

Tỉnh/thị xã	Dân số (tính theo đơn vị km <sup>2</sup> )	Dân số (tính theo đơn vị người)
Tỉnh Kon Tum	41.81	141.268
Huyện Đak Glei	1.815,00	41.041
Huyện Đak Ha	1.985,70	43.914
Huyện Đak Pơ	1.990,00	38.094
Huyện Đak Tô	1.815,00	38.590
Huyện Đak Tô	1.815,00	38.590
Huyện Đak Tô	1.815,00	38.590
Huyện Đak Tô	1.815,00	38.590
Huyện Đak Tô	1.815,00	38.590
Huyện Đak Tô	1.815,00	38.590

- KY HIỆU KHÁC
- Tỉnh số UBND tỉnh
  - Tỉnh số UBND huyện
  - Tỉnh số UBND xã, thị trấn
  - Trường học, nhà ở
  - Đình, chùa, miếu, đền
  - Bệnh viện, trạm y tế
  - Sân vận động
  - Đài phát thanh, truyền hình
  - Sân bay
  - Chợ
  - Bưu điện
  - Hợp tác xã, chiếu bóng
  - Trạm biến áp
  - Trạm đùn, lò, buồng sấy
  - Cầu, trạm khí tượng thủy văn
  - Biên giới quốc gia
  - Dãy giới hoạch thành lập
  - Dãy giới hoạch cũ thành huyện
  - Đường Quốc Lộ (14, 14 C, 40 và 24)
  - Đường giao thông (Tỉnh B, huyện B)
  - Đường quy hoạch của xã, huyện
  - Sông suối
  - Đường sắt
  - Đường biển
  - Điểm độ cao

TỶ LỆ 1 : 100.000

**PHẦN I**  
**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều tra 53 DTTS năm 2019 được thực hiện theo Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS; Quyết định số 593/QĐ-TCTK ngày 30/7/2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019; Văn bản số 2568/UBND-KGVX ngày 03/10/2019 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum về việc tổ chức Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

Đây là cuộc Điều tra 53 DTTS lần thứ hai sau cuộc Điều tra 53 DTTS lần thứ nhất được tổ chức năm 2015. Điều tra 53 DTTS năm 2019 được tiến hành tại 54 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm 51 tỉnh có xã thuộc vùng DTTS và miền núi theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 và Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22/01/2019<sup>(1)</sup> của Thủ tướng Chính phủ và 03 địa phương có các xã có nhiều người DTTS sinh sống: thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Long An và tỉnh Bình Dương. Thời điểm điều tra là 0 giờ ngày 01/10/2019. Thời gian thu thập thông tin tại các hộ DTTS và tại Ủy ban Nhân dân các xã, phường, thị trấn (*viết gọn là cấp xã*) bắt đầu từ ngày 01/10/2019 đến hết ngày 31/10/2019.

## **1. Công tác chuẩn bị Điều tra 53 DTTS năm 2019**

### ***1.1. Công tác tổ chức chỉ đạo***

Thực hiện Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng cục Thống kê là cơ quan được giao chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc tổ chức Điều tra 53 DTTS năm 2019. Công tác chuẩn bị được thực hiện từ năm 2018 đến tháng 9/2019; công tác điều tra thu thập thông tin tại địa bàn được thực hiện trong tháng 10/2019; công tác kiểm tra, xử lý và hoàn thiện cơ sở dữ liệu được triển khai từ tháng 11/2019 đến tháng 01/2020; công tác biên soạn ấn phẩm công bố kết quả được hoàn thiện từ tháng 02 đến tháng 3/2020. Trên cơ sở đó, Cục Thống kê tỉnh đã phối hợp Ban Dân tộc tỉnh xây dựng kế hoạch số 39/KH-CTK ngày 27/8/2019 của Cục trưởng Cục Thống kê về Kế hoạch triển khai, thực hiện cuộc Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019. Qua đó, các đơn vị đã xác định các nội dung cần triển khai, thực hiện (rà soát danh sách xã, danh sách địa bàn; cập nhật

---

<sup>(1)</sup>: Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2016-2020 và Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh và đổi tên danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2016-2020.

bảng kê hộ; công tác tuyên truyền; tuyển chọn lực lượng điều tra; tập huấn nghiệp vụ và CNTT (cấp tỉnh, cấp huyện); kiểm tra, giám sát; điều tra thu thập thông tin (phiếu hộ, phiếu xã); nghiệm thu kết quả phiếu điều tra điện tử (phiếu hộ), phiếu trực tuyến (phiếu xã); kiểm tra, làm sạch, ghi mã ngành, mã nghề).

### ***1.2. Rà soát danh sách xã và danh sách địa bàn được chọn mẫu***

Thực hiện Công văn số 974/TCTK-DSLĐ ngày 05/8/2019 của Tổng cục Thống kê về việc rà soát danh sách xã và danh sách địa bàn được chọn mẫu Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019. Cục Thống kê đã ban hành công văn số 125/CTK-DSVX ngày 06/8/2019 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc rà soát danh sách xã và danh sách địa bàn được chọn mẫu Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019. Trên cơ sở đó, Chi cục Thống kê các huyện, thành phố đã triển khai công tác rà soát danh sách xã và danh sách địa bàn được chọn mẫu Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019. Với số lượng, như sau:

- Xã, phường, thị trấn: 102 đơn vị;
- Địa bàn Nhóm 1 (Các địa bàn điều tra toàn bộ): 35 địa bàn;
- Địa bàn Nhóm 2 (Các địa bàn điều tra 30 hộ DTTS/địa bàn): 262 địa bàn.
- Địa bàn Nhóm 3 (Các địa bàn điều tra 40 hộ DTTS/địa bàn): 52 địa bàn.

### ***1.3. Tập huấn nghiệp vụ và công nghệ thông tin (CNTT)***

Các Hội nghị tập huấn nghiệp vụ và CNTT của Điều tra 53 DTTS năm 2019 đã được tổ chức theo các cấp sau:

*a. Tập huấn cấp Trung ương:* Cục Thống kê tỉnh đã phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh tham dự Hội nghị tập huấn nghiệp vụ và CNTT cấp Trung ương (cho giảng viên cấp tỉnh) từ ngày 21 - 24/8/2019 tại thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

*Nội dung tập huấn:* hướng dẫn cho giảng viên cấp tỉnh về nghiệp vụ ghi phiếu điều tra, cài đặt và sử dụng chương trình phiếu điện tử CAPI, nghiệp vụ và sử dụng Trang Web phiếu xã, Trang Web điều hành và công tác giám sát điều tra.

*b. Tập huấn cấp tỉnh:* Sau Hội nghị cấp Trung ương, Cục Thống kê đã tổ chức tập huấn nghiệp vụ và CNTT (cấp tỉnh). Thời gian 04 ngày (từ ngày 10 đến ngày 13/9/2019).

*Thành phần:* Lãnh đạo Cục Thống kê; Lãnh đạo, công chức các phòng nghiệp vụ thuộc cơ quan Cục, phòng Thanh tra Thống kê; Giám sát viên (cấp tỉnh); Đại diện Lãnh đạo và 01 Công chức Ban Dân tộc tỉnh; Lãnh đạo Chi cục Thống kê; 02 Công chức Chi cục Thống kê làm Báo cáo viên cấp huyện, thành phố; Lãnh đạo Phòng Dân tộc các huyện, thành phố.



*Nội dung tập huấn:* Triển khai Phương án; tập huấn nghiệp vụ ghi phiếu điều tra, cài đặt và sử dụng chương trình phiếu điện tử CAPI, nghiệp vụ và sử dụng Trang Web phiếu xã, Trang Web điều hành và công tác giám sát Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 (cấp tỉnh).

*c. Tập huấn cấp huyện:* Sau Hội nghị cấp tỉnh, Chi cục Thống kê các huyện, thành phố đã tổ chức tập huấn nghiệp vụ và CNTT (cấp huyện). Thời gian tập huấn nghiệp vụ và CNTT cấp huyện: Phiếu xã: 01 ngày; Phiếu hộ: mỗi huyện, thành phố tổ chức 03 ngày (*trong đó 01 ngày hướng dẫn sử dụng Phiếu điện tử*). Bắt đầu từ ngày 16/9 kết thúc chậm nhất ngày 24/9/2019.

*Thành phần:* Lãnh đạo và công chức Chi cục Thống kê các huyện, thành phố tham gia làm GSV; Công chức Phòng Dân tộc cấp huyện tham gia làm GSV; ĐTV phiếu hộ; Người tự cung cấp thông tin Phiếu xã; tổ trưởng.

*Nội dung tập huấn:* Triển khai Phương án; tập huấn nghiệp vụ ghi phiếu điều tra, cài đặt và sử dụng chương trình phiếu điện tử CAPI, nghiệp vụ và sử dụng Trang Web phiếu xã.

#### **1.4. Mẫu điều tra**

Mẫu của Điều tra 53 DTTS năm 2019 thực hiện đảm bảo các mục tiêu: (1) Cung cấp số liệu suy rộng đại diện cấp toàn quốc cho từng DTTS; (2) Cung cấp số liệu suy rộng đại diện đến cấp huyện cho các DTTS chính trong từng huyện.

Dựa vào kết quả Tổng điều tra năm 2019, dàn mẫu được chọn cho Điều tra 53 DTTS năm 2019 của tỉnh Kon Tum gồm 349 địa bàn DTTS thuộc 10 huyện, thành phố. Địa bàn DTTS là địa bàn có ranh giới được phân định trong Tổng điều tra năm 2019 và có số lượng người DTTS đang sinh sống chiếm từ 30% trở lên tổng số dân của địa bàn. Tổng số người DTTS ở 349 địa bàn này là 145.778 người thuộc các hộ DTTS<sup>(2)</sup>. Phần lớn các địa bàn chỉ có 01 DTTS cư trú, rất ít địa bàn có từ 10 DTTS trở lên cư trú.

Các địa bàn DTTS được chia thành 03 nhóm, như sau:

- (a) Nhóm 1: gồm các địa bàn có DTTS chính chiếm trên 90% dân số của địa bàn.
- (b) Nhóm 2: gồm các địa bàn có DTTS chính chiếm từ 50 - 90% dân số của địa bàn.
- (c) Nhóm 3: gồm các địa bàn có DTTS chính chiếm dưới 50% dân số của địa bàn

---

<sup>(2)</sup>: Trong Điều tra 53 DTTS năm 2019, hộ DTTS được quy định là các hộ đáp ứng ít nhất 01 trong 03 điều kiện sau: chủ hộ là người DTTS; vợ hoặc chồng chủ hộ là người DTTS; hộ có tỷ lệ thành viên là người DTTS chiếm từ 50 trở lên.

(còn gọi là địa bàn DTTS hỗn hợp).

Kết quả chọn mẫu tỉnh Kon Tum có 35 địa bàn DTTS thuộc nhóm 1, chiếm 10,0%; 262 địa bàn DTTS thuộc nhóm 2, chiếm 72,2%; và 52 địa bàn DTTS thuộc nhóm 3, chiếm 17,8%.

### **1.5. Công tác tuyên truyền**

Thực hiện Kế hoạch tuyên truyền Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019. Cục Thống kê đã ban hành Kế hoạch số 41/KH-CTK ngày 09/9/2019 về Kế hoạch tuyên truyền Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019; Ban Dân tộc tỉnh đã ban hành công văn số 773/BDT-VP ngày 02/10/2019 về việc tuyên truyền cuộc Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 trên địa bàn tỉnh.

#### **a) Hình thức tuyên truyền:**

- Đài Tiếng nói Việt Nam: VOV2, VOV4;
- Báo viết và báo điện tử: Chuyên đề trên Tạp chí Con số và Sự kiện (Tổng cục Thống kê), báo Đầu tư, các báo dành cho người DTTS của Ủy ban Dân tộc...
- File MP3 hỏi - đáp về cuộc điều tra bằng 05 thứ tiếng (*Kinh, Mông, Tày-Nùng, Ê Đê và Khmer*) để tuyên truyền trên Đài Tiếng nói Việt Nam và các đài phát thanh và truyền hình địa phương, hệ thống loa truyền thanh cấp xã.
- Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin, truyền thông của ngành Thống kê (Trang Thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê, Trang Thông tin điện tử của Cục Thống kê tỉnh, bảng điện tử LED của Cục Thống kê tỉnh).
- Tuyên truyền trên Đài Phát thanh - Truyền hình (tỉnh, huyện), Báo điện tử tỉnh Kon Tum; Trên hệ thống loa, đài tại các xã, phường, thị trấn.
- Gắn với công tác lập rà soát, lập Bảng kê hộ, các cán bộ lập Bảng kê đã tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa của cuộc Điều tra 53 DTTS năm 2019 đến mọi tầng lớp Nhân dân trên toàn tỉnh.

- Tuyên truyền bằng băng rôn, áp phích cuộc Điều tra 53 DTTS năm 2019 trước trụ sở Cơ quan Cục Thống kê tỉnh, Chi cục Thống kê các huyện, thành phố và các nơi công cộng.

#### **b) Kết quả đạt được của công tác tuyên truyền:**

Nhìn chung, công tác tuyên truyền trên địa bàn tỉnh đã đạt kết quả tốt, hầu hết Nhân dân đều nắm bắt rõ về mục đích, ý nghĩa và yêu cầu của cuộc Điều tra 53 DTTS năm 2019. Để đạt được kết quả đó, là nhờ sự quan tâm chỉ đạo của Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh Kon Tum, Cục Thống kê và Ban Dân tộc

tỉnh đã phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể triển khai đồng bộ công tác tuyên truyền với nhiều hình thức khác nhau.

Sự ủng hộ và hưởng ứng nhiệt tình của toàn dân, các cơ quan đơn vị của tỉnh, huyện, các tổ chức chính trị, xã hội, các lực lượng thông tin, truyền thông, tuyên truyền cho cuộc Tổng điều tra. Cho nên, công tác tuyên truyền được triển khai sâu, rộng đến mọi tầng lớp Nhân dân trên địa bàn tỉnh, nên việc phối hợp giữa Nhân dân với lực lượng ĐTV rất tốt. Vì vậy, công tác điều tra thu thập thông tin tương đối thuận lợi. Chính vì vậy, việc thu thập thông tin tại địa bàn đảm bảo yêu cầu, đúng kế hoạch đề ra.

Mặc dù công tác tuyên truyền được triển khai rộng khắp trên phạm vi toàn tỉnh, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được hết yêu cầu, mục tiêu đề ra. Do điều kiện của tỉnh, các xã vùng sâu, vùng xa nhiều, địa hình chia cắt, đồng bào DTTS chiếm phần lớn (gần 55%), nên việc tuyên truyền để đến được một số thôn (làng) của các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS là rất khó khăn. Vì vậy, để khắc phục những khó khăn đó các cán bộ rà soát, cập nhật bảng kê kết hợp giữa công tác rà soát, hiệu chỉnh với công tác tuyên truyền để Nhân dân có nhận thức tốt về mục đích, ý nghĩa và yêu cầu của cuộc Điều tra 53 DTTS năm 2019. Qua đó, để tạo sự đồng thuận và phối hợp tốt với ĐTV để cung cấp đầy đủ và chính xác thông tin, góp phần cho công tác triển khai cuộc Điều tra 53 DTTS năm 2019 trên địa bàn tỉnh thành công.

## **2. Công tác điều tra, thu thập thông tin**

### **2.1. Lễ ra quân**

Thực hiện công văn số 1140/TCTK-DSLĐ ngày 17/9/2019 của Tổng cục Thống kê về việc hướng dẫn tổ chức Lễ ra quân Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019. Cục Thống kê đã phối hợp Ban Dân tộc tỉnh tổ chức Lễ ra quân tại UBND thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum vào lúc 7h30' sáng ngày 01/10/2019.

*Mục đích:* (1) Tăng cường công tác tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa của Điều tra DTTS 2019; (2) Nâng cao và thống nhất nhận thức của chính quyền các cấp, các ngành và người dân về tầm quan trọng của Điều tra DTTS 2019; (3) Nâng cao ý thức của người dân để tích cực ủng hộ Điều tra DTTS 2019 thông qua việc cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác; (4) Nâng cao tinh thần trách nhiệm của ĐTV, tổ trưởng điều tra GSV các cấp, cơ quan thống kê và cơ quan dân tộc các cấp trong việc thu thập, kiểm tra, xác minh thông tin đã được thu thập.

*Thành phần:* Đại diện lãnh đạo Đảng ủy, HĐND, UBND thị trấn Đắk Tô; Đại diện lãnh đạo Cục Thống kê tỉnh; Đại diện lãnh đạo, công chức Ban Dân tộc tỉnh; Lãnh đạo và công chức Phòng Thống kê Dân số - Văn xã; Chi Cục Thống kê huyện Đắk Tô; Lãnh

đạo và công chức Phòng Dân tộc huyện Đắk Tô; ĐTV, Tổ trưởng và GSV; 02 gia đình đại diện Nhân dân; Đài Phát thanh - Truyền hình huyện Đắk Tô.

Sau khi kết thúc Lễ ra quân, đã tổ chức điều tra thu thập thông tin tại một số hộ dân cư, qua đó để đánh giá, rút kinh nghiệm cho các ĐTV trong công tác phỏng vấn, ghi phiếu CAPI và nghiệp vụ điều tra. Lễ ra quân Điều tra 53 DTTS năm 2019 đã giúp tăng cường tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra; nâng cao nhận thức các ngành, các cấp và người dân về tầm quan trọng của cuộc điều tra; nâng cao ý thức của người dân để tích cực ủng hộ cuộc điều tra thông qua việc cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời; nâng cao tinh thần trách nhiệm của ĐTV, TT, GSV các cấp, cơ quan thống kê và cơ quan dân tộc các cấp trong việc thu thập, kiểm tra, xác minh thông tin đã được thu thập.

## **2.2. Công tác thu thập thông tin tại địa bàn**

Thực hiện Kế hoạch số 39/KH-CTK ngày 27/8/2019 của Cục trưởng Cục Thống kê về Kế hoạch triển khai, thực hiện cuộc Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019. Cục Thống kê tỉnh đã chỉ đạo, triển khai, thực hiện công tác điều tra thu thập thông tin tại địa bàn đảm bảo tiến độ theo Phương án quy định (*hoàn thành chậm nhất vào cuối tháng 10/2019*). Yêu cầu các ĐTV đến hộ để phỏng vấn theo đúng quy định trong Phương án Điều tra 53 DTTS năm 2019.

Lực lượng ĐTV tham gia điều tra gồm: 364 ĐTV điều tra phiếu hộ, phụ trách 349 địa bàn; 102 Tổ trưởng; 102 người cung cấp thông tin phiếu xã (*cơ bản là cán bộ Văn phòng - Thống kê cấp xã*).

Đối với tỉnh Kon Tum, tất cả các địa bàn, các hộ (100%) được điều tra trực tiếp CAPI. Nhìn chung, Công tác điều tra thu thập thông tin trong cuộc Điều tra 53 DTTS năm 2019 có nhiều thuận lợi, đó là: được sự hỗ trợ về nhân lực của các xã, phường, thị trấn trên địa bàn các huyện, thành phố tham gia làm ĐTV, Tổ trưởng. Hầu hết lực lượng ĐTV, tổ trưởng có nhận thức và tinh thần trách nhiệm cao, cho nên trong công tác phỏng vấn và nhập thông tin vào phiếu CAPI tương đối đảm bảo. Bên cạnh đó, cuộc Điều tra 53 DTTS năm 2019 sử dụng thiết bị điện tử di động để điều tra (CAPI), hình thức thu thập thu thông tin này có nhiều thuận lợi cho ĐTV, hạn chế rất nhiều lỗi sai sót như bước nhảy ngay từ lúc thu thập, nhập thông tin vào phiếu điều tra và ĐTV thực hiện hoàn thành phiếu ngay sau khi kết thúc phỏng vấn, đảm bảo chất lượng và tiến độ điều tra.

Ngoài ra, các đơn vị đã triển khai đồng bộ công tác tuyên truyền với nhiều hình thức khác nhau trên toàn tỉnh, đã tạo cho người dân nhận thức rõ mục đích, yêu cầu của cuộc điều tra. Chính từ công tác tuyên truyền sâu, rộng đến mọi tầng lớp nhân dân, nên công tác phối hợp giữa Nhân dân với lực lượng ĐTV rất tốt và hiệu quả. Vì vậy, công tác điều tra, thu thập thông tin tương đối thuận lợi, việc thu thập thông tin tại địa bàn đảm bảo yêu cầu, đúng kế hoạch đề ra.



Tính đến ngày 31/10/2019 đã hoàn thành 100% địa bàn điều tra. Với tổng số địa bàn đã điều tra thu thập thông tin là 349 địa bàn, tổng số hộ đã điều tra thu thập thông tin là 12.522 hộ, tỷ lệ hộ được phỏng vấn đạt 100%. 102 xã, phường, thị trấn đã được thu thập thông tin, đạt 100%.

### **2.3. Công tác giám sát điều tra**

Thực hiện Kế hoạch số 42/KH-CTK ngày 10/9/2019 của Cục trưởng Cục Thống kê về giám sát các Hội nghị tập huấn nghiệp vụ và công nghệ thông tin, công tác thu thập thông tin các loại phiếu điều tra của cuộc Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019. Để triển khai, thực hiện công tác kiểm tra, giám sát cuộc Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 nhằm phát hiện những vướng mắc (nghiệp vụ và công nghệ thông tin), thiếu sót, tồn tại, vi phạm trong quá trình tổ chức thực hiện Phương án Điều tra 53 DTTS năm 2019 từ đó có biện pháp khắc phục, xử lý kịp thời. Cục Thống kê tỉnh đã phối hợp Ban Dân tộc tỉnh triển khai công tác kiểm tra, giám sát điều tra, thu thập thông tin và ghi phiếu của ĐTV; công tác kiểm tra, giám sát của Tổ trưởng và GSV cấp huyện của cuộc Điều tra DTTS năm 2019.

**a) Nội dung giám sát:** Điều tra 53 DTTS năm 2019 ứng dụng mạnh mẽ CNTT trong giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn, do vậy công tác giám sát, kiểm tra và xử lý dữ liệu được thực hiện song song với thời gian thu thập thông tin tại địa bàn và tiếp tục được thực hiện sau khi hoàn thành giai đoạn thu thập thông tin; Giúp phát hiện được các vướng mắc tại địa bàn điều tra (ĐBĐT), hỗ trợ trực tiếp ĐTV, kịp thời thông báo với cơ quan cấp trên để phối hợp giải quyết các khó khăn, vướng mắc về nghiệp vụ và CNTT phát sinh trong quá trình điều tra, thu thập thông tin; Đối với việc kiểm tra trên Trang Web điều hành, tính năng báo cáo tiến độ tại từng địa bàn điều tra hoặc tiến độ theo ĐTV giúp cho GSV đôn đốc, nhắc nhở các ĐTV thực hiện theo đúng tiến độ; kiểm tra thông tin để phát hiện và kiểm tra những lỗi nghi vấn, đặc biệt là các lỗi hệ thống nhằm nhắc nhở, chấn chỉnh ĐTV về nghiệp vụ điều tra. Chương trình phần mềm của hệ thống cũng tự động thông báo các lỗi cần kiểm tra và yêu cầu GSV cấp huyện xác nhận hoặc ĐTV hoàn thiện phiếu điều tra và đồng bộ lại thông tin lên hệ thống dữ liệu.

### **b) Lực lượng giám sát**

- Cấp tỉnh: Lãnh đạo Cục Cục Thống kê; Lãnh đạo và công chức phòng Thống kê Dân số - Văn xã; Lãnh đạo Ban Dân tộc và công chức Ban Dân tộc tỉnh.

- Cấp huyện: Lãnh đạo và công chức Chi cục Thống kê các huyện, thành phố (cấp huyện); Lãnh đạo và công chức Phòng Dân tộc.

### **2.4. Công tác nghiệm thu, kiểm tra và ghi mã**

*a) Công tác nghiệm thu:*

- *Cấp huyện:* Chi cục Thống kê cấp huyện đã tiến hành kiểm tra toàn bộ số lượng và chất lượng phiếu điều tra (*Phiếu hộ và Phiếu xã*) trên Trang điều hành tác nghiệp điều tra DTTS năm 2019 trong suốt quá trình thu thập thông tin. Thực hiện nghiệm thu (duyet) số liệu trên Trang Web điều hành trong quá trình thu thập thông tin; tiến hành nghiệm thu sau khi Tổ trưởng đã hoàn thành công tác và kiểm tra, xác minh các lỗi thông tin. Thời gian nghiệm thu: trong suốt quá trình điều tra.

- *Cấp tỉnh:* Cục Thống kê tỉnh kiểm tra toàn bộ số lượng và chất lượng phiếu điều tra trên Trang điều hành tác nghiệp điều tra DTTS năm 2019 trong suốt quá trình thu thập thông tin. Thực hiện nghiệm thu (duyet) số liệu trên Trang Web điều hành trong quá trình thu thập thông tin; tiến hành nghiệm thu sau khi Chi cục Thống kê cấp huyện đã hoàn thành công tác kiểm tra, xác minh các lỗi thông tin và nghiệm thu. Thời gian nghiệm thu: từ ngày 01/11 đến ngày 10/11/2019.

*b) Công tác kiểm tra, ghi mã (ngành, nghề):*

Để nâng cao chất lượng thông tin thống kê và mã hóa dữ liệu về lĩnh vực lao động việc làm phục vụ công tác tổng hợp và phân tích, Tổng cục Thống kê đã ban hành Công văn số 1403/TCTK-DSLĐ ngày 01/11/2019 về việc kiểm tra chất lượng phiếu điều tra và ghi mã ngành, mã nghề.

Do ứng dụng CNTT trong công tác thu thập thông tin tại địa bàn, sau khi kết thúc giai đoạn thu thập thông tin, số liệu đã có sẵn và đầy đủ theo các địa bàn điều tra trên hệ thống phục vụ công tác kiểm tra và hoàn thiện cơ sở dữ liệu điều tra. Ngay sau khi khóa tính năng kiểm tra, sửa lỗi phiếu và hoàn thiện cơ sở dữ liệu điều tra trên Trang Web điều hành, Tổng cục Thống kê kiểm tra dữ liệu tại cấp Trung ương và gửi thông tin cần xác minh đến Cục Thống kê tỉnh để kiểm tra, xác minh thông tin tại địa bàn, đồng thời triển khai công tác kiểm tra, ghi mã ngành, mã nghề. Đến ngày 21/11/2019, Cục Thống kê đã hoàn thành công tác kiểm tra và ghi mã ngành, nghề.

### **3. Những thuận lợi, khó khăn, tồn tại, hạn chế trong thực hiện Điều tra 53 DTTS năm 2019**

#### **3.1. Thuận lợi**

- Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao, kịp thời của Chính quyền các cấp, Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, các Vụ chuyên ngành và các đơn vị liên quan; Sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt, kịp thời và có hiệu quả của các đơn vị từ Trung ương đến địa phương cho nên việc triển khai các nhiệm vụ phục vụ cho công tác tổ chức, triển khai, thực hiện cuộc Điều tra 53 DTTS năm 2019 trên địa bàn tỉnh thuận lợi.

- Sự quản lý điều hành của Cục Thống kê và Ban Dân tộc tỉnh, nắm chắc tiến độ,

thời gian, nội dung công tác nghiệp vụ của Trung ương quy định nên khi triển khai công tác tại cấp tỉnh, cấp huyện không bị động.

- Sự ủng hộ và hưởng ứng nhiệt tình của toàn dân, các cơ quan đơn vị đơn vị của tỉnh, huyện, các tổ chức chính trị, xã hội, các lực lượng thông tin, truyền thông, tuyên truyền cho cuộc điều tra.

- Công tác tuyên truyền được triển khai đồng bộ với nhiều hình thức khác nhau trên toàn tỉnh, với mục đích tạo cho người dân nhận thức rõ mục đích, yêu cầu của cuộc điều tra. Chính từ công tác tuyên truyền sâu, rộng đến mọi tầng lớp nhân dân, nên công tác phối hợp giữa nhân dân với lực lượng ĐTV rất thuận lợi. Vì vậy, việc thu thập thông tin tại địa bàn đảm bảo yêu cầu, đúng kế hoạch đề ra.

- Sự hỗ trợ về nhân lực của các cơ quan, đơn vị đóng chân trên địa bàn huyện, thành phố tham gia làm ĐTV, tổ trưởng, với năng lực và tinh thần, trách nhiệm cao nên công tác triển khai, thực hiện điều tra đảm bảo yêu cầu.

- Cuộc điều tra 53 DTTS năm 2019 lần đầu tiên ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin - truyền thông trong các công đoạn của quá trình thực hiện điều tra, áp dụng hình thức thu thập thông tin mới là sử dụng thiết bị điện tử di động để điều tra (CAPI). Đây là hình thức thu thập thông tin mới và có nhiều thuận lợi cho ĐTV, hạn chế những lỗi sai sót như bước nhảy ngay từ lúc thu thập, nhập thông tin vào phiếu điều tra và ĐTV thực hiện hoàn thành phiếu ngay tại hộ. ĐTV sử dụng CNTT trong điều tra giảm rất nhiều thời gian để hoàn thành ghi thông tin vào phiếu điều tra điện tử so với phiếu giấy (PAPI).

- Đặc biệt, Điều tra 53 DTTS năm 2019 đã ứng dụng công nghệ thông tin qua Trang điều hành tác nghiệp Điều tra 53 DTTS năm 2019 để GSV các cấp quản lý, kiểm tra tiến độ thực hiện hàng ngày của từng ĐTV để kịp thời đôn đốc ĐTV, tổ trưởng về tiến độ điều tra. Thông qua Trang điều hành tác nghiệp Điều tra 53 DTTS năm 2019, để GSV quản lý ĐTV, tổ trưởng, cập nhật các văn bản, hỏi đáp những khó khăn, vướng mắc, kiểm tra lỗi cảnh báo, lỗi lô gích và thông báo ĐTV sửa lỗi ngay tại ĐBĐT.

### **3.2. Khó khăn**

- Mặc dù công tác tuyên truyền được triển khai rộng khắp trên phạm vi toàn tỉnh, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được hết yêu cầu, mục tiêu đề ra. Do điều kiện các địa bàn thuộc vùng sâu, vùng xa, địa hình chia cắt, đối tượng điều tra là đồng bào DTTS, nên việc tuyên truyền để đến được một số thôn, làng, hộ dân cư là rất khó khăn.

- Một số địa bàn vùng sâu, vùng xa, trình độ nhận thức của người dân còn hạn chế, nên ĐTV tiếp cận, khai thác thông tin rất khó khăn và mất nhiều thời gian.

# **PHẦN II**

## **KẾT QUẢ CHỦ YẾU**



# CHƯƠNG 1: ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

Điều tra 53 DTTS năm 2019 thu thập thông tin về an sinh xã hội, văn hóa, y tế, giáo dục của các xã, phường, thị trấn có địa bàn vùng DTTS được chọn mẫu điều tra và các xã không có địa bàn được chọn mẫu điều tra nhưng là xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2016-2020 theo quy định tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ. Các thông tin này là cơ sở để đánh giá điều kiện kinh tế - xã hội của các xã, phường, thị trấn (viết gọn là xã) nơi đồng bào DTTS đang sinh sống.

## 1. Thông tin chung

### 1.1. Tổng số xã

Tính đến thời điểm ngày 01/10/2019, trên phạm vi toàn tỉnh, có 102 xã, phường, thị trấn, thuộc phạm vi quản lý của 10 huyện, thành phố.

**Biểu 1.1: Số xã, phường, thị trấn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi được thu thập thông tin**

*Đơn vị: Xã, phường, thị trấn*

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số	Chia ra:	
			Thành thị	Nông thôn
1	Thành phố Kon Tum	21	10	11
2	Huyện Đắk Glei	12	1	11
3	Huyện Ngọc Hồi	8	1	7
4	Huyện Đắk Tô	9	1	8
5	Huyện Kon Plông	9	-	9
6	Huyện Kon Rẫy	7	1	6
7	Huyện Đắk Hà	11	1	10
8	Huyện Sa Thầy	11	1	10
9	Huyện Tu Mơ Rông	11	-	11
10	Huyện Ia H' Drai	3	-	3
<b>Tổng số</b>		<b>102</b>	<b>16</b>	<b>86</b>

*Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2019 tỉnh Kon Tum*

Trong tổng số 102 xã, phường, thị trấn (đơn vị hành chính cấp xã) có 16 phường, thị trấn (khu vực thành thị) chiếm 15,7% và 86 xã (Khu vực nông thôn) chiếm 84,3%. Có ba huyện không có đơn vị hành chính cấp xã thuộc khu vực thành thị (thị trấn) là huyện Kon Plông, Tu Mơ Rông và Ia H' Drai. Đây là những huyện nghèo được hỗ trợ áp dụng

các cơ chế, chính sách theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ. Huyện Ia H'Drai có đơn vị hành chính cấp xã ít nhất (03 xã), đây là huyện mới được thành lập vào năm 2015 trên cơ sở tách ra từ huyện Sa Thầy<sup>(3)</sup>.

## 1.2. Doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông, lâm nghiệp, thủy sản

Tính đến ngày 01/10/2019, toàn tỉnh có 412 doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản có trụ sở, chi nhánh hoặc cơ sở sản xuất đang hoạt động và đóng tại địa bàn xã, phường, thị trấn vùng DTTS và miền núi (*viết gọn là xã vùng DTTS*). Trong đó, có 249 cơ sở chế biến nông sản, chiếm 60,4%, 156 cơ sở lâm sản, chiếm 37,9% và 07 cơ sở thủy sản, chiếm 1,7% trong tổng số. Các cơ sở cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản ở khu vực nông thôn nhiều hơn so với khu vực thành thị, khu vực nông thôn có 229 cơ sở, chiếm 55,6%. So với các huyện, thành phố khác, huyện Đăk Hà là huyện có cơ sở cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản có số lượng nhiều nhất, với 115 cơ sở, chiếm 27,9% trong tổng số cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản của toàn tỉnh, đây là huyện có lợi thế về các sản phẩm nông nghiệp, nhất là chế biến các sản phẩm từ cà phê.

**Biểu 1.2: Số doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản trên địa bàn các xã vùng DTTS theo khu vực, thành thị, nông thôn, năm 2019**

*Đơn vị: Doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến*

STT		Chung	Số DN, HTX, CSCB Nông sản	Số DN, HTX, CSCB Lâm sản	Số DN, HTX, CSCB Thủy sản
<b>I</b>	<b>Tổng số</b>	<b>412</b>	<b>249</b>	<b>156</b>	<b>7</b>
<b>II</b>	<b>Chia theo khu vực</b>				
	- Thành thị	183	63	119	1
	- Nông thôn	229	186	37	6
<b>III</b>	<b>Chia theo đơn vị hành chính</b>				
01	Thành phố Kon Tum	77	27	49	1
02	Huyện Đăk Glei	12	9	3	0
03	Huyện Ngọc Hồi	55	15	38	2
04	Huyện Đăk Tô	89	87	2	0
05	Huyện Kon Plông	32	23	8	1
06	Huyện Kon Rẫy	6	4	2	0
07	Huyện Đăk Hà	115	68	47	0
08	Huyện Sa Thầy	12	9	1	2
09	Huyện Tu Mơ Rông	5	5	0	0
10	Huyện Ia H' Drai	9	2	6	1

*Nguồn: Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019*

<sup>(3)</sup>: Nghị quyết số 890/NQ-UBTVQH13 ngày 11/3/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Sa Thầy để thành lập huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum.

## 2. Cơ sở hạ tầng

### 2.1. Điện

Những nỗ lực đưa điện đến vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn của Đảng và Nhà nước trong những năm qua đã được thể hiện rõ qua sự cải thiện về tỷ lệ thôn thuộc các vùng DTTS được tiếp cận điện lưới quốc gia. Năm 2019, có 874 /874 thôn, tổ dân phố (*viết gọn là thôn*) thuộc 102/102 xã, phường, thị trấn của tỉnh đã được tiếp cận điện. Trong đó, tỷ lệ thôn, tổ dân phố được sử dụng điện lưới quốc gia chiếm tới 99,7% (871/874 thôn, tổ dân phố), tăng 0,9 điểm phần trăm so với năm 2015. Có 03 thôn sử dụng điện khác (01 thôn thuộc xã Ia Đal, huyện Ia H' Drai và 02 thôn thuộc xã Đăk Ring, huyện Kon Plông), chiếm tỷ lệ 0,3%. Tính đến ngày 01/4/2019, trên toàn tỉnh không có thôn không có điện (năm 2015 có 04 thôn không có điện).

**Biểu 1.3: Số thôn, tổ dân phố thuộc các xã theo tình trạng tiếp cận điện, khu vực, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

*Đơn vị: thôn*

STT	Tổng số thôn	Số thôn có điện			Số thôn không có điện
		Tổng số thôn có điện	Số thôn có điện lưới quốc gia	Số thôn có điện khác	
<b>Tổng số</b>	<b>874</b>	<b>874</b>	<b>871</b>	<b>3</b>	<b>0</b>
<b>I Chia theo khu vực</b>					
- Thành thị	167	167	167	0	0
- Nông thôn	707	707	704	3	0
<b>II Chia theo đơn vị hành chính</b>					
01 Huyện Đăk Glei	112	112	112	0	0
02 Huyện Đăk Hà	105	105	105	0	0
03 Huyện Đăk Tô	67	67	67	0	0
04 Huyện Ia H' Drai	21	21	20	1	0
05 Huyện Kon Plông	89	89	87	2	0
06 Huyện Kon Rẫy	56	56	56	0	0
07 Huyện Ngọc Hồi	76	76	76	0	0
08 Huyện Sa Thầy	74	74	74	0	0
09 Huyện Tu Mơ Rông	91	91	91	0	0
10 Thành phố Kon Tum	183	183	183	0	0

*Nguồn: Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019*

Hầu hết các thôn, tổ dân phố thuộc xã, phường, thị trấn đã được tiếp cận điện, đặc biệt là điện lưới quốc gia. Đến năm 2019, tỷ lệ thôn không dùng điện lưới còn rất ít, hiện chỉ còn 03 thôn (chiếm 0,3% số thôn trên toàn tỉnh) chưa sử dụng nguồn điện lưới để thắp sáng. Điều này chứng tỏ khả năng tiếp cận với nguồn điện quốc gia của người dân

được tăng cường, đã góp phần nâng cao chất lượng đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh. Tuy vậy, để các thôn còn lại được tiếp cận với nguồn điện lưới để thắp sáng là một thách thức không nhỏ, bởi vì các thôn hiện chưa sử dụng điện lưới là những thôn có các dân cư sinh sống rải rác, phân tán tại các thôn ở rất xa khu trung tâm, điều kiện đi lại rất khó khăn, địa hình phức tạp và hiểm trở, sẽ gây nhiều khó khăn trong việc kéo điện lưới quốc gia đến những thôn, làng này.

## 2.2. Đường giao thông

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, có 97,2% số ki-lô-mét đường giao thông từ trung tâm xã đến trung tâm huyện đã được cứng hóa<sup>(4)</sup>. Có sự cải thiện đáng kể về tỷ lệ thôn có đường giao thông đến trung tâm xã được cứng hóa, đạt 97,2%.

**Biểu 1.4: Tỷ lệ km theo loại đường giao thông từ trung tâm xã/phường/thị trấn đến trung tâm huyện/thành phố thuộc tỉnh của các xã/phường/thị trấn đến ngày 01/10/2019**

		<i>Đơn vị: %</i>				
		<b>Tổng số</b>	<b>Nhựa</b>	<b>Bê tông</b>	<b>Rải sỏi, đá</b>	<b>Khác</b>
	<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>70,9</b>	<b>26,3</b>	<b>1,1</b>	<b>1,6</b>
01	Huyện Đắk Glei	100,0	50,7	36,2	5,6	7,5
02	Thành phố Kon Tum	100,0	97,6	2,4	0,0	0,0
03	Huyện Ngọc Hồi	100,0	99,0	1,0	0,0	0,0
04	Huyện Đắk Tô	100,0	98,8	1,2	0,0	0,0
05	Huyện Kon Plông	100,0	40,5	59,5	0,0	0,0
06	Huyện Kon Rẫy	100,0	96,6	3,4	0,0	0,0
07	Huyện Đắk Hà	100,0	99,2	0,8	0,0	0,0
08	Huyện Sa Thầy	100,0	75,5	24,5	0,0	0,0
09	Huyện Tu Mơ Rông	100,0	75,4	23,8	0,8	0,0
10	Huyện Ia H' Drai	100,0	61,8	23,5	0,0	14,7

*Nguồn: Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019*

Số liệu biểu 1.4 cho thấy, huyện Ia H' Drai, huyện Đắk Glei và huyện Tu Mơ Rông, có tỷ lệ cứng hóa thấp nhất trên toàn tỉnh, lần lượt là 85,3%; 92,8% và 99,2%.

Ngoài việc đáp ứng nhu cầu đi lại, hệ thống giao thông đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội. Nhận thức được vấn đề này, thời gian qua nhiều địa phương đã tập trung huy động mọi nguồn lực để nâng cấp hệ thống đường giao thông, trong đó có đường từ trung tâm xã đến trung tâm huyện và đường từ các thôn đến trung tâm xã. Theo kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019, khoảng cách trung bình từ trung tâm xã đến trung tâm huyện là 15,1km. Phần lớn các đường giao thông từ

<sup>(4)</sup>: Đường giao thông được cứng hóa là đường giao thông đã được trải nhựa hoặc đổ bê tông.

trung tâm xã đến trung tâm huyện đã được cứng hóa với tỷ lệ ki-lô-mét được cứng hóa (trái nhựa hoặc bê tông) đạt 97,2%. Có 90,0% các thôn đã có đường giao thông đến trung tâm xã được cứng hóa, cao hơn 14,5 điểm phần trăm so với năm 2015. Tỷ lệ này ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (94,6% so với 92,2%).

Đến năm 2019, có hai huyện có tỷ lệ thôn đã cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã thấp hơn nhiều so với mức trung bình của tỉnh (93,0%), gồm: huyện Ia H'Drai (42,9%) và huyện Đăk Glei (83,0%). Đây cũng là vùng có tỷ lệ thôn đã cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã thấp nhất trong số các huyện, thành phố; tỷ lệ này ở các huyện, thành phố khác đều đạt trên 90%. Như vậy có thể thấy, trong giai đoạn vừa qua, mặc dù tỷ lệ cứng hóa hệ thống đường giao thông đã được cải thiện nhưng vẫn còn nhiều khoảng trống cần được tiếp tục quan tâm, đầu tư nhằm phục vụ đời sống dân sinh cũng như đẩy mạnh khai thác tiềm năng, thế mạnh của các địa phương, đặc biệt là các xã DTTS.

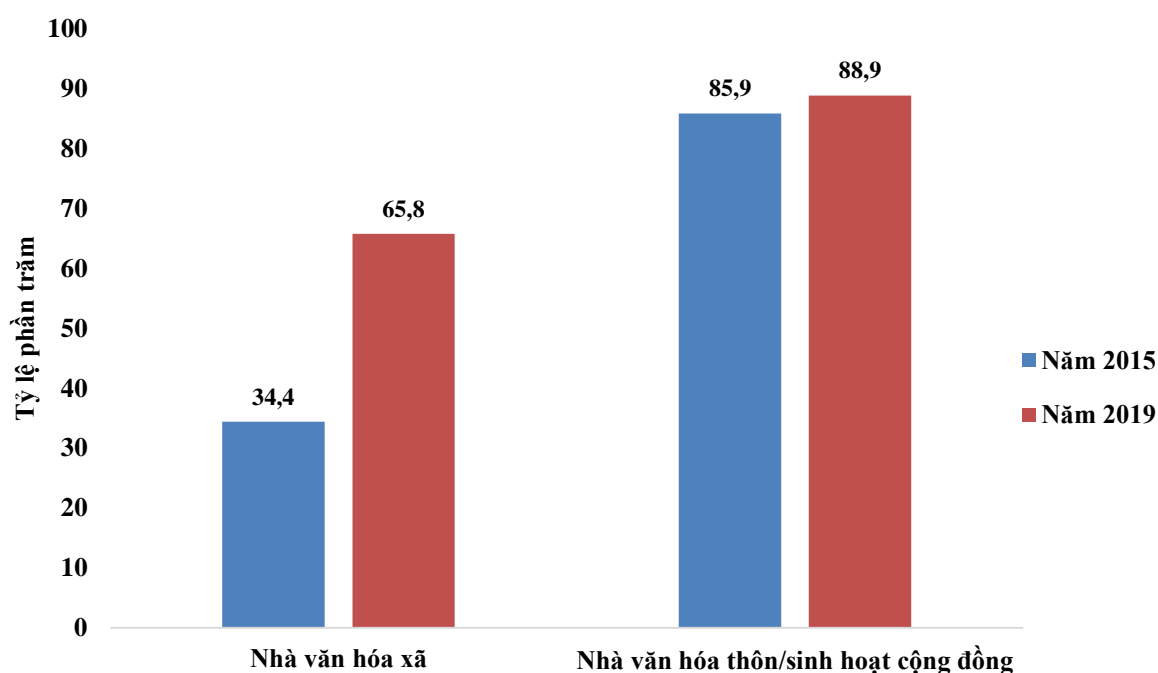
### **2.3. Nhà văn hóa/sinh hoạt cộng đồng**

Nhà văn hóa có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở. Đây là nơi thường xuyên diễn ra các hoạt động sinh hoạt cộng đồng như văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, phổ biến thông tin của cộng đồng người DTTS, qua đó góp phần lưu giữ và bảo tồn văn hóa của các dân tộc cũng như củng cố và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân. Do đặc thù các xã vùng DTTS thường tập trung ở khu vực vùng sâu, vùng xa, hạn chế trong việc tiếp cận và trao đổi thông tin nên vai trò của nhà văn hóa là rất quan trọng đối với đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào DTTS.

Năm 2015, chỉ gần một phần ba số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa (33/96 xã); chiếm 34,4%, đến năm 2019, có 55/102 xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa, chiếm tỷ lệ 65,8%, tức chiếm gần một phần hai tổng số xã, phường, thị trấn. Ngoài ra, có 02 xã (chiếm tỷ lệ 2,0%) đang xây dựng nhà văn hóa. Như vậy, đến nay toàn tỉnh vẫn còn 45 xã, phường, thị trấn (chiếm tỷ lệ 44,1%) chưa có nhà văn hóa. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn chưa có nhà văn hóa ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (75,0% so với 38,4%). Huyện Tu Mơ Rông và thành phố Kon Tum và có tỷ lệ xã, phường, thị trấn chưa có nhà văn hóa cao so với các huyện khác, tương ứng là 72,7% và 61,9% .

Theo kết quả điều tra có đến 777 thôn có nhà văn hóa thôn/sinh hoạt cộng đồng, chiếm 88,9%, tăng 5,0 điểm phần trăm so với năm 2015 (88,9% so với 85,9%). Tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 70,7%, khu vực nông thôn là 93,2%.

#### **Hình 1.1: Tỷ lệ xã có nhà văn hóa và tỷ lệ thôn có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng, năm 2015 và năm 2019**



## 2.4. Trạm y tế

### 2.4.1. Thực trạng về trạm y tế cấp xã

Đến năm 2019, tất cả các xã, phường, thị trấn đều có trạm y tế, chiếm 100,0%, tương đương với kết quả điều tra năm 2015. Kết quả điều tra tại các xã, phường, thị trấn cho thấy, tất cả các trạm y tế xã, phường, thị trấn được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, tăng 2,1 điểm phần trăm so với năm 2015 (100% năm 2019 so với 97,9% năm 2015). Năm 2019, có 96 xã, phường, thị trấn có trạm y tế được xây dựng kiên cố, chiếm tỷ lệ 94,1%, còn lại 6 xã, phường, thị trấn có trạm y tế được xây dựng bán kiên cố. Tình trạng trạm y tế thiếu kiên cố hoặc đơn sơ không còn, con số này năm 2015 là 2 xã, chiếm tỷ lệ 2,1%.

**Biểu 1.5: Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có trạm y tế và có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia tính đến ngày 01/10/2019**

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ xã có trạm y tế	Tỷ lệ xã có trạm y tế chia theo mức độ kiên cố				Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố và đơn sơ	
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>94,1</b>	<b>5,9</b>	<b>0,0</b>	<b>70,6</b>
<b>I Chia theo khu vực</b>						
- Thành thị	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	81,3
- Nông thôn	100,0	100,0	93,0	7,0	0,0	68,6

<b>II Chia theo đơn vị hành chính</b>							
01	Huyện Đắk Glei	100,0	100,0	83,3	16,7	0,0	83,3
02	Huyện Đắk Hà	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	63,6
03	Huyện Đắk Tô	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	77,8
04	Huyện Ia H' Drai	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	33,3
05	Huyện Kon Plông	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	88,9
06	Huyện Kon Rẫy	100,0	100,0	85,7	14,3	0,0	57,1
07	Huyện Ngọc Hồi	100,0	100,0	87,5	12,5	0,0	75,0
08	Huyện Sa Thầy	100,0	100,0	90,9	9,1	0,0	90,9
09	Huyện Tu Mơ Rông	100,0	100,0	90,9	9,1	0,0	27,3
10	Thành phố Kon Tum	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	76,2

Nguồn: Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019

Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế cấp xã theo chuẩn quốc gia giai đoạn đến 2020<sup>(5)</sup> đạt 70,6%, tăng gấp 2,3 lần so với năm 2015 (30,2%). Tỷ lệ này ở khu vực thành thị cao hơn ở khu vực nông thôn, tương ứng là 81,3% và 68,6%. Như vậy, tất cả các xã, phường, thị trấn trên đại bàn tỉnh đều có trạm y tế kiên cố hoặc bán kiên cố với tỷ lệ đạt chuẩn quốc gia là 70,6%.

#### 2.4.2. Trình độ lãnh đạo, nhân viên trạm y tế cấp xã

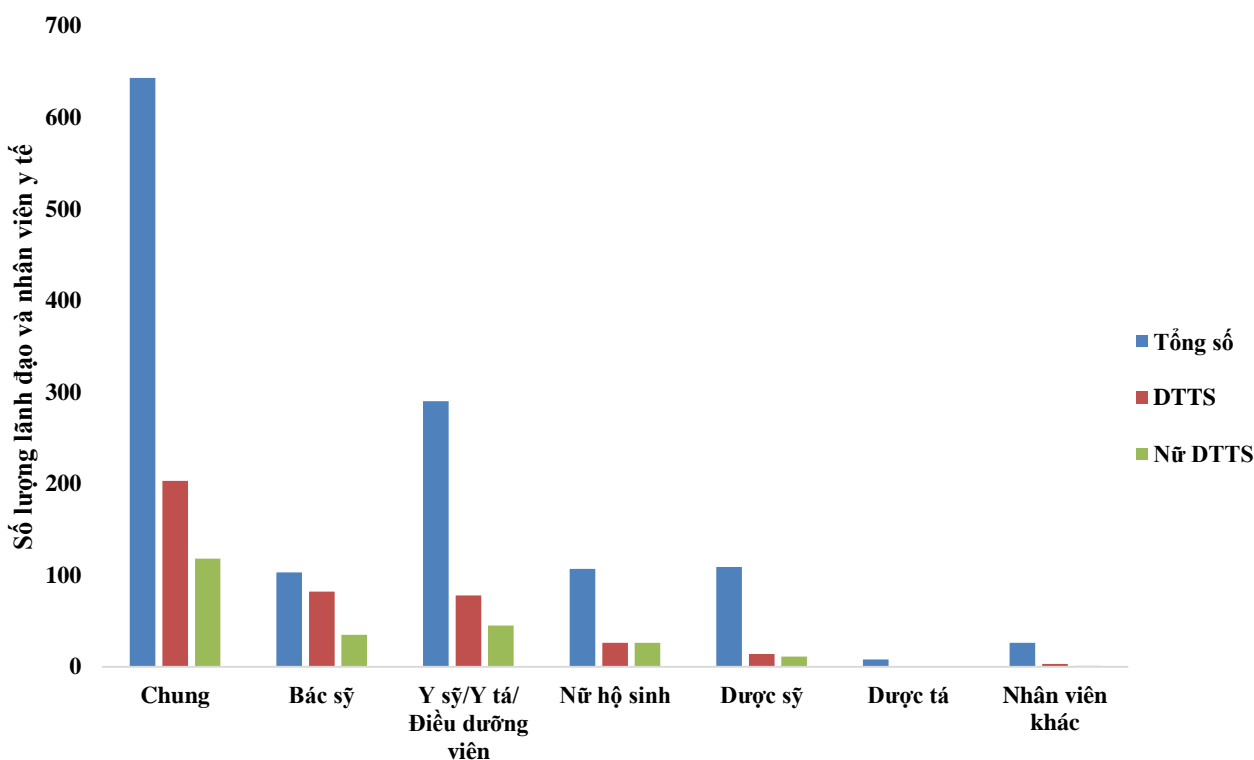
Tại các trạm y tế cấp xã trên toàn tỉnh hiện có hơn 643 lãnh đạo, nhân viên y tế đang làm việc. Trong đó, số lãnh đạo, nhân viên y tế là người DTTS chiếm 31,6%; số cán bộ, nhân viên y tế là nữ DTTS chiếm 18,4%. Trong đó, lãnh đạo, nhân viên y tế tại các trạm y tế cấp xã có trình độ Bác sỹ chiếm 16,0%; lãnh đạo, nhân viên tại các trạm y tế cấp xã có trình độ y sỹ, y tá hoặc điều dưỡng viên, chiếm 45,1%. Số nhân viên hộ sinh chỉ chiếm 16,6% tổng số lãnh đạo, nhân viên của các trạm y tế cấp xã.

Trong những năm qua, mặc dù đã có nhiều chương trình, dự án được thực hiện nhằm thu hút lực lượng bác sỹ về công tác tại y tế cơ sở. Tuy vậy, nhiều địa phương, đặc biệt là các xã vùng DTTS vẫn thiếu hụt lực lượng này. Kết quả điều tra cho thấy, mặc dù tỷ lệ trạm y tế cấp xã có bác sỹ đã được cải thiện, tăng từ 91,7% năm 2015 lên 96,1% năm 2019 nhưng hiện vẫn còn khoảng một phần năm số trạm y tế cấp xã vùng DTTS thiếu bác sỹ.

### **Hình 1.2: Số lượng lãnh đạo và nhân viên y tế tại các trạm y tế, năm 2019**

(5): Chuẩn quốc gia về y tế cấp xã giai đoạn đến 2020 được ban hành kèm theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế.





### 2.4.3. Nhân viên y tế thôn, bản

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, có 96,7% thôn thuộc các xã, phường, thị trấn có nhân viên y tế thôn, bản. Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn thành thị (99,6% so với 84,4%). Đây là các khu vực có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn, giao thông đi lại và cơ hội tiếp cận với các dịch vụ y tế, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe có phần hạn chế, do đó đòi hỏi phát triển mạng lưới y tế thôn bản nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

So với năm 2015, tỷ lệ thôn thuộc các xã có nhân viên y tế thôn/bản giảm nhẹ, từ 98,8% năm 2015 xuống còn 96,7% năm 2019. Như vậy có thể thấy, bài toán duy trì và phát triển mạng lưới y tế thôn, bản - cánh tay nối dài của ngành y tế tới rộng khắp các khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn của tỉnh vẫn cần được tiếp tục nghiên cứu trong giai đoạn tới để tìm ra lời giải phù hợp và hiệu quả hơn.

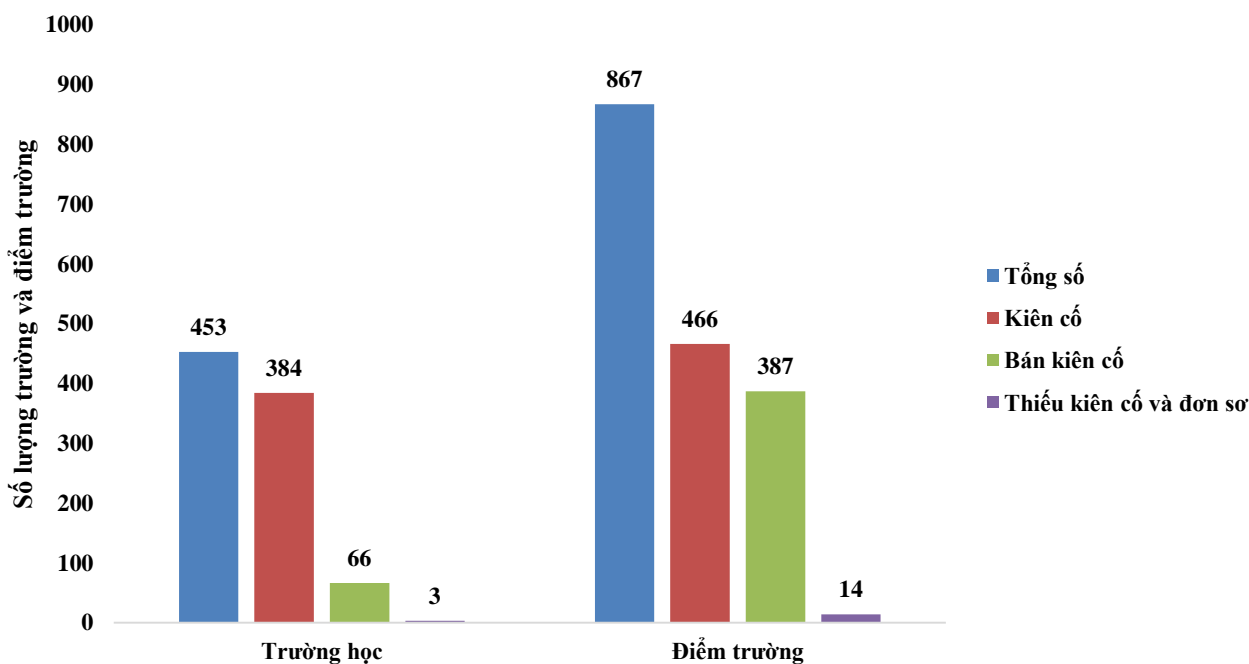
## 2.5. Trường học

### 2.5.1. Số trường học và điểm trường

Theo kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019, hiện nay trên toàn tỉnh có 453 trường học và 867 điểm trường, tức tăng 20 trường và giảm 66 điểm trường so với năm 2015 (năm 2015 có 433 trường và 933 điểm trường). Tỷ lệ trường học kiên cố đã đạt 91,3 (tăng 14,2 điểm phần trăm so với năm 2015), trong khi đó tỷ lệ điểm trường được xây dựng kiên cố chỉ đạt 53,7%. Các huyện có tỷ lệ này thấp là Kon Rẫy (13,6%), Đăk Glei (24,8%) và Tu Mơ Rông (25,9%). Khu vực thành thị có tỷ lệ trường học và điểm trường

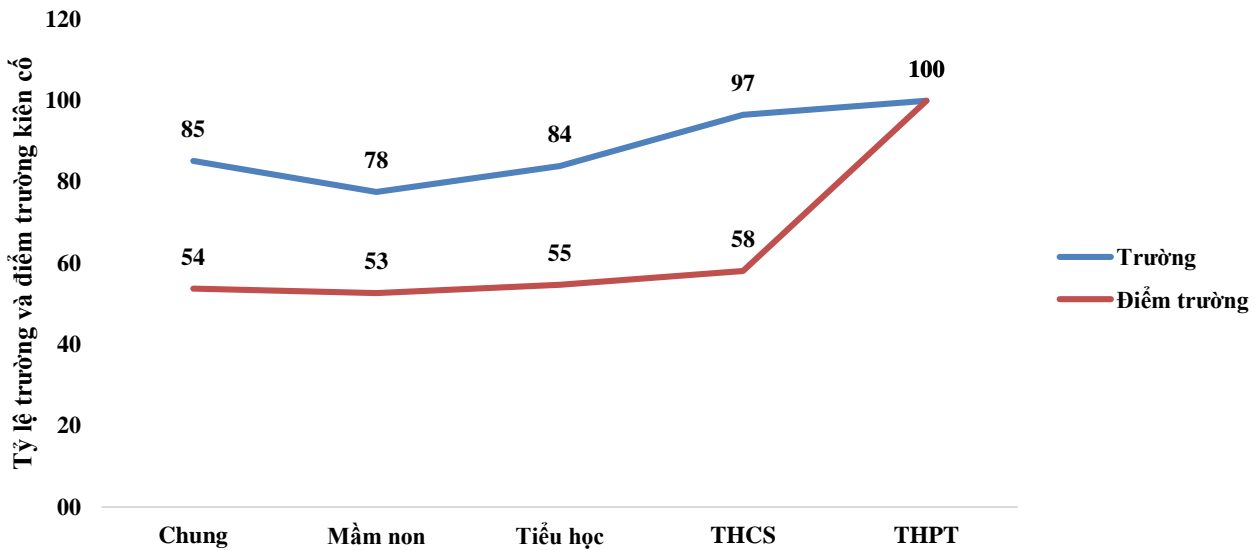
kiên cố lần lượt là 92,6% và 53,5%, các tỷ lệ này ở khu vực nông thôn tương ứng là 81,9% và 53,8%. Như vậy, tỷ lệ trường học được kiên cố hóa của khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn 10,7 điểm phần trăm, tuy nhiên ở khu vực nông thôn tỷ lệ này chênh lệch không đáng kể.

**Hình 1.3: Số lượng trường học và điểm trường chia theo loại công trình, 01/10/2019**



Tỷ lệ trường và điểm trường kiên cố tăng dần theo các cấp học từ mầm non đến trung học phổ thông. Mầm non là cấp học đầu tiên trong hệ thống giáo dục quốc dân, đặt nền móng cho sự phát triển về thể chất, tình cảm, nhận thức xã hội và thẩm mỹ cho trẻ em nhưng là cấp có tỷ lệ trường và điểm trường kiên cố thấp nhất trong các cấp học. Ở cấp mầm non có tổng số 138 trường và 494 điểm trường; Cấp tiểu học có tổng số 124 trường và 340 điểm trường; Cấp trung học cơ sở có 86 trường và 31 điểm trường, trong khi trung học phổ thông có 16 trường và 02 điểm trường.

**Hình 1.4: Tỷ lệ trường và điểm trường kiên cố theo cấp học**



Điểm đặc thù trong giáo dục phổ thông của các DTTS là các trường phổ thông dân tộc nội trú và bán trú. Mô hình này đã góp phần tăng cơ hội đến trường của trẻ em, nâng cao chất lượng giáo dục vùng DTTS. Có tổng số 10 trường nội trú và 3 trường bán trú với tỷ lệ trường kiên cố đạt 100%. Điều này cho thấy sự quan tâm của Nhà nước tới giáo dục tại các vùng biên giới.

### 2.5.2. Giáo viên

Theo kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019, tổng số giáo viên đang giảng dạy tại các trường và điểm trường là gần 9.679 người; trong đó, 1.611 giáo viên là người DTTS (chiếm 16,6%), 1.207 giáo viên là nữ DTTS (chiếm 12,5%). So với năm 2015, tổng số giáo viên tăng 563 người, tương đương tăng 6,2%, số giáo viên là người DTTS tăng 124 người, tăng 8,3%, số giáo viên nữ DTTS tăng 215 người, tăng gấp 1,2 lần.

Số liệu biểu 1.6 cho thấy, tỷ lệ giáo viên là người DTTS và tỷ lệ giáo viên là nữ DTTS ở khu vực thành thị thấp hơn so với khu vực nông thôn (tương ứng giáo viên DTTS: 7,0% và 21,2%; Giáo viên nữ DTTS: 5,7% và 15,6%).

**Biểu 1.6: Số giáo viên, giáo viên người dân tộc, giáo viên nữ người dân tộc và tỷ lệ giáo viên người dân tộc, tỷ lệ giáo viên nữ người dân tộc, 01/10/2019**

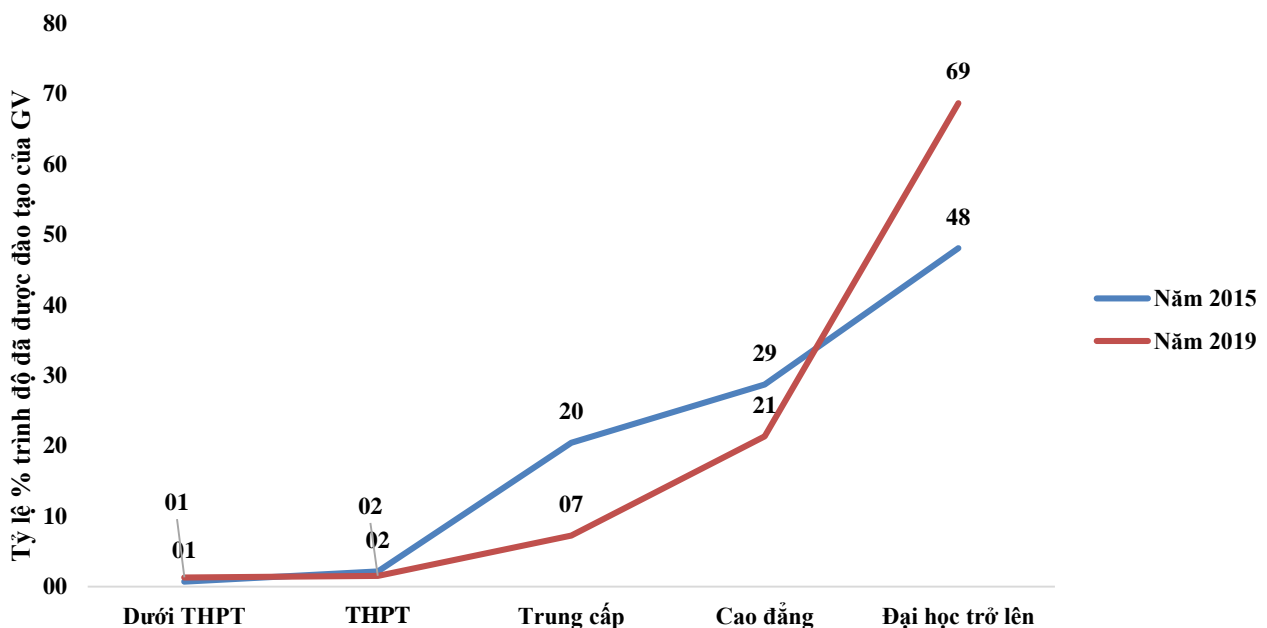
STT	Tổng số giáo viên	Số giáo viên người dân tộc	Số giáo viên nữ người dân tộc	Tỷ lệ giáo viên người dân tộc (%)	Tỷ lệ giáo viên nữ người dân tộc (%)
<b>Tổng số</b>	<b>9.679</b>	<b>1.611</b>	<b>1.207</b>	<b>16,6</b>	<b>12,5</b>
<b>I Chia theo khu vực</b>					
- Thành thị	3.095	218	177	7,0	5,7

	- Nông thôn	6.584	1.393	1.030	21,2	15,6
<b>II</b>	<b>Chia theo đơn vị hành chính</b>					
01	Huyện Đắk Glei	955	301	250	31,5	26,2
02	Huyện Đắk Hà	1.299	168	120	12,9	9,2
03	Huyện Đắk Tô	1.093	138	112	12,6	10,2
04	Huyện Ia H' Drai	193	47	35	24,4	18,1
05	Huyện Kon Plông	699	184	128	26,3	18,3
06	Huyện Kon Rẫy	594	97	73	16,3	12,3
07	Huyện Ngọc Hồi	914	180	138	19,7	15,1
08	Huyện Sa Thầy	921	125	83	13,6	9,0
09	Huyện Tu Mơ Rông	633	223	142	35,2	22,4
10	Thành phố Kon Tum	2.378	148	126	6,2	5,3

Nguồn: Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019

Chất lượng giáo viên đã được cải thiện rõ rệt với tỷ lệ giáo viên có trình độ từ đại học trở lên tăng đáng kể, từ 48,0% năm 2015 lên 68,6% năm 2019, trong đó giáo viên có trình độ trên đại học tăng từ 0,8% năm 2015 lên 2,8% năm 2019; tỷ lệ giáo viên có trình độ dưới Trung cấp giảm nhẹ, từ 2,9% năm 2019 còn 2,8 năm 2015.

**Hình 1.5: Tỷ lệ giáo viên đã được đào tạo theo cấp học**



### 3. Các vấn đề xã hội

#### 3.1. Tình trạng du canh du cư

Du canh du cư là một tập quán sinh sống, một thói quen đã tồn tại từ lâu đời, ăn

sâu vào tiềm thức của một bộ phận đông bào DTTS vùng sâu, vùng xa. Trong nhiều thập kỷ qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành và thực thi rất nhiều chương trình, giải pháp tích cực, có hiệu quả nhằm giải quyết vấn đề du canh du cư; giúp đông bào DTTS có nhà ở, có đất canh tác hoặc việc làm ổn định, giảm dần đói nghèo, góp phần bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường sinh thái. Đến nay, tình trạng du canh du cư đã giảm mạnh nhưng đến năm vẫn còn một số rất ít, toàn tỉnh có 35 hộ, với 105 nhân khẩu của 03 xã: xã Rờ Koi (19 hộ, 74 nhân khẩu), xã Ia Xiêr (01 hộ, 02 nhân khẩu) thuộc huyện Sa Thầy và xã Văn Xuôi (15 hộ, 25 nhân khẩu) thuộc huyện Tu Mơ Rông. So với cách đây 5 năm, số hộ DTTS du canh, du cư đã giảm đáng kể, từ 222 hộ năm 2015 còn 35 hộ năm 2019.

### ***3.2. Tình trạng nghèo và cận nghèo***

Trong nhiều năm qua, các chương trình chính sách xóa đói, giảm nghèo ở Việt Nam nói chung và tỉnh Kon Tum nói riêng được triển khai, thực hiện rất hiệu quả. Tính đến cuối năm 2019, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo DTTS trên toàn tỉnh là 25.647 người, chiếm tỷ lệ 18,6% (12,8% hộ DTTS nghèo và 5,8% hộ DTTS cận nghèo) so với tổng số hộ trên toàn tỉnh.

Từ năm 2016 đến nay, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia trên toàn tỉnh liên tục giảm, từ 27,0% năm 2015 (21,4% hộ DTTS nghèo và 5,6% hộ DTTS cận nghèo) xuống còn 18,6% vào năm 2019. Trong giai đoạn 2016-2019, bình quân mỗi năm, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo DTTS giảm 2,1 điểm phần trăm. Mặc dù vậy, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo vẫn khá cao ở các hộ DTTS, năm 2016 hộ nghèo DTTS chiếm 92,8%, hộ cận nghèo chiếm 85,0% trong tổng số hộ nghèo trên toàn tỉnh, đến năm 2019, các tỷ lệ này là 93,6% và 90,8%. Mặc dù, đến nay tỉnh Kon Tum đã đạt được nhiều thành tựu trong lĩnh vực giảm nghèo nhưng tỷ lệ nghèo và cận nghèo của các hộ DTTS vẫn còn ở mức cao.

### ***3.3. Người già cô đơn không nơi nương tựa***

Toàn tỉnh vẫn còn 309 người già cô đơn không nơi nương tựa đang cư trú tại các xã/phường/thị trấn. Đây là những người từ 60 tuổi trở lên đang cư trú trong các hộ nghèo và không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng đang được hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng.

Hầu hết người già cô đơn hiện đang sống ở khu vực nông thôn, chiếm 90,3%. Huyện Đăk Hà có nhiều người già cô đơn không nơi nương tựa nhất là 72 người, chiếm 23,3%; tiếp đến là huyện Kon Plông 53 người, chiếm 17,2% và huyện Đăk Glei 52 người, chiếm 16,8%.

### ***3.4. Hộ dân tộc thiểu số nhận được hỗ trợ bằng tiền hoặc vật chất***

Nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước đã không ngừng nỗ lực triển khai hiệu quả

các chính sách hỗ trợ trực tiếp hoặc gián tiếp cho đồng bào DTTS. Các chính sách này đã góp phần thay đổi diện mạo kinh tế - xã hội của các vùng DTTS. Kết quả điều tra cho thấy, có 37.544 hộ DTTS, chiếm 54,4% tổng số hộ đang sống trong các xã, phường, thị trấn nhận được hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật từ các chương trình, chính sách, dự án của Nhà nước hoặc các đơn vị, tổ chức, cá nhân ngoài nhà nước. Tỷ lệ hộ DTTS cư trú ở khu vực nông thôn được nhận hỗ trợ cao gấp 2,3 lần ở khu vực thành thị (57,1% so với 24,7%). Các huyện có hộ DTTS được nhận hỗ trợ được hỗ trợ tiền/vật chất nhiều tỷ lệ và chiếm tỷ lệ cao trong các hộ DTTS của huyện là huyện Kon Plông có 5.245 hộ, nhận hỗ trợ, chiếm 88,1%; tiếp đến là huyện Tu Mơ Rông với 4.871 hộ, chiếm 77,7%.

### 3.5. Tình hình sử dụng ma túy và nhiễm HIV/AIDS

Số liệu biểu 1.7 cho thấy, toàn tỉnh có 97 người DTTS nghiện ma túy và 43 người DTTS nhiễm HIV/AIDS tại 102 xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh. Ở thành thị, tỷ lệ người nghiện ma túy là người DTTS là 14,9% trong khi đó con số này ở nông thôn cao hơn gần 2,2 lần (32,6% so với 14,9%). Đa số người nhiễm HIV/AIDS là do lây nhiễm qua đường tình dục không an toàn, qua đường máu và đường kim tiêm mà chủ yếu là tiêm chích ma túy, cho nên số ca nhiễm HIV/AIDS tỷ lệ thuận với số người nghiện ma túy, tỷ lệ người nhiễm HIV/AIDS là người DTTS ở thành thị là 10,3%, trong khi đó ở tỷ lệ này ở nông thôn cao hơn gần 3,4 lần (34,7% so với 10,3%).

Qua 4 năm, tỷ lệ người DTTS nghiện ma túy và nhiễm HIV/AIDS có xu hướng tăng, năm 2015 tỷ người DTTS nghiện ma túy và nhiễm HIV/AIDS chỉ ở mức 0,01%, nhưng đến năm 2019 các tỷ lệ này là 24,7% và 24,0%. Đây là điều đáng báo động trong công tác phòng chống tệ nạn và bệnh xã hội của các cấp, các ngành trong tỉnh trong thời gian đến.

**Biểu 1.7: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghiện ma túy và tỷ lệ người dân tộc thiểu số nhiễm HIV/AIDS năm 2019**

	Số người nghiện ma túy	Số người DTTS nghiện ma túy	Số người nhiễm HIV/AIDS	Số người DTTS nhiễm HIV/AIDS	Tỷ lệ người nghiện ma túy là người DTTS	Tỷ lệ người nhiễm HIV/AIDS là người DTTS
<b>Tổng số</b>	<b>392</b>	<b>97</b>	<b>179</b>	<b>43</b>	<b>24,7</b>	<b>24,0</b>
<b>I Chia theo khu vực</b>						
- Thành thị	174	26	78	8	14,9	10,3
- Nông thôn	218	71	101	35	32,6	34,7
<b>II Chia theo đơn vị hành chính</b>						

01	Huyện Đắk Glei	142	27	53	7	19,0	13,2
02	Huyện Đắk Hà	10	0	11	9	0,0	81,8
03	Huyện Đắk Tô	133	24	64	14	18,0	21,9
04	Huyện Ia H' Drai	8	0	6	1	0,0	16,7
05	Huyện Kon Plông	10	10	2	2	100,0	100,0
06	Huyện Kon Rẫy	3	2	19	2	66,7	10,5
07	Huyện Ngọc Hồi	54	8	13	0	14,8	0,0
08	Huyện Sa Thầy	16	11	6	3	68,8	50,0
09	Huyện Tu Mơ Rông	0	0	2	2	-	100,0
10	Thành phố Kon Tum	16	15	3	3	93,8	100,0

*Nguồn: Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019*

## CHƯƠNG 2: DÂN SỐ VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG NHÂN KHẨU HỌC

### 1. Quy mô và phân bố dân số

#### 1.1. Quy mô dân số

Tổng điều tra năm 2019 được thực hiện vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019, thu thập các thông tin cơ bản về nhân khẩu học của tất cả người dân trên cả nước, trong đó bao gồm thông tin của đồng bào DTTS. Để sử dụng nguồn số liệu sẵn có này, thông tin về quy mô và phân bố dân số tại chương này sẽ khai thác số liệu của Tổng điều tra năm 2019.

Kon Tum là một tỉnh đa dân tộc so với cả nước, các dân tộc như Xơ Đăng, Ba Na, Gié Triêng, Hrê, Gia Rai, Brâu và Rơ Măm là những dân tộc cư trú lâu đời ở tỉnh Kon Tum (*viết gọn là dân tộc tại chỗ*). Ngoài người Kinh còn có các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư vào tỉnh Kon Tum từ trước và sau năm 1975, nhất là những năm gần đây. Tổng điều tra năm 2009, trên địa bàn tỉnh Kon Tum cùng với dân tộc kinh có 41 DTTS sinh sống trên địa bàn tỉnh và đến cuộc Tổng điều tra năm 2019 có 42 DTTS, tăng thêm 01 dân tộc. Tại thời điểm 01/4/2019, dân số tỉnh Kon Tum đạt 540.438 người, dân tộc Kinh có 243.599 người chiếm tỷ lệ 45,1%, các DTTS có 296.839 người chiếm tỷ lệ 54,9%. Trong tổng số người DTTS, nữ giới chiếm tỷ lệ cao hơn nam giới, tương ứng là 50,4% so với 49,6%. Sau 10 năm, từ năm 2009 đến năm 2019, quy mô dân số của DTTS đã tăng gần 25 ngàn người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 của các DTTS là 0,9%/năm.

**Biểu 2.1: Số người DTTS chia theo giới tính, thành thị, nông thôn, 01/4/2019**

*Đơn vị tính: người*

Dân tộc	Giới tính			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
<b>Chung</b>	<b>296.839</b>	<b>147.250</b>	<b>149.589</b>	<b>33.995</b>	<b>16.190</b>	<b>17.805</b>	<b>262.844</b>	<b>131.060</b>	<b>131.784</b>
Tày	3.552	1.886	1.666	726	376	350	2.826	1.510	1.316
Thái	8.905	4.664	4.241	1.029	534	495	7.876	4.130	3.746
Hoa	134	86	48	118	76	42	16	10	6
Khmer	73	45	28	23	10	13	50	35	15
Mường	8.114	4.303	3.811	1.161	582	579	6.953	3.721	3.232
Nùng	2.830	1.514	1.316	595	312	283	2.235	1.202	1.033
Mông	14	6	8	5	0	5	9	6	3
Dao	545	323	222	18	15	3	527	308	219
Gia Rai	25.883	12.821	13.062	3.579	1.740	1.839	22.304	11.081	11.223



Ngái	34	33	1	2	2	0	32	31	1
Ê Đê	141	82	59	28	16	12	113	66	47
Ba Na	68.799	34.114	34.685	11.891	5.764	6.127	56.908	28.350	28.558
Xơ Đăng	133.117	65.174	67.943	11.341	5.154	6.187	121.776	60.020	61.756
Sán Chay	245	130	115	31	15	16	214	115	99
Cơ Ho	47	23	24	20	7	13	27	16	11
Chăm	32	21	11	22	11	11	10	10	0
Sán Dìu	126	70	56	13	5	8	113	65	48
Hrê	2.810	1.441	1.369	457	232	225	2.353	1.209	1.144
Mnông	98	50	48	11	1	10	87	49	38
Raglay	15	7	8	6	3	3	9	4	5
Xtiêng	35	15	20	14	6	8	21	9	12
Bru Vân Kiều	38	23	15	6	3	3	32	20	12
Thổ	248	135	113	41	25	16	207	110	97
Giáy	13	6	7	3	1	2	10	5	5
Cơ Tu	21	9	12	4	0	4	17	9	8
Gié Triêng	39.515	19.520	19.995	2.627	1.175	1.452	36.888	18.345	18.543
Mạ	2	1	1	0	0	0	2	1	1
Khơ Mú	134	67	67	0	0	0	134	67	67
Co	183	104	79	152	86	66	31	18	13
Tà Ôi	14	9	5	3	0	3	11	9	2
Chơ Ro	5	4	1	0	0	0	5	4	1
Kháng	4	1	3	0	0	0	4	1	3
Hà Nhì	4	3	1	0	0	0	4	3	1
Lào	5	1	4	0	0	0	5	1	4
La Chí	1	0	1	0	0	0	1	0	1
Lô Lô	3	2	1	0	0	0	3	2	1
Chứt	9	7	2	3	3	0	6	4	2
Pà Thên	5	3	2	3	3	0	2	0	2
Cơ Lao	11	7	4	7	3	4	4	4	0
Brâu	497	247	250	14	6	8	483	241	242
Ơ Đu	1	0	1	0	0	0	1	0	1
Rơ Măm	577	293	284	42	24	18	535	269	266

*Nguồn: Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019*

Có thể khái quát các thành phần dân tộc trong tỉnh Kon Tum qua hai cuộc Tổng điều tra 2009 và 2019, trong đó 07 dân tộc tại chỗ của tỉnh năm 2009 chiếm 49,6% dân

số toàn tỉnh với 213.351 người, đến năm 2019 là 271.198 người, sau 10 năm tăng thêm 57.847 người, chiếm 50,2% dân số toàn tỉnh, tăng 0,6% so với năm 2009.

**Biểu 2.2: Dân số các dân tộc tại chỗ tỉnh Kon Tum, 2009 - 2019**

Các dân tộc tại chỗ của tỉnh	Năm 2009		Năm 2019	
	Số người (Người)	Tỷ lệ % so với dân số toàn tỉnh (%)	Số người (Người)	Tỷ lệ % so với dân số toàn tỉnh (%)
Xơ Đăng	104.759	24,3	133.117	24,6
Ba Na	53.997	12,6	68.799	12,7
Gié Triêng	31.644	7,4	39.515	7,3
Gia Rai	20.606	4,8	25.883	4,8
Hrê	1.547	0,4	2.810	0,5
Rơ Măm	419	0,1	577	0,1
Brâu	379	0,1	497	0,1

*Nguồn: Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019*

Các dân tộc tại chỗ của tỉnh cư trú theo từng địa bàn khu vực rộng lớn, đời sống kinh tế - xã hội khép kín trong cộng đồng từng làng vẫn còn tập tục lạc hậu và đời sống kinh tế - xã hội còn khó khăn, do vậy mà tỷ suất sinh cao và tỷ suất chết cũng cao. Các dân tộc tại chỗ của tỉnh chủ yếu tăng dân số tự nhiên, tăng cơ học rất thấp, hầu như không có. Biểu 1.8 cho thấy, dân tộc Xơ Đăng có dân số đông nhất trong các dân tộc tại chỗ của tỉnh Kon Tum, chiếm gần một phần tư dân số toàn tỉnh; người Xơ Đăng phần lớn sống ở phía Đông và phía Bắc của tỉnh, trải dài từ các huyện Kon Plông, Kon Rẫy, Đăk Hà, Đăk Tô, Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi và Đăk Glei. Dân tộc Ba Na có dân số đông thứ hai trong các dân tộc tại chỗ của tỉnh chiếm một phần tám dân số toàn tỉnh; người Ba Na sống chủ yếu ở phía Nam của tỉnh, dọc theo sông Đăk Bla từ huyện Kon Rẫy về phía Nam thành phố Kon Tum. Dân tộc Gié Triêng chiếm một phần mười bốn dân số toàn tỉnh và cư trú chủ yếu ở phía Bắc của tỉnh thuộc dãy núi Ngọc Linh của huyện Đăk Glei. Dân tộc Gia Rai chiếm gần 5% dân số toàn tỉnh và cư trú chủ yếu ở huyện Sa Thầy. Dân tộc Hrê chiếm 0,5% dân số toàn tỉnh và cư trú chủ yếu ở huyện Kon Plông và Kon Rẫy. Hai dân tộc Rơ Măm và Brâu có dân số rất ít, người Rơ Măm có 577 người, chủ yếu sống ở làng Le, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy, còn dân tộc Brâu có 497 người, chủ yếu sống tại làng Đăk Mế, xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi. Đây là hai dân tộc có dân số ít thứ 2 và thứ 3 trong 54 dân tộc Việt Nam và cũng chính là địa bàn duy nhất của hai dân tộc này trên lãnh thổ Việt Nam.

### **1.2. Quy mô hộ**

Tính đến thời điểm 01/4/2019, số hộ DTTS<sup>(6)</sup> là 70.683 hộ, chiếm 51,3% tổng số hộ của toàn tỉnh.

**Biểu 2.3: Số hộ DTTS chia theo quy mô hộ, dân tộc của hộ và theo đơn vị hành chính, 01/4/2019**

	Tổng số hộ Dân tộc thiểu số	Quy mô số người trong hộ (Hộ)				Quy mô hộ bình quân (Người/hộ)
		1 người	2 - 4 người	5 - 6 người	7 người trở lên	
<b>I Tổng số</b>	<b>70.683</b>	<b>3.859</b>	<b>40.035</b>	<b>18.753</b>	<b>8.036</b>	<b>4,2</b>
<b>II Dân tộc tại chỗ của tỉnh</b>						
Gia Rai	6.240	307	3.584	1.828	521	4,2
Ba Na	13.760	618	5.660	4.449	3.033	5,0
Xơ Đăng	31.057	1.806	17.410	8.112	3.729	4,3
Hrê	805	41	600	139	25	3,6
Gié Triêng	10.778	762	7.277	2.250	489	3,7
Brâu	143	10	98	31	4	3,6
Rơ Măm	135	9	92	30	4	3,6
<b>III Chia theo đơn vị hành chính</b>						
01 Thành phố Kon Tum	10.887	467	4.948	3.676	1.796	4,7
02 Huyện Đắk Glei	11.210	779	7.266	2.485	680	3,8
03 Huyện Ngọc Hồi	8.861	565	5.468	2.248	580	3,9
04 Huyện Đắk Tô	6.129	414	3.059	1.698	958	4,5
05 Huyện Kon Plông	6.042	381	4.180	1.227	254	3,7
06 Huyện Kon Rẫy	4.650	240	2.645	1.244	521	4,3
07 Huyện Đắk Hà	7.628	287	3.253	2.279	1.809	5,0
08 Huyện Sa Thầy	7.172	325	4.206	1.893	748	4,2
09 Huyện Tu Mơ Rông	6.225	342	3.865	1.375	643	4,1
10 Huyện Ia H'Drai	1.879	59	1.145	628	47	3,9

Nguồn: Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019

Số người bình quân một hộ DTTS năm 2019 là 4,2 người, giảm 0,3 người/hộ so với năm 2015 (4,5 người/hộ). Quy mô hộ thấp và giảm dần phản ánh mức sinh của tỉnh Kon Tum nói chung và của các DTTS nói riêng đã giảm trong nhiều năm qua; ngoài ra, tình trạng này cũng phản ánh xu hướng tách hộ (mô hình gia đình hạt nhân thay vì mô hình gia đình truyền thống nhiều thế hệ) và xu hướng di cư của lực lượng lao động người

<sup>(6)</sup>: Trong Điều tra 53 DTTS năm 2019, hộ DTTS được quy định là các hộ đáp ứng ít nhất 01 trong 03 điều kiện sau: chủ hộ là người DTTS; vợ hoặc chồng chủ hộ là người DTTS; hộ có tỷ lệ thành viên là người DTTS chiếm từ 50 trở lên.

DTTS. Từ kết quả điều tra cho thấy, dân tộc Ba Na có quy mô hộ cao nhất (5,0 người/hộ) trong các dân tộc tại chỗ của tỉnh. Các dân tộc như: H' Rê, Brâu và Rơ Mâm có quy mô số người trong hộ thấp (3,6 người/hộ), và thấp hơn quy mô bình quân chung của các hộ là người DTTS. Xét về đơn vị hành chính (cấp huyện) huyện Đăk Hà có quy mô cao nhất so với các huyện, thành phố khác (5,0 người/hộ), ngược lại huyện Kon Plông có quy mô thấp nhất so với các huyện, thành phố khác (3,7 người/hộ). Quy mô hộ phổ biến của các DTTS là từ 2 đến 4 người/hộ, chiếm 56,6% tổng số hộ DTTS. Tỷ lệ hộ độc thân (hộ 1 người) chiếm 5,5% tổng số hộ; hộ từ 7 người trở lên chiếm 11,4% tổng số hộ.

### **1.3. Tỷ số giới tính**

Tỷ số giới tính<sup>(7)</sup> chịu tác động bởi ba yếu tố là sinh, chết và di cư. Những nơi có sự lựa chọn giới tính khi sinh (ưa thích con trai) sẽ làm tăng tỷ số giới tính khi sinh và làm tăng tỷ số giới tính. Bên cạnh đó, tỷ số giới tính thường cao ở các nhóm tuổi trẻ và giảm dần khi nhóm tuổi tăng lên do mức tử vong của nam giới cao hơn nữ giới. Những nơi có nhiều nữ giới di cư đi nơi khác sẽ làm tăng tỷ số giới tính và ngược lại. Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, tỷ số giới tính của các DTTS trên địa bàn tỉnh là 98,4 nam/100 nữ, thấp hơn tỷ số giới tính của toàn tỉnh (101,0 nam/100 nữ) và tỷ số giới tính của dân tộc Kinh (194,3 nam/100 nữ).

### **1.4. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính**

#### **1.4.1. Tháp dân số**

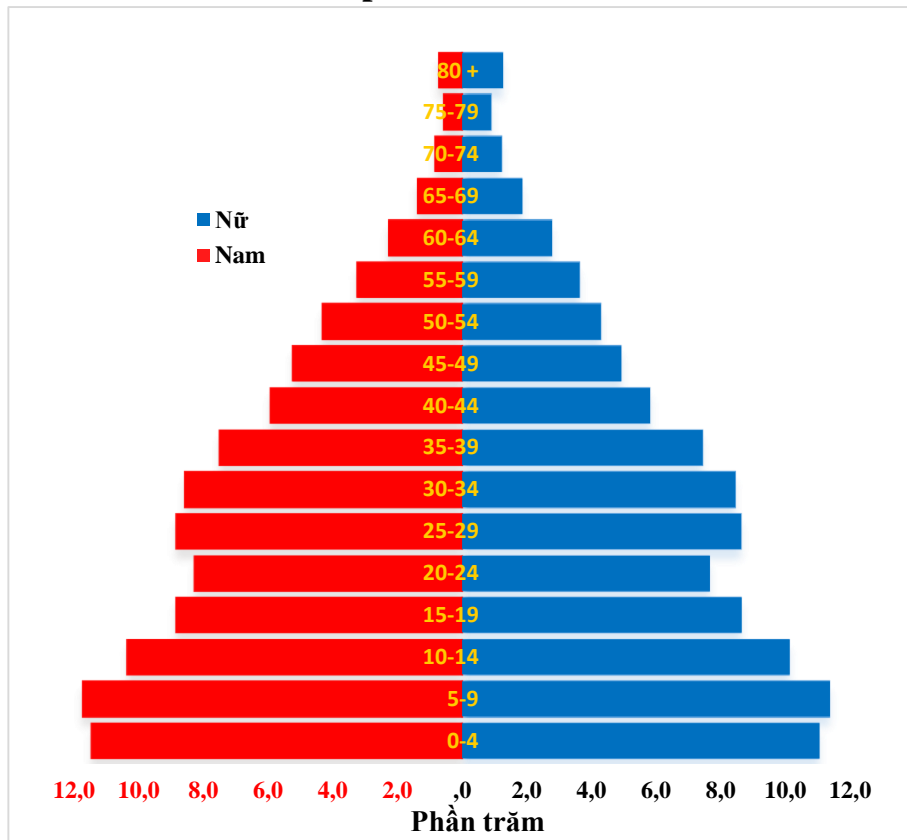
Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính phản ánh bức tranh tổng quát về mức sinh, mức chết, tốc độ tăng dân số của một tập hợp dân số tại một thời điểm xác định. Tháp dân số là một công cụ thông dụng được dùng để biểu thị sự kết hợp cơ cấu tuổi và giới tính của dân số dưới dạng hình học (đặc trưng là hình tháp).

Hình dạng của tháp dân số không chỉ cung cấp các thông tin khái quát về cơ cấu tuổi và giới tính của dân số vào thời điểm xác định mà còn sử dụng để đánh giá sự chuyển dịch cấu trúc dân số qua các năm; bề rộng của nhóm tuổi trẻ nhất (đáy tháp) phản ánh sự tăng hay giảm của mức sinh so với những năm trước trong khi bề rộng của nhóm tuổi cao nhất (đỉnh tháp) phản ánh sự thay đổi hay xu hướng già hóa dân số.

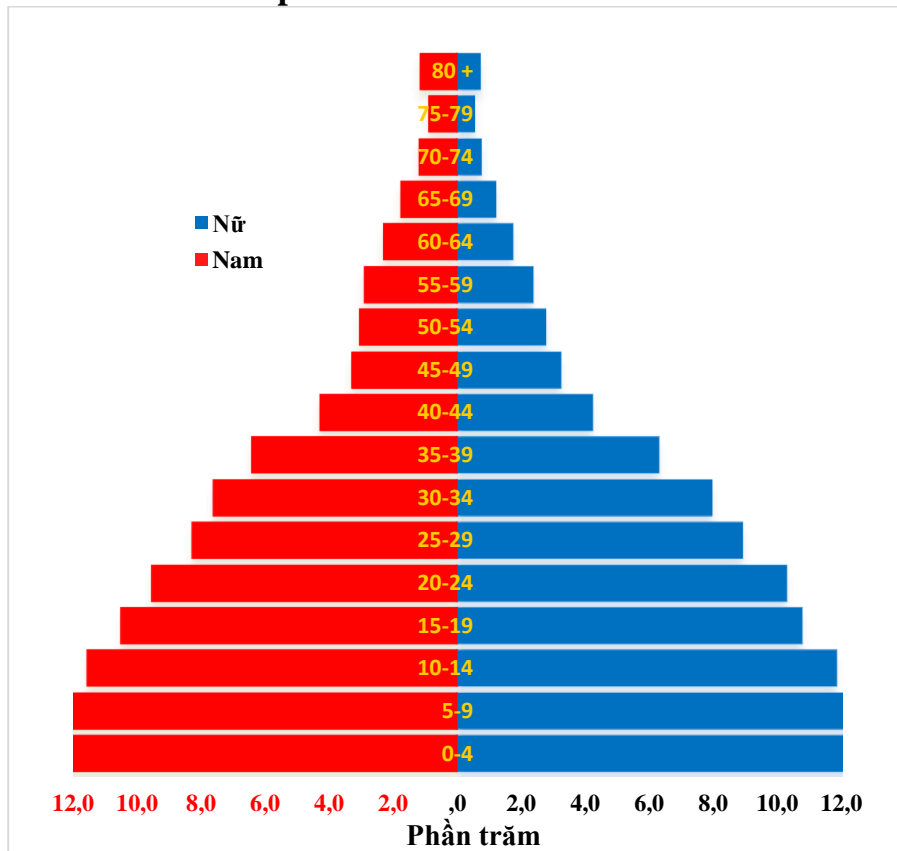
---

<sup>(7)</sup>: Là số lượng nam giới trên 100 nữ giới.

**Hình 2.1: Tháp dân số của tỉnh Kon Tum**



**Hình 2.2: Tháp dân số của các DTTS tỉnh Kon Tum**



Quan sát bằng trực quan hai tháp dân số ở hình trên thấy rằng các thanh ở đáy tháp dân số của DTTS mở rộng hơn so với tháp dân số của tỉnh Kon Tum, điều này cho thấy mức sinh của DTTS cao hơn mức sinh chung của toàn bộ dân số của tỉnh. Ngược lại các thanh ở đỉnh tháp dân số của DTTS thu hẹp hơn so với tháp dân số của tỉnh, điều này cho thấy tỷ trọng dân số các nhóm tuổi cao của DTTS thấp hơn của toàn tỉnh hay nói cách khác là mức độ già hóa dân số của DTTS sẽ chậm hơn mức độ già hóa dân số của toàn tỉnh.

#### 1.4.2. Tỷ số phụ thuộc

Tỷ số phụ thuộc là chỉ tiêu phản ánh gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động. Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64. Trong đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64 và tỷ số phụ thuộc người già biểu thị phần trăm của dân số từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

**Biểu 2.4: Tỷ số phụ thuộc của dân tộc thiểu số và của dân số toàn tỉnh**

*Đơn vị tính: %*

	Dân tộc thiểu số	Toàn tỉnh
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14)	64,3	52,7
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	7,1	7,0
Tỷ số phụ thuộc chung	71,4	59,7

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ số phụ thuộc chung của DTTS cao hơn tỷ số phụ thuộc chung của dân số toàn tỉnh, trong đó tỷ số phụ thuộc trẻ em của DTTS cao hơn khá nhiều so với tỷ số phụ thuộc trẻ em của dân số toàn tỉnh, cao hơn 11,6 điểm phần trăm, tỷ số phụ thuộc người già của DTTS sấp xỉ tỷ số phụ thuộc người già của toàn tỉnh. Điều này là do DTTS có mức sinh cao hơn mức sinh chung của toàn tỉnh và tuổi thọ trung bình thấp hơn tuổi thọ trung bình chung của toàn tỉnh, dẫn đến tỷ trọng dân số trẻ (dưới 15 tuổi) của DTTS cao hơn so với tỷ trọng dân số trẻ toàn tỉnh.

### 1.5. Hôn nhân

Kế thừa một số thông tin về hôn nhân đã được thu thập trong Tổng điều tra năm 2019, trong báo cáo này, các phân tích về tình trạng hôn nhân và tuổi kết hôn trung bình lần đầu được tổng hợp từ dữ liệu Tổng điều tra năm 2019, các chỉ tiêu về tình trạng tảo hôn và kết hôn cận huyết thống được phân tích dựa trên dữ liệu Điều tra 53 DTTS năm 2019.

#### 1.5.1. Tình trạng hôn nhân

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn là 74,3%, thấp hơn tỷ lệ chung của dân số toàn tỉnh (77,0%). Các DTTS tại chỗ của tỉnh có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn cao như: Hrê (82,9%), Brâu (78,3%), Rơ Măm (77,9%), Giẻ Triêng (77,3%). Dân tộc Ba Na là dân tộc có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên kết hôn thấp (67,3%) và thấp hơn tỷ lệ chung của người DTTS trên địa bàn tỉnh và thấp tỷ lệ chung của toàn tỉnh.

Đối với đồng bào DTTS, tình trạng ly hôn là không phổ biến với tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên đã ly hôn là 0,2%. Dân tộc Brâu có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên ly hôn cao nhất trong số các DTTS tại chỗ của tỉnh, với tỷ lệ ly hôn là 2,2%.

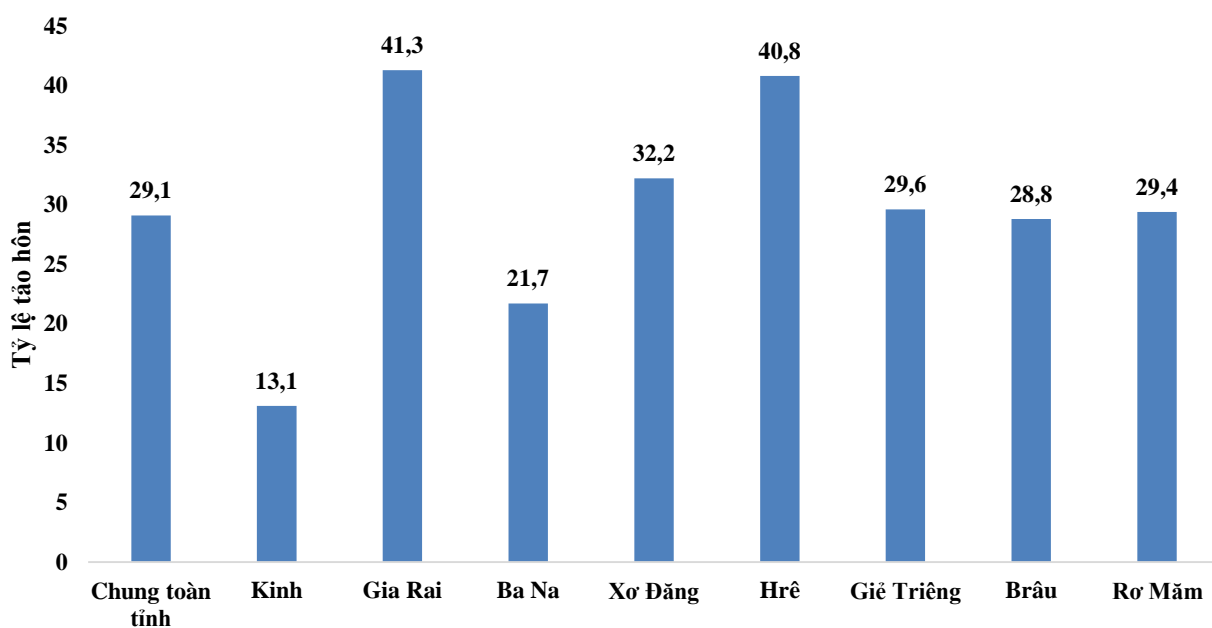
Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của người DTTS là 22,8 tuổi, thấp hơn so với mức trung bình chung của toàn tỉnh (23,5 tuổi) và tăng 2,5 tuổi so với năm 2015 (21 tuổi). Dân tộc Rơ Măm kết hôn lần đầu sớm nhất (20,4 tuổi), Brâu (21,4 tuổi), tiếp đến là Hrê (22,2 tuổi). Dân tộc Ba Na có tuổi kết hôn trung bình lần đầu cao nhất (27,6 tuổi) trong số các dân tộc tại chỗ của tỉnh, tiếp theo là Gia Rai và Xơ Đăng, lần lượt là 22,7 tuổi và 22,6 tuổi.

#### *1.5.2. Tảo hôn và hôn nhân cận huyết*

Trong Điều tra 53 DTTS năm 2019, để phục vụ phân tích và so sánh với kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2015, tỷ lệ tảo hôn và tỷ lệ kết hôn cận huyết thống được tính toán cho những người DTTS kết hôn lần đầu trong năm 2018.

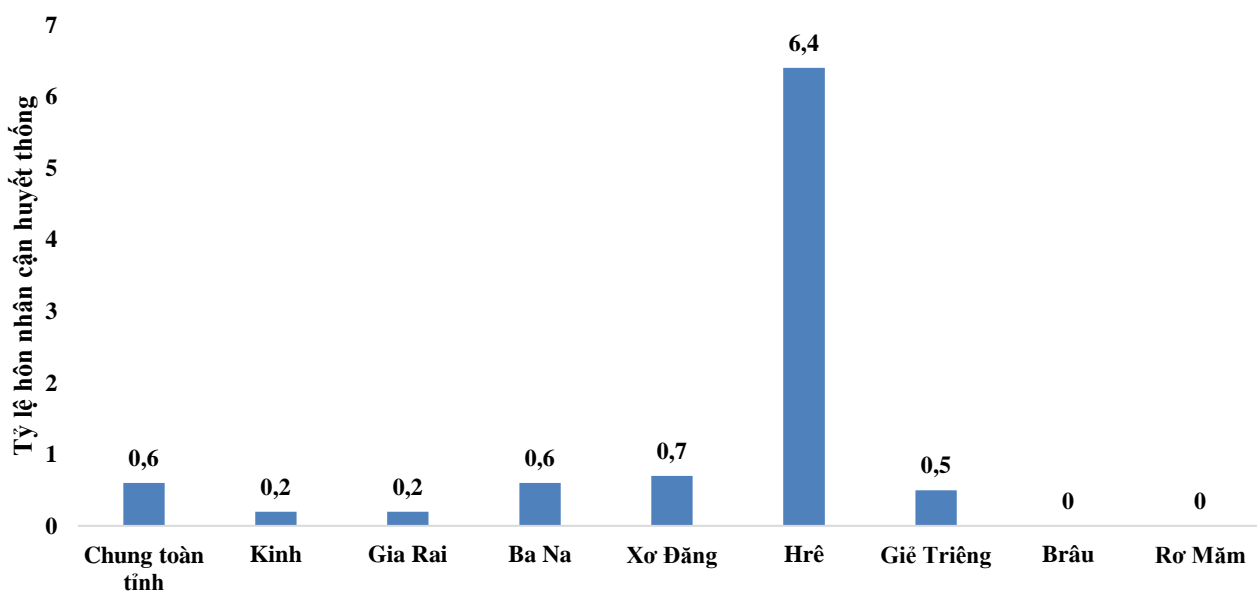
Tính đến thời điểm ngày 01/10/2019, tỷ lệ tảo hôn của người DTTS trên toàn tỉnh là 29,1%. So với năm 2015, tỷ lệ tảo hôn tăng 2,5 điểm phần trăm. Dân tộc Gia Rai có tỷ lệ tảo hôn cao nhất trong số các dân tộc tại chỗ của tỉnh, với 41,3% dân số kết hôn trước tuổi quy định; tiếp đến là dân tộc Hrê (40,8%), Xơ Đăng (32,2%). Dân tộc Ba Na có tỷ lệ tảo hôn thấp nhất trong số các dân tộc tại chỗ của tỉnh, với 21,7% dân số kết hôn trước tuổi quy định. Các dân tộc Giẻ Triêng, Rơ Măm và Brâu có tỷ lệ tảo hôn lần lượt là 29,6%, 29,4% và 28,8%, tương đương với bình quân chung của toàn tỉnh (29,1%). Tuy nhiên, tỷ lệ tảo hôn của người DTTS tại chỗ của tỉnh vẫn còn cao và cao hơn rất nhiều so với người Kinh (13,1%).

#### **Hình 2.3: Tỷ lệ tảo hôn của các dân tộc tại chỗ của tỉnh, năm 2019**



Tỷ lệ người DTTS kết hôn cận huyết thống năm 2019 là 0,6%. Theo kết quả điều tra, dân tộc Hrê có tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống rất cao (6,4%), cao hơn gấp 10 lần so với bình quân chung của toàn tỉnh; các dân tộc Xơ Đăng, Ba Na và Giẻ Triêng có tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống lần lượt là 0,7%, 0,6% và 0,5%, tỷ lệ này tương đương so với tỷ lệ bình quân chung toàn tỉnh. Điều đáng lưu ý, dân tộc Brâu và Rơ Măm có tỷ lệ này bằng không, nghĩa là đối với hai dân tộc này không xảy ra hiện tượng hôn nhân cận huyết thống, mặc dù đây là hai dân tộc có quy mô dân số rất thấp (chưa đến 1.000 người) và sống tập trung theo cộng đồng, chủ yếu sống trong mỗi làng nhất định.

**Hình 2.4: Tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống của các dân tộc tại chỗ của tỉnh, năm 2019**





## **2. Giáo dục và đào tạo**

Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin về tình hình giáo dục đào tạo của tất cả dân số từ 5 tuổi trở lên, trong đó có người DTTS. Do vậy, kết quả về giáo dục đào tạo của người DTTS được khai thác chủ yếu từ dữ liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

### **2.1. Trình độ học vấn**

Trong nhiều năm qua, với các chính sách dân tộc được xây dựng và thực thi dựa trên nguyên tắc “*Bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ*”, Đảng và Chính phủ đã chú trọng quan tâm đến công tác giáo dục ở các vùng đồng bào DTTS, qua đó đạt được những kết quả quan trọng, tạo nền tảng thực hiện bình đẳng giữa các dân tộc. Những thành tựu bước đầu trong công tác phát triển giáo dục ở các vùng DTTS hiện nay là hệ thống giáo dục từ mầm non đến THPT được củng cố và phát triển, bước đầu đáp ứng nhu cầu học tập của con em đồng bào các dân tộc.

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, tỷ lệ người DTTS có trình độ từ THPT trở lên chiếm 10,5% tổng số người DTTS từ 15 tuổi trở lên, thấp hơn nhiều so với bình quân chung của toàn tỉnh (27,2%). Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn thấp (chưa tốt nghiệp tiểu học, tốt nghiệp tiểu học và tốt nghiệp THCS) chiếm tỷ lệ rất cao (76,1%). Trong khi đó, vẫn còn một số lượng lớn người DTTS chưa bao giờ đi học, chiếm tỷ lệ 13,4%.

### **2.2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật**

Có 4,1% người DTTS từ 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật (từ sơ cấp trở lên), chỉ hơn một phần tư so với bình quân chung của toàn tỉnh (4,1% so với 15,3% của toàn tỉnh). Trong số những người có trình độ chuyên môn kỹ thuật, tỷ lệ người DTTS có trình độ từ cao đẳng trở lên chiếm 62,3% (2,5% so với 4,1%)

## **3. Lao động và việc làm**

Điều tra 53 DTTS năm 2019 thu thập thông tin về tình trạng việc làm của người DTTS từ 15 tuổi trở lên nhằm đánh giá mức độ tham gia thị trường lao động và hiệu quả sử dụng nguồn lao động DTTS của nền kinh tế. Thông tin về việc làm của người lao động DTTS là cơ sở để xây dựng, hoạch định các chính sách và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đồng bào DTTS như tạo việc làm, giảm nghèo, nâng cao giáo dục và đào tạo nghề, đảm bảo an sinh xã hội.

### **3.1. Lao động có việc làm**

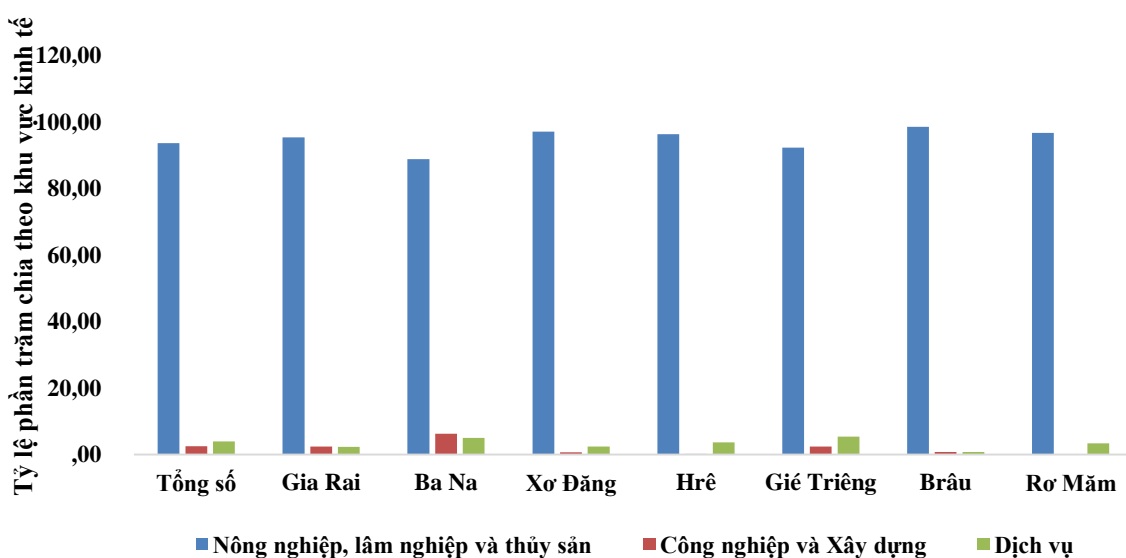
Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, tỷ lệ lao động có việc làm trên tổng số người DTTS từ 15 tuổi trở lên là 86,5%, tương đương 160.492 người.

### 3.1.1. Cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu lao động DTTS theo hướng tăng tỷ trọng lao động trong khu vực Công nghiệp, Xây dựng và Dịch vụ và giảm tỷ trọng lao động trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đang diễn ra mạnh mẽ. Tuy vậy, tỷ trọng lao động DTTS làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn còn cao và cao hơn 1,3 lần so với tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực này của toàn tỉnh.

Tỷ trọng lao động DTTS có việc làm theo khu vực có sự dịch chuyển khá tích cực theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản và tăng tỷ trọng lao động trong khu vực Công nghiệp, Xây dựng và Dịch vụ. Các chính sách thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp, xây dựng và dịch vụ của Chính phủ trong những năm gần đây đã tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người DTTS, góp phần vào sự chuyển dịch tích cực giữa các khu vực kinh tế. Tuy nhiên, tỷ trọng lao động DTTS làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn còn rất cao, chiếm 93,6%, chỉ có 6,4% lao động DTTS làm việc trong khu vực Công nghiệp, xây dựng và Dịch vụ.

**Hình 2.5: Tỷ trọng lao động dân tộc thiểu số có việc làm theo khu vực kinh tế, năm 2019**

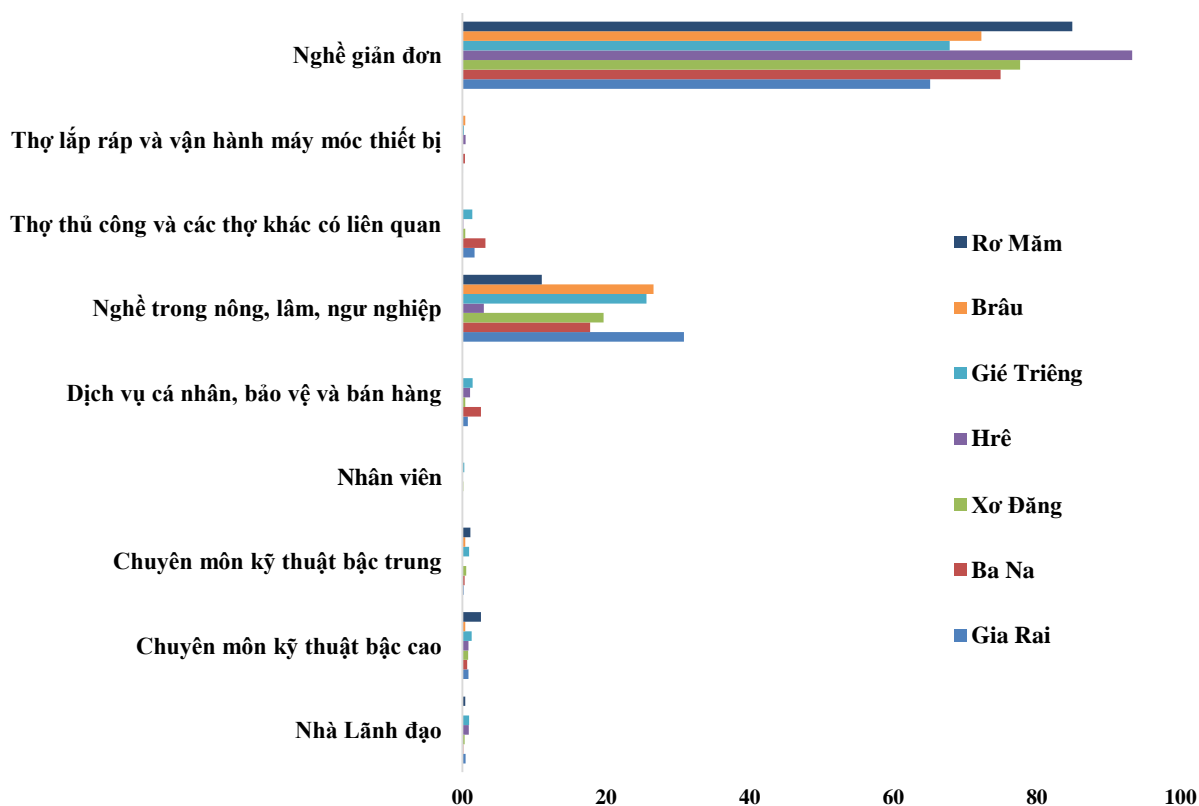


Có sự khác biệt lớn về cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế giữa các DTTS tại chỗ của tỉnh. Trong khi ở một số dân tộc như Brâu, Rơ Măm, Xơ Đăng, Hrê, Gia Rai, lao động chủ yếu làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản, trên 95% và trên mức bình quân chung của lao động có việc làm là người DTTS tại chỗ của tỉnh. Ngược lại, dân tộc Ba Na có tỷ trọng lao động có việc làm trong khu vực này là khá thấp, chiếm tỷ trọng 88,8%.

### 3.1.2. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, nhóm nghề “Lao động giản đơn” vẫn thu hút nhiều lao động DTTS nhất với số lao động tham gia là 112.899 người, chiếm tỷ lệ 70,3%. Trong 09 nhóm nghề, người DTTS làm “Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị” chiếm tỷ trọng 0,4%; Nhóm lao động làm công việc “CMKT bậc cao” và “CMKT bậc trung” chiếm 1,4% tổng số lao động DTTS có việc làm; nhóm “Nhân viên” có tỷ lệ trọng thấp nhất, chỉ chiếm 0,1% (tương đương 174 người).

**Hình 2.6: Tỷ trọng lao động dân tộc thiểu số có việc làm theo khu vực kinh tế, năm 2019**



Khi xem xét theo nhóm dân tộc, dân tộc Hrê và Giẻ Triêng có tỷ trọng lao động có việc làm là “Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị” ở mức cao (0,9%) và cao hơn mức chung toàn tỉnh (0,9% so với 0,4%); Dân tộc Gia Rai và Rơ Măm cùng có tỷ lệ 0,4% và bằng mức chung toàn tỉnh. Ngược lại, dân tộc có lao động tham gia các “Nghề giản đơn” ở mức rất cao là dân tộc Hrê và dân tộc Rơ Măm, lần lượt là 93,3% và 84,9%, cao hơn mức chung toàn tỉnh (70,3%). Dân tộc tham gia các “Nghề giản đơn” ở mức thấp nhất so với các dân tộc tại chỗ của tỉnh là dân tộc Gia Rai, với tỷ lệ là 65,2%, là dân tộc duy nhất có tỷ trọng lao động tham gia nhóm nghề này thấp hơn bình quân chung toàn tỉnh.

### 3.2. Thất nghiệp

Thất nghiệp là những người 15 tuổi trở lên không có việc làm, có các hoạt động tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc ngay khi có cơ hội việc làm trong giai đoạn tham chiếu. Thất nghiệp là vấn đề kinh tế - xã hội phổ biến đối với hầu hết các quốc gia. Nghiên cứu mức độ thất nghiệp giúp đánh giá chính xác mức sống và tình hình ổn định kinh tế, xã hội của một tỉnh, một vùng hay cả một quốc gia. Thông tin về tình trạng thất nghiệp của người DTTS giúp đánh giá cung và cầu của thị trường lao động, đo lường mức độ sử dụng các nguồn lực cho tăng trưởng và phát triển để ban hành và điều chỉnh các chính sách lao động việc làm liên quan tới người DTTS. Mặc dù đã trở thành nước có thu nhập trung bình thấp hơn 10 năm qua, nhưng hệ thống bảo hiểm thất nghiệp nói riêng và hệ thống an sinh xã hội nói chung tại Việt Nam vẫn chưa hoàn thiện để phục vụ tốt người lao động. Đa số người dân phải làm mọi công việc để tạo ra thu nhập nuôi sống bản thân và gia đình. Chính vì vậy, tỷ lệ thất nghiệp ở tỉnh Kon Tum thường thấp hơn so với các tỉnh khác trên toàn quốc.

Theo kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019, tỷ lệ thất nghiệp của người DTTS từ 15 tuổi trở lên là 0,81%. Nữ DTTS là nhóm yếu thế hơn nam DTTS trong tiếp cận việc làm khi mà tỷ lệ thất nghiệp của nữ giới cao hơn nam giới (Nữ: 0,86% so với Nam: 0,76%).

**Biểu 2.5: Tỷ lệ thất nghiệp của người dân tộc thiểu số theo nhóm tuổi, DTTS tại chỗ của tỉnh, năm 2019**

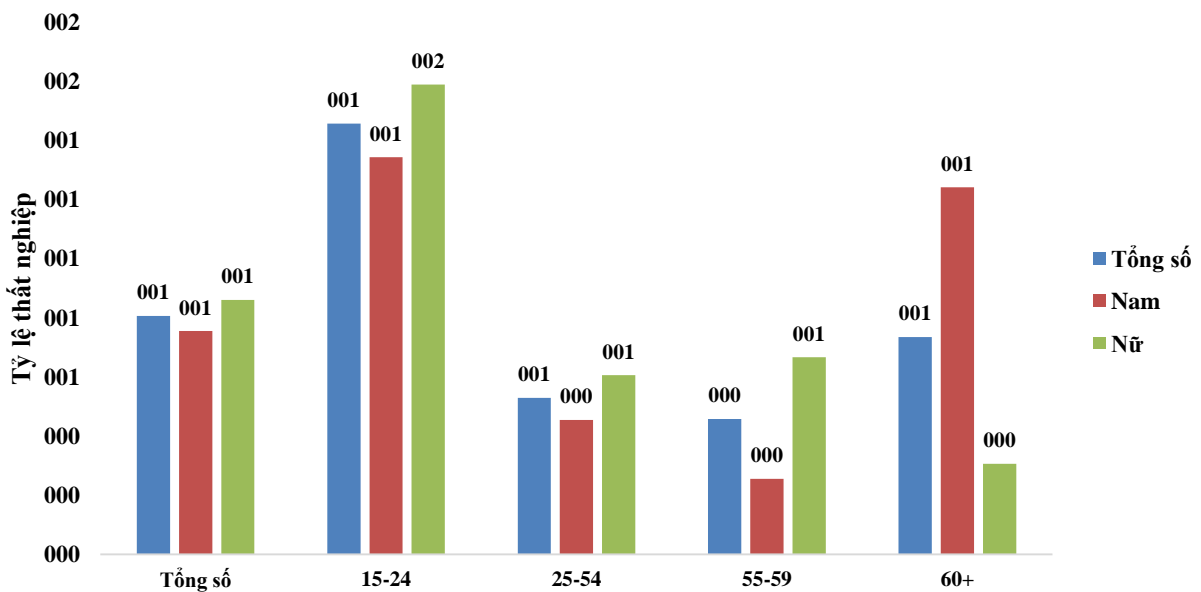
	<i>Đơn vị: %</i>				
	Tổng số	15-24 tuổi	25-54 tuổi	55-59 tuổi	60 tuổi trở lên
<b>Chung 53 DTTS</b>	<b>0,81</b>	<b>1,46</b>	<b>0,53</b>	<b>0,46</b>	<b>0,74</b>
<i>Trong đó: DTTS tại chỗ</i>					
Gia Rai	1,11	1,61	0,74	1,88	1,65
Ba Na	1,07	2,17	0,57	0,00	0,65
Xơ Đăng	0,46	0,87	0,22	0,19	0,63
Hrê	0,36	0,00	0,57	0,00	0,00

Gié Triêng	1,39	2,47	1,07	0,94	1,03
Brâu	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Rơ Măm	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Nguồn: Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019

Có sự chênh lệch lớn về tỷ lệ thất nghiệp giữa một số DTTS tại chỗ của tỉnh. Trong khi dân tộc Gié Triêng, Gia Rai và Ba Na là các dân tộc có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất, lần lượt là 1,39%, 1,11% và 1,07%, cao hơn tỷ lệ thất nghiệp chung của các DTTS trên toàn tỉnh (0,81%). Ngoài ra, các dân tộc Xơ Đăng và Hrê có tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp (0,46% và 0,36%), thấp hơn bình quân chung của toàn tỉnh. Điều đáng lưu ý, hai DTTS ít người của tỉnh là Brâu và Rơ Măm tỷ lệ thất nghiệp bằng không (0), nghĩa là tất cả lao động từ 15 tuổi trở lên đều có việc làm.

**Hình 2.7: Tỷ lệ thất nghiệp của lao động DTTS chia theo nhóm tuổi, năm 2019**



### CHƯƠNG 3:

## ĐIỀU KIỆN NHÀ Ở, SINH HOẠT VÀ ĐỜI SỐNG VĂN HOÁ TÌNH THẦN CỦA HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ

### 1. Nhà ở và điều kiện sinh hoạt

Việc thực hiện Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với Mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015 đã đem lại một số hiệu quả rõ rệt. Qua 10 năm, điều kiện nhà ở và sinh hoạt của người dân trên phạm vi cả nước đã cải thiện đáng kể, qua đó tác động tích cực đến đời sống của đồng bào 53 DTTS. Trong chương này, các nội dung phân tích về tình trạng nhà ở, diện tích nhà ở bình quân đầu người của 53 DTTS được tổng hợp từ dữ liệu Tổng điều tra năm 2019, các phân tích về hộ DTTS và điều kiện sống của hộ DTTS được tổng hợp từ dữ liệu Điều tra 53 DTTS năm 2019.

#### 1.1. Nhà ở

##### 1.1.1. Tình trạng nhà ở

Kết quả điều tra cho thấy, tất cả các hộ DTTS trên địa bàn tỉnh đã có nhà ở (đạt 100%). Trong số các hộ DTTS có nhà ở, có 98,16% hộ có nhà riêng, 0,61% hộ ở nhà thuê mượn (thuê mượn của nhà nước, tư nhân hoặc nhà của tập thể).

**Biểu 3.1: Tỷ lệ hộ DTTS có nhà ở theo hình thức sở hữu và dân tộc, năm 2019**

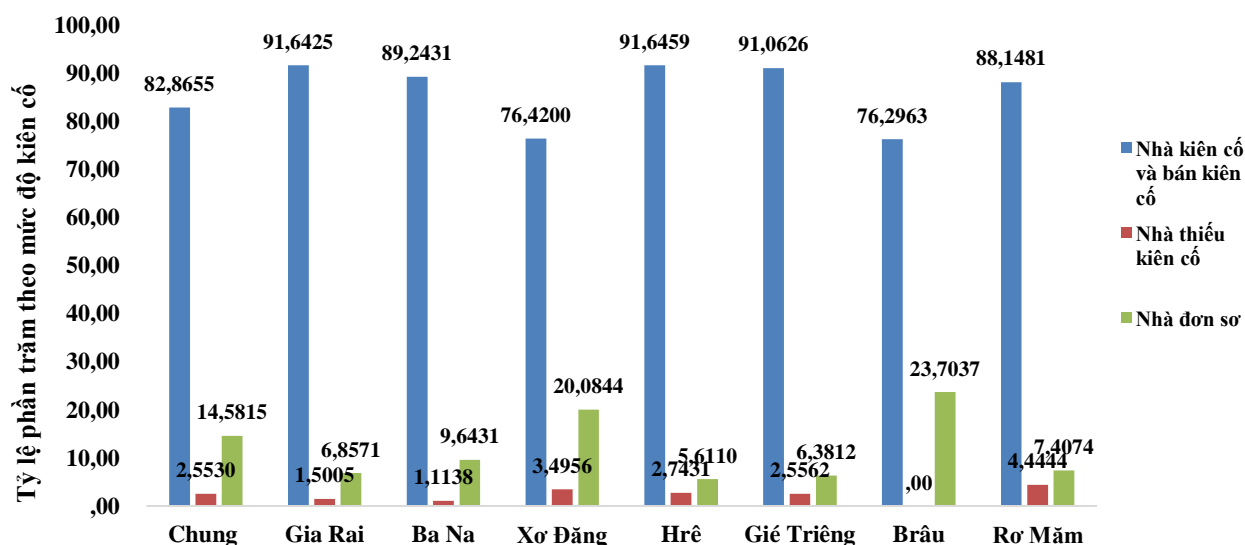
	Tổng số	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê mượn của nhà nước/cá nhân/tư nhân	Nhà của tập thể	Khác
<b>Chung</b>	<b>100,0</b>	<b>98,16</b>	<b>0,61</b>	<b>0,43</b>	<b>0,80</b>
<i>Trong đó: DTTS tại chỗ</i>					
Gia Rai	100,0	98,30	0,31	0,53	0,86
Ba Na	100,0	98,92	0,19	0,04	0,85
Xơ Đăng	100,0	98,51	0,27	0,55	0,67
Hrê	100,0	97,38	2,62	0,00	0,00
Giẻ Triêng	100,0	97,40	0,90	0,07	1,63
Brau	100,0	91,06	8,94	0,00	0,00
Rơ Măm	100,0	96,88	0,00	1,56	1,56

*Nguồn: Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019*

Các DTTS tại chỗ của tỉnh có tỷ lệ hộ có nhà riêng cao hơn bình quân chung toàn tỉnh (98,16%) là Ba Na, Xơ Đăng và Gia Rai lần lượt là 98,92%, 98,51% và 98,30%. Ngược lại, các DTTS tại chỗ của tỉnh có tỷ lệ hộ ở nhà thuê mượn cao hơn mức bình quân chung của toàn tỉnh (0,61%), là Brau (8,94%), Hrê (2,62%) và Giẻ Triêng (0,90%).

Phần lớn các hộ DTTS đều sống trong các ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố, chiếm tỷ trọng 82,9%, thấp hơn 7,1 điểm phần trăm so với mức bình quân chung của toàn tỉnh (90,0%). Toàn tỉnh vẫn còn 17,1% hộ DTTS đang sống trong các ngôi nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ<sup>(8)</sup>.

**Hình 3.1: Tỷ lệ hộ DTTS có nhà ở theo mức độ kiên cố, năm 2019**



### 1.1.2. Diện tích nhà ở bình quân đầu người

Diện tích nhà ở bình quân đầu người của các hộ DTTS là 11,7m<sup>2</sup>/người, thấp hơn 6,6m<sup>2</sup>/người so với mức bình quân chung của toàn tỉnh (18,3 m<sup>2</sup>/người).

**Biểu 3.2: Diện tích nhà ở bình quân đầu người DTTS chia theo khu vực và theo dân tộc của hộ, năm 2019**

	Đơn vị: m <sup>2</sup> /người		
	Chung	Thành thị	Nông thôn
<b>Chung</b>	<b>11,7</b>	<b>15,5</b>	<b>11,2</b>
<i>Trong đó: DTTS tại chỗ</i>			
Gia Rai	12,3	12,9	12,2
Ba Na	10,6	12,7	10,1
Xơ Đăng	10,7	14,6	10,3
Hre	14,7	15,6	14,6
Gié Triêng	12,9	21,2	12,3
Brâu	15,3	25,0	15,2
Rơ Măm	14,5	21,1	14,0

Nguồn: Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019

<sup>(8)</sup>: Phân loại chất lượng nhà ở được thực hiện qua tham chiếu tới thông tin về vật liệu chính của 03 bộ phận cấu thành nhà ở bao gồm: cột/trụ/tường chịu lực, mái và tường/bao che. Dựa trên cách phân loại trên, nhà ở hộ dân cư được chia thành hai loại: nhà kiên cố và bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố và đơn sơ. Nhà kiên cố và bán kiên cố là nhà có từ hai kết cấu chính trở lên được làm bằng vật liệu bền chắc. Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ là nhà chỉ có một trong ba kết cấu chính hoặc không có kết cấu chính nào được làm bằng vật liệu bền chắc.

Tất cả DTTS tại chỗ của tỉnh đều có diện tích nhà ở bình quân đầu người trên 10m<sup>2</sup>/người. Tuy nhiên, có hai dân tộc Xơ Đăng và Ba Na có diện tích nhà ở bình quân đầu người thấp hơn bình quân chung của toàn tỉnh, lần lượt là 10,7m<sup>2</sup>/người và 10,6m<sup>2</sup>/người, năm dân tộc còn lại có diện tích nhà ở bình quân đầu người thấp hơn bình quân chung của toàn tỉnh. Đặc biệt, hai dân tộc Brâu và Rơ Măm có diện tích nhà ở bình quân đầu người ở mức tương đối cao (15,3m<sup>2</sup>/người và 14,5m<sup>2</sup>/người).

Hầu hết diện tích nhà ở bình quân đầu người của DTTS tại chỗ của tỉnh ở khu vực thành thị đều cao hơn ở khu vực nông thôn, đặc biệt dân tộc Brâu có tỷ lệ này cao hơn rất nhiều, cao hơn 9,8m<sup>2</sup>/người (25,0 m<sup>2</sup>/người và 15,2m<sup>2</sup>/người). Như vậy, nếu xét riêng về DTTS tại chỗ của tỉnh đã đạt được mục tiêu đến năm 2020 của Chiến lược phát triển nhà đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 “*phấn đấu đạt chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu 8m<sup>2</sup> sàn/người*”.

### **1.2. Điều kiện sinh hoạt của hộ**

Đa số các hộ DTTS được tiếp cận điện và nguồn nước hợp vệ sinh. Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng hố xí hợp vệ sinh đã đạt được Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015.

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, có 99,5% hộ DTTS sử dụng điện lưới thấp sáng, tăng 5,6 điểm phần trăm so với năm 2015 (99,5% so với 93,9%). Tuy nhiên, một số dân tộc vẫn còn tỷ lệ cao hộ phải sử dụng nguồn năng lượng khác để thắp sáng (0,1%), trong đó có một số DTTS tại chỗ của tỉnh, bao gồm: Xơ Đăng (0,2%), Gia Rai (0,1%) và Giẻ Triêng (0,02%).

Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh<sup>(9)</sup> là 81,0%, tăng 15,3 điểm phần trăm so với năm 2015. Tuy nhiên, dân tộc Xơ Đăng là dân tộc là dân tộc có tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh thấp nhất, dưới mức bình quân chung của toàn tỉnh, chỉ có 73,7% số hộ được tiếp cận nguồn nước hợp vệ.

Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng hố xí hợp vệ sinh (hố xí tự hoại hoặc bán tự hoại) là 33,9%. Trong đó, dân tộc Hrê có tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh cao nhất so với các DTTS tại chỗ của tỉnh, chiếm tỷ lệ 78,7%, tiếp đến là dân tộc Brâu với tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh là 58,1%. Ngược lại, dân tộc có tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh thấp nhất và thấp hơn bình quân chung toàn tỉnh là dân tộc Rơ Măm (16,9%).

## **2. Tiện nghi sinh hoạt**

Tiện nghi sinh hoạt của hộ DTTS đã được cải thiện, nhiều hộ DTTS có phương tiện để tiếp cận thông tin văn hóa, xã hội và công nghệ thông tin. Ti vi, đài (radio, radio casetts), máy vi tính (máy bàn, laptop), điện thoại cố định, di động, máy tính bảng được

<sup>(9)</sup>: Nguồn nước hợp vệ sinh bao gồm: nước máy, nước mua (xi téc, bình), nước mưa, nước giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ.



xem là những thiết bị điện tử, nghe nhìn giúp hộ DTTS có thể tiếp cận tới thông tin văn hóa, xã hội và công nghệ thông tin.

**Biểu 3.3: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số phân theo loại thiết bị phục vụ sinh hoạt, dân tộc, năm 2019**

Đơn vị: %

STT	Loại thiết bị	Tổng số	Chia theo dân tộc tại chỗ						
			Gia Rai	Ba Na	Xơ Đăng	Hrê	Gié Triêng	Brâu	Rơ Măm
01	Tivi	<b>75,2</b>	74,3	79,3	69,6	80,0	78,9	79,4	91,4
02	Đài /Radio	<b>3,9</b>	3,1	1,5	3,8	52,1	2,6	17,8	0,0
03	Máy vi tính (máy bàn, laptop)	<b>4,0</b>	2,5	3,1	2,7	5,7	5,4	2,1	1,5
04	Điện thoại cố định/di động/máy tính bảng	<b>70,2</b>	67,3	63,4	66,2	65,8	76,0	85,2	54,5
05	Tủ lạnh	<b>14,7</b>	7,5	7,8	8,0	12,0	15,4	17,9	24,8
06	Máy giặt	<b>2,8</b>	1,7	0,8	1,1	2,8	2,4	7,6	0,7
07	Bình tắm nóng lạnh	<b>3,1</b>	1,2	0,9	1,0	1,3	4,5	4,8	0,0
08	Điều hòa nhiệt độ	<b>0,3</b>	0,5	0,3	0,3	0,0	0,2	0,7	0,0
09	Mô tô/Xe gắn máy/xe đạp điện/xe máy điện	<b>83,1</b>	85,1	87,6	77,5	88,6	84,1	91,0	87,4
10	Xe đạp	<b>18,4</b>	20,7	33,5	12,0	51,1	11,9	43,4	9,1
11	Xuồng/ghe	<b>0,6</b>	1,2	1,9	0,2	3,3	0,0	0,0	0,0
12	Ô tô	<b>0,4</b>	0,4	0,2	0,3	0,1	0,5	1,4	0,0

Nguồn: Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019

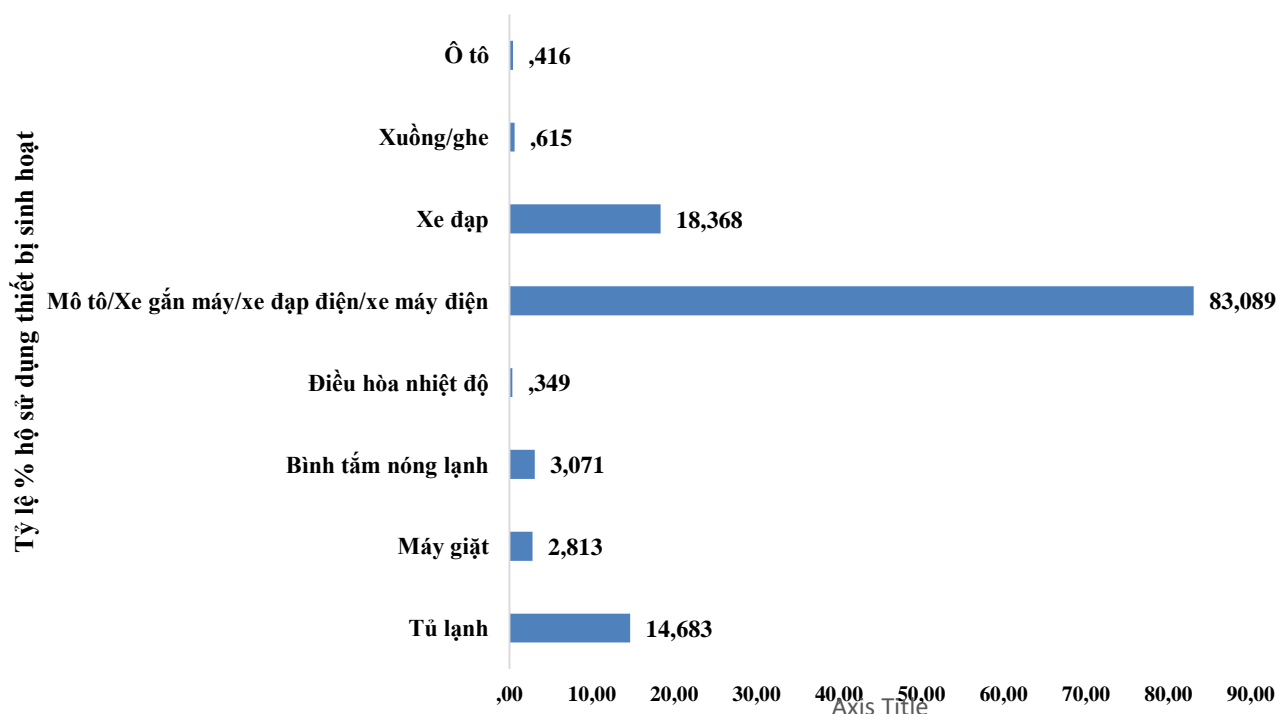
Ti vi đã trở thành một loại thiết bị sinh hoạt phổ biến của các hộ DTTS, với 75,2% hộ DTTS có sử dụng ti vi. Dân tộc Xơ Đăng và Gia Rai có tỷ lệ hộ sử dụng ti vi thấp hơn bình quân chung toàn tỉnh (75,2%), lần lượt là 69,6% và 74,3%. Trái ngược với xu thế gia tăng của tỷ lệ số hộ có sử dụng ti vi là sự giảm sút của tỷ lệ số hộ có sử dụng đài, vì đây là hai thiết bị thay thế cho nhau, so với ti vi thì đài là thiết bị kém tiện ích hơn, nên tỷ lệ hộ có sử dụng đài giảm đi đáng kể. Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019, tỷ lệ hộ DTTS sử dụng đài (radio, radio casetts) hiện chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ với 3,9% tổng số hộ DTTS.

Tỷ lệ hộ DTTS có sử dụng điện thoại cố định, di động, máy tính bảng laptop, là 70,2%. Dân tộc Rơ Măm có tỷ lệ hộ sử dụng các thiết bị này rất thấp, chỉ có 1,5% số hộ sử dụng thiết bị này.

Ngoài các thiết bị sinh hoạt nghe nhìn đã đề cập ở trên, các thiết bị phục vụ sinh

hoạt cơ bản khác cũng được phần lớn hộ DTTS sử dụng. Phần lớn các hộ DTTS có sử dụng Mô tô/Xe gắn máy/xe đạp điện/xe máy điện cho mục đích sinh hoạt, chiếm tỷ lệ 83,1%; tiếp đến hộ có sử dụng xe đạp, chiếm tỷ lệ 18,4%. Ngược lại, hộ sử dụng thiết bị điều hòa nhiệt độ chiếm tỷ lệ rất thấp (0,3%).

**Hình 3.2: Tỷ lệ hộ DTTS theo tình trạng sử dụng một số thiết bị sinh hoạt cơ bản**

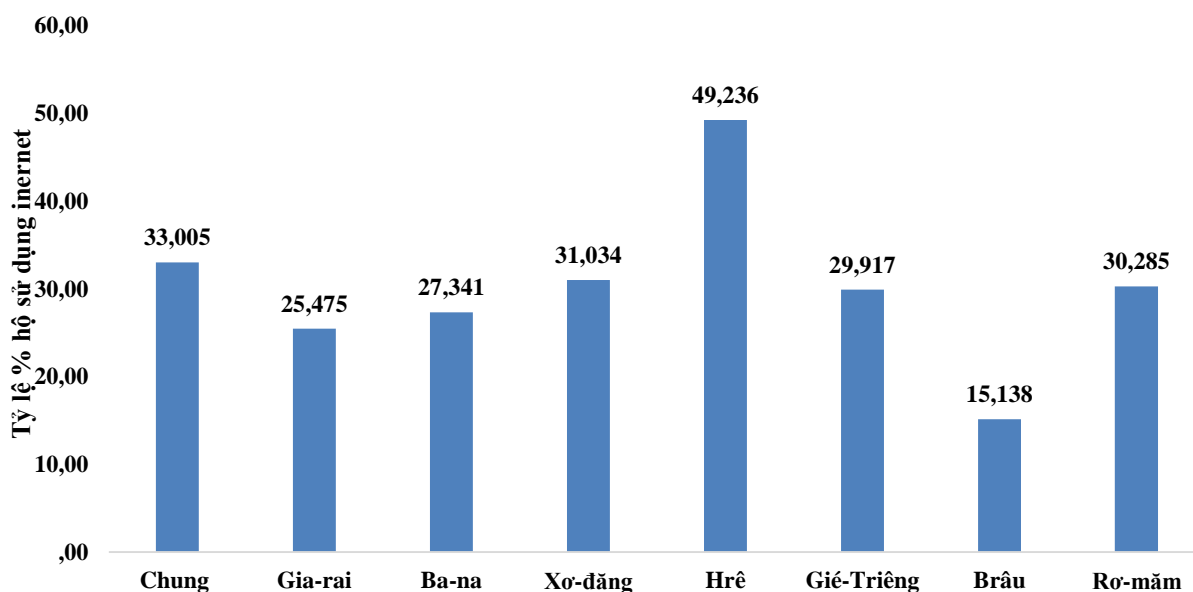


### 3. Sử dụng Internet và vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội

#### 3.1. Sử dụng Internet

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, cùng với sự tăng cao của tỷ lệ hộ sử dụng máy vi tính và điện thoại, tỷ lệ hộ được tiếp cận Internet của đồng bào vùng DTTS đã được cải thiện đáng kể, chiếm 33,0% tổng số hộ DTTS, tăng 26,5 điểm phần trăm, tức tăng gấp 5 lần so với năm 2015. Dân tộc Hrê có tỷ lệ hộ sử dụng internet cao nhất trong các DTTS tại chỗ trên địa bàn tỉnh, có tỷ lệ hộ sử dụng chiếm 49,2%. Dân tộc B'rah là dân tộc có tỷ lệ hộ sử dụng internet thấp nhất trong các DTTS tại chỗ trên địa bàn tỉnh, chỉ có 15,1% hộ sử dụng.

**Hình 3.3: Tỷ lệ hộ DTTS hộ sử dụng internet**

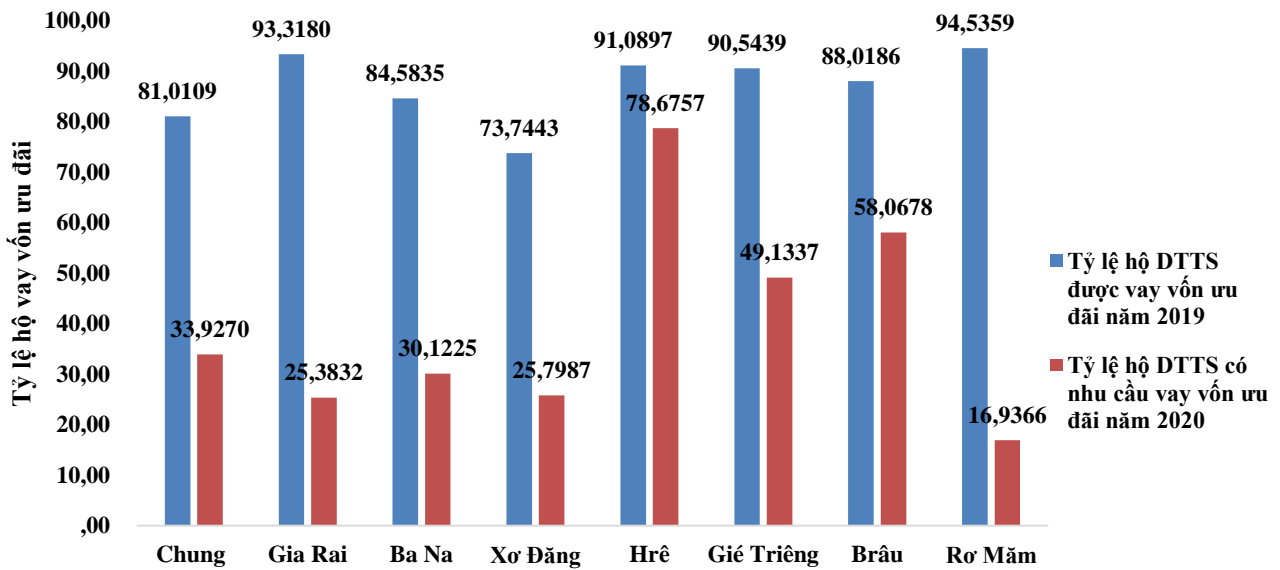


### 3.2. Vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội

Vốn tín dụng chính sách xã hội đã góp phần giúp các hộ DTTS có nguồn lực phát triển kinh tế, nâng cao trình độ quản lý sản xuất kinh doanh, từ đó cải thiện chất lượng cuộc sống và tạo động lực để thoát nghèo. Tỷ lệ hộ DTTS vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội năm 2019 là 81,0% . Dân tộc có tỷ lệ hộ vay vốn từ nguồn này cao nhất là Rơ Mãm (94,5%), và dân tộc có tỷ lệ hộ vay vốn từ nguồn này thấp nhất là dân tộc Xơ Đăng (73,7%).

Trong số các hộ DTTS vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội năm 2019, đa số các hộ được vay vốn ở mức từ 21-50 triệu đồng (định mức trần vay vốn ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định là 100 triệu đồng). Điều này cho thấy, việc tận dụng nguồn vốn vay ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội nhằm phát triển kinh tế của các hộ DTTS cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, phần lớn các hộ DTTS mới dừng lại ở việc sản xuất, kinh doanh với quy mô nhỏ, chưa có nhu cầu vay các khoản vốn lớn hoặc do hồ sơ vay vốn, phương án sản xuất, kinh doanh của hộ chưa đáp ứng được các yêu cầu, quy định của ngân hàng đối với các khoản vay này.

**Hình 3.4: Tỷ lệ hộ DTTS hộ vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội**



Tóm lại, kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2019 của tỉnh Kon Tum cho thấy, chất lượng nhà ở, điều kiện ở và tiện nghi sinh hoạt của hộ dân cư trong 5 năm qua đã được cải thiện và nâng lên rõ nét. Mô tả một bức tranh chung với nhiều màu sắc về chất lượng cuộc sống của người dân, nhất là người DTTS trên toàn tỉnh, qua đó đã phản ánh sự những thành tựu về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà trong những năm qua là rất to lớn.



**PHẦN III**  
**BIỂU TỔNG HỢP**

**Biểu 1.1: SỐ LƯỢNG XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ SỐ LƯỢNG THÔN THUỘC CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2019**

	<b>Tổng số xã vùng DTTS (Xã)</b>	<b>Tổng số thôn thuộc các xã vùng DTTS (Thôn)</b>
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>102</b>	<b>874</b>
<b>Thành thị, nông thôn</b>		
Thành thị	16	167
Nông thôn	86	707
<b>Huyện, thành phố</b>		
Thành phố Kon Tum	21	183
Huyện Đắk Glei	12	112
Huyện Ngọc Hồi	8	76
Huyện Đắk Tô	9	67
Huyện Kon Plông	9	89
Huyện Kon Rẫy	7	56
Huyện Đắk Hà	11	105
Huyện Sa Thầy	11	74
Huyện Tu Mơ Rông	11	91
Huyện Ia H' Drai	3	21

**Biểu 1.2: SỐ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, CƠ SỞ CHẾ BIẾN NÔNG, LÂM, THỦY SẢN ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/10/2019**

Đơn vị: DN/HTX/CSCB

	<b>Tổng số</b>	<b>Số DN, HTX, CSCB nông sản</b>	<b>Số DN, HTX, CSCB lâm sản</b>	<b>Số DN, HTX, CSCB thủy sản</b>
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>412</b>	<b>249</b>	<b>156</b>	<b>7</b>
<b>Thành thị, nông thôn</b>				
Thành thị	183	63	119	1
Nông thôn	229	186	37	6
<b>Thành phố Kon Tum</b>	77	27	49	1
Phường Duy Tân	5	2	3	0
Phường Lê Lợi	9	0	9	0
Phường Ngô Mây	29	1	28	0
Phường Nguyễn Trãi	9	6	3	0
Phường Quang Trung	0	0	0	0
Phường Quyết Thắng	3	3	0	0
Phường Thắng Lợi	1	1	0	0
Phường Thống Nhất	0	0	0	0
Phường Trần Hưng Đạo	10	7	3	0
Phường Trường Chinh	0	0	0	0
Xã Chư Hreng	0	0	0	0
Xã Đăk Blà	0	0	0	0
Xã Đăk Cấm	0	0	0	0
Xã Đăk Năng	0	0	0	0
Xã Đăk Rơ Wa	0	0	0	0
Xã Đoàn Kết	5	3	2	0
Xã Hòa Bình	0	0	0	0
Xã Ia Chim	4	2	1	1
Xã Kroong	1	1	0	0
Xã Ngọc Bay	0	0	0	0
Xã Vinh Quang	1	1	0	0
<b>Huyện Đăk Glei</b>	<b>12</b>	<b>9</b>	<b>3</b>	<b>0</b>
Thị trấn Đăk Glei	0	0	0	0
Xã Đăk Choong	0	0	0	0
Xã Đăk KRoong	3	3	0	0
Xã Đăk Long	0	0	0	0
Xã Đăk Man	0	0	0	0
Xã Đăk Môn	2	2	0	0
Xã Đăk Nhoong	0	0	0	0
Xã Đăk Pék	4	3	1	0
Xã Đăk Plô	0	0	0	0
Xã Mường Hoong	2	0	2	0
Xã Ngọc Linh	1	1	0	0



	Tổng số	Số DN, HTX, CSCB nông sản	Số DN, HTX, CSCB lâm sản	Số DN, HTX, CSCB thủy sản
Xã Xốp	0	0	0	0
<b>Huyện Ngọc Hồi</b>	<b>55</b>	<b>15</b>	<b>38</b>	<b>2</b>
Thị trấn Plei Càn	30	0	30	0
Xã Đắc Ang	0	0	0	0
Xã Đắc Dục	2	0	2	0
Xã Đắc Kan	0	0	0	0
Xã Đắc Nông	3	3	0	0
Xã Đắc Xú	1	1	0	0
Xã Pờ Y	17	9	6	2
Xã Sa Loong	2	2	0	0
<b>Huyện Đắc Tô</b>	<b>89</b>	<b>87</b>	<b>2</b>	<b>0</b>
Thị trấn Đắc Tô	18	18	0	0
Xã Đắc Rơ Nga	5	5	0	0
Xã Đắc Trăm	12	12	0	0
Xã Diên Bình	10	10	0	0
Xã Kon Đào	10	10	0	0
Xã Ngọk Tụ	6	6	0	0
Xã Pô Kô	5	5	0	0
Xã Tân Cảnh	17	15	2	0
Xã Văn Lem	6	6	0	0
<b>Huyện Kon Plông</b>	<b>32</b>	<b>23</b>	<b>8</b>	<b>1</b>
Xã Đắc Long	28	19	8	1
Xã Đắc Nền	0	0	0	0
Xã Đắc Ring	0	0	0	0
Xã Đắc Tăng	0	0	0	0
Xã Hiếu	0	0	0	0
Xã Măng Buk	1	1	0	0
Xã Măng Cảnh	1	1	0	0
Xã Ngok Tem	1	1	0	0
Xã Pờ Ê	1	1	0	0
<b>Huyện Kon Rẫy</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>0</b>
Thị trấn Đắc Rve	0	0	0	0
Xã Đắc Kôi	0	0	0	0
Xã Đắc Pnê	0	0	0	0
Xã Đắc Ruồng	4	3	1	0
Xã Đắc Tơ Lung	1	1	0	0
Xã Đắc Tờ Re	0	0	0	0
Xã Tân Lập	1	0	1	0
<b>Huyện Đắc Hà</b>	<b>115</b>	<b>68</b>	<b>47</b>	<b>0</b>
Thị trấn Đắc Hà	66	24	42	0
Xã Đắc HRing	19	14	5	0
Xã Đắc La	2	2	0	0
Xã Đắc Long	5	5	0	0
Xã Đắc Mar	3	3	0	0

	Tổng số	Số DN, HTX, CSCB nông sản	Số DN, HTX, CSCB lâm sản	Số DN, HTX, CSCB thủy sản
Xã Đăk Ngok	2	2	0	0
Xã Đăk PXi	14	14	0	0
Xã Đăk Ui	0	0	0	0
Xã Hà Mòn	3	3	0	0
Xã Ngok Réo	1	1	0	0
Xã Ngok Wang	0	0	0	0
<b>Huyện Sa Thầy</b>	<b>12</b>	<b>9</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
Thị trấn Sa Thầy	3	1	1	1
Xã Hơ Moong	1	0	0	1
Xã Mô Rai	2	2	0	0
Xã Rơ Koi	1	1	0	0
Xã Sa Bình	1	1	0	0
Xã Sa Nghĩa	1	1	0	0
Xã Sa Nhơn	2	2	0	0
Xã Sa Sơn	1	1	0	0
Xã Ya ly	0	0	0	0
Xã Ya Tăng	0	0	0	0
Xã Ya Xiêr	0	0	0	0
<b>Huyện Tu Mơ Rông</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Xã Đăk Hà	1	1	0	0
Xã Đăk Na	0	0	0	0
Xã Đăk Rơ Ông	0	0	0	0
Xã Đăk Sao	0	0	0	0
Xã Đăk Tơ Kan	1	1	0	0
Xã Măng Ri	0	0	0	0
Xã Ngok Lây	2	2	0	0
Xã Ngok Yêu	1	1	0	0
Xã Tê Xăng	0	0	0	0
Xã Tu Mơ Rông	0	0	0	0
Xã Văn Xuôi	0	0	0	0
<b>Huyện Ia H' Drai</b>	<b>9</b>	<b>2</b>	<b>6</b>	<b>1</b>
Xã Ia Dal	5	0	5	0
Xã Ia Dom	1	1	0	0
Xã Ia Tơi	3	1	1	1

**Biểu 1.3: TỶ LỆ THÔN THUỘC CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO TÌNH TRẠNG TIẾP CẬN ĐIỆN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/10/2019**

*Đơn vị: %*

	<b>Tổng số</b>	<b>Điện lưới quốc gia</b>	<b>Điện khác</b>	<b>Không có điện</b>
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>99,7</b>	<b>0,3</b>	<b>0,0</b>
<b>Thành phố Kon Tum</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
Phường Duy Tân	100,0	100,0	0,0	0,0
Phường Lê Lợi	100,0	100,0	0,0	0,0
Phường Ngô Mây	100,0	0,0	0,0	0,0
Phường Nguyễn Trãi	100,0	100,0	0,0	0,0
Phường Quang Trung	100,0	100,0	0,0	0,0
Phường Quyết Thắng	100,0	100,0	0,0	0,0
Phường Thắng Lợi	100,0	100,0	0,0	0,0
Phường Thống Nhất	100,0	100,0	0,0	0,0
Phường Trần Hưng Đạo	100,0	100,0	0,0	0,0
Phường Trường Chinh	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Chư Hreng	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đăk Blà	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đăk Cấm	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đăk Năng	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đăk Rơ Wa	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đoàn Kết	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Hòa Bình	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Ia Chim	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Kroong	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Ngọc Bay	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Vinh Quang	100,0	100,0	0,0	0,0
<b>Huyện Đăk Glei</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
Thị trấn Đăk Glei	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đăk Choong	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đăk KRoong	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đăk Long	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đăk Man	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đăk Môn	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đăk Nhoong	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đăk Pék	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đăk Plô	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Mường Hoong	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Ngọc Linh	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Xốp	100,0	100,0	0,0	0,0
<b>Huyện Ngọc Hồi</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
Thị trấn Plei Càn	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đăk Ang	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đăk Dục	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đăk Kan	100,0	100,0	0,0	0,0

	Tổng số	Điện lưới quốc gia	Điện khác	Không có điện
Xã Đắk Nông	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đắk Xú	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Pờ Y	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Sa Loong	100,0	100,0	0,0	0,0
<b>Huyện Đắk Tô</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
Thị trấn Đắk Tô	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đắk Rơ Nga	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đắk Trăm	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Diên Bình	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Kon Đào	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Ngọc Tụ	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Pô Kô	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Tân Cảnh	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Văn Lem	100,0	100,0	0,0	0,0
<b>Huyện Kon Plông</b>	<b>100,0</b>	<b>97,8</b>	<b>2,2</b>	<b>0,0</b>
Xã Đắk Long	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đắk Nền	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đắk Ring	100,0	80,0	20,0	0,0
Xã Đắk Tăng	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Hiếu	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Măng Buk	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Măng Cảnh	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Ngọc Tem	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Pờ Ê	100,0	100,0	0,0	0,0
<b>Huyện Kon Rẫy</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
Thị trấn Đắk Rve	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đắk Kôi	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đắk Pnê	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đắk Ruồng	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đắk Tơ Lung	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đắk Tờ Re	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Tân Lập	100,0	100,0	0,0	0,0
<b>Huyện Đắk Hà</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
Thị trấn Đắk Hà	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đắk HRing	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đắk La	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đắk Long	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đắk Mar	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đắk Ngọc	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đắk PXi	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đắk Ui	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Hà Mòn	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Ngọc Réo	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Ngọc Wang	100,0	100,0	0,0	0,0
<b>Huyện Sa Thầy</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
Thị trấn Sa Thầy	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Hơ Moong	100,0	100,0	0,0	0,0

	Tổng số	Điện lưới quốc gia	Điện khác	Không có điện
Xã Mô Rai	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Rơ Koi	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Sa Bình	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Sa Nghĩa	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Sa Nhơn	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Sa Sơn	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Ya ly	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Ya Tăng	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Ya Xiêr	100,0	100,0	0,0	0,0
<b>Huyện Tu Mơ Rông</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
Xã Đăk Hà	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đăk Na	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đăk Rơ Ông	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đăk Sao	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đăk Tơ Kan	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Măng Ri	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Ngọc Lây	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Ngọc Yêu	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Tê Xăng	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Tu Mơ Rông	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Văn Xuôi	100,0	100,0	0,0	0,0
<b>Huyện Ia H' Drai</b>	<b>100,0</b>	<b>95,2</b>	<b>4,8</b>	<b>0,0</b>
Xã Ia Dal	100,0	90,9	9,1	0,0
Xã Ia Dom	100,0	100,0	0,0	0,0
Xã Ia Toi	100,0	100,0	0,0	0,0

**Biểu 1.4: TỶ LỆ KI-LÔ-MÉT THEO LOẠI ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ TRUNG TÂM XÃ ĐẾN TRUNG TÂM HUYỆN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/10/2019**

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhựa	Bê tông	Rải sỏi, đá	Khác
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>70,9</b>	<b>26,3</b>	<b>1,1</b>	<b>1,6</b>
<b>Thành phố Kon Tum</b>	<b>100,0</b>	<b>97,6</b>	<b>2,4</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
Phường Duy Tân	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Phường Lê Lợi	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Phường Ngô Mây	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Phường Nguyễn Trãi	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Phường Quang Trung	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Phường Quyết Thắng	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Phường Thắng Lợi	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Phường Thống Nhất	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Phường Trần Hưng Đạo	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Phường Trường Chinh	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Chư Hreng	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đăk Blà	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đăk Cấm	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đăk Năng	100,0	94,4	5,6	0,0	0,0
Xã Đăk Rơ Wa	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đoàn Kết	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Hòa Bình	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Ia Chim	100,0	85,7	14,3	0,0	0,0
Xã Kroong	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Ngọc Bay	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Vinh Quang	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
<b>Huyện Đăk Glei</b>	<b>100,0</b>	<b>50,7</b>	<b>36,2</b>	<b>5,6</b>	<b>7,5</b>
Thị trấn Đăk Glei	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đăk Choong	100,0	52,0	48,0	0,0	0,0
Xã Đăk KRoong	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đăk Long	100,0	33,3	66,7	0,0	0,0
Xã Đăk Man	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đăk Môn	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đăk Nhoong	100,0	93,3	6,7	0,0	0,0
Xã Đăk Pék	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đăk Plô	100,0	0,0	62,9	37,1	0,0
Xã Mường Hoong	100,0	80,0	16,0	4,0	0,0
Xã Ngọc Linh	100,0	0,0	33,3	0,0	66,7
Xã Xốp	100,0	61,3	38,7	0,0	0,0
<b>Huyện Ngọc Hồi</b>	<b>100,0</b>	<b>99,0</b>	<b>1,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
Thị trấn Plei Càn	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đăk Ang	100,0	96,0	4,0	0,0	0,0
Xã Đăk Dục	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đăk Kan	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0

	Tổng số	Nhựa	Bê tông	Rải sỏi, đá	Khác
Xã Đắk Nông	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đắk Xú	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Pờ Y	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Sa Loong	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
<b>Huyện Đắk Tô</b>	<b>100,0</b>	<b>98,8</b>	<b>1,2</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
Thị trấn Đắk Tô	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đắk Rơ Nga	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đắk Trăm	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Diên Bình	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Kon Đào	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Ngọc Tụ	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Pô Kô	100,0	85,7	14,3	0,0	0,0
Xã Tân Cảnh	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Văn Lem	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
<b>Huyện Kon Plông</b>	<b>100,0</b>	<b>40,5</b>	<b>59,5</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
Xã Đắk Long	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đắk Nền	100,0	50,0	50,0	0,0	0,0
Xã Đắk Ring	100,0	1,9	98,1	0,0	0,0
Xã Đắk Tăng	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0
Xã Hiếu	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Măng Buk	100,0	14,6	85,4	0,0	0,0
Xã Măng Cảnh	100,0	42,9	57,1	0,0	0,0
Xã Ngọc Tem	100,0	30,8	69,2	0,0	0,0
Xã Pờ Ê	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
<b>Huyện Kon Rẫy</b>	<b>100,0</b>	<b>96,6</b>	<b>3,4</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
Thị trấn Đắk Rve	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đắk Kôi	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đắk Pne	100,0	90,9	9,1	0,0	0,0
Xã Đắk Ruồng	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đắk Tơ Lung	100,0	88,9	11,1	0,0	0,0
Xã Đắk Tờ Re	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Tân Lập	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
<b>Huyện Đắk Hà</b>	<b>100,0</b>	<b>99,2</b>	<b>0,8</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
Thị trấn Đắk Hà	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đắk HRing	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đắk La	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đắk Long	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đắk Mar	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đắk Ngọc	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đắk PXi	100,0	96,0	4,0	0,0	0,0
Xã Đắk Ui	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Hà Mòn	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Ngọc Réo	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Ngọc Wang	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
<b>Huyện Sa Thầy</b>	<b>100,0</b>	<b>75,5</b>	<b>24,5</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
Thị trấn Sa Thầy	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Hơ Moong	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0

	<b>Tổng số</b>	<b>Nhựa</b>	<b>Bê tông</b>	<b>Rải sỏi, đá</b>	<b>Khác</b>
Xã Mô Rai	100,0	69,8	30,2	0,0	0,0
Xã Rơ Koi	100,0	5,6	94,4	0,0	0,0
Xã Sa Bình	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Sa Nghĩa	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Sa Nhơn	100,0	20,0	80,0	0,0	0,0
Xã Sa Sơn	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Ya ly	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Ya Tăng	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Ya Xiêr	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
<b>Huyện Tu Mơ Rông</b>	<b>100,0</b>	<b>75,4</b>	<b>23,8</b>	<b>0,8</b>	0,0
Xã Đăk Hà	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đăk Na	100,0	95,6	4,4	0,0	0,0
Xã Đăk Rơ Ông	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đăk Sao	100,0	73,0	27,0	0,0	0,0
Xã Đăk Tơ Kan	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Măng Ri	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Ngọc Lây	100,0	3,6	96,4	0,0	0,0
Xã Ngọc Yêu	100,0	40,0	60,0	0,0	0,0
Xã Tê Xăng	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Tu Mơ Rông	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Văn Xuôi	100,0	65,0	25,0	10,0	0,0
<b>Huyện Ia H' Drai</b>	<b>100,0</b>	<b>61,8</b>	<b>23,5</b>	<b>0,0</b>	<b>14,7</b>
Xã Ia Dal	100,0	27,8	44,4	0,0	27,8
Xã Ia Dom	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Ia Toi	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0



**Biểu 1.5: TỶ LỆ THÔN CỦA CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO LOẠI ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐẾN TRUNG TÂM XÃ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/10/2019**

Đơn vị: %

	<b>Tổng số</b>	<b>Nhựa</b>	<b>Bê tông</b>	<b>Rải sỏi, đá</b>	<b>Khác</b>
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>61,6</b>	<b>31,5</b>	<b>2,5</b>	<b>4,5</b>
<b>Thành phố Kon Tum</b>	<b>100,0</b>	<b>84,2</b>	<b>13,1</b>	<b>1,1</b>	1,6
Phường Duy Tân	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Phường Lê Lợi	100,0	28,6	28,6	14,3	28,6
Phường Ngô Mây	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Phường Nguyễn Trãi	100,0	80,0	20,0	0,0	0,0
Phường Quang Trung	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Phường Quyết Thắng	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Phường Thắng Lợi	100,0	70,0	30,0	0,0	0,0
Phường Thống Nhất	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Phường Trần Hưng Đạo	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Phường Trường Chinh	100,0	75,0	25,0	0,0	0,0
Xã Chư Hreng	100,0	14,3	71,4	14,3	0,0
Xã Đăk Blà	100,0	84,6	15,4	0,0	0,0
Xã Đăk Cấm	100,0	44,4	55,6	0,0	0,0
Xã Đăk Năng	100,0	80,0	20,0	0,0	0,0
Xã Đăk Rơ Wa	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đoàn Kết	100,0	40,0	60,0	0,0	0,0
Xã Hòa Bình	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Ia Chim	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Kroong	100,0	80,0	0,0	0,0	20,0
Xã Ngọc Bay	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Vinh Quang	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
<b>Huyện Đăk Glei</b>	<b>100,0</b>	<b>48,2</b>	<b>34,8</b>	<b>4,5</b>	<b>12,5</b>
Thị trấn Đăk Glei	100,0	70,0	30,0	0,0	0,0
Xã Đăk Choong	100,0	77,8	22,2	0,0	0,0
Xã Đăk KRoong	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đăk Long	100,0	33,3	66,7	0,0	0,0
Xã Đăk Man	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đăk Môn	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đăk Nhoong	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đăk Pék	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đăk Plô	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0
Xã Mường Hoong	100,0	0,0	50,0	6,3	43,8
Xã Ngọc Linh	100,0	0,0	58,8	0,0	41,2
Xã Xốp	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0
<b>Huyện Ngọc Hồi</b>	<b>100,0</b>	<b>80,3</b>	<b>19,7</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
Thị trấn Plei Càn	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đăk Ang	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đăk Dục	100,0	72,7	27,3	0,0	0,0
Xã Đăk Kan	100,0	66,7	33,3	0,0	0,0

	Tổng số	Nhựa	Bê tông	Rải sỏi, đá	Khác
Xã Đắk Nông	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đắk Xú	100,0	42,9	57,1	0,0	0,0
Xã Pờ Y	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Sa Loong	100,0	83,3	16,7	0,0	0,0
<b>Huyện Đắk Tô</b>	<b>100,0</b>	<b>80,6</b>	<b>19,4</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
Thị trấn Đắk Tô	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đắk Rơ Nga	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đắk Trăm	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Diên Bình	100,0	28,6	71,4	0,0	0,0
Xã Kon Đào	100,0	50,0	50,0	0,0	0,0
Xã Ngọc Tụ	100,0	83,3	16,7	0,0	0,0
Xã Pô Kô	100,0	60,0	40,0	0,0	0,0
Xã Tân Cảnh	100,0	87,5	12,5	0,0	0,0
Xã Văn Lem	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
<b>Huyện Kon Plông</b>	<b>100,0</b>	<b>18,0</b>	<b>71,9</b>	<b>3,4</b>	<b>6,7</b>
Xã Đắk Long	100,0	44,4	55,6	0,0	0,0
Xã Đắk Nền	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đắk Ring	100,0	0,0	90,0	0,0	10,0
Xã Đắk Tăng	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0
Xã Hiếu	100,0	63,6	9,1	27,3	0,0
Xã Măng Buk	100,0	0,0	66,7	0,0	33,3
Xã Măng Cành	100,0	50,0	50,0	0,0	0,0
Xã Ngọc Tem	100,0	0,0	91,7	0,0	8,3
Xã Pờ Ê	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0
<b>Huyện Kon Rẫy</b>	<b>100,0</b>	<b>62,5</b>	<b>35,7</b>	<b>1,8</b>	<b>0,0</b>
Thị trấn Đắk Rve	100,0	55,6	44,4	0,0	0,0
Xã Đắk Kôi	100,0	80,0	20,0	0,0	0,0
Xã Đắk Pnê	100,0	75,0	25,0	0,0	0,0
Xã Đắk Ruồng	100,0	28,6	57,1	14,3	0,0
Xã Đắk Tư Lung	100,0	50,0	50,0	0,0	0,0
Xã Đắk Tờ Re	100,0	91,7	8,3	0,0	0,0
Xã Tân Lập	100,0	33,3	66,7	0,0	0,0
<b>Huyện Đắk Hà</b>	<b>100,0</b>	<b>73,3</b>	<b>18,1</b>	<b>1,9</b>	<b>6,7</b>
Thị trấn Đắk Hà	100,0	33,3	46,7	6,7	13,3
Xã Đắk HRing	100,0	54,5	9,1	0,0	36,4
Xã Đắk La	100,0	72,7	27,3	0,0	0,0
Xã Đắk Long	100,0	71,4	28,6	0,0	0,0
Xã Đắk Mar	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đắk Ngọc	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Đắk PXi	100,0	77,8	22,2	0,0	0,0
Xã Đắk Ui	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Hà Mòn	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Ngọc Réo	100,0	37,5	50,0	12,5	0,0
Xã Ngọc Wang	100,0	87,5	0,0	0,0	12,5
<b>Huyện Sa Thầy</b>	<b>100,0</b>	<b>71,6</b>	<b>21,6</b>	<b>6,8</b>	<b>0,0</b>
Thị trấn Sa Thầy	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Hơ Moong	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0

	<b>Tổng số</b>	<b>Nhựa</b>	<b>Bê tông</b>	<b>Rải sỏi, đá</b>	<b>Khác</b>
Xã Mô Rai	100,0	58,3	0,0	41,7	0,0
Xã Rơ Koi	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0
Xã Sa Bình	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Sa Nghĩa	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Sa Nhơn	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0
Xã Sa Sơn	100,0	75,0	25,0	0,0	0,0
Xã Ya ly	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Ya Tăng	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Xã Ya Xiêr	100,0	66,7	33,3	0,0	0,0
<b>Huyện Tu Mơ Rông</b>	<b>100,0</b>	<b>29,7</b>	<b>69,2</b>	<b>1,1</b>	<b>0,0</b>
Xã Đăk Hà	100,0	70,0	30,0	0,0	0,0
Xã Đăk Na	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0
Xã Đăk Rơ Ông	100,0	66,7	33,3	0,0	0,0
Xã Đăk Sao	100,0	30,0	70,0	0,0	0,0
Xã Đăk Tơ Kan	100,0	85,7	14,3	0,0	0,0
Xã Măng Ri	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0
Xã Ngọc Lây	100,0	10,0	90,0	0,0	0,0
Xã Ngọc Yêu	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0
Xã Tô Xăng	100,0	25,0	75,0	0,0	0,0
Xã Tu Mơ Rông	100,0	37,5	62,5	0,0	0,0
Xã Văn Xuôi	100,0	0,0	83,3	16,7	0,0
<b>Huyện Ia H' Drai</b>	<b>100,0</b>	<b>33,3</b>	<b>9,5</b>	<b>14,3</b>	<b>42,9</b>
Xã Ia Dal	100,0	0,0	18,2	0,0	81,8
Xã Ia Dom	100,0	80,0	0,0	20,0	0,0
Xã Ia Toi	100,0	60,0	0,0	40,0	0,0

**Biểu 1.6: SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO TÌNH TRẠNG NHÀ VĂN HÓA XÃ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/10/2019**

	Tổng số xã	Số xã vùng DTTS theo tình trạng nhà văn hóa xã			Tỷ lệ xã có nhà văn hóa (%)
		Có	Không	Đang xây dựng	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>102</b>	<b>55</b>	<b>45</b>	<b>2</b>	<b>53,9</b>
Thành phố Kon Tum	12	5	7	0	41,7
Huyện Đắk Glei	11	10	1	0	90,9
Huyện Ngọc Hồi	9	6	2	1	66,7
Huyện Đắk Tô	3	3	0	0	100,0
Huyện Kon Plông	9	4	5	0	44,4
Huyện Kon Rẫy	7	5	1	1	71,4
Huyện Đắk Hà	8	6	2	0	75,0
Huyện Sa Thầy	11	5	6	0	45,5
Huyện Tu Mơ Rông	11	3	8	0	27,3
Huyện Ia H' Drai	21	8	13	0	38,1

**Biểu 1.7: SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ THÔN CỦA CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ  
CÓ NHÀ VĂN HÓA/SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP  
XÃ, 01/10/2019**

Đơn vị: %

	<b>Tổng số thôn (Thôn)</b>	<b>Số thôn có nhà văn hóa (Thôn)</b>	<b>Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa (%)</b>
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>874</b>	<b>777</b>	<b>88,9</b>
<b>Thành phố Kon Tum</b>	<b>183</b>	<b>126</b>	<b>68,9</b>
Phường Duy Tân	10	10	100,0
Phường Lê Lợi	7	2	28,6
Phường Ngô Mây	6	6	100,0
Phường Nguyễn Trãi	5	4	80,0
Phường Quang Trung	19	0	0,0
Phường Quyết Thắng	16	6	37,5
Phường Thắng Lợi	10	3	30,0
Phường Thống Nhất	14	11	78,6
Phường Trần Hưng Đạo	7	7	100,0
Phường Trường Chinh	8	6	75,0
Xã Chư Hreng	7	6	85,7
Xã Đăk Blà	13	11	84,6
Xã Đăk Cấm	9	9	100,0
Xã Đăk Năng	5	5	100,0
Xã Đăk Rơ Wa	5	5	100,0
Xã Đoàn Kết	5	5	100,0
Xã Hòa Bình	9	8	88,9
Xã Ia Chim	11	11	100,0
Xã Kroong	5	5	100,0
Xã Ngọc Bay	6	0	0,0
Xã Vinh Quang	6	6	100,0
<b>Huyện Đăk Glei</b>	<b>112</b>	<b>106</b>	<b>94,6</b>
Thị trấn Đăk Glei	10	10	100,0
Xã Đăk Choong	9	8	88,9
Xã Đăk KRoong	6	6	100,0
Xã Đăk Long	9	9	100,0
Xã Đăk Man	3	3	100,0
Xã Đăk Môn	12	12	100,0
Xã Đăk Nhoong	6	6	100,0
Xã Đăk Pék	13	13	100,0
Xã Đăk Plô	4	4	100,0
Xã Mường Hoong	16	14	87,5
Xã Ngọc Linh	17	14	82,4
Xã Xốp	7	7	100,0
<b>Huyện Ngọc Hồi</b>	<b>76</b>	<b>76</b>	<b>100,0</b>
Thị trấn Plei Càn	11	11	100,0
Xã Đăk Ang	8	8	100,0
Xã Đăk Dục	11	11	100,0

	<b>Tổng số thôn (Thôn)</b>	<b>Số thôn có nhà văn hóa (Thôn)</b>	<b>Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa (%)</b>
Xã Đăk Kan	9	9	100,0
Xã Đăk Nông	9	9	100,0
Xã Đăk Xú	14	14	100,0
Xã Pờ Y	8	8	100,0
Xã Sa Loong	6	6	100,0
<b>Huyện Đăk Tô</b>	<b>67</b>	<b>67</b>	<b>100,0</b>
Thị trấn Đăk Tô	12	12	100,0
Xã Đăk Rơ Nga	5	5	100,0
Xã Đăk Trăm	10	10	100,0
Xã Diên Bình	7	7	100,0
Xã Kon Đào	8	8	100,0
Xã Ngọc Tụ	6	6	100,0
Xã Pô Kô	5	5	100,0
Xã Tân Cảnh	8	8	100,0
Xã Văn Lem	6	6	100,0
<b>Huyện Kon Plông</b>	<b>89</b>	<b>88</b>	<b>98,9</b>
Xã Đăk Long	9	9	100,0
Xã Đăk Nên	10	10	100,0
Xã Đăk Rìng	10	9	90,0
Xã Đăk Tăng	8	8	100,0
Xã Hiếu	11	11	100,0
Xã Măng Buk	12	12	100,0
Xã Măng Cành	10	10	100,0
Xã Ngok Tem	12	12	100,0
Xã Pờ Ê	7	7	100,0
<b>Huyện Kon Rẫy</b>	<b>56</b>	<b>56</b>	<b>100,0</b>
Thị trấn Đăk Rve	9	9	100,0
Xã Đăk Kôi	10	10	100,0
Xã Đăk Pnê	4	4	100,0
Xã Đăk Ruông	7	7	100,0
Xã Đăk Tơ Lung	8	8	100,0
Xã Đăk Tờ Re	12	12	100,0
Xã Tân Lập	6	6	100,0
<b>Huyện Đăk Hà</b>	<b>105</b>	<b>99</b>	<b>94,3</b>
Thị trấn Đăk Hà	15	13	86,7
Xã Đăk HRìng	11	8	72,7
Xã Đăk La	11	11	100,0
Xã Đăk Long	7	7	100,0
Xã Đăk Mar	8	8	100,0
Xã Đăk Ngok	8	7	87,5
Xã Đăk PXì	9	9	100,0
Xã Đăk Ui	11	11	100,0
Xã Hà Mòn	9	9	100,0
Xã Ngok Réo	8	8	100,0
Xã Ngok Wang	8	8	100,0
<b>Huyện Sa Thầy</b>	<b>74</b>	<b>66</b>	<b>89,2</b>

	<b>Tổng số thôn (Thôn)</b>	<b>Số thôn có nhà văn hóa (Thôn)</b>	<b>Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa (%)</b>
Thị trấn Sa Thầy	8	8	100,0
Xã Hơ Moong	7	7	100,0
Xã Mô Rai	12	7	58,3
Xã Rơ Koi	6	6	100,0
Xã Sa Bình	9	9	100,0
Xã Sa Nghĩa	5	5	100,0
Xã Sa Nhơn	6	6	100,0
Xã Sa Sơn	4	4	100,0
Xã Ya ly	5	4	80,0
Xã Ya Tăng	3	3	100,0
Xã Ya Xiêr	9	7	77,8
<b>Huyện Tu Mơ Rông</b>	<b>91</b>	<b>86</b>	<b>94,5</b>
Xã Đăk Hà	10	7	70,0
Xã Đăk Na	13	11	84,6
Xã Đăk Rơ Ông	9	9	100,0
Xã Đăk Sao	10	10	100,0
Xã Đăk Tơ Kan	7	7	100,0
Xã Măng Ri	6	6	100,0
Xã Ngọc Lây	10	10	100,0
Xã Ngọc Yêu	8	8	100,0
Xã Tê Xăng	4	4	100,0
Xã Tu Mơ Rông	8	8	100,0
Xã Văn Xuôi	6	6	100,0
<b>Huyện Ia H' Drai</b>	<b>21</b>	<b>7</b>	<b>33,3</b>
Xã Ia Dal	11	2	18,2
Xã Ia Dom	5	0	0,0
Xã Ia Toi	5	5	100,0

**Biểu 1.8: TỶ LỆ XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ CÓ TRẠM Y TẾ THEO MỨC ĐỘ  
KIÊN CỐ VÀ TỶ LỆ XÃ CÓ TRẠM Y TẾ ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA THEO ĐƠN VỊ  
HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/10/2019**

	Tỷ lệ xã có trạm y tế	Tỷ lệ xã có trạm y tế chia theo mức độ kiên cố				Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố và đơn sơ	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>94,1</b>	<b>5,9</b>	<b>0,0</b>	<b>70,6</b>
Thành phố Kon Tum	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	76,2
Huyện Đăk Glei	100,0	100,0	83,3	16,7	0,0	83,3
Huyện Ngọc Hồi	100,0	100,0	87,5	12,5	0,0	75,0
Huyện Đăk Tô	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	77,8
Huyện Kon Plông	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	88,9
Huyện Kon Rẫy	100,0	100,0	85,7	14,3	0,0	57,1
Huyện Đăk Hà	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	63,6
Huyện Sa Thầy	100,0	100,0	90,9	9,1	0,0	90,9
Huyện Tu Mơ Rông	100,0	100,0	90,9	9,1	0,0	27,3
Huyện Ia H' Drai	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	33,3



**Biểu 1.9: TỶ LỆ TRẠM Y TẾ CÓ BÁC SỸ VÀ TỶ LỆ THÔN CÓ NHÂN VIÊN Y TẾ  
THÔN/BẢN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/10/2019**

	<b>Số trạm y tế (trạm)</b>	<b>Số trạm y tế có bác sỹ (trạm)</b>	<b>Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ (%)</b>
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>102</b>	<b>98</b>	<b>96,1</b>
<b>Thành phố Kon Tum</b>	<b>21</b>	<b>19</b>	<b>90,5</b>
Phường Duy Tân	1	1	100,0
Phường Lê Lợi	1	1	100,0
Phường Ngô Mây	1	1	100,0
Phường Nguyễn Trãi	1	1	100,0
Phường Quang Trung	1	1	100,0
Phường Quyết Thắng	1	1	100,0
Phường Thắng Lợi	1	1	100,0
Phường Thống Nhất	1	1	100,0
Phường Trần Hưng Đạo	1	1	100,0
Phường Trường Chinh	1	1	100,0
Xã Chư Hreng	1	0	0,0
Xã Đăk Blà	1	1	100,0
Xã Đăk Cám	1	1	100,0
Xã Đăk Năng	1	1	100,0
Xã Đăk Rơ Wa	1	1	100,0
Xã Đoàn Kết	1	0	0,0
Xã Hòa Bình	1	1	100,0
Xã Ia Chim	1	1	100,0
Xã Kroong	1	1	100,0
Xã Ngọc Bay	1	1	100,0
Xã Vinh Quang	1	1	100,0
<b>Huyện Đăk Glei</b>	<b>12</b>	<b>12</b>	<b>100,0</b>
Thị trấn Đăk Glei	1	1	100,0
Xã Đăk Choong	1	1	100,0
Xã Đăk KRoong	1	1	100,0
Xã Đăk Long	1	1	100,0
Xã Đăk Man	1	1	100,0
Xã Đăk Môn	1	1	100,0
Xã Đăk Nhoong	1	1	100,0
Xã Đăk Pék	1	1	100,0
Xã Đăk Plô	1	1	100,0
Xã Mường Hoong	1	1	100,0
Xã Ngọc Linh	1	1	100,0
Xã Xốp	1	1	100,0
<b>Huyện Ngọc Hồi</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>100,0</b>
Thị trấn Plei Càn	1	1	100,0
Xã Đăk Ang	1	1	100,0
Xã Đăk Dục	1	1	100,0

	Số trạm y tế (trạm)	Số trạm y tế có bác sỹ (trạm)	Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ (%)
Xã Đắk Kan	1	1	100,0
Xã Đắk Nông	1	1	100,0
Xã Đắk Xú	1	1	100,0
Xã Pờ Y	1	1	100,0
Xã Sa Loong	1	1	100,0
<b>Huyện Đắk Tô</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>100,0</b>
Thị trấn Đắk Tô	1	1	100,0
Xã Đắk Rơ Nga	1	1	100,0
Xã Đắk Trăm	1	1	100,0
Xã Diên Bình	1	1	100,0
Xã Kon Đào	1	1	100,0
Xã Ngọc Tụ	1	1	100,0
Xã Pô Kô	1	1	100,0
Xã Tân Cảnh	1	1	100,0
Xã Văn Lem	1	1	100,0
<b>Huyện Kon Plông</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>100,0</b>
Xã Đắk Long	1	1	100,0
Xã Đắk Nền	1	1	100,0
Xã Đắk Ring	1	1	100,0
Xã Đắk Tăng	1	1	100,0
Xã Hiếu	1	1	100,0
Xã Măng Buk	1	1	100,0
Xã Măng Cảnh	1	1	100,0
Xã Ngok Tem	1	1	100,0
Xã Pờ Ê	1	1	100,0
<b>Huyện Kon Rẫy</b>	<b>7</b>	<b>5</b>	<b>71,4</b>
Thị trấn Đắk Rve	1	0	0,0
Xã Đắk Kôi	1	1	100,0
Xã Đắk Pnê	1	1	100,0
Xã Đắk Ruồng	1	1	100,0
Xã Đắk Tơ Lung	1	1	100,0
Xã Đắk Tờ Re	1	1	100,0
Xã Tân Lập	1	0	0,0
<b>Huyện Đắk Hà</b>	<b>11</b>	<b>11</b>	<b>100,0</b>
Thị trấn Đắk Hà	1	1	100,0
Xã Đắk HRing	1	1	100,0
Xã Đắk La	1	1	100,0
Xã Đắk Long	1	1	100,0
Xã Đắk Mar	1	1	100,0
Xã Đắk Ngok	1	1	100,0
Xã Đắk PXi	1	1	100,0
Xã Đắk Ui	1	1	100,0
Xã Hà Mòn	1	1	100,0
Xã Ngok Réo	1	1	100,0
Xã Ngok Wang	1	1	100,0
<b>Huyện Sa Thầy</b>	<b>11</b>	<b>11</b>	<b>100,0</b>

	Số trạm y tế (trạm)	Số trạm y tế có bác sỹ (trạm)	Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ (%)
Thị trấn Sa Thầy	1	1	100,0
Xã Hơ Moong	1	1	100,0
Xã Mô Rai	1	1	100,0
Xã Rơ Koi	1	1	100,0
Xã Sa Bình	1	1	100,0
Xã Sa Nghĩa	1	1	100,0
Xã Sa Nhơn	1	1	100,0
Xã Sa Sơn	1	1	100,0
Xã Ya ly	1	1	100,0
Xã Ya Tăng	1	1	100,0
Xã Ya Xiêr	1	1	100,0
<b>Huyện Tu Mơ Rông</b>	<b>11</b>	<b>11</b>	<b>100,0</b>
Xã Đăk Hà	1	1	100,0
Xã Đăk Na	1	1	100,0
Xã Đăk Rơ Ông	1	1	100,0
Xã Đăk Sao	1	1	100,0
Xã Đăk Tơ Kan	1	1	100,0
Xã Măng Ri	1	1	100,0
Xã Ngok Lây	1	1	100,0
Xã Ngok Yêu	1	1	100,0
Xã Tê Xăng	1	1	100,0
Xã Tu Mơ Rông	1	1	100,0
Xã Văn Xuôi	1	1	100,0
<b>Huyện Ia H' Drai</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>100,0</b>
Xã Ia Dal	1	1	100,0
Xã Ia Dom	1	1	100,0
Xã Ia Tơi	1	1	100,0

**Biểu 1.10: SỐ LƯỢNG LÃNH ĐẠO, NHÂN VIÊN TRẠM Y TẾ CỦA CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO TRÌNH ĐỘ, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/10/2019**

Đơn vị: Người

	Chung	Bác sỹ	Y sỹ/Y tá/ Điều dưỡng viên	Nữ hộ sinh	Dược sỹ	Dược tá	Nhân viên khác
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>643</b>	<b>103</b>	<b>290</b>	<b>107</b>	<b>109</b>	<b>8</b>	<b>26</b>
<b>Thành phố Kon Tum</b>	<b>143</b>	<b>22</b>	<b>64</b>	<b>29</b>	<b>22</b>	<b>2</b>	<b>4</b>
Phường Duy Tân	7	1	3	1	2	0	0
Phường Lê Lợi	7	1	3	2	1	0	0
Phường Ngô Mây	7	1	4	1	1	0	0
Phường Nguyễn Trãi	7	1	4	1	1	0	0
Phường Quang Trung	9	1	6	1	1	0	0
Phường Quyết Thắng	9	2	3	1	1	0	2
Phường Thắng Lợi	8	1	3	2	2	0	0
Phường Thống Nhất	7	1	3	2	1	0	0
Phường Trần Hưng Đạo	6	1	2	2	1	0	0
Phường Trường Chinh	8	1	5	1	1	0	0
Xã Chư Hreng	6	0	3	2	1	0	0
Xã Đăk Blà	6	1	3	2	0	0	0
Xã Đăk Cấm	5	1	1	1	1	1	0
Xã Đăk Năng	6	1	3	1	1		
Xã Đăk Rơ Wa	7	1	3	1	2	0	0
Xã Đoàn Kết	4	0	2	1	1	0	0
Xã Hòa Bình	6	2	1	2	1	0	0
Xã Ia Chim	8	2	4	1	1	0	0
Xã Kroong	7	1	3	2	1	0	0
Xã Ngọc Bay	6	1	2	1	1	0	1
Xã Vinh Quang	7	1	3	1	0	1	1
<b>Huyện Đăk Glei</b>	<b>80</b>	<b>14</b>	<b>40</b>	<b>13</b>	<b>13</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Thị trấn Đăk Glei	7	1	3	2	1	0	0
Xã Đăk Choong	7	1	4	1	1	0	0
Xã Đăk KRoong	6	1	3	1	1	0	0
Xã Đăk Long	6	1	3	1	1	0	0
Xã Đăk Man	7	1	4	1	1	0	0
Xã Đăk Môn	7	1	3	1	2	0	0
Xã Đăk Nhoong	6	1	3	1	1	0	0
Xã Đăk Pék	8	2	4	1	1	0	0
Xã Đăk Plô	7	1	4	1	1	0	0
Xã Mường Hoong	7	1	4	1	1	0	0
Xã Ngọc Linh	6	2	2	1	1	0	0
Xã Xốp	6	1	3	1	1	0	0
<b>Huyện Ngọc Hồi</b>	<b>51</b>	<b>8</b>	<b>21</b>	<b>8</b>	<b>10</b>	<b>1</b>	<b>3</b>
Thị trấn Plei Càn	6	1	2	1	2	0	0
Xã Đăk Ang	5	1	2	1	1	0	0

	Chung	Bác sỹ	Y sỹ/Y tá/ Điều dưỡng viên	Nữ hộ sinh	Dược sỹ	Dược tá	Nhân viên khác
Xã Đắk Dục	7	1	2	1	1	0	2
Xã Đắk Kan	7	1	3	1	2	0	0
Xã Đắk Nông	6	1	2	1	1	0	1
Xã Đắk Xú	7	1	2	2	2		
Xã Pờ Y	7	1	4	1	0	1	0
Xã Sa Loong	6	1	4	0	1	0	0
<b>Huyện Đắk Tô</b>	<b>56</b>	<b>9</b>	<b>22</b>	<b>8</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>7</b>
Thị trấn Đắk Tô	7	1	3	1	1	0	1
Xã Đắk Rơ Nga	6	1	2	1	1	0	1
Xã Đắk Trăm	6	1	2	1	1	0	1
Xã Diên Bình	6	1	2	1	1	0	1
Xã Kon Đào	6	1	2	0	1	0	2
Xã Ngọc Tụ	6	1	3	1	1	0	
Xã Pô Kô	7	1	3	1	1	0	1
Xã Tân Cảnh	6	1	3	1	1	0	0
Xã Văn Lem	6	1	2	1	2	0	0
<b>Huyện Kon Plông</b>	<b>50</b>	<b>9</b>	<b>20</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>0</b>	<b>3</b>
Xã Đắk Long	5	1	2	1	1	0	0
Xã Đắk Nền	6	1	2	1	1	0	1
Xã Đắk Rìng	5	1	2	1	1	0	0
Xã Đắk Tăng	5	1	0	1	1	0	2
Xã Hiếu	6	1	3	1	1	0	0
Xã Măng Buk	5	1	2	1	1	0	0
Xã Măng Cảnh	7	1	4	1	1	0	0
Xã Ngọc Tem	6	1	3	1	1	0	0
Xã Pờ Ê	5	1	2	1	1	0	0
<b>Huyện Kon Rẫy</b>	<b>40</b>	<b>5</b>	<b>18</b>	<b>9</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Thị trấn Đắk Rve	4		2	1	1		
Xã Đắk Kôi	6	1	3	1	1		
Xã Đắk Pnê	6	1	3	1	1	0	0
Xã Đắk Ruồng	6	1	2	1	2		
Xã Đắk Tơ Lung	6	1	3	1	1		
Xã Đắk Tờ Re	6	1	2	2	1		
Xã Tân Lập	6	0	3	2	1		
<b>Huyện Đắk Hà</b>	<b>65</b>	<b>11</b>	<b>31</b>	<b>8</b>	<b>12</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
Thị trấn Đắk Hà	5	1	3	0	1	0	0
Xã Đắk H Rìng	7	1	4	1	1	0	0
Xã Đắk La	6	1	2	2	1		
Xã Đắk Long	5	1	2	1	1	0	0
Xã Đắk Mar	6	1	3	0	2	0	0
Xã Đắk Ngọc	6	1	3	1	1		
Xã Đắk P Xi	6	1	3	1	1	0	0
Xã Đắk Ui	7	1	3	0	1	1	1
Xã Hà Mòn	6	1	3	1	1	0	0
Xã Ngọc Réo	5	1	3	0	1	0	0

	Chung	Bác sỹ	Y sỹ/Y tá/ Điều dưỡng viên	Nữ hộ sinh	Dược sỹ	Dược tá	Nhân viên khác
Xã Ngok Wang	6	1	2	1	1		1
<b>Huyện Sa Thầy</b>	<b>67</b>	<b>11</b>	<b>29</b>	<b>12</b>	<b>10</b>	<b>1</b>	<b>4</b>
Thị trấn Sa Thầy	5	1	2	1	1		
Xã Hơ Moong	6	1	3	1	0	0	1
Xã Mô Rai	6	1	2	2	1	0	0
Xã Rơ Koi	7	1	3	1	1	0	1
Xã Sa Bình	6	1	4		1		
Xã Sa Nghĩa	6	1	3	1	1	0	0
Xã Sa Nhon	6	1	2	1	1	0	1
Xã Sa Sơn	6	1	3	1	1	0	0
Xã Ya ly	6	1	2	2	0	1	0
Xã Ya Tăng	6	1	3	1	1	0	0
Xã Ya Xiêr	7	1	2	1	2	0	1
<b>Huyện Tu Mơ Rông</b>	<b>75</b>	<b>11</b>	<b>38</b>	<b>8</b>	<b>12</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
Xã Đăk Hà	6	1	5	0	0	0	0
Xã Đăk Na	5	1	2	1	1	0	0
Xã Đăk Rơ Ông	6	1	4	0	1	0	0
Xã Đăk Sao	16	1	10	1	2	1	1
Xã Đăk Tơ Kan	6	1	4	0	1	0	0
Xã Măng Ri	7	1	4	1	1	0	0
Xã Ngok Lây	6	1	1	1	2	1	0
Xã Ngok Yêu	6	1	3	1	1	0	0
Xã Tê Xăng	7	1	2	1	1	1	1
Xã Tu Mơ Rông	6	1	2	1	1	0	1
Xã Văn Xuôi	4	1	1	1	1	0	0
<b>Huyện Ia H' Drai</b>	<b>16</b>	<b>3</b>	<b>7</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Xã Ia Dal	5	1	2	1	1	0	0
Xã Ia Dom	5	1	2	1	1	0	0
Xã Ia Tơi	6	1	3	1	1	0	0

**Biểu 1.11: SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRƯỜNG HỌC KIÊN CỐ VÀ SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ PHÒNG HỌC KIÊN CỐ, SỐ TRƯỜNG HỌC ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/10/2019**

	<b>Tổng số trường học</b>	<b>Tỷ lệ trường học kiên cố (%)</b>	<b>Tổng số phòng học</b>	<b>Tỷ lệ phòng học kiên cố (%)</b>	<b>Số trường đạt chuẩn quốc gia</b>
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>453</b>	<b>84,8</b>	<b>4.411</b>	<b>83,2</b>	<b>149</b>
<b>Thành phố Kon Tum</b>	<b>99</b>	<b>83,8</b>	<b>1.319</b>	<b>86,3</b>	<b>42</b>
Phường Duy Tân	8	87,5	115	84,3	5
Phường Lê Lợi	5	100,0	43	100,0	2
Phường Ngô Mây	5	100,0	44	100,0	3
Phường Nguyễn Trãi	4	100,0	38	100,0	1
Phường Quang Trung	4	100,0	79	100,0	4
Phường Quyết Thắng	6	100,0	95	100,0	5
Phường Thắng Lợi	8	100,0	113	100,0	8
Phường Thống Nhất	12	83,3	239	90,4	2
Phường Trần Hưng Đạo	4	75,0	35	77,1	3
Phường Trường Chinh	4	100,0	65	87,7	0
Xã Chư Hreng	2	50,0	19	84,2	0
Xã Đăk Blà	4	0,0	52	11,5	0
Xã Đăk Cấm	3	33,3	36	50,0	0
Xã Đăk Năng	3	100,0	36	100,0	0
Xã Đăk Rơ Wa	3	33,3	41	24,4	0
Xã Đoàn Kết	4	100,0	36	100,0	3
Xã Hòa Bình	4	100,0	30	100,0	1
Xã Ia Chim	6	100,0	95	100,0	4
Xã Kroong	3	66,7	24	58,3	1
Xã Ngọc Bay	4	100,0	55	100,0	0
Xã Vinh Quang	3	33,3	29	44,8	0
<b>Huyện Đăk Glei</b>	<b>48</b>	<b>66,7</b>	<b>483</b>	<b>74,1</b>	<b>10</b>
Thị trấn Đăk Glei	7	71,4	91	100,0	1
Xã Đăk Choong	5	100,0	45	100,0	0
Xã Đăk KRoong	3	100,0	33	100,0	3
Xã Đăk Long	4	100,0	63	96,8	0
Xã Đăk Man	5	0,0	20	0,0	0
Xã Đăk Môn	3	66,7	36	50,0	3
Xã Đăk Nhoong	3	100,0	21	100,0	0
Xã Đăk Pék	5	80,0	60	48,3	3
Xã Đăk Plô	4	50,0	18	100,0	0
Xã Mường Hoong	3	66,7	30	60,0	0
Xã Ngọc Linh	4	25,0	35	51,4	0
Xã Xốp	2	50,0	31	19,4	0
<b>Huyện Ngọc Hồi</b>	<b>42</b>	<b>95,2</b>	<b>574</b>	<b>92,0</b>	<b>23</b>
Thị trấn Plei Càn	12	100,0	184	100,0	7
Xã Đăk Ang	5	100,0	56	96,4	0
Xã Đăk Dục	5	60,0	70	68,6	3

	Tổng số trường học	Tỷ lệ trường học kiên cố (%)	Tổng số phòng học	Tỷ lệ phòng học kiên cố (%)	Số trường đạt chuẩn quốc gia
Xã Đắk Kan	3	100,0	41	100,0	3
Xã Đắk Nông	4	100,0	42	100,0	3
Xã Đắk Xú	3	100,0	53	100,0	2
Xã Pờ Y	5	100,0	69	100,0	3
Xã Sa Loong	5	100,0	59	62,7	2
<b>Huyện Đắk Tô</b>	<b>46</b>	<b>100,0</b>	<b>541</b>	<b>100,0</b>	<b>20</b>
Thị trấn Đắk Tô	10	100,0	148	100,0	10
Xã Đắk Rơ Nga	4	100,0	48	100,0	0
Xã Đắk Trăm	5	100,0	30	100,0	0
Xã Diên Bình	6	100,0	72	100,0	0
Xã Kon Đào	5	100,0	57	100,0	4
Xã Ngọk Tụ	3	100,0	45	100,0	0
Xã Pô Kô	4	100,0	52	100,0	1
Xã Tân Cảnh	6	100,0	66	100,0	5
Xã Văn Lem	3	100,0	23	100,0	0
<b>Huyện Kon Plông</b>	<b>38</b>	<b>100,0</b>	<b>317</b>	<b>95,9</b>	<b>7</b>
Xã Đắk Long	8	100,0	68	100,0	3
Xã Đắk Nền	3	100,0	17	100,0	0
Xã Đắk Ring	3	100,0	18	100,0	0
Xã Đắk Tăng	5	100,0	22	100,0	0
Xã Hiếu	4	100,0	54	79,6	2
Xã Măng Buk	4	100,0	71	97,2	0
Xã Măng Cảnh	4	100,0	22	100,0	1
Xã Ngok Tem	4	100,0	25	100,0	0
Xã Pờ Ê	3	100,0	20	100,0	1
<b>Huyện Kon Rẫy</b>	<b>31</b>	<b>51,6</b>	<b>370</b>	<b>53,8</b>	<b>11</b>
Thị trấn Đắk Rve	6	50,0	77	59,7	4
Xã Đắk Kôi	3	66,7	41	48,8	0
Xã Đắk Pnê	4	75,0	45	97,8	3
Xã Đắk Ruồng	6	50,0	65	56,9	3
Xã Đắk Tơ Lung	4	50,0	20	80,0	0
Xã Đắk Tờ Re	5	20,0	75	24,0	0
Xã Tân Lập	3	66,7	47	38,3	1
<b>Huyện Đắk Hà</b>	<b>57</b>	<b>91,2</b>	<b>652</b>	<b>84,5</b>	<b>20</b>
Thị trấn Đắk Hà	15	100,0	216	100,0	0
Xã Đắk HRing	6	100,0	63	100,0	5
Xã Đắk La	4	75,0	46	87,0	3
Xã Đắk Long	3	66,7	35	40,0	0
Xã Đắk Mar	6	100,0	70	92,9	4
Xã Đắk Ngok	3	100,0	17	100,0	3
Xã Đắk PXi	4	25,0	58	36,2	0
Xã Đắk Ui	5	100,0	42	100,0	2
Xã Hà Mòn	3	100,0	22	100,0	3
Xã Ngok Réo	4	100,0	32	100,0	0
Xã Ngok Wang	4	100,0	51	37,3	0
<b>Huyện Sa Thầy</b>	<b>45</b>	<b>75,6</b>	<b>450</b>	<b>79,6</b>	<b>11</b>



	Tổng số trường học	Tỷ lệ trường học kiên cố (%)	Tổng số phòng học	Tỷ lệ phòng học kiên cố (%)	Số trường đạt chuẩn quốc gia
Thị trấn Sa Thầy	12	100,0	171	100,0	5
Xã Hơ Moong	5	0,0	38	0,0	0
Xã Mô Rai	5	100,0	35	62,9	0
Xã Rơ Koi	3	100,0	36	72,2	1
Xã Sa Bình	5	100,0	51	100,0	2
Xã Sa Nghĩa	2	50,0	14	50,0	1
Xã Sa Nhơn	3	100,0	22	100,0	2
Xã Sa Sơn	2	50,0	28	71,4	0
Xã Ya ly	3	0,0	18	38,9	0
Xã Ya Tăng	2	100,0	11	100,0	0
Xã Ya Xiêr	3	66,7	26	80,8	0
<b>Huyện Tu Mơ Rông</b>	<b>38</b>	<b>89,5</b>	<b>461</b>	<b>65,3</b>	<b>5</b>
Xã Đăk Hà	7	100,0	122	69,7	3
Xã Đăk Na	3	100,0	45	35,6	0
Xã Đăk Rơ Ông	3	100,0	37	100,0	0
Xã Đăk Sao	3	100,0	56	100,0	1
Xã Đăk Tơ Kan	3	33,3	23	26,1	1
Xã Măng Ri	3	100,0	26	38,5	0
Xã Ngok Lây	3	100,0	25	100,0	0
Xã Ngok Yêu	3	100,0	40	17,5	0
Xã Tê Xăng	3	100,0	24	100,0	0
Xã Tu Mơ Rông	4	100,0	37	70,3	0
Xã Văn Xuôi	3	33,3	26	34,6	0
<b>Huyện Ia H' Drai</b>	<b>9</b>	<b>100,0</b>	<b>133</b>	<b>100,0</b>	<b>0</b>
Xã Ia Dal	4	100,0	77	100,0	0
Xã Ia Dom	3	100,0	28	100,0	0
Xã Ia Tơi	2	100,0	28	100,0	0

**Biểu 1.11: SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ ĐIỂM TRƯỜNG HỌC KIÊN CỐ VÀ SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ PHÒNG HỌC KIÊN CỐ CỦA ĐIỂM TRƯỜNG, THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/10/2019**

	<b>Tổng số điểm trường học</b>	<b>Tỷ lệ điểm trường học kiên cố (%)</b>	<b>Tổng số phòng học của điểm trường</b>	<b>Tỷ lệ phòng học kiên cố của điểm trường (%)</b>
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>867</b>	<b>53,7</b>	<b>2110</b>	<b>61,2</b>
<b>Thành phố Kon Tum</b>	<b>109</b>	<b>48,6</b>	<b>259</b>	<b>42,9</b>
Phường Duy Tân	2	100,0	2	100,0
Phường Lê Lợi	3	100,0	4	100,0
Phường Ngô Mây	3	100,0	7	100,0
Phường Nguyễn Trãi	2	100,0	15	100,0
Phường Quang Trung	3	66,7	4	50,0
Phường Quyết Thắng	1	100,0	2	100,0
Phường Thắng Lợi	0			
Phường Thống Nhất	2	0,0	3	0,0
Phường Trần Hưng Đạo	3	0,0	3	0,0
Phường Trường Chinh	3	66,7	10	20,0
Xã Chư Hreng	3	0,0	3	0,0
Xã Đăk Blá	18	0,0	18	0,0
Xã Đăk Cấm	8	25,0	36	50,0
Xã Đăk Năng	5	100,0	20	100,0
Xã Đăk Rơ Wa	10	0,0	31	0,0
Xã Đoàn Kết	4	0,0	13	0,0
Xã Hòa Bình	6	100,0	6	100,0
Xã Ia Chim	16	100,0	16	100,0
Xã Kroong	6	16,7	23	13,0
Xã Ngọc Bay	7	100,0	13	100,0
Xã Vinh Quang	4	25,0	30	3,3
<b>Huyện Đăk Glei</b>	<b>145</b>	<b>24,8</b>	<b>308</b>	<b>35,7</b>
Thị trấn Đăk Glei	8	37,5	21	66,7
Xã Đăk Choong	7	100,0	18	100,0
Xã Đăk KRoong	8	0,0	27	0,0
Xã Đăk Long	16	100,0	36	100,0
Xã Đăk Man	6	16,7	23	26,1
Xã Đăk Môn	19	0,0	57	0,0
Xã Đăk Nhoong	6	100,0	6	100,0
Xã Đăk Pék	18	0,0	22	0,0
Xã Đăk Plô	8	12,5	8	100,0
Xã Mường Hoong	19	5,3	26	15,4
Xã Ngọc Linh	22	4,5	33	54,5
Xã Xốp	8	0,0	31	0,0
<b>Huyện Ngọc Hồi</b>	<b>30</b>	<b>56,7</b>	<b>148</b>	<b>85,1</b>
Thị trấn Plei Càn	0			
Xã Đăk Ang	3	100,0	10	100,0
Xã Đăk Dục	9	33,3	70	68,6

	<b>Tổng số điểm trường học</b>	<b>Tỷ lệ điểm trường học kiên cố (%)</b>	<b>Tổng số phòng học của điểm trường</b>	<b>Tỷ lệ phòng học kiên cố của điểm trường (%)</b>
Xã Đắk Kan	5	100,0	11	100,0
Xã Đắk Nông	4	0,0	4	100,0
Xã Đắk Xú	3	0,0	3	100,0
Xã Pờ Y	6	100,0	50	100,0
Xã Sa Loong	0			
<b>Huyện Đắk Tô</b>	<b>71</b>	<b>95,8</b>	<b>211</b>	<b>96,2</b>
Thị trấn Đắk Tô	6	50,0	17	52,9
Xã Đắk Rơ Nga	8	100,0	23	100,0
Xã Đắk Trăm	8	100,0	26	100,0
Xã Diên Bình	7	100,0	37	100,0
Xã Kon Đào	4	100,0	11	100,0
Xã Ngọk Tụ	8	100,0	33	100,0
Xã Pô Kô	13	100,0	23	100,0
Xã Tân Cảnh	9	100,0	19	100,0
Xã Văn Lem	8	100,0	22	100,0
<b>Huyện Kon Plông</b>	<b>150</b>	<b>92,7</b>	<b>291</b>	<b>95,2</b>
Xã Đắk Long	17	100,0	30	100,0
Xã Đắk Nền	16	93,8	25	96,0
Xã Đắk Ring	16	81,3	13	100,0
Xã Đắk Tăng	10	100,0	20	100,0
Xã Hiếu	16	68,8	52	78,8
Xã Măng Buk	23	91,3	69	97,1
Xã Măng Cảnh	17	100,0	24	100,0
Xã Ngok Tem	23	100,0	36	100,0
Xã Pờ Ê	12	100,0	22	100,0
<b>Huyện Kon Rẫy</b>	<b>59</b>	<b>13,6</b>	<b>146</b>	<b>30,1</b>
Thị trấn Đắk Rve	5	0,0	9	0,0
Xã Đắk Kôi	13	0,0	33	0,0
Xã Đắk Pnê	8	100,0	44	100,0
Xã Đắk Ruồng	7	0,0	11	0,0
Xã Đắk Tơ Lung	7	0,0	16	0,0
Xã Đắk Tờ Re	10	0,0	19	0,0
Xã Tân Lập	9	0,0	14	0,0
<b>Huyện Đắk Hà</b>	<b>103</b>	<b>60,2</b>	<b>213</b>	<b>69,5</b>
Thị trấn Đắk Hà	2	100,0	6	100,0
Xã Đắk HRing	17	100,0	45	100,0
Xã Đắk La	21	4,8	30	33,3
Xã Đắk Long	12	50,0	17	35,3
Xã Đắk Mar	6	100,0	19	100,0
Xã Đắk Ngok	6	0,0	6	0,0
Xã Đắk PXi	7	0,0	19	0,0
Xã Đắk Ui	11	100,0	19	100,0
Xã Hà Mòn	2	0,0	6	0,0
Xã Ngok Réo	15	100,0	37	100,0
Xã Ngok Wang	4	100,0	9	66,7
<b>Huyện Sa Thầy</b>	<b>79</b>	<b>35,4</b>	<b>210</b>	<b>42,9</b>

	<b>Tổng số điểm trường học</b>	<b>Tỷ lệ điểm trường học kiên cố (%)</b>	<b>Tổng số phòng học của điểm trường</b>	<b>Tỷ lệ phòng học kiên cố của điểm trường (%)</b>
Thị trấn Sa Thầy	10	100,0	10	100,0
Xã Hơ Moong	13	0,0	49	0,0
Xã Mô Rai	11	0,0	14	0,0
Xã Rơ Koi	9	22,2	18	22,2
Xã Sa Bình	4	100,0	16	100,0
Xã Sa Nghĩa	5	40,0	19	73,7
Xã Sa Nhơn	4	100,0	14	100,0
Xã Sa Sơn	6	16,7	13	61,5
Xã Ya ly	5	40,0	14	57,1
Xã Ya Tăng	3	100,0	16	100,0
Xã Ya Xiêr	9	0,0	27	0,0
<b>Huyện Tu Mơ Rông</b>	<b>85</b>	<b>25,9</b>	<b>224</b>	<b>40,2</b>
Xã Đăk Hà	0			
Xã Đăk Na	13	100,0	32	31,3
Xã Đăk Rơ Ông	6	100,0	34	100,0
Xã Đăk Sao	0			
Xã Đăk Tơ Kan	9	0,0	21	0,0
Xã Măng Ri	26	0,0	60	0,0
Xã Ngok Lây	9	0,0	10	100,0
Xã Ngok Yêu	6	0,0	30	0,0
Xã Tê Xăng	6	0,0	12	100,0
Xã Tu Mơ Rông	2	100,0	8	100,0
Xã Văn Xuôi	8	12,5	17	94,1
<b>Huyện Ia H' Drai</b>	<b>36</b>	<b>91,7</b>	<b>100</b>	<b>93,0</b>
Xã Ia Dal	25	100,0	76	100,0
Xã Ia Dom	4	50,0	8	37,5
Xã Ia Tơi	7	85,7	16	87,5

**Biểu 1.13: TỔNG SỐ GIÁO VIÊN, TỶ LỆ GIÁO VIÊN LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ TỶ LỆ GIÁO VIÊN LÀ NỮ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI CÁC TRƯỜNG, ĐIỂM TRƯỜNG THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/10/2019**

	<b>Tổng số giáo viên</b>	<b>Số giáo viên người dân tộc</b>	<b>Số giáo viên nữ người dân tộc</b>	<b>Tỷ lệ giáo viên người dân tộc (%)</b>	<b>Tỷ lệ giáo viên nữ người dân tộc (%)</b>
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>9.679</b>	<b>1.611</b>	<b>1.207</b>	<b>16,6</b>	<b>12,5</b>
<b>Thành phố Kon Tum</b>	<b>2.378</b>	<b>148</b>	<b>126</b>	<b>6,2</b>	<b>5,3</b>
Phường Duy Tân	248	3	3	1,2	1,2
Phường Lê Lợi	74	4	4	5,4	5,4
Phường Ngô Mây	111	0	0	0,0	0,0
Phường Nguyễn Trãi	74	0	0	0,0	0,0
Phường Quang Trung	158	2	2	1,3	1,3
Phường Quyết Thắng	184	15	10	8,2	5,4
Phường Thắng Lợi	208	4	2	1,9	1,0
Phường Thống Nhất	208	8	8	3,8	3,8
Phường Trần Hưng Đạo	60	0	0	0,0	0,0
Phường Trường Chinh	115	3	3	2,6	2,6
Xã Chư Hreng	45	8	7	17,8	15,6
Xã Đăk Blà	99	17	17	17,2	17,2
Xã Đăk Cấm	77	1	1	1,3	1,3
Xã Đăk Năng	46	12	10	26,1	21,7
Xã Đăk Rơ Wa	72	16	14	22,2	19,4
Xã Đoàn Kết	65	8	7	12,3	10,8
Xã Hòa Bình	78	5	5	6,4	6,4
Xã Ia Chim	193	13	13	6,7	6,7
Xã Kroong	72	14	10	19,4	13,9
Xã Ngọc Bay	92	9	6	9,8	6,5
Xã Vinh Quang	99	6	4	6,1	4,0
<b>Huyện Đăk Glei</b>	<b>955</b>	<b>301</b>	<b>250</b>	<b>31,5</b>	<b>26,2</b>
Thị trấn Đăk Glei	198	44	37	22,2	18,7
Xã Đăk Choong	80	33	27	41,3	33,8
Xã Đăk KRoong	75	26	22	34,7	29,3
Xã Đăk Long	87	31	27	35,6	31,0
Xã Đăk Man	40	3	2	7,5	5,0
Xã Đăk Môn	93	35	26	37,6	28,0
Xã Đăk Nhoong	43	8	7	18,6	16,3
Xã Đăk Pék	165	43	41	26,1	24,8
Xã Đăk Plô	35	15	10	42,9	28,6
Xã Mường Hoong	61	35	29	57,4	47,5
Xã Ngọc Linh	49	22	17	44,9	34,7
Xã Xốp	29	6	5	20,7	17,2
<b>Huyện Ngọc Hồi</b>	<b>914</b>	<b>180</b>	<b>138</b>	<b>19,7</b>	<b>15,1</b>
Thị trấn Plei Càn	349	31	29	8,9	8,3
Xã Đăk Ang	78	33	20	42,3	25,6

	Tổng số giáo viên	Số giáo viên người dân tộc	Số giáo viên nữ người dân tộc	Tỷ lệ giáo viên người dân tộc (%)	Tỷ lệ giáo viên nữ người dân tộc (%)
Xã Đắk Dục	89	25	21	28,1	23,6
Xã Đắk Kan	68	8	7	11,8	10,3
Xã Đắk Nông	51	24	12	47,1	23,5
Xã Đắk Xú	95	9	8	9,5	8,4
Xã Pờ Y	115	31	25	27,0	21,7
Xã Sa Loong	69	19	16	27,5	23,2
<b>Huyện Đắk Tô</b>	<b>1.093</b>	<b>138</b>	<b>112</b>	<b>12,6</b>	<b>10,2</b>
Thị trấn Đắk Tô	347	32	26	9,2	7,5
Xã Đắk Rơ Nga	93	6	3	6,5	3,2
Xã Đắk Trăm	105	31	28	29,5	26,7
Xã Diên Bình	141	6	6	4,3	4,3
Xã Kon Đào	97	12	8	12,4	8,2
Xã Ngọc Tụ	64	20	14	31,3	21,9
Xã Pô Kô	65	9	8	13,8	12,3
Xã Tân Cảnh	117	13	12	11,1	10,3
Xã Văn Lem	64	9	7	14,1	10,9
<b>Huyện Kon Plông</b>	<b>699</b>	<b>184</b>	<b>128</b>	<b>26,3</b>	<b>18,3</b>
Xã Đắk Long	176	32	26	18,2	14,8
Xã Đắk Nền	54	19	15	35,2	27,8
Xã Đắk Ring	68	19	10	27,9	14,7
Xã Đắk Tăng	52	16	8	30,8	15,4
Xã Hiếu	71	14	12	19,7	16,9
Xã Măng Buk	97	39	24	40,2	24,7
Xã Măng Cành	58	12	11	20,7	19,0
Xã Ngọc Tem	62	21	13	33,9	21,0
Xã Pờ Ê	61	12	9	19,7	14,8
<b>Huyện Kon Rẫy</b>	<b>594</b>	<b>97</b>	<b>73</b>	<b>16,3</b>	<b>12,3</b>
Thị trấn Đắk Rve	126	17	15	13,5	11,9
Xã Đắk Kôi	63	21	10	33,3	15,9
Xã Đắk Pnê	56	9	8	16,1	14,3
Xã Đắk Ruồng	121	18	13	14,9	10,7
Xã Đắk Tơ Lung	44	10	8	22,7	18,2
Xã Đắk Tờ Re	130	14	11	10,8	8,5
Xã Tân Lập	54	8	8	14,8	14,8
<b>Huyện Đắk Hà</b>	<b>1.299</b>	<b>168</b>	<b>120</b>	<b>12,9</b>	<b>9,2</b>
Thị trấn Đắk Hà	379	21	19	5,5	5,0
Xã Đắk HRing	178	22	20	12,4	11,2
Xã Đắk La	110	13	13	11,8	11,8
Xã Đắk Long	67	12	5	17,9	7,5
Xã Đắk Mar	116	3	2	2,6	1,7
Xã Đắk Ngọc	54	4	2	7,4	3,7
Xã Đắk PXi	72	10	6	13,9	8,3
Xã Đắk Ui	84	31	25	36,9	29,8
Xã Hà Mòn	39	7	5	17,9	12,8
Xã Ngọc Réo	106	21	12	19,8	11,3

	Tổng số giáo viên	Số giáo viên người dân tộc	Số giáo viên nữ người dân tộc	Tỷ lệ giáo viên người dân tộc (%)	Tỷ lệ giáo viên nữ người dân tộc (%)
Xã Ngok Wang	94	24	11	25,5	11,7
<b>Huyện Sa Thầy</b>	<b>921</b>	<b>125</b>	<b>83</b>	<b>13,6</b>	<b>9,0</b>
Thị trấn Sa Thầy	256	34	19	13,3	7,4
Xã Hơ Moong	147	8	5	5,4	3,4
Xã Mô Rai	59	22	16	37,3	27,1
Xã Rơ Koi	78	19	13	24,4	16,7
Xã Sa Bình	89	5	2	5,6	2,2
Xã Sa Nghĩa	48	5	2	10,4	4,2
Xã Sa Nhon	49	3	2	6,1	4,1
Xã Sa Sơn	37	1	1	2,7	2,7
Xã Ya lỵ	41	6	4	14,6	9,8
Xã Ya Tăng	39	3	2	7,7	5,1
Xã Ya Xiêr	78	19	17	24,4	21,8
<b>Huyện Tu Mơ Rông</b>	<b>633</b>	<b>223</b>	<b>142</b>	<b>35,2</b>	<b>22,4</b>
Xã Đăk Hà	98	33	23	33,7	23,5
Xã Đăk Na	65	31	16	47,7	24,6
Xã Đăk Rơ Ông	89	33	26	37,1	29,2
Xã Đăk Sao	68	26	18	38,2	26,5
Xã Đăk Tơ Kan	93	22	18	23,7	19,4
Xã Măng Ri	40	13	10	32,5	25,0
Xã Ngok Lây	31	10	2	32,3	6,5
Xã Ngok Yêu	31	15	5	48,4	16,1
Xã Tê Xăng	46	12	7	26,1	15,2
Xã Tu Mơ Rông	36	16	9	44,4	25,0
Xã Văn Xuôi	36	12	8	33,3	22,2
<b>Huyện Ia H' Drai</b>	<b>193</b>	<b>47</b>	<b>35</b>	<b>24,4</b>	<b>18,1</b>
Xã Ia Dal	88	22	19	25,0	21,6
Xã Ia Dom	44	13	9	29,5	20,5
Xã Ia Tơi	61	12	7	19,7	11,5

**Biểu 1.14: TỶ LỆ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ NGHÈO, CẬN NGHÈO VÀ TỶ LỆ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN/VẬT CHẤT CỦA CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN NĂM 2018**

	<b>Tổng số hộ dân tộc thiểu số (hộ)</b>	<b>Số hộ dân tộc thiểu số nghèo (hộ)</b>	<b>Tỷ lệ hộ nghèo (%)</b>	<b>Số hộ dân tộc thiểu số cận nghèo (hộ)</b>	<b>Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)</b>	<b>Số hộ DTTS được hỗ trợ tiền/vật chất trong năm 2018 (hộ)</b>	<b>Tỷ lệ hộ DTTS được hỗ trợ tiền/vật chất trong năm 2018 (%)</b>
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>69.035</b>	<b>21.379</b>	<b>31,0</b>	<b>7.820</b>	<b>11,3</b>	<b>37.544</b>	<b>54,4</b>
<b>Thành phố Kon Tum</b>	<b>10.242</b>	<b>1.423</b>	<b>13,9</b>	<b>1.086</b>	<b>10,6</b>	<b>2.206</b>	<b>21,5</b>
Phường Duy Tân	108	1	0,9	1	0,9	1	0,9
Phường Lê Lợi	334	57	17,1	48	14,4	57	17,1
Phường Ngô Mây	115	28	24,3	39	33,9	67	58,3
Phường Nguyễn Trãi	4	1	25,0	1	25,0	1	25,0
Phường Quang Trung	372	10	2,7	10	2,7	0	0,0
Phường Quyết Thắng	20	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Phường Thắng Lợi	600	60	10,0	84	14,0	60	10,0
Phường Thống Nhất	582	61	10,5	115	19,8	15	2,6
Phường Trần Hưng Đạo	15	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Phường Trường Chinh	245	37	15,1	29	11,8	0	0,0
Xã Chư Hreng	382	69	18,1	0	0,0	69	18,1
Xã Đăk Blà	890	306	34,4	295	33,1	486	54,6
Xã Đăk Cấm	254	44	17,3	19	7,5	44	17,3
Xã Đăk Năng	551	26	4,7	37	6,7	30	5,4
Xã Đăk Rơ Wa	689	154	22,4	141	20,5	689	100,0
Xã Đoàn Kết	317	25	7,9	41	12,9	76	24,0
Xã Hòa Bình	504	77	15,3	28	5,6	77	15,3
Xã Ia Chim	1.680	47	2,8	26	1,5	60	3,6
Xã Kroong	439	226	51,5	28	6,4	254	57,9
Xã Ngọc Bay	1.222	117	9,6	79	6,5	55	4,5
Xã Vinh Quang	919	77	8,4	65	7,1	165	18,0
<b>Huyện Đăk Glei</b>	<b>10.921</b>	<b>3.893</b>	<b>35,6</b>	<b>1.165</b>	<b>10,7</b>	<b>3.887</b>	<b>35,6</b>
Thị trấn Đăk Glei	1.068	346	32,4	89	8,3	360	33,7
Xã Đăk Choong	860	250	29,1	192	22,3	300	34,9
Xã Đăk KRoong	1.045	402	38,5	111	10,6	409	39,1
Xã Đăk Long	1.265	614	48,5	173	13,7	614	48,5
Xã Đăk Man	348	128	36,8	131	37,6	124	35,6
Xã Đăk Môn	1.487	159	10,7	146	9,8	140	9,4
Xã Đăk Nhoong	634	203	32,0	58	9,1	203	32,0
Xã Đăk Pék	1.844	255	13,8	110	6,0	382	20,7
Xã Đăk Plô	393	156	39,7	19	4,8	388	98,7
Xã Mường Hoong	795	607	76,4	28	3,5	14	1,8
Xã Ngọc Linh	694	574	82,7	35	5,0	649	93,5
Xã Xốp	488	199	40,8	73	15,0	304	62,3
<b>Huyện Ngọc Hồi</b>	<b>9.110</b>	<b>935</b>	<b>10,3</b>	<b>634</b>	<b>7,0</b>	<b>3.971</b>	<b>43,6</b>
Thị trấn Plei Càn	994	107	10,8	37	3,7	525	52,8



	Tổng số hộ dân tộc thiểu số (hộ)	Số hộ dân tộc thiểu số nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số hộ dân tộc thiểu số cận nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Số hộ DTTS được hỗ trợ tiền/vật chất trong năm 2018 (hộ)	Tỷ lệ hộ DTTS được hỗ trợ tiền/vật chất trong năm 2018 (%)
Xã Đắk Ang	1.027	370	36,0	187	18,2	596	58,0
Xã Đắk Dục	1.331	74	5,6	75	5,6	187	14,0
Xã Đắk Kan	661	26	3,9	25	3,8	25	3,8
Xã Đắk Nông	903	53	5,9	76	8,4	543	60,1
Xã Đắk Xú	983	53	5,4	29	3,0	983	100,0
Xã Pờ Y	2.053	123	6,0	139	6,8	570	27,8
Xã Sa Loong	1.158	129	11,1	66	5,7	542	46,8
<b>Huyện Đắk Tô</b>	<b>5.976</b>	<b>1.298</b>	<b>21,7</b>	<b>761</b>	<b>12,7</b>	<b>3.135</b>	<b>52,5</b>
Thị trấn Đắk Tô	782	45	5,8	30	3,8	150	19,2
Xã Đắk Rơ Nga	783	293	37,4	169	21,6	462	59,0
Xã Đắk Trăm	858	272	31,7	93	10,8	530	61,8
Xã Diên Bình	537	42	7,8	59	11,0	101	18,8
Xã Kon Đào	381	58	15,2	86	22,6	338	88,7
Xã Ngọc Tụ	613	180	29,4	133	21,7	314	51,2
Xã Pô Kô	718	184	25,6	28	3,9	202	28,1
Xã Tân Cảnh	725	59	8,1	51	7,0	725	100,0
Xã Văn Lem	579	165	28,5	112	19,3	313	54,1
<b>Huyện Kon Plông</b>	<b>5.951</b>	<b>2.315</b>	<b>38,9</b>	<b>737</b>	<b>12,4</b>	<b>5.245</b>	<b>88,1</b>
Xã Đắk Long	656	161	24,5	183	27,9	652	99,4
Xã Đắk Nền	441	245	55,6	37	8,4	441	100,0
Xã Đắk Ring	506	215	42,5	63	12,5	291	57,5
Xã Đắk Tăng	429	129	30,1	14	3,3	427	99,5
Xã Hiếu	782	408	52,2	13	1,7	782	100,0
Xã Măng Buk	1.098	552	50,3	89	8,1	1.087	99,0
Xã Măng Cảnh	632	216	34,2	67	10,6	510	80,7
Xã Ngok Tem	815	349	42,8	228	28,0	463	56,8
Xã Pờ Ê	592	40	6,8	43	7,3	592	100,0
<b>Huyện Kon Rẫy</b>	<b>4.472</b>	<b>2.169</b>	<b>48,5</b>	<b>831</b>	<b>18,6</b>	<b>3.366</b>	<b>75,3</b>
Thị trấn Đắk Rve	562	354	63,0	31	5,5	390	69,4
Xã Đắk Kôi	631	461	73,1	87	13,8	320	50,7
Xã Đắk Pnê	545	344	63,1	82	15,0	344	63,1
Xã Đắk Ruồng	1.019	91	8,9	290	28,5	1.019	100,0
Xã Đắk Tơ Lung	459	218	47,5	216	47,1	354	77,1
Xã Đắk Tờ Re	829	642	77,4	87	10,5	608	73,3
Xã Tân Lập	427	59	13,8	38	8,9	331	77,5
<b>Huyện Đắk Hà</b>	<b>7.539</b>	<b>2.830</b>	<b>37,5</b>	<b>1.184</b>	<b>15,7</b>	<b>5.703</b>	<b>75,6</b>
Thị trấn Đắk Hà	193	66	34,2	5	2,6	66	34,2
Xã Đắk HRing	966	488	50,5	156	16,1	856	88,6
Xã Đắk La	969	222	22,9	66	6,8	677	69,9
Xã Đắk Long	676	479	70,9	105	15,5	676	100,0
Xã Đắk Mar	530	67	12,6	99	18,7	450	84,9
Xã Đắk Ngok	291	43	14,8	18	6,2	291	100,0
Xã Đắk PXi	849	484	57,0	180	21,2	849	100,0
Xã Đắk Ui	1.058	287	27,1	181	17,1	532	50,3
Xã Hà Môn	50	1	2,0	1	2,0	15	30,0

	Tổng số hộ dân tộc thiểu số (hộ)	Số hộ dân tộc thiểu số nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số hộ dân tộc thiểu số cận nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Số hộ DTTS được hỗ trợ tiền/vật chất trong năm 2018 (hộ)	Tỷ lệ hộ DTTS được hỗ trợ tiền/vật chất trong năm 2018 (%)
Xã Ngok Réo	1.113	453	40,7	229	20,6	950	85,4
Xã Ngok Wang	844	240	28,4	144	17,1	341	40,4
<b>Huyện Sa Thầy</b>	<b>6.984</b>	<b>2.442</b>	<b>35,0</b>	<b>733</b>	<b>10,5</b>	<b>4.060</b>	<b>58,1</b>
Thị trấn Sa Thầy	702	239	34,0	41	5,8	239	34,0
Xã Hơ Moong	1.131	482	42,6	79	7,0	445	39,3
Xã Mô Rai	987	340	34,4	268	27,2	427	43,3
Xã Rơ Koi	1.178	350	29,7	107	9,1	960	81,5
Xã Sa Bình	574	340	59,2	13	2,3	359	62,5
Xã Sa Nghĩa	133	60	45,1	2	1,5	73	54,9
Xã Sa Nhơn	54	9	16,7	2	3,7	8	14,8
Xã Sa Sơn	202	18	8,9	55	27,2	69	34,2
Xã Ya ly	367	139	37,9	33	9,0	312	85,0
Xã Ya Tăng	380	107	28,2	36	9,5	137	36,1
Xã Ya Xiêr	1.276	358	28,1	97	7,6	1.031	80,8
<b>Huyện Tu Mơ Rông</b>	<b>6.265</b>	<b>3.038</b>	<b>48,5</b>	<b>484</b>	<b>7,7</b>	<b>4.871</b>	<b>77,7</b>
Xã Đăk Hà	823	299	36,3	59	7,2	706	85,8
Xã Đăk Na	641	409	63,8	50	7,8	620	96,7
Xã Đăk Rơ Ông	800	363	45,4	45	5,6	600	75,0
Xã Đăk Sao	782	523	66,9	54	6,9	731	93,5
Xã Đăk Tơ Kan	620	391	63,1	120	19,4	620	100,0
Xã Măng Ri	530	14	2,6	50	9,4	494	93,2
Xã Ngok Lây	496	237	47,8	0	0,0	50	10,1
Xã Ngok Yêu	481	248	51,6	0	0,0	248	51,6
Xã Tê Xăng	460	214	46,5	37	8,0	405	88,0
Xã Tu Mơ Rông	338	151	44,7	42	12,4	200	59,2
Xã Văn Xuôi	294	189	64,3	27	9,2	197	67,0
<b>Huyện Ia H' Drai</b>	<b>1.575</b>	<b>1.036</b>	<b>65,8</b>	<b>205</b>	<b>13,0</b>	<b>1.100</b>	<b>69,8</b>
Xã Ia Dal	697	422	60,5	131	18,8	422	60,5
Xã Ia Dom	441	216	49,0	70	15,9	280	63,5
Xã Ia Tơi	437	398	91,1	4	0,9	398	91,1

**Biểu 2.1: DÂN SỐ DÂN TỘC THIỂU SỐ, TỶ LỆ DÂN SỐ DÂN TỘC THIỂU SỐ TRÊN TỔNG DÂN SỐ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ 1/10/2019**

	Tổng số dân số	Dân số dân tộc thiểu số			Tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số (%)
		Tổng số	Nam	Nữ	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>540.438</b>	<b>296.839</b>	<b>147.250</b>	<b>149.589</b>	<b>54,9</b>
<b>Thành phố Kon Tum</b>	<b>168.264</b>	<b>51.734</b>	<b>25.315</b>	<b>26.419</b>	<b>30,7</b>
Phường Quang Trung	18.463	2.235	1.100	1.135	12,1
Phường Duy Tân	15.414	409	179	230	2,7
Phường Quyết Thắng	8.447	83	37	46	1,0
Phường Trường Chinh	11.150	1.385	668	717	12,4
Phường Thắng Lợi	14.543	2.385	1.229	1.156	16,4
Phường Ngô Mây	4.884	960	461	499	19,7
Phường Thống Nhất	10.005	3.681	1.497	2.184	36,8
Phường Lê Lợi	7.282	1.718	849	869	23,6
Phường Nguyễn Trãi	5.094	91	59	32	1,8
Phường Trần Hưng Đạo	6.769	40	15	25	0,6
Xã Đắk Cấm	5.849	1.194	589	605	20,4
Xã Kroong	4.481	2.133	1.063	1.070	47,6
Xã Ngọc Bay	5.814	5.553	2.732	2.821	95,5
Xã Vinh Quang	10.259	4.866	2.457	2.409	47,4
Xã Đắk Blà	7.760	5.630	2.779	2.851	72,6
Xã Ia Chim	10.541	7.379	3.678	3.701	70,0
Xã Đắk Năng	3.819	2.822	1.429	1.393	73,9
Xã Đoàn Kết	3.923	1.218	586	632	31,0
Xã Chư Hreng	3.159	1.923	957	966	60,9
Xã Đắk Rơ Wa	3.931	3.652	1.770	1.882	92,9
Xã Hòa Bình	6.677	2.377	1.181	1.196	35,6
<b>Huyện Đắk Glei</b>	<b>48.761</b>	<b>42.524</b>	<b>21.116</b>	<b>21.408</b>	<b>87,2</b>
Thị trấn Đắk Glei	6.824	4.577	2.159	2.418	67,1
Xã Đắk Plô	1.400	1.346	702	644	96,1
Xã Đắk Man	1.256	1.200	575	625	95,5
Xã Đắk Nhoong	2.154	2.069	1.035	1.034	96,1
Xã Đắk Pék	8.724	7.276	3.592	3.684	83,4
Xã Đắk Choong	3.711	3.445	1.748	1.697	92,9
Xã Xốp	1.867	1.734	874	860	92,9
Xã Mường Hoong	3.199	3.117	1.574	1.543	97,4
Xã Ngọc Linh	2.608	2.570	1.345	1.225	98,5
Xã Đắk Long	6.019	5.328	2.674	2.654	88,5
Xã Đắk KRoong	4.465	4.218	2.112	2.106	94,5
Xã Đắk Môn	6.534	5.644	2.726	2.918	86,4
<b>Huyện Ngọc Hồi</b>	<b>58.913</b>	<b>33.719</b>	<b>16.626</b>	<b>17.093</b>	<b>57,2</b>
Thị trấn Plei Càn	18.114	5.424	2.626	2.798	29,9
Xã Đắk Ang	4.711	4.524	2.212	2.312	96,0
Xã Đắk Dục	5.587	4.928	2.440	2.488	88,2
Xã Đắk Nông	3.861	3.080	1.535	1.545	79,8

	Tổng số dân số	Dân số dân tộc thiểu số			Tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số (%)
		Tổng số	Nam	Nữ	
Xã Đắk Xú	7.096	4.072	1.980	2.092	57,4
Xã Đắk Kan	5.179	1.859	932	927	35,9
Xã Pờ Y	8.375	5.091	2.512	2.579	60,8
Xã Sa Loong	5.990	4.741	2.389	2.352	79,1
<b>Huyện Đắk Tô</b>	<b>47.544</b>	<b>26.824</b>	<b>13.181</b>	<b>13.643</b>	<b>56,4</b>
Thị trấn Đắk Tô	13.561	3.391	1.642	1.749	25,0
Xã Đắk Rơ Nga	3.599	3.438	1.691	1.747	95,5
Xã Ngọc Tụ	2.892	2.756	1.384	1.372	95,3
Xã Đắk Trăm	4.370	4.099	2.031	2.068	93,8
Xã Văn Lem	2.438	2.354	1.151	1.203	96,6
Xã Kon Đào	4.155	2.256	1.058	1.198	54,3
Xã Tân Cảnh	6.024	2.570	1.235	1.335	42,7
Xã Diên Bình	7.280	2.914	1.446	1.468	40,0
Xã Pô Kô	3.225	3.046	1.543	1.503	94,4
<b>Huyện Kon Plông</b>	<b>26.025</b>	<b>22.097</b>	<b>11.140</b>	<b>10.957</b>	<b>84,9</b>
Xã Đắk Nền	2.267	2.150	1.067	1.083	94,8
Xã Đắk Ring	1.991	1.913	968	945	96,1
Xã Măng Buk	4.059	3.890	1.983	1.907	95,8
Xã Đắk Tăng	1.564	1.430	726	704	91,4
Xã Ngọc Tem	3.498	2.934	1.478	1.456	83,9
Xã Pờ Ê	2.114	2.027	1.013	1.014	95,9
Xã Măng Cảnh	2.390	2.198	1.134	1.064	92,0
Xã Đắk Long	4.966	2.575	1.262	1.313	51,9
Xã Hiếu	3.176	2.980	1.509	1.471	93,8
<b>Huyện Kon Rẫy</b>	<b>28.591</b>	<b>19.746</b>	<b>9.794</b>	<b>9.952</b>	<b>69,1</b>
Thị trấn Đắk Rve	5.167	2.500	1.185	1.315	48,4
Xã Đắk Kôi	2.753	2.654	1.310	1.344	96,4
Xã Đắk Tơ Lung	2.516	2.409	1.217	1.192	95,7
Xã Đắk Ruồng	5.214	3.373	1.685	1.688	64,7
Xã Đắk Pnê	2.094	2.002	1.023	979	95,6
Xã Đắk Tờ Re	6.800	5.544	2.748	2.796	81,5
Xã Tân Lập	4.047	1.264	626	638	31,2
<b>Huyện Đắk Hà</b>	<b>74.805</b>	<b>38.230</b>	<b>19.014</b>	<b>19.216</b>	<b>51,1</b>
Thị trấn Đắk Hà	16.031	1.241	589	652	7,7
Xã Đắk PXi	4.672	4.301	2.146	2.155	92,1
Xã Đắk Long	3.795	3.483	1.742	1.741	91,8
Xã Đắk HRing	8.827	4.971	2.433	2.538	56,3
Xã Đắk Ui	5.832	5.214	2.611	2.603	89,4
Xã Đắk Ngọc	4.163	1.332	647	685	32,0
Xã Đắk Mar	7.743	3.400	1.752	1.648	43,9
Xã Ngọc Wang	5.161	3.987	1.965	2.022	77,3
Xã Ngọc Réo	4.610	4.481	2.227	2.254	97,2
Xã Hà Mòn	4.460	165	84	81	3,7
Xã Đắk La	9.511	5.655	2.818	2.837	59,5
<b>Huyện Sa Thầy</b>	<b>49.914</b>	<b>29.714</b>	<b>14.779</b>	<b>14.935</b>	<b>59,5</b>
Thị trấn Sa Thầy	11.027	3.875	1.895	1.980	35,1

	Tổng số dân số	Dân số dân tộc thiểu số			Tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số (%)
		Tổng số	Nam	Nữ	
Xã Rơ Koi	5.341	4.773	2.370	2.403	89,4
Xã Sa Nhon	3.153	188	92	96	6,0
Xã Hơ Moong	6.690	5.922	2.953	2.969	88,5
Xã Mô Rai	5.207	3.576	1.765	1.811	68,7
Xã Sa Sơn	2.218	722	363	359	32,6
Xã Sa Nghĩa	2.794	685	357	328	24,5
Xã Sa Bình	4.572	2.518	1.276	1.242	55,1
Xã Ya Xiêr	5.535	4.647	2.319	2.328	84,0
Xã Ya Tăng	1.434	1.367	680	687	95,3
Xã Ya ly	1.943	1.441	709	732	74,2
<b>Huyện Tu Mơ Rông</b>	<b>27.411</b>	<b>25.652</b>	<b>12.633</b>	<b>13.019</b>	<b>93,6</b>
Xã Ngọc Lây	1.673	1.611	813	798	96,3
Xã Đắk Na	2.800	2.687	1.336	1.351	96,0
Xã Măng Ri	1.934	1.856	880	976	96,0
Xã Ngọc Yêu	1.663	1.565	772	793	94,1
Xã Đắk Sao	3.149	2.937	1.438	1.499	93,3
Xã Đắk Rơ Ông	3.938	3.783	1.915	1.868	96,1
Xã Đắk Tơ Kan	3.671	3.530	1.758	1.772	96,2
Xã Tu Mơ Rông	1.349	1.275	598	677	94,5
Xã Đắk Hà	4.520	3.843	1.870	1.973	85,0
Xã Tê Xăng	1.656	1.572	785	787	94,9
Xã Văn Xuôi	1.058	993	468	525	93,9
<b>Huyện Ia H' Drai</b>	<b>10.210</b>	<b>6.599</b>	<b>3.652</b>	<b>2.947</b>	<b>64,7</b>
Xã Ia Dal	4.506	3.445	1.898	1.547	76,5
Xã Ia Dom	2.642	1.527	818	709	57,8
Xã Ia Tơi	3.062	1.627	936	691	53,2

**Biểu 2.2 SỐ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO GIỚI TÍNH,  
THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÀ DÂN TỘC, 01/4/2019**

*Đơn vị: Người*

Dân tộc	Giới tính			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
<b>Chung 53 DTTS</b>	<b>296.839</b>	<b>147.250</b>	<b>149.589</b>	<b>33.995</b>	<b>16.190</b>	<b>17.805</b>	<b>262.844</b>	<b>131.060</b>	<b>131.784</b>
Tày	3.552	1.886	1.666	726	376	350	2.826	1.510	1.316
Thái	8.905	4.664	4.241	1.029	534	495	7.876	4.130	3.746
Hoa	134	86	48	118	76	42	16	10	6
Khmer	73	45	28	23	10	13	50	35	15
Mường	8.114	4.303	3.811	1.161	582	579	6.953	3.721	3.232
Nùng	2.830	1.514	1.316	595	312	283	2.235	1.202	1.033
Mông	14	6	8	5	0	5	9	6	3
Dao	545	323	222	18	15	3	527	308	219
Gia Rai	25.883	12.821	13.062	3.579	1.740	1.839	22.304	11.081	11.223
Ngái	34	33	1	2	2	0	32	31	1
Ê Đê	141	82	59	28	16	12	113	66	47
Ba Na	68.799	34.114	34.685	11.891	5.764	6.127	56.908	28.350	28.558
Xơ Đăng	133.117	65.174	67.943	11.341	5.154	6.187	121.776	60.020	61.756
Sán Chay	245	130	115	31	15	16	214	115	99
Cơ Ho	47	23	24	20	7	13	27	16	11
Chăm	32	21	11	22	11	11	10	10	0
Sán Dìu	126	70	56	13	5	8	113	65	48
Hrê	2.810	1.441	1.369	457	232	225	2.353	1.209	1.144
Mnông	98	50	48	11	1	10	87	49	38
Raglay	15	7	8	6	3	3	9	4	5
Xiêng	35	15	20	14	6	8	21	9	12
Bru Vân Kiều	38	23	15	6	3	3	32	20	12
Thổ	248	135	113	41	25	16	207	110	97
Giáy	13	6	7	3	1	2	10	5	5
Cơ Tu	21	9	12	4	0	4	17	9	8
Gié Triêng	39.515	19.520	19.995	2.627	1.175	1.452	36.888	18.345	18.543
Mạ	2	1	1	0	0	0	2	1	1
Khơ Mú	134	67	67	0	0	0	134	67	67
Co	183	104	79	152	86	66	31	18	13
Tà Ôi	14	9	5	3	0	3	11	9	2
Chơ Ro	5	4	1	0	0	0	5	4	1
Kháng	4	1	3	0	0	0	4	1	3
Hà Nhì	4	3	1	0	0	0	4	3	1
Lào	5	1	4	0	0	0	5	1	4

Dân tộc	Giới tính			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
La Chí	1	0	1	0	0	0	1	0	1
Lô Lô	3	2	1	0	0	0	3	2	1
Chứt	9	7	2	3	3	0	6	4	2
Pà Thên	5	3	2	3	3	0	2	0	2
Cơ Lao	11	7	4	7	3	4	4	4	0
Brâu	497	247	250	14	6	8	483	241	242
Ố Đu	1	0	1	0	0	0	1	0	1
Rơ Măm	577	293	284	42	24	18	535	269	266
<b>Thành phố Kon Tum</b>	<b>51.734</b>	<b>25.315</b>	<b>26.419</b>	<b>12.987</b>	<b>6.094</b>	<b>6.893</b>	<b>38.747</b>	<b>19.221</b>	<b>19.526</b>
Tày	397	205	192	257	134	123	140	71	69
Thái	227	126	101	142	71	71	85	55	30
Hoa	96	62	34	91	59	32	5	3	2
Khmer	21	12	9	9	4	5	12	8	4
Mường	300	157	143	189	92	97	111	65	46
Nùng	176	99	77	140	73	67	36	26	10
Mông	5	0	5	5	0	5	0	0	0
Dao	9	9	0	9	9	0	0	0	0
Gia Rai	10.257	5.090	5.167	251	119	132	10.006	4.971	5.035
Ngái	1	1	0	0	0	0	1	1	0
Ê Đê	40	21	19	11	4	7	29	17	12
Ba Na	36.374	17.884	18.490	9.782	4.719	5.063	26.592	13.165	13.427
Xơ Đăng	2.839	1.200	1.639	1.225	423	802	1.614	777	837
Sán Chay	1	1	0	0	0	0	1	1	0
Cơ Ho	21	7	14	15	3	12	6	4	2
Chăm	22	12	10	21	11	10	1	1	0
Sán Dìu	6	4	2	2	1	1	4	3	1
Hrê	47	23	24	28	12	16	19	11	8
Mnông	6	3	3	2	0	2	4	3	1
Raglay	1	1	0	1	1	0	0	0	0
Xiêng	7	5	2	4	2	2	3	3	0
Bru Vân Kiều	11	8	3	2	1	1	9	7	2
Thổ	19	10	9	14	7	7	5	3	2
Giáy	3	1	2	3	1	2	0	0	0
Cơ Tu	3	0	3	2	0	2	1	0	1
Gié Triêng	794	347	447	739	322	417	55	25	30
Co	8	4	4	8	4	4	0	0	0

Dân tộc	Giới tính			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Lào	2	0	2	0	0	0	2	0	2
Chứt	3	3	0	3	3	0	0	0	0
Cơ Lao	5	3	2	5	3	2	0	0	0
Brâu	8	4	4	8	4	4	0	0	0
Rơ Măm	25	13	12	19	12	7	6	1	5
<b>Huyện Đăk Glei</b>	<b>42.524</b>	<b>21.116</b>	<b>21.408</b>	<b>4.577</b>	<b>2.159</b>	<b>2.418</b>	<b>37.947</b>	<b>18.957</b>	<b>18.990</b>
Tày	162	89	73	15	7	8	147	82	65
Thái	116	90	26	4	3	1	112	87	25
Hoa	3	2	1	3	2	1	0	0	0
Khmer	7	6	1	0	0	0	7	6	1
Mường	155	97	58	35	18	17	120	79	41
Nùng	101	57	44	4	3	1	97	54	43
Dao	21	15	6	0	0	0	21	15	6
Gia Rai	21	15	6	5	5	0	16	10	6
Ngái	1	1	0	0	0	0	1	1	0
Ê Đê	23	12	11	0	0	0	23	12	11
Ba Na	21	9	12	4	2	2	17	7	10
Xơ Đăng	12.173	5.999	6.174	3.060	1.460	1.600	9.113	4.539	4.574
Sán Chay	9	5	4	8	5	3	1	0	1
Cơ Ho	2	2	0	2	2	0	0	0	0
Chăm	2	2	0	0	0	0	2	2	0
Sán Dìu	4	2	2	0	0	0	4	2	2
Hrê	8	6	2	0	0	0	8	6	2
Mnông	33	18	15	0	0	0	33	18	15
Bru Vân Kiều	1	1	0	0	0	0	1	1	0
Thổ	2	1	1	0	0	0	2	1	1
Giáy	1	0	1	0	0	0	1	0	1
Cơ Tu	9	4	5	1	0	1	8	4	4
Gié Triêng	29.638	14.676	14.962	1.436	652	784	28.202	14.024	14.178
Khơ Mú	1	1	0	0	0	0	1	1	0
Co	2	1	1	0	0	0	2	1	1
Tà Ôi	2	1	1	0	0	0	2	1	1
Chơ Ro	1	1	0	0	0	0	1	1	0
Hà Nhì	2	2	0	0	0	0	2	2	0
Brâu	1	0	1	0	0	0	1	0	1
Rơ Măm	2	1	1	0	0	0	2	1	1
<b>Huyện Ngọc Hồi</b>	<b>33.719</b>	<b>16.626</b>	<b>17.093</b>	<b>5.424</b>	<b>2.626</b>	<b>2.798</b>	<b>28.295</b>	<b>14.000</b>	<b>14.295</b>



Dân tộc	Giới tính			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tày	1.107	582	525	128	62	66	979	520	459
Thái	1.576	787	789	468	237	231	1.108	550	558
Hoa	7	6	1	4	3	1	3	3	0
Khmer	9	7	2	0	0	0	9	7	2
Mường	4.971	2.576	2.395	565	274	291	4.406	2.302	2.104
Nùng	1.070	554	516	307	165	142	763	389	374
Mông	2	1	1	0	0	0	2	1	1
Dao	50	36	14	6	4	2	44	32	12
Gia Rai	38	13	25	11	5	6	27	8	19
Ngái	2	2	0	0	0	0	2	2	0
Ê Đê	9	7	2	1	1	0	8	6	2
Ba Na	121	51	70	23	11	12	98	40	58
Xơ Đăng	15.978	7.663	8.315	3.635	1.747	1.888	12.343	5.916	6.427
Sán Chay	6	3	3	0	0	0	6	3	3
Cơ Ho	4	1	3	0	0	0	4	1	3
Chăm	2	2	0	0	0	0	2	2	0
Sán Dìu	20	15	5	1	1	0	19	14	5
Hrê	46	24	22	20	8	12	26	16	10
Mnông	5	4	1	0	0	0	5	4	1
Raglay	3	2	1	0	0	0	3	2	1
Xtiêng	14	5	9	8	4	4	6	1	5
Thổ	29	18	11	5	2	3	24	16	8
Giáy	7	3	4	0	0	0	7	3	4
Cơ Tu	4	1	3	0	0	0	4	1	3
Gié Triêng	8.142	4.015	4.127	240	102	138	7.902	3.913	3.989
Mạ	1	1	0	0	0	0	1	1	0
Co	1	1	0	0	0	0	1	1	0
Chơ Ro	4	3	1	0	0	0	4	3	1
Hà Nhì	2	1	1	0	0	0	2	1	1
Chứt	2	1	1	0	0	0	2	1	1
Pà Thên	2	0	2	0	0	0	2	0	2
Cơ Lao	1	0	1	1	0	1	0	0	0
Brâu	481	240	241	1	0	1	480	240	240
Rơ Măm	3	1	2	0	0	0	3	1	2
<b>Huyện Đăk Tô</b>	<b>26.824</b>	<b>13.181</b>	<b>13.643</b>	<b>3.391</b>	<b>1.642</b>	<b>1.749</b>	<b>23.433</b>	<b>11.539</b>	<b>11.894</b>
Tày	346	171	175	107	58	49	239	113	126
Thái	500	285	215	281	156	125	219	129	90

Dân tộc	Giới tính			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Hoa	13	7	6	11	7	4	2	0	2
Khmer	8	1	7	8	1	7	0	0	0
Mường	279	162	117	138	75	63	141	87	54
Nùng	483	268	215	57	31	26	426	237	189
Mông	5	3	2	0	0	0	5	3	2
Dao	22	14	8	1	0	1	21	14	7
Gia Rai	37	24	13	14	8	6	23	16	7
Ngái	3	2	1	2	2	0	1	0	1
Ê Đê	18	7	11	6	4	2	12	3	9
Ba Na	6.333	3.148	3.185	874	432	442	5.459	2.716	2.743
Xơ Đăng	18.371	8.869	9.502	1.729	780	949	16.642	8.089	8.553
Sán Chay	16	7	9	0	0	0	16	7	9
Cơ Ho	2	2	0	0	0	0	2	2	0
Chăm	1	1	0	0	0	0	1	1	0
Sán Dìu	14	8	6	1	0	1	13	8	5
Hrê	53	38	15	37	26	11	16	12	4
Mnông	1	0	1	0	0	0	1	0	1
Raglay	4	0	4	1	0	1	3	0	3
Xtiêng	1	1	0	0	0	0	1	1	0
Thổ	21	18	3	11	9	2	10	9	1
Gié Triêng	288	143	145	110	53	57	178	90	88
Tà Ôi	3	0	3	3	0	3	0	0	0
Cơ Lao	1	1	0	0	0	0	1	1	0
Rơ Măm	1	1	0	0	0	0	1	1	0
<b>Huyện Kon Plông</b>	<b>22.097</b>	<b>11.140</b>	<b>10.957</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>22.097</b>	<b>11.140</b>	<b>10.957</b>
Tày	55	33	22	0	0	0	55	33	22
Thái	62	43	19	0	0	0	62	43	19
Hoa	2	1	1	0	0	0	2	1	1
Khmer	2	1	1	0	0	0	2	1	1
Mường	117	66	51	0	0	0	117	66	51
Nùng	14	5	9	0	0	0	14	5	9
Mông	1	1	0	0	0	0	1	1	0
Dao	16	10	6	0	0	0	16	10	6
Gia Rai	15	11	4	0	0	0	15	11	4
Ngái	5	5	0	0	0	0	5	5	0
Ê Đê	4	4	0	0	0	0	4	4	0
Ba Na	91	40	51	0	0	0	91	40	51

Dân tộc	Giới tính			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Xơ Đăng	19.576	9.844	9.732	0	0	0	19.576	9.844	9.732
Sán Chay	4	3	1	0	0	0	4	3	1
Hrê	2.041	1.014	1.027	0	0	0	2.041	1.014	1.027
Mnông	36	20	16	0	0	0	36	20	16
Thổ	3	1	2	0	0	0	3	1	2
Gié Triêng	47	33	14	0	0	0	47	33	14
Khơ Mú	1	1	0	0	0	0	1	1	0
Rơ Măm	5	4	1	0	0	0	5	4	1
<b>Huyện Kon Rẫy</b>	<b>19.746</b>	<b>9.794</b>	<b>9.952</b>	<b>2.500</b>	<b>1.185</b>	<b>1.315</b>	<b>17.246</b>	<b>8.609</b>	<b>8.637</b>
Tày	268	148	120	58	29	29	210	119	91
Thái	90	56	34	20	9	11	70	47	23
Hoa	3	1	2	3	1	2	0	0	0
Khmer	9	8	1	6	5	1	3	3	0
Mường	211	113	98	149	82	67	62	31	31
Nùng	110	55	55	24	10	14	86	45	41
Dao	2	1	1	0	0	0	2	1	1
Gia Rai	59	23	36	18	5	13	41	18	23
Ê Đê	6	3	3	4	3	1	2	0	2
Ba Na	10.086	5.032	5.054	383	181	202	9.703	4.851	4.852
Xơ Đăng	8.063	3.899	4.164	1.302	586	716	6.761	3.313	3.448
Sán Chay	5	3	2	1	0	1	4	3	1
Cơ Ho	8	4	4	3	2	1	5	2	3
Sán Dìu	7	2	5	0	0	0	7	2	5
Hrê	523	280	243	357	179	178	166	101	65
Mnông	7	3	4	4	0	4	3	3	0
Raglay	3	1	2	3	1	2	0	0	0
Xtiêng	1	1	0	0	0	0	1	1	0
Bru Vân Kiều	4	2	2	4	2	2	0	0	0
Thổ	57	27	30	4	3	1	53	24	29
Cơ Tu	1	0	1	1	0	1	0	0	0
Gié Triêng	43	28	15	12	5	7	31	23	8
Co	162	91	71	143	81	62	19	10	9
Tà Ôi	7	7	0	0	0	0	7	7	0
Chút	2	2	0	0	0	0	2	2	0
Rơ Măm	9	4	5	1	1	0	8	3	5
<b>Huyện Đăk Hà</b>	<b>38.230</b>	<b>19.014</b>	<b>19.216</b>	<b>1.241</b>	<b>589</b>	<b>652</b>	<b>36.989</b>	<b>18.425</b>	<b>18.564</b>
Tày	603	330	273	119	64	55	484	266	218

Dân tộc	Giới tính			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Thái	785	404	381	44	25	19	741	379	362
Hoa	7	5	2	6	4	2	1	1	0
Khmer	9	4	5	0	0	0	9	4	5
Mường	245	157	88	30	17	13	215	140	75
Nùng	528	285	243	44	23	21	484	262	222
Dao	9	8	1	1	1	0	8	7	1
Gia Rai	85	48	37	16	8	8	69	40	29
Ê Đê	8	7	1	0	0	0	8	7	1
Ba Na	9.913	4.977	4.936	667	329	338	9.246	4.648	4.598
Xơ Đăng	25.455	12.504	12.951	229	81	148	25.226	12.423	12.803
Sán Chay	85	43	42	12	7	5	73	36	37
Sán Dìu	21	14	7	3	2	1	18	12	6
Hrê	40	23	17	5	2	3	35	21	14
Mnông	1	0	1	1	0	1	0	0	0
Raglay	2	2	0	1	1	0	1	1	0
Xtiêng	2	0	2	2	0	2	0	0	0
Bru Vân Kiều	1	1	0	0	0	0	1	1	0
Gié Triêng	415	191	224	56	21	35	359	170	189
Khơ Mú	1	1	0	0	0	0	1	1	0
Co	6	4	2	1	1	0	5	3	2
Tà Ôi	1	1	0	0	0	0	1	1	0
Lào	1	0	1	0	0	0	1	0	1
Pà Thên	3	3	0	3	3	0	0	0	0
Cơ Lao	1	0	1	1	0	1	0	0	0
Rơ Măm	3	2	1	0	0	0	3	2	1
<b>Huyện Sa Thầy</b>	<b>29.714</b>	<b>14.779</b>	<b>14.935</b>	<b>3.875</b>	<b>1.895</b>	<b>1.980</b>	<b>25.839</b>	<b>12.884</b>	<b>12.955</b>
Tày	121	69	52	42	22	20	79	47	32
Thái	2.059	1.033	1.026	70	33	37	1.989	1.000	989
Hoa	3	2	1	0	0	0	3	2	1
Khmer	2	1	1	0	0	0	2	1	1
Mường	722	369	353	55	24	31	667	345	322
Nùng	55	24	31	19	7	12	36	17	19
Dao	102	55	47	1	1	0	101	54	47
Gia Rai	15.114	7.451	7.663	3.264	1.590	1.674	11.850	5.861	5.989
Ê Đê	14	9	5	6	4	2	8	5	3
Ba Na	5.753	2.895	2.858	158	90	68	5.595	2.805	2.790
Xơ Đăng	4.902	2.432	2.470	161	77	84	4.741	2.355	2.386

Dân tộc	Giới tính			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Sán Chay	80	40	40	10	3	7	70	37	33
Cơ Ho	1	1	0	0	0	0	1	1	0
Chăm	1	0	1	1	0	1	0	0	0
Sán Dìu	48	22	26	6	1	5	42	21	21
Hrê	39	24	15	10	5	5	29	19	10
Mnông	6	2	4	4	1	3	2	1	1
Raglay	1	0	1	0	0	0	1	0	1
Xiêng	1	1	0	0	0	0	1	1	0
Bru Vân Kiều	20	11	9	0	0	0	20	11	9
Thổ	54	26	28	7	4	3	47	22	25
Gié Triêng	74	38	36	34	20	14	40	18	22
Khơ Mú	13	7	6	0	0	0	13	7	6
Co	2	2	0	0	0	0	2	2	0
Tà Ôi	1	0	1	0	0	0	1	0	1
La Chí	1	0	1	0	0	0	1	0	1
Brâu	6	2	4	5	2	3	1	0	1
Rơ Măm	519	263	256	22	11	11	497	252	245
<b>Huyện Tu Mơ Rông</b>	<b>25.652</b>	<b>12.633</b>	<b>13.019</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>25.652</b>	<b>12.633</b>	<b>13.019</b>
Tày	34	25	9	0	0	0	34	25	9
Thái	62	42	20	0	0	0	62	42	20
Mường	38	29	9	0	0	0	38	29	9
Nùng	32	21	11	0	0	0	32	21	11
Mông	1	1	0	0	0	0	1	1	0
Dao	12	9	3	0	0	0	12	9	3
Gia Rai	21	14	7	0	0	0	21	14	7
Ngái	10	10	0	0	0	0	10	10	0
Ê Đê	6	5	1	0	0	0	6	5	1
Ba Na	23	12	11	0	0	0	23	12	11
Xơ Đăng	25.368	12.434	12.934	0	0	0	25.368	12.434	12.934
Cơ Ho	8	5	3	0	0	0	8	5	3
Chăm	2	2	0	0	0	0	2	2	0
Sán Dìu	3	2	1	0	0	0	3	2	1
Hrê	7	5	2	0	0	0	7	5	2
Gié Triêng	22	15	7	0	0	0	22	15	7
Cơ Lao	1	1	0	0	0	0	1	1	0
Brâu	1	1	0	0	0	0	1	1	0

Dân tộc	Giới tính			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Rơ Măm	1	0	1	0	0	0	1	0	1
<b>Huyện Ia'Hdrai</b>	<b>6.599</b>	<b>3.652</b>	<b>2.947</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>6.599</b>	<b>3.652</b>	<b>2.947</b>
Tày	459	234	225	0	0	0	459	234	225
Thái	3.428	1.798	1.630	0	0	0	3.428	1.798	1.630
Khmer	6	5	1	0	0	0	6	5	1
Mường	1.076	577	499	0	0	0	1.076	577	499
Nùng	261	146	115	0	0	0	261	146	115
Dao	302	166	136	0	0	0	302	166	136
Gia Rai	236	132	104	0	0	0	236	132	104
Ngái	12	12	0	0	0	0	12	12	0
Ê Đê	13	7	6	0	0	0	13	7	6
Ba Na	84	66	18	0	0	0	84	66	18
Xơ Đăng	392	330	62	0	0	0	392	330	62
Sán Chay	39	25	14	0	0	0	39	25	14
Cơ Ho	1	1	0	0	0	0	1	1	0
Chăm	2	2	0	0	0	0	2	2	0
Sán Dìu	3	1	2	0	0	0	3	1	2
Hrê	6	4	2	0	0	0	6	4	2
Mnông	3	0	3	0	0	0	3	0	3
Raglay	1	1	0	0	0	0	1	1	0
Xtiêng	9	2	7	0	0	0	9	2	7
Bru Vân Kiều	1	0	1	0	0	0	1	0	1
Thổ	63	34	29	0	0	0	63	34	29
Giáy	2	2	0	0	0	0	2	2	0
Cơ Tu	4	4	0	0	0	0	4	4	0
Gié Triêng	52	34	18	0	0	0	52	34	18
Mạ	1	0	1	0	0	0	1	0	1
Khơ Mú	118	57	61	0	0	0	118	57	61
Co	2	1	1	0	0	0	2	1	1
Kháng	4	1	3	0	0	0	4	1	3
Lào	2	1	1	0	0	0	2	1	1
Lô Lô	3	2	1	0	0	0	3	2	1
Chứt	2	1	1	0	0	0	2	1	1
Cơ Lao	2	2	0	0	0	0	2	2	0
Ố Đu	1	0	1	0	0	0	1	0	1
Rơ Măm	9	4	5	0	0	0	9	4	5

**Biểu 2.3: SỐ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO NHÓM TUỔI VÀ DÂN TỘC, 01/4/2019**

*Đơn vị: Người*

	Total	0-4 tuổi	5-9 tuổi	10-14 tuổi	15-17 tuổi	18-19 tuổi	20-24 tuổi	25-29 tuổi	30-34 tuổi	35-39 tuổi	40-44 tuổi	45-49 tuổi	50-54 tuổi	55-59 tuổi	60-64 tuổi	65-69 tuổi	70-74 tuổi	75-79 tuổi	80-84 tuổi	85 tuổi trở lên
<b>Chung 53 DTTS</b>	<b>296.839</b>	<b>38.413</b>	<b>38.231</b>	<b>34.720</b>	<b>18.767</b>	<b>12.785</b>	<b>29.397</b>	<b>25.493</b>	<b>23.095</b>	<b>18.881</b>	<b>12.642</b>	<b>9.694</b>	<b>8.646</b>	<b>7.803</b>	<b>6.001</b>	<b>4.409</b>	<b>2.893</b>	<b>2.165</b>	<b>1.284</b>	<b>1.520</b>
Tày	3.552	400	417	334	168	75	255	357	374	303	199	192	151	132	88	46	26	19	9	7
Thái	8.905	964	1.050	859	439	200	580	1.023	1.121	885	473	345	314	266	169	85	50	24	25	33
Hoa	134	9	13	15	15	0	11	12	9	9	4	11	13	2	3	2	0	4	0	2
Khmer	73	13	12	7	1	3	3	6	7	9	3	1	3	1	3	0	1	0	0	0
Mường	8.114	905	952	788	372	195	518	790	935	722	486	395	347	296	196	90	51	41	20	15
Nùng	2.830	326	313	242	140	78	202	311	331	202	152	125	134	109	68	42	28	18	5	4
Mông	14	0	1	0	3	0	1	0	4	1	0	0	2	2	0	0	0	0	0	0
Dao	545	63	64	36	26	17	50	69	68	51	37	22	22	7	9	3	1	0	0	0
Gia Rai	25.883	3.108	3.222	2.970	1.584	1.066	2.589	2.315	2.051	1.724	1.217	826	774	711	473	397	261	245	155	195
Ngái	34	0	0	0	0	18	8	1	2	2	2	0	0	0	0	0	0	0	1	0
Ê Đê	141	23	19	6	4	4	17	20	20	9	7	0	3	4	2	2	1	0	0	0
Ba Na	68.799	9.234	9.268	8.790	4.660	3.401	6.939	5.500	4.480	3.582	2.624	2.445	2.194	1.979	1.324	886	560	409	261	263
Xơ Đăng	133.117	17.996	17.515	16.457	8.896	6.083	13.706	10.704	9.737	8.050	5.240	3.896	3.495	3.131	2.601	1.957	1.349	1.011	603	690
Sán Chay	245	24	34	22	16	8	9	22	23	24	24	5	9	10	5	6	1	1	0	2
Cơ Ho	47	7	3	3	12	2	3	3	3	2	5	3	1	0	0	0	0	0	0	0
Chăm	32	0	0	3	3	7	6	2	3	6	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0
Sán Diu	126	24	16	12	2	6	6	13	12	13	4	5	9	1	2	0	0	1	0	0
Hrê	2.810	293	314	280	140	113	291	282	282	218	175	91	88	74	61	51	12	23	9	13
Mnông	98	12	3	1	6	3	16	20	10	3	3	2	3	3	3	6	1	0	1	2
Raglay	15	2	2	1	0	2	1	1	1	4	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Xtiêng	35	3	3	0	1	3	4	6	5	3	2	0	2	1	0	1	0	1	0	0
Bru Vân Kiều	38	9	5	2	0	2	8	7	3	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Thổ	248	47	40	18	14	3	8	22	38	28	14	5	3	1	2	1	0	2	0	2
Giáy	13	3	2	0	0	1	2	1	2	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0
Cơ Tu	21	1	3	0	2	1	4	1	3	3	1	0	0	0	2	0	0	0	0	0
Gié Triêng	39.515	4.728	4.785	3.717	2.179	1.441	4.013	3.882	3.440	2.927	1.875	1.282	1.050	1.048	968	808	544	355	188	285

	Total	0-4 tuổi	5-9 tuổi	10-14 tuổi	15-17 tuổi	18-19 tuổi	20-24 tuổi	25-29 tuổi	30-34 tuổi	35-39 tuổi	40-44 tuổi	45-49 tuổi	50-54 tuổi	55-59 tuổi	60-64 tuổi	65-69 tuổi	70-74 tuổi	75-79 tuổi	80-84 tuổi	85 tuổi trở lên
Mạ	2	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Khơ Mú	134	27	10	7	2	4	25	19	25	11	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0
Co	183	20	28	23	13	12	4	19	13	10	24	2	0	2	4	2	0	3	2	2
Tà Ôi	14	3	3	0	0	0	0	1	4	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chơ Ro	5	0	1	1	0	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Kháng	4	2	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hà Nhì	4	0	1	0	0	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Lào	5	0	0	0	0	0	1	0	2	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0
La Chí	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Lô Lô	3	2	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chút	9	1	1	0	0	0	1	0	2	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Pà Thên	5	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Cơ Lao	11	0	4	2	0	1	1	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Brâu	497	64	61	50	33	21	50	36	39	39	24	22	18	12	3	11	1	5	3	5
Ơ Đu	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Rơ Măm	577	99	66	72	35	15	58	46	41	32	39	17	10	11	14	12	5	3	2	0



**Biểu 2.4: SỐ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO QUY MÔ SỐ NGƯỜI TRONG HỘ VÀ DÂN TỘC CỦA HỘ, 01/4/2019**

	Tổng số hộ 53 Dân tộc thiểu số	Quy mô số người trong hộ (Hộ)				Quy mô hộ bình quân (Người/hộ)
		1 người	2 - 4 người	5 - 6 người	7 người trở lên	
<b>Chung 53 DTTS</b>	<b>70.683</b>	<b>3.859</b>	<b>40.035</b>	<b>18.753</b>	<b>8.036</b>	<b>4,2</b>
Tày	1.156	50	805	269	32	3,7
Thái	2.582	83	1.710	708	81	3,9
Hoa	52	1	32	18	1	4,1
Khmer	21	0	14	6	1	4,2
Mường	2.462	102	1.727	565	68	3,8
Nùng	868	41	594	208	25	3,8
Mông	3	0	2	1	0	3,3
Dao	186	10	133	36	7	3,6
Gia Rai	6.240	307	3.584	1.828	521	4,2
Ngái	1	0	1	0	0	2,0
Ê đê	36	4	24	7	1	3,8
Ba Na	13.760	618	5.660	4.449	3.033	5,0
Xơ Đăng	31.057	1.806	17.410	8.112	3.729	4,3
Sán Chay	89	2	62	23	2	3,8
Cơ Ho	8	0	3	5	0	4,8
Chăm	2	0	1	0	1	6,0
Sán Dìu	43	0	33	8	2	3,9
Hrê	805	41	600	139	25	3,6
Mnông	28	1	18	9	0	3,7
Raglay	2	0	1	1	0	5,0
Xtiêng	12	2	7	3	0	3,1
Bru Vân Kiều	10	1	8	1	0	3,1
Thổ	84	2	59	18	5	4,0
Giáy	4	0	3	1	0	4,3
Cơ Tu	9	0	7	2	0	3,1
Gié Triêng	10.778	762	7.277	2.250	489	3,7
Khơ mú	37	1	30	5	1	3,4
Co	55	6	27	18	4	4,0
Tà Ôi	4	0	3	1	0	4,0
Chơ Ro	1	0	1	0	0	4,0
Kháng	1	0	1	0	0	4,0
Hà Nhì	1	0	1	0	0	4,0
Lào	3	0	3	0	0	4,0
Lô Lô	1	0	1	0	0	4,0
Chút	2	0	1	1	0	4,0
Pà Thẻn	1	0	1	0	0	4,0
Cơ Lao	1	0	1	0	0	3,0
Brâu	143	10	98	31	4	3,6
Rơ Măm	135	9	92	30	4	3,6
<b>Thành phố Kon Tum</b>	<b>10.887</b>	<b>467</b>	<b>4.948</b>	<b>3.676</b>	<b>1.796</b>	<b>4,7</b>
Tày	141	6	100	30	5	3,7
Thái	66	5	45	14	2	3,7

	Tổng số hộ 53 Dân tộc thiểu số	Quy mô số người trong hộ (Hộ)				Quy mô hộ bình quân (Người/hộ)
		1 người	2 - 4 người	5 - 6 người	7 người trở lên	
Hoa	38	0	23	14	1	4,2
Khmer	7	0	4	3	0	4,4
Mường	98	4	69	23	2	3,8
Nùng	62	3	38	18	3	4,0
Mông	1	0	0	1	0	5,0
Dao	2	0	1	0	1	5,5
Gia Rai	2.353	84	1.241	799	229	4,4
Ê đê	9	1	6	1	1	4,0
Ba Na	7.351	292	3.024	2.544	1.491	4,9
Xơ Đăng	540	55	275	164	46	4,0
Cơ Ho	4	0	2	2	0	4,8
Chăm	2	0	1	0	1	6,0
Sán Dìu	2	0	0	1	1	6,5
Hrê	14	0	11	3	0	3,4
Mnông	2	1	0	1	0	3,0
Xiêng	1	0	1	0	0	2,0
Bru Vân Kiều	3	0	2	1	0	4,0
Thổ	7	1	4	2	0	4,0
Giáy	1	0	0	1	0	5,0
Cơ Tu	1	0	1	0	0	2,0
Gié Triêng	172	15	91	53	13	4,0
Co	3	0	3	0	0	3,0
Lào	2	0	2	0	0	4,0
Rơ Măm	5	0	4	1	0	3,4
<b>Huyện Đắk Glei</b>	<b>11.210</b>	<b>779</b>	<b>7.266</b>	<b>2.485</b>	<b>680</b>	<b>3,8</b>
Tày	59	5	41	11	2	3,5
Thái	42	0	33	9	0	3,7
Hoa	1	0	0	1	0	5,0
Khmer	1	0	1	0	0	4,0
Mường	53	1	38	12	2	3,8
Nùng	36	4	24	8	0	3,4
Dao	8	0	7	1	0	3,8
Gia Rai	7	0	3	4	0	4,6
Ê đê	6	0	4	2	0	4,3
Ba Na	6	1	4	1	0	2,7
Xơ Đăng	2.909	155	1.740	757	257	4,1
Sán Chay	5	0	3	2	0	3,6
Sán Dìu	1	0	0	1	0	5,0
Hrê	3	0	3	0	0	3,7
Mnông	11	0	9	2	0	3,3
Thổ	1	0	0	1	0	5,0
Cơ Tu	4	0	3	1	0	3,0
Gié Triêng	8.054	613	5.350	1.672	419	3,7
Tà Ôi	1	0	1	0	0	4,0
Chơ Ro	1	0	1	0	0	4,0
Hà Nhì	1	0	1	0	0	4,0
<b>Huyện Ngọc Hồi</b>	<b>8.861</b>	<b>565</b>	<b>5.468</b>	<b>2.248</b>	<b>580</b>	<b>3,9</b>

	Tổng số hộ 53 Dân tộc thiểu số	Quy mô số người trong hộ (Hộ)				Quy mô hộ bình quân (Người/hộ)
		1 người	2 - 4 người	5 - 6 người	7 người trở lên	
Tày	333	15	225	84	9	3,8
Thái	446	21	307	100	18	3,8
Hoa	2	1	0	1	0	3,0
Khmer	2	0	1	1	0	4,5
Mường	1.470	77	1.018	331	44	3,8
Nùng	293	15	195	74	9	3,9
Dao	14	0	12	2	0	3,7
Gia Rai	5	0	3	1	1	4,4
Ê đê	2	0	1	1	0	4,5
Ba Na	15	0	8	5	2	4,3
Xơ Đăng	3.818	307	1.944	1.127	440	4,2
Sán Chay	2	0	1	1	0	4,0
Cơ Ho	1	0	0	1	0	5,0
Sán Dìu	8	0	6	2	0	3,5
Hrê	14	0	8	6	0	4,5
Xtiêng	4	1	3	0	0	2,3
Thổ	8	0	4	3	1	4,4
Giáy	2	0	2	0	0	4,0
Cơ Tu	2	0	2	0	0	3,0
Gié Triêng	2.276	118	1.629	477	52	3,7
Co	1	0	0	1	0	6,0
Chứt	1	0	1	0	0	3,0
Brâu	142	10	98	30	4	3,6
<b>Huyện Đắk Tô</b>	<b>6.129</b>	<b>414</b>	<b>3.059</b>	<b>1.698</b>	<b>958</b>	<b>4,5</b>
Tày	117	6	85	22	4	3,5
Thái	177	11	121	38	7	3,7
Hoa	5	0	4	1	0	4,0
Khmer	5	0	4	0	1	4,2
Mường	95	1	77	15	2	3,7
Nùng	158	9	118	27	4	3,5
Mông	2	0	2	0	0	2,5
Dao	7	1	4	2	0	3,6
Gia Rai	12	0	6	6	0	4,3
Ngái	1	0	1	0	0	2,0
Ê đê	3	0	3	0	0	4,0
Ba Na	1.473	130	728	418	197	4,3
Xơ Đăng	3.951	249	1.821	1.140	741	4,6
Sán Chay	5	0	3	2	0	4,4
Sán Dìu	2	0	1	1	0	3,5
Hrê	18	0	13	5	0	3,8
Raglay	1	0	1	0	0	4,0
Xtiêng	1	0	1	0	0	4,0
Thổ	10	0	7	3	0	3,8
Gié Triêng	85	7	58	18	2	3,6
Rơ Măm	1	0	1	0	0	4,0
<b>Huyện Kon Plông</b>	<b>6.042</b>	<b>381</b>	<b>4.180</b>	<b>1.227</b>	<b>254</b>	<b>3,7</b>
Tày	20	2	16	2	0	3,3

	Tổng số hộ 53 Dân tộc thiểu số	Quy mô số người trong hộ (Hộ)				Quy mô hộ bình quân (Người/hộ)
		1 người	2 - 4 người	5 - 6 người	7 người trở lên	
Thái	19	0	17	1	1	3,7
Hoa	1	0	0	1	0	6,0
Mường	47	5	37	5	0	3,1
Nùng	7	1	6	0	0	2,7
Dao	8	2	5	1	0	2,6
Gia Rai	3	1	2	0	0	2,7
Ê đê	1	1	0	0	0	1,0
Ba Na	30	7	20	3	0	2,7
Xơ Đăng	5.322	339	3.632	1.117	234	3,7
Sán Chay	1	0	1	0	0	2,0
Hrê	560	21	430	90	19	3,6
Mnông	11	0	7	4	0	4,0
Thổ	2	0	2	0	0	2,0
Gié Triêng	10	2	5	3	0	3,6
<b>Huyện Kon Rẫy</b>	<b>4.650</b>	<b>240</b>	<b>2.645</b>	<b>1.244</b>	<b>521</b>	<b>4,3</b>
Tày	86	5	56	21	4	3,8
Thái	23	0	17	6	0	4,0
Hoa	1	0	1	0	0	2,0
Khmer	2	0	2	0	0	4,0
Mường	69	4	54	10	1	3,4
Nùng	36	2	25	7	2	3,9
Dao	1	0	1	0	0	4,0
Gia Rai	12	0	11	1	0	3,3
Ê đê	2	0	1	1	0	3,5
Ba Na	2.033	80	901	636	416	4,9
Xơ Đăng	2.132	124	1.411	510	87	3,9
Sán Chay	1	0	0	1	0	5,0
Sán Dìu	3	0	2	1	0	4,7
Hrê	168	17	115	31	5	3,6
Mnông	1	0	1	0	0	4,0
Thổ	18	1	12	2	3	4,2
Gié Triêng	13	1	10	2	0	3,6
Co	46	6	23	14	3	3,9
Tà Ôi	2	0	1	1	0	4,5
Rơ Măm	1	0	1	0	0	4,0
<b>Huyện Đăk Hà</b>	<b>7.628</b>	<b>287</b>	<b>3.253</b>	<b>2.279</b>	<b>1.809</b>	<b>5,0</b>
Tày	197	4	145	43	5	3,8
Thái	239	5	177	46	11	3,9
Hoa	3	0	3	0	0	3,3
Khmer	2	0	1	1	0	4,0
Mường	79	1	60	13	5	3,8
Nùng	162	2	115	42	3	3,8
Dao	3	1	2	0	0	2,7
Gia Rai	22	2	14	2	4	4,1
Ê đê	1	0	0	1	0	6,0
Ba Na	1.687	56	498	532	601	5,8
Xơ Đăng	5.047	209	2.094	1.569	1.175	5,0

	Tổng số hộ 53 Dân tộc thiểu số	Quy mô số người trong hộ (Hộ)				Quy mô hộ bình quân (Người/hộ)
		1 người	2 - 4 người	5 - 6 người	7 người trở lên	
Sán Chay	33	0	27	6	0	3,5
Sán Dìu	6	0	5	0	1	4,8
Hrê	10	0	6	3	1	4,4
Raglay	1	0	0	1	0	6,0
Xtiêng	2	1	0	1	0	3,0
Gié Triêng	129	6	103	17	3	3,4
Co	2	0	0	2	0	5,0
Tà Ôi	1	0	1	0	0	3,0
Pà Thên	1	0	1	0	0	4,0
Rơ Măm	1	0	1	0	0	2,0
<b>Huyện Sa Thầy</b>	<b>7.172</b>	<b>325</b>	<b>4.206</b>	<b>1.893</b>	<b>748</b>	<b>4,2</b>
Tày	49	0	41	8	0	3,7
Thái	584	12	427	127	18	3,8
Hoa	1	0	1	0	0	4,0
Mường	223	1	182	36	4	3,9
Nùng	19	0	13	6	0	4,2
Dao	31	1	21	6	3	4,0
Gia Rai	3.754	216	2.247	1.006	285	4,0
Ê đê	5	0	4	1	0	3,6
Ba Na	1.141	51	458	306	326	5,1
Xơ Đăng	1.125	32	639	349	105	4,3
Sán Chay	28	2	18	7	1	3,9
Cơ Ho	1	0	1	0	0	4,0
Sán Dìu	19	0	17	2	0	3,4
Hrê	12	0	11	1	0	3,4
Mnông	2	0	1	1	0	4,0
Bru Vân Kiều	7	1	6	0	0	2,7
Thổ	17	0	15	1	1	4,2
Gié Triêng	20	0	14	6	0	4,2
Khơ mú	5	0	5	0	0	2,6
Co	2	0	0	1	1	6,0
Brâu	1	0	0	1	0	6,0
Rơ Măm	126	9	85	28	4	3,6
<b>Huyện Tu Mơ Rông</b>	<b>6.225</b>	<b>342</b>	<b>3.865</b>	<b>1.375</b>	<b>643</b>	<b>4,1</b>
Tày	15	2	11	2	0	2,9
Thái	22	0	16	5	1	3,7
Mường	14	0	12	2	0	3,6
Nùng	12	0	11	1	0	3,4
Dao	4	0	4	0	0	3,0
Gia Rai	5	1	4	0	0	2,6
Ê đê	3	2	1	0	0	2,0
Ba Na	9	1	7	1	0	2,9
Xơ Đăng	6.130	334	3.792	1.362	642	4,1
Cơ Ho	2	0	0	2	0	5,0
Hrê	3	2	1	0	0	2,0
Gié Triêng	6	0	6	0	0	2,8
<b>Huyện Ia H'Drai</b>	<b>1.879</b>	<b>59</b>	<b>1.145</b>	<b>628</b>	<b>47</b>	<b>3,9</b>

	Tổng số hộ 53 Dân tộc thiểu số	Quy mô số người trong hộ (Hộ)				Quy mô hộ bình quân (Người/hộ)
		1 người	2 - 4 người	5 - 6 người	7 người trở lên	
Tày	139	5	85	46	3	3,9
Thái	964	29	550	362	23	4,0
Khmer	2	0	1	1	0	3,5
Mường	314	8	180	118	8	4,1
Nùng	83	5	49	25	4	3,9
Dao	108	5	76	24	3	3,5
Gia Rai	67	3	53	9	2	3,2
Ê đê	4	0	4	0	0	3,8
Ba Na	15	0	12	3	0	2,7
Xơ Đăng	83	2	62	17	2	3,0
Sán Chay	14	0	9	4	1	4,1
Sán Dìu	2	0	2	0	0	3,0
Hrê	3	1	2	0	0	2,3
Mnông	1	0	0	1	0	6,0
Xtiêng	4	0	2	2	0	4,0
Thổ	21	0	15	6	0	4,0
Giáy	1	0	1	0	0	4,0
Cơ Tu	2	0	1	1	0	4,0
Gié Triêng	13	0	11	2	0	3,1
Khơ mú	32	1	25	5	1	3,6
Co	1	0	1	0	0	4,0
Kháng	1	0	1	0	0	4,0
Lào	1	0	1	0	0	4,0
Lô Lô	1	0	1	0	0	4,0
Chút	1	0	0	1	0	5,0
Cơ Lao	1	0	1	0	0	3,0
Rơ Măm	1	0	0	1	0	5,0

**Biểu 2.5: SỐ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN VÀ DÂN TỘC, 01/4/2019**

*Đơn vị: Người*

	<b>Tổng số</b>	<b>Chưa vợ/chồng</b>	<b>Có vợ/chồng</b>	<b>Góa</b>	<b>Ly hôn</b>	<b>Ly thân</b>
<b>Chung 53 DTTS</b>	<b>185.475</b>	<b>47.756</b>	<b>125.043</b>	<b>11.284</b>	<b>1.053</b>	<b>339</b>
Tày	2.401	497	1.735	113	48	8
Thái	6.032	991	4.800	180	55	6
Hoa	97	33	58	6	0	0
Khmer	41	8	30	3	0	0
Mường	5.469	957	4.106	242	120	44
Nùng	1.949	422	1.406	91	25	5
Mông	13	5	8	0	0	0
Dao	382	71	299	7	3	2
Gia Rai	16.583	3.857	11.668	936	93	29
Ngái	34	21	13	0	0	0
Ê Đê	93	20	69	2	2	0
Ba Na	41.507	13.589	25.524	2.164	139	91
Xơ Đăng	81.149	20.669	54.369	5.647	355	109
Sán Chay	165	31	122	10	2	0
Cơ Ho	34	16	18	0	0	0
Chăm	29	14	15	0	0	0
Sán Dìu	74	10	61	1	2	0
Hrê	1.923	329	1.459	118	15	2
Mnông	82	14	67	1	0	0
Raglay	10	2	7	0	1	0
Xtiêng	29	6	22	0	1	0
Bru Vân Kiều	22	2	20	0	0	0
Thổ	143	23	118	2	0	0
Giáy	8	2	6	0	0	0
Cơ Tu	17	4	12	1	0	0
Gié Triêng	26.285	5.978	18.367	1.723	175	42
Mạ	2	1	1	0	0	0
Khơ Mú	90	4	85	1	0	0
Co	112	33	70	4	4	1
Tà Ôi	8	0	8	0	0	0
Chơ Ro	3	0	3	0	0	0
Kháng	1	0	1	0	0	0
Hà Nhì	3	1	2	0	0	0
Lào	5	0	5	0	0	0
La Chí	1	0	1	0	0	0
Lô Lô	1	0	1	0	0	0
Chứt	7	0	6	0	1	0
Pà Thên	3	1	2	0	0	0
Cơ Lao	5	0	5	0	0	0
Brâu	322	70	229	16	7	0
Ó Đu	1	0	1	0	0	0
Rơ Măm	340	75	244	16	5	0

**Biểu 2.6: TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU (SMAM) THỜI ĐIỂM 01/4/2019 VÀ TỶ LỆ TẢO HÔN CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THỜI ĐIỂM 01/10/2019**

Tên dân tộc	SMAM (tuổi)	Tỷ lệ tảo hôn 01/10/2019 (%)
<b>Chung 53 DTTS</b>	<b>23</b>	<b>29,1</b>
Tày	24	13,9
Thái	22	23,0
Hoa	-	0,0
Khmer	-	54,4
Mường	22	19,2
Nùng	24	20,5
Mông	-	0,0
Dao	23	25,2
Gia Rai	23	41,3
Ngái	-	0,0
Ê đê	-	12,9
Ba Na	24	21,7
Xơ Đăng	23	32,2
Sán Chay	-	20,5
Cơ Ho	-	29,4
Chăm	-	-
Sán Dìu	-	0,0
Hrê	22	40,8
Mnông	-	70,9
Raglay	-	-
Xtiêng	-	0,0
Bru Vân Kiều	-	60,7
Thổ	-	7,5
Giáy	-	0,0
Cơ Tu	-	14,3
Gié Triêng	23	29,6

Tên dân tộc	SMAM (tuổi)	Tỷ lệ tảo hôn 01/10/2019 (%)
Mạ	-	-
Khơ mú	-	39,9
Co	-	11,5
Tà Ôi	-	0,0
Chơ Ro	-	0,0
Kháng	-	-
Xinh Mun	-	-
Hà Nhì	-	-
Chu Ru	-	-
Lào	-	0,0
La Chí	-	0,0
La Ha	-	-
Phù Lá	-	-
La Hủ	-	-
Lự	-	-
Lô Lô	-	-
Chứt	-	0,0
Mảng	-	-
Pà Thên	-	0,0
Cơ Lao	-	-
Cống	-	-
Bố Y	-	-
Si La	-	-
Pu Péo	-	-
Brâu	21	28,8
Ơ Đu	-	0,0
Rơ Măm	20	29,4

**Ghi chú:**

- Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) của người DTTS: số liệu được tổng hợp từ kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019;
- Tỷ lệ tảo hôn của người dân tộc thiểu số năm 2018: được tổng hợp từ kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019.



**Biểu 2.7: TỶ LỆ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ KẾT HÔN CẬN HUYẾT THÔNG THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN THỜI ĐIỂM 01/10/2019**

*Đơn vị: %*

	Tổng số	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Glei	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Tô	Huyện Kon Plông	Huyện Kon Rẫy	Huyện Đắk Hà	Huyện Sa Thầy	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
<b>Chung 53 DTTS</b>	<b>0,58</b>	<b>0,38</b>	<b>0,13</b>	<b>0,82</b>	<b>0,19</b>	<b>1,82</b>	<b>0,23</b>	<b>0,07</b>	<b>0,55</b>	<b>1,45</b>	<b>0,28</b>
Thái	0,24	0,00	0,00	0,27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,29	0,00	0,33
Mường	0,12	0,00	0,00	0,23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Gia Rai	0,20	0,00	0,00	0,00	-	0,00	0,00	0,00	0,34	0,00	0,00
Ba Na	0,57	0,57	0,00	0,00	0,77	0,00	0,38	0,31	1,25	-	0,00
Xơ Đăng	0,65	0,00	0,00	0,93	0,00	1,11	0,15	0,00	1,04	1,49	0,00
Hrê	6,40	0,00	0,00	0,00	0,00	8,53	0,00	-	0,00	-	0,00
Thổ	3,93	-	-	0,00	0,00	-	0,00	-	0,00	-	10,41
Gié Triêng	0,46	0,00	0,19	1,43	0,00	-	0,00	0,00	0,00	-	0,00
Khơ mú	1,33	-	-	-	-	-	-	0,00	11,11	-	0,00

**Biểu 2.8: TỶ LỆ PHỤ NỮ DÂN TỘC THIỂU SỐ TỪ 10-49 TUỔI THEO ĐỊA ĐIỂM SINH CON GẦN NHẤT, 01/10/2019**

*Đơn vị: %*

	Tổng số	Cơ sở y tế	Tại nhà mình, có cán bộ chuyên môn đỡ	Tại nhà mình, không có cán bộ chuyên môn	Khác
<b>Chung 53 DTTS</b>	<b>100,0</b>	<b>71,6</b>	<b>11,5</b>	<b>16,8</b>	<b>0,1</b>
Tày	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Thái	100,0	99,6	0,4	0,0	0,0
Khmer	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Mường	100,0	99,4	0,0	0,6	0,0
Nùng	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Dao	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Gia Rai	100,0	75,1	11,4	12,9	0,5
Ngái	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Ê đê	100,0	78,6	0,0	21,4	0,0
Ba Na	100,0	58,8	17,9	23,2	0,1
Xơ Đăng	100,0	69,5	12,0	18,5	0,0
Sán Chay	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Hrê	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Mnông	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Bru Vân Kiều	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Thổ	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Giáy	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Cơ Tu	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Gié Triêng	100,0	89,2	3,2	7,6	0,0
Khơ mú	100,0	86,7	0,0	13,3	0,0
Co	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0
La Chí	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Brâu	100,0	88,2	11,8	0,0	0,0
Rơ Măm	100,0	73,0	5,4	21,6	0,0

**Biểu 2.9: TỶ LỆ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC VÀ DÂN TỘC, 01/4/2019**

*Đơn vị: %*

	Tổng số	Chưa bao giờ đi học	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
<b>Chung 53 DTTS</b>	<b>100,0</b>	<b>13,4</b>	<b>15,2</b>	<b>29,7</b>	<b>31,2</b>	<b>6,4</b>	<b>0,3</b>	<b>1,2</b>	<b>0,9</b>	<b>1,6</b>
Tày	100,0	1,2	7,2	27,0	36,2	14,6	0,8	3,3	2,5	7,2
Thái	100,0	2,1	9,7	27,3	43,5	10,7	0,5	2,3	2,1	2,1
Hoa	100,0	1,0	1,0	22,7	42,3	23,7	2,1	2,1	2,1	3,1
Khmer	100,0	9,8	14,6	36,6	17,1	9,8	0,0	2,4	2,4	7,3
Mường	100,0	1,5	12,4	31,2	36,9	10,2	0,9	1,8	1,7	3,5
Nùng	100,0	1,8	9,9	29,4	34,4	12,9	0,6	2,7	2,5	5,8
Mông	100,0	7,7	7,7	38,5	23,1	15,4	0,0	7,7	0,0	0,0
Dao	100,0	3,7	13,6	31,4	38,0	12,0	0,0	0,8	0,0	0,5
Gia Rai	100,0	18,9	16,5	32,0	25,0	4,7	0,1	0,9	0,6	1,2
Ngái	100,0	0,0	0,0	0,0	5,9	64,7	0,0	5,9	17,6	5,9
Ê Đê	100,0	9,7	2,2	18,3	28,0	15,1	0,0	2,2	12,9	11,8
Ba Na	100,0	13,2	16,8	32,6	29,4	5,6	0,3	0,7	0,9	0,7
Xơ Đăng	100,0	14,7	14,5	30,0	32,2	5,4	0,3	1,0	0,7	1,2
Sán Chay	100,0	2,4	11,5	26,1	40,6	7,9	0,0	0,6	3,6	7,3
Cơ Ho	100,0	2,9	2,9	5,9	58,8	5,9	2,9	5,9	8,8	5,9
Chăm	100,0	3,4	0,0	20,7	37,9	27,6	0,0	0,0	10,3	0,0
Sán Dìu	100,0	2,7	9,5	25,7	32,4	16,2	0,0	8,1	1,4	4,1
Hrê	100,0	12,1	21,0	24,1	31,8	4,9	0,4	1,7	0,6	3,5
Mnông	100,0	3,7	26,8	24,4	34,1	8,5	0,0	1,2	0,0	1,2
Raglay	100,0	10,0	10,0	20,0	10,0	10,0	20,0	10,0	0,0	10,0
Xtiêng	100,0	0,0	10,3	27,6	20,7	20,7	0,0	10,3	3,4	6,9
Bru Vân Kiều	100,0	0,0	0,0	13,6	54,5	18,2	0,0	0,0	4,5	9,1
Thổ	100,0	1,4	6,3	15,4	53,1	10,5	1,4	4,9	2,1	4,9
Giáy	100,0	0,0	0,0	37,5	12,5	25,0	0,0	0,0	12,5	12,5

	<b>Tổng số</b>	<b>Chưa bao giờ đi học</b>	<b>Dưới tiểu học</b>	<b>Tiểu học</b>	<b>THCS</b>	<b>THPT</b>	<b>Sơ cấp</b>	<b>Trung cấp</b>	<b>Cao đẳng</b>	<b>Đại học trở lên</b>
Cơ Tu	100,0	0,0	11,8	29,4	11,8	17,6	11,8	5,9	5,9	5,9
Gié Triêng	100,0	13,4	16,9	24,0	30,4	8,8	0,4	2,1	1,3	2,7
Mạ	100,0	0,0	0,0	50,0	0,0	50,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Khơ Mú	100,0	5,6	3,3	24,4	44,4	7,8	1,1	4,4	8,9	0,0
Co	100,0	20,5	26,8	25,0	17,0	6,3	0,0	0,0	0,9	3,6
Tà Ôi	100,0	0,0	0,0	0,0	50,0	25,0	0,0	0,0	12,5	12,5
Chơ Ro	100,0	0,0	0,0	33,3	33,3	33,3	0,0	0,0	0,0	0,0
Kháng	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hà Nhì	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	66,7	0,0	0,0	0,0	33,3
Lào	100,0	0,0	20,0	0,0	40,0	0,0	0,0	20,0	0,0	20,0
La Chí	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Lô Lô	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Chứt	100,0	0,0	14,3	28,6	14,3	0,0	0,0	28,6	0,0	14,3
Pà Thên	100,0	0,0	0,0	33,3	66,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Cơ Lao	100,0	0,0	40,0	0,0	40,0	20,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Brâu	100,0	36,6	11,8	34,2	12,1	3,7	0,0	0,6	0,6	0,3
Ơ Đu	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Rơ Măm	100,0	27,9	9,7	19,7	27,9	9,1	0,3	2,1	0,9	2,4

**Biểu 2.10: TỶ LỆ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, GIỚI TÍNH VÀ DÂN TỘC, 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Nam									Nữ								
	Chưa bao giờ đi học	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Chưa bao giờ đi học	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
<b>Chung 53 DTTS</b>	<b>8,8</b>	<b>14,1</b>	<b>33,2</b>	<b>33,0</b>	<b>6,8</b>	<b>0,4</b>	<b>1,4</b>	<b>0,8</b>	<b>1,6</b>	<b>0,9</b>	<b>7,7</b>	<b>26,4</b>	<b>34,5</b>	<b>13,7</b>	<b>0,6</b>	<b>3,9</b>	<b>3,3</b>	<b>9,0</b>
Tày	1,5	6,7	27,5	37,7	15,3	1,0	2,8	1,8	5,6	2,9	12,7	28,4	40,3	9,1	0,2	2,0	2,0	2,5
Thái	1,3	7,0	26,2	46,4	12,1	0,8	2,5	2,1	1,6	0,0	2,9	23,5	41,2	17,6	2,9	5,9	2,9	2,9
Hoa	1,6	0,0	22,2	42,9	27,0	1,6	0,0	1,6	3,2	0,0	14,3	35,7	14,3	21,4	0,0	0,0	0,0	14,3
Khmer	14,8	14,8	37,0	18,5	3,7	0,0	3,7	3,7	3,7	2,0	13,4	30,6	35,4	9,5	0,5	2,2	2,3	4,2
Mường	1,1	11,5	31,7	38,2	10,7	1,2	1,4	1,1	3,0	2,5	10,9	28,4	31,0	13,7	0,3	2,9	3,0	7,2
Nùng	1,3	9,0	30,2	37,4	12,2	0,8	2,6	2,0	4,6	14,3	0,0	42,9	14,3	28,6	0,0	0,0	0,0	0,0
Mông	0,0	16,7	33,3	33,3	0,0	0,0	16,7	0,0	0,0	5,5	17,2	31,0	32,4	12,4	0,0	0,0	0,0	1,4
Dao	2,5	11,4	31,6	41,4	11,8	0,0	1,3	0,0	0,0	24,0	16,1	28,8	24,1	4,3	0,1	0,7	0,8	1,0
Gia Rai	13,6	16,9	35,4	26,0	5,0	0,2	1,1	0,5	1,4	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Ngái	0,0	0,0	0,0	3,0	66,7	0,0	6,1	18,2	6,1	8,8	2,9	29,4	20,6	20,6	0,0	0,0	8,8	8,8
Ê Đê	10,2	1,7	11,9	32,2	11,9	0,0	3,4	15,3	13,6	15,9	17,0	28,0	29,8	6,2	0,3	0,8	1,2	0,8
Ba Na	10,3	16,6	37,4	28,8	4,8	0,2	0,6	0,5	0,7	20,1	16,0	26,5	29,6	4,9	0,2	0,8	0,7	1,2
Xơ Đăng	8,9	12,9	33,6	35,0	6,0	0,3	1,3	0,6	1,3	3,9	11,7	31,2	37,7	5,2	0,0	0,0	3,9	6,5
Sán Chay	1,1	11,4	21,6	43,2	10,2	0,0	1,1	3,4	8,0	5,6	5,6	5,6	72,2	5,6	0,0	0,0	0,0	5,6
Cơ Ho	0,0	0,0	6,3	43,8	6,3	6,3	12,5	18,8	6,3	0,0	0,0	33,3	66,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Chăm	5,0	0,0	15,0	25,0	40,0	0,0	0,0	15,0	0,0	3,2	9,7	32,3	25,8	9,7	0,0	9,7	0,0	9,7
Sán Dìu	2,3	9,3	20,9	37,2	20,9	0,0	7,0	2,3	0,0	16,9	23,8	20,8	30,2	3,3	0,2	1,3	0,7	2,8
Hrê	7,8	18,4	27,0	33,3	6,4	0,5	2,0	0,5	4,2	5,1	28,2	28,2	25,6	10,3	0,0	2,6	0,0	0,0
Mnông	2,3	25,6	20,9	41,9	7,0	0,0	0,0	0,0	2,3	0,0	0,0	33,3	33,3	0,0	0,0	0,0	0,0	33,3
Raglay	14,3	14,3	14,3	0,0	14,3	28,6	14,3	0,0	0,0	0,0	11,1	33,3	16,7	11,1	0,0	16,7	5,6	5,6
Xtiêng	0,0	9,1	18,2	27,3	36,4	0,0	0,0	0,0	9,1	0,0	0,0	10,0	60,0	20,0	0,0	0,0	0,0	10,0
Bru Vân Kiều	0,0	0,0	16,7	50,0	16,7	0,0	0,0	8,3	8,3	0,0	3,0	11,9	56,7	11,9	1,5	4,5	3,0	7,5
Thổ	2,6	9,2	18,4	50,0	9,2	1,3	5,3	1,3	2,6	0,0	0,0	0,0	25,0	50,0	0,0	0,0	25,0	0,0

	Nam									Nữ								
	Chưa bao giờ đi học	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Chưa bao giờ đi học	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Giáy	0,0	0,0	75,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	25,0	0,0	9,1	9,1	9,1	27,3	18,2	9,1	9,1	9,1
Cơ Tu	0,0	16,7	66,7	16,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	18,6	18,0	20,4	28,7	8,2	0,3	1,7	1,6	2,5
Gié Triêng	7,9	15,6	27,8	32,3	9,4	0,5	2,6	1,1	2,8	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Mạ	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	9,1	2,3	34,1	34,1	6,8	2,3	4,5	6,8	0,0
Khơ Mú	2,2	4,3	15,2	54,3	8,7	0,0	4,3	10,9	0,0	23,9	32,6	15,2	15,2	6,5	0,0	0,0	2,2	4,3
Co	18,2	22,7	31,8	18,2	6,1	0,0	0,0	0,0	3,0	0,0	0,0	0,0	0,0	66,7	0,0	0,0	0,0	33,3
Tà Ôi	0,0	0,0	0,0	80,0	0,0	0,0	0,0	20,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Chơ Ro	0,0	0,0	50,0	0,0	50,0	0,0	0,0	0,0	0,0									
Kháng	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0									
Hà Nhì	0,0	0,0	0,0	0,0	66,7	0,0	0,0	0,0	33,3	0,0	25,0	0,0	50,0	0,0	0,0	25,0	0,0	0,0
Lào	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
La Chí																		
Lô Lô	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Chút	0,0	16,7	33,3	0,0	0,0	0,0	33,3	0,0	16,7	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Pà Thên	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	50,0	50,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Cơ Lao	0,0	66,7	0,0	33,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	42,6	13,6	25,9	11,7	4,9	0,0	0,6	0,0	0,6
Brâu	30,6	10,0	42,5	12,5	2,5	0,0	0,6	1,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Ô Đu																		
Rơ Măm	17,5	10,8	21,1	30,1	12,7	0,6	3,0	0,6	3,6	17,5	10,8	21,1	30,1	12,7	0,6	3,0	0,6	3,6

**Biểu 2.11: SỐ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO NGHỀ NGHIỆP VÀ DÂN TỘC, 01/10/2019**

*Đơn vị: Người*

	Tổng số	Nhà Lãnh đạo	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	Nhân viên	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	Nghề giản đơn	Không phân loại
<b>Chung 53 DTTS</b>	<b>160.492</b>	<b>616</b>	<b>1.398</b>	<b>829</b>	<b>174</b>	<b>2.166</b>	<b>39.577</b>	<b>2.316</b>	<b>313</b>	<b>112.899</b>	<b>204</b>
Tày	2.128	13	56	23	6	127	1.073	79	36	682	33
Thái	5.114	5	19	32	1	153	3.234	66	19	1.571	14
Hoa	39	0	0	0	0	0	1	37	0	1	0
Khmer	30	0	0	0	0	0	14	4	0	12	0
Mường	4.459	51	73	50	3	189	3.104	149	24	796	20
Nùng	1.687	0	10	18	1	60	1.009	35	12	542	0
Mông	5	0	0	0	0	0	5	0	0	0	0
Dao	324	0	1	0	0	2	264	0	4	53	0
Gia Rai	13.759	60	117	21	1	101	4.242	231	13	8.966	7
Ngái	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0
Ê Đê	54	0	6	0	0	0	10	0	0	38	0
Ba Na	35.437	43	232	107	18	908	6.305	1.138	115	26.561	10
Xơ Đăng	73.038	229	566	368	89	294	14.353	277	34	56.750	78
Sán Chay	77	0	0	0	0	0	49	0	0	28	0
Cơ Ho	15	0	14	0	0	0	0	0	0	1	0
Chăm	12	0	0	0	0	0	0	0	0	12	0
Sán Dìu	49	0	1	0	0	5	32	0	5	6	0
Hrê	1.683	15	14	0	0	18	50	2	7	1.570	7
Mnông	55	0	0	0	0	0	20	0	0	35	0
Xtiêng	6	0	0	0	0	0	6	0	0	0	0
Bru Vân Kiều	14	0	0	0	0	0	8	0	0	6	0
Thổ	98	0	0	0	0	3	53	3	0	39	0
Giáy	4	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0
Cơ Tu	10	1	0	3	0	0	5	0	0	1	0
Gié Triêng	21.641	198	281	203	55	301	5.545	293	43	14.687	35
Khơ mú	80	0	0	0	0	0	80	0	0	0	0
Co	125	0	0	0	0	0	9	0	0	116	0
Tà Ôi	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0
Chơ Ro	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0
Lào	3	0	0	0	0	0	1	2	0	0	0
Chứt	2	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
Pà Thén	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0
Brâu	267	0	1	1	0	0	71	0	1	193	0
Ơ Đu	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0
Rơ Măm	272	1	7	3	0	0	30	0	0	231	0

**Biểu 2.12: SỐ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ DÂN TỘC, 01/10/2019**

*Đơn vị: Người*

	<b>Tổng số</b>	<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>Công nghiệp và Xây dựng</b>	<b>Dịch vụ</b>
<b>Chung 53 DTTS</b>	<b>160.492</b>	<b>150.247</b>	<b>4.016</b>	<b>6.234</b>
Tày	2.129	1.738	87	304
Thái	5.115	4.707	131	277
Hoa	39	2	37	0
Khmer	30	26	4	0
Mường	4.459	3.833	180	446
Nùng	1.687	1.534	33	120
Mông	5	5	0	0
Dao	325	315	2	8
Gia Rai	13.759	13.117	327	315
Ngái	1	1	0	0
Ê Đê	54	42	0	12
Ba Na	35.437	31.458	2.214	1.765
Xơ Đăng	73.038	70.866	452	1.720
Sán Chay	77	77	0	0
Cơ Ho	15	1	0	14
Chăm	12	0	12	0
Sán Dìu	49	38	5	6
Hrê	1.682	1.619	2	61
Mnông	55	55	0	0
Xtiêng	6	6	0	0
Bru Vân Kiều	14	14	0	0
Thổ	99	93	3	3
Giáy	4	0	0	4
Cơ Tu	10	6	3	1
Gié Triêng	21.641	19.964	511	1.166
Khơ mú	80	80	0	0
Co	125	116	9	0
Tà Ôi	1	1	0	0
Chơ Ro	1	1	0	0
Lào	3	1	2	0
Chút	2	1	0	1
Pà Thên	1	1	0	0
Brâu	268	264	2	2
Ơ Đu	1	1	0	0
Rơ Măm	273	264	0	9



**Biểu 2.13: TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO NHÓM TUỔI VÀ DÂN TỘC, 01/10/2019**

*Đơn vị: %*

	<b>Tổng số</b>	<b>15-24 tuổi</b>	<b>25-54 tuổi</b>	<b>55-59 tuổi</b>	<b>60 tuổi trở lên</b>
<b>Chung 53 DTTS</b>	<b>0,81</b>	<b>1,46</b>	<b>0,53</b>	<b>0,46</b>	<b>0,74</b>
Tày	0,93	0,80	1,08	0,00	0,00
Thái	0,66	2,56	0,34	1,10	0,00
Mường	0,91	1,85	0,78	1,02	0,00
Nùng	0,59	0,40	0,74	0,00	0,00
Dao	2,11	5,06	0,84	8,33	0,00
Gia Rai	1,11	1,61	0,74	1,88	1,65
Ba Na	1,07	2,17	0,57	0,00	0,65
Xơ Đăng	0,46	0,87	0,22	0,19	0,63
Hrê	0,36	0,00	0,57	0,00	0,00
Thổ	2,94	0,00	3,06	0,00	0,00
Gié Triêng	1,39	2,47	1,07	0,94	1,03

**Biểu 3.1: TỶ LỆ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ CÓ NHÀ Ở THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU VÀ DÂN TỘC CỦA HỘ, 01/4/2019**

*Đơn vị: %*

	<b>Tổng số</b>	<b>Nhà riêng của hộ</b>	<b>Nhà thuê mượn của nhà nước/cá nhân/tư nhân</b>	<b>Nhà của tập thể</b>	<b>Khác</b>
<b>Chung 53 DTTS</b>	<b>100</b>	<b>98,16</b>	<b>0,61</b>	<b>0,43</b>	<b>0,80</b>
Tày	100	93,89	6,11	0,00	0,00
Thái	100	96,85	0,73	2,42	
Hoa	100	100,00	0,00	0,00	0,00
Khmer	100	100,00	0,00	0,00	0,00
Mường	100	97,51	2,40	0,04	0,04
Nùng	100	97,21	1,91	0,44	0,43
Mông	100	100,00	0,00	0,00	0,00
Dao	100	96,29	3,00	0,00	0,71
Gia Rai	100	98,30	0,31	0,53	0,86
Ê đê	100	100,00	0,00	0,00	0,00
Ba Na	100	98,92	0,19	0,04	0,85
Xơ Đăng	100	98,51	0,27	0,55	0,67
Sán Chay	100	100,00	0,00	0,00	0,00
Cơ Ho	100	100,00	0,00	0,00	0,00
Sán Dìu	100	97,42	2,58	0,00	0,00
Hrê	100	97,38	2,62	0,00	0,00
Mnông	100	100,00	0,00	0,00	0,00
Xtiêng	100	100,00	0,00	0,00	0,00
Bru Vân Kiều	100	50,00	0,00	50,00	0,00
Thổ	100	86,50	3,12	10,38	0,00
Giáy	100	100,00	0,00	0,00	0,00
Cơ Tu	100	100,00	0,00	0,00	0,00
Gié Triêng	100	97,40	0,90	0,07	1,63
Khơ mú	100	76,15	0,00	23,85	0,00
Co	100	100,00	0,00	0,00	0,00
Chơ Ro	100	100,00	0,00	0,00	0,00
Lào	100	0,00	100,00	0,00	0,00
Chứt	100	100,00	0,00	0,00	0,00
Brâu	100	91,06	8,94	0,00	0,00
Rơ Măm	100	96,88	0,00	1,56	1,56

**Biểu 3.2: TỶ LỆ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ CÓ NHÀ Ở THEO MỨC ĐỘ KIÊN CỐ CỦA  
NGÔI NHÀ/CĂN HỘ VÀ DÂN TỘC CỦA HỘ, 01/4/2019**

*Đơn vị: %*

	<b>Tổng số</b>	<b>Nhà kiên cố và bán kiên cố</b>	<b>Nhà thiếu kiên cố</b>	<b>Nhà đơn sơ</b>
<b>Chung 53 DTTS</b>	<b>100,0</b>	<b>82,9</b>	<b>2,6</b>	<b>14,6</b>
Tày	100,0	83,1	1,3	15,6
Thái	100,0	69,0	3,2	27,8
Hoa	100,0	100,0	0,0	0,0
Khmer	100,0	95,0	0,0	5,0
Mường	100,0	82,8	1,5	15,7
Nùng	100,0	87,0	0,9	12,0
Mông	100,0	66,7	0,0	33,3
Dao	100,0	51,6	7,6	40,8
Gia Rai	100,0	91,6	1,5	6,9
Ngái	100,0	100,0	0,0	0,0
Ê đê	100,0	91,4	0,0	8,6
Ba Na	100,0	89,2	1,1	9,6
Xơ Đăng	100,0	76,4	3,5	20,1
Sán Chay	100,0	86,4	2,3	11,4
Cơ Ho	100,0	62,5	12,5	25,0
Chăm	100,0	100,0	0,0	0,0
Sán Dìu	100,0	93,0	4,7	2,3
Hrê	100,0	91,6	2,7	5,6
Mnông	100,0	89,3	0,0	10,7
Raglay	100,0	100,0	0,0	0,0
Xtiêng	100,0	83,3	0,0	16,7
Bru Vân Kiều	100,0	50,0	10,0	40,0
Thổ	100,0	72,8	3,7	23,5
Giáy	100,0	75,0	0,0	25,0
Cơ Tu	100,0	77,8	0,0	22,2
Gié Triêng	100,0	91,1	2,6	6,4
Khơ mú	100,0	27,0	0,0	73,0
Co	100,0	87,3	3,6	9,1
Tà Ôi	100,0	100,0	0,0	0,0
Chơ Ro	100,0	100,0	0,0	0,0
Kháng	100,0	0,0	0,0	100,0
Hà Nhì	100,0	100,0	0,0	0,0
Lào	100,0	66,7	0,0	33,3
Lô Lô	100,0	100,0	0,0	0,0
Chứt	100,0	100,0	0,0	0,0
Pà Thên	100,0	100,0	0,0	0,0
Cơ Lao	100,0	0,0	0,0	100,0
Brâu	100,0	76,3	0,0	23,7
Rơ Măm	100,0	88,1	4,4	7,4

**Biểu 3.3: DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ DÂN TỘC CỦA HỘ, 01/4/2019**

*Đơn vị: m2/người*

	Chung	Thành thị	Nông thôn
<b>Chung 53 DTTS</b>	<b>11,7</b>	<b>15,5</b>	<b>11,2</b>
Tày	18,6	25,1	16,8
Thái	14,4	24,7	13,1
Hoa	24,0	24,0	24,1
Khmer	19,8	24,2	14,9
Mường	17,6	22,8	16,7
Nùng	17,6	21,3	16,6
Mông	16,3	15,0	17,6
Dao	12,9	11,0	13,0
Gia Rai	12,3	12,9	12,2
Ngái	25,0	25,0	
Ê đê	16,3	27,2	12,9
Ba Na	10,6	12,7	10,1
Xơ Đăng	10,7	14,6	10,3
Sán Chay	18,2	27,2	16,3
Cơ Ho	15,2		15,2
Chăm	10,6	10,6	
Sán Dìu	21,8	24,1	21,5
Hrê	14,7	15,6	14,6
Mnông	11,7	23,5	11,0
Raglay	15,0		15,0
Xtiêng	22,2	33,3	12,8
Bru Vân Kiều	11,9	15,0	11,7
Thổ	15,0	15,0	15,0
Giáy	20,0	28,0	16,7
Cơ Tu	18,0	38,8	14,6
Gié Triêng	12,9	21,2	12,3
Khơ mú	8,2		8,2
Co	11,6	11,8	10,9
Tà Ôi	7,8		7,8
Chơ Ro	2,5		2,5
Kháng	5,0		5,0
Hà Nhì	18,8		18,8
Lào	15,0		15,0
Lô Lô	7,5		7,5
Chứt	22,5		22,5
Pà Thên	12,5	12,5	
Cơ Lao	16,7		16,7
Brâu	15,3	25,0	15,2
Rơ Măm	14,5	21,1	14,0

**Biểu 3.4: TỶ LỆ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO LOẠI NHIÊN LIỆU CHÍNH DÙNG ĐỂ THẮP SÁNG VÀ DÂN TỘC CỦA HỘ, 01/10/2019**

*Đơn vị: %*

	<b>Tổng số</b>	<b>Điện lưới</b>	<b>Điện máy phát</b>	<b>Dầu lửa</b>	<b>Khác</b>
<b>Chung 53 DTTS</b>	<b>100,00</b>	<b>99,5</b>	<b>0,2</b>	<b>0,2</b>	<b>0,1</b>
Tày	100,0	98,9	0,8	0,3	-
Thái	100,0	98,7	1,0	0,2	0,1
Hoa	100,0	100,0	-	-	-
Khmer	100,0	100,0	-	-	-
Mường	100,0	98,4	1,1	0,5	-
Nùng	100,0	98,1	1,1	0,7	-
Mông	100,0	100,0	-	-	-
Dao	100,0	70,8	26,6	-	2,6
Gia Rai	100,0	99,7	0,2	0,1	0,1
Ê đê	100,0	94,9	5,1	-	-
Ba Na	100,0	99,8	0,0	0,1	0,0
Xơ Đăng	100,0	99,7	0,0	0,2	0,2
Sán Chay	100,0	22,3	56,3	21,5	-
Cơ Ho	100,0	100,0	-	-	-
Sán Dìu	100,0	100,0	-	-	-
Hrê	100,0	100,0	-	-	-
Mnông	100,0	100,0	-	-	-
Xtiêng	100,0	61,3	19,4	19,4	-
Bru Vân Kiều	100,0	100,0	-	-	-
Thổ	100,0	100,0	-	-	-
Giáy	100,0	100,0	-	-	-
Cơ Tu	100,0	88,2	-	11,8	-
Gié Triêng	100,0	99,9	0,03	0,1	0,02
Khơ mú	100,0	100,0	-	-	-
Co	100,0	100,0	-	-	-
Chơ Ro	100,0	100,0	-	-	-
Lào	100,0	100,0	-	-	-
Chứt	100,0	100,0	-	-	-
Brâu	100,0	100,0	-	-	-
Rơ Măm	100,0	98,4	1,6	-	-

**Biểu 3.5: TỶ LỆ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC HỢP VỆ SINH VÀ HỒ XÍ HỢP VỆ SINH THEO DÂN TỘC CỦA HỘ, 01/10/2019**

*Đơn vị: %*

	Nguồn nước hợp vệ sinh	Hồ xí hợp vệ sinh
<b>Chung 53 DTTS</b>	<b>81,0</b>	<b>33,9</b>
Tày	81,9	66,6
Thái	75,1	45,9
Hoa	100,0	97,4
Khmer	93,3	12,6
Mường	79,2	57,3
Nùng	90,2	64,6
Mông	0,0	100,0
Dao	70,6	49,7
Gia Rai	93,3	25,4
Ê đê	64,4	46,6
Ba Na	84,6	30,1
Xơ Đăng	73,7	25,8
Sán Chay	67,4	38,3
Cơ Ho	86,7	86,7
Sán Dìu	85,4	85,4
Hrê	91,1	78,7
Mnông	100,0	95,2
Xtiêng	80,6	19,4
Bru Vân Kiều	75,0	75,0
Thổ	82,6	73,5
Giáy	100,0	100,0
Cơ Tu	88,2	88,2
Gié Triêng	90,5	49,1
Khơ mú	77,3	73,3
Co	100,0	61,9
Chơ Ro	100,0	0,0
Lào	100,0	100,0
Chứt	43,8	43,8
Brâu	88,0	58,1
Rơ Măm	94,5	16,9

**Biểu 3.6: TỶ LỆ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ SỬ DỤNG INTERNET THEO DÂN TỘC CỦA HỘ, 01/10/2019**

*Đơn vị: %*

	<b>Internet</b>
<b>Chung 53 DTTS</b>	<b>33,0</b>
Tày	67,5
Thái	59,4
Hoa	100,0
Khơ-me	19,3
Mường	61,0
Nùng	69,4
Mông	100,0
Dao	54,8
Gia-rai	25,5
Ê-đê	55,1
Ba-na	27,3
Xơ-đăng	31,0
Sán Chay	45,7
Cơ-ho	86,7
Sán Dìu	100,0
Hrê	49,2
Mnông	4,8
Xtiêng	58,1
Bru-Vân Kiều	50,0
Thổ	50,0
Giáy	100,0
Cơ-tu	58,8
Gié-Triêng	29,9
Khơ-mú	27,8
Co	92,9
Lào	100,0
Brâu	15,1
Rơ-măm	30,3

**Biểu 3.7: TỶ LỆ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ ĐƯỢC VAY VỐN ƯU ĐÃI CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM 2019, TỶ LỆ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ CÓ NHU CẦU VAY VỐN ƯU ĐÃI TỪ NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM 2020 THEO DÂN TỘC CỦA HỘ, 01/10/2019**

*Đơn vị: %*

	Tỷ lệ hộ DTTS được vay vốn ưu đãi năm 2019	Tỷ lệ hộ DTTS có nhu cầu vay vốn ưu đãi năm 2020
<b>Chung 53 DTTS</b>	<b>81,0</b>	<b>33,9</b>
Tày	81,9	66,6
Thái	75,1	45,9
Hoa	100,0	97,4
Khmer	93,3	12,6
Mường	79,2	57,3
Nùng	90,2	64,6
Mông	0,0	100,0
Dao	70,6	49,7
Gia Rai	93,3	25,4
Ê đê	64,4	46,6
Ba Na	84,6	30,1
Xơ Đăng	73,7	25,8
Sán Chay	67,4	38,3
Cơ Ho	86,7	86,7
Sán Dìu	85,4	85,4
Hrê	91,1	78,7
Mnông	100,0	95,2
Xtiêng	80,6	19,4
Bru Vân Kiều	75,0	75,0
Thổ	82,6	73,5
Giáy	100,0	100,0
Cơ Tu	88,2	88,2
Gié Triêng	90,5	49,1
Khơ mú	77,3	73,3
Co	100,0	61,9
Chơ Ro	100,0	0,0
Lào	100,0	100,0
Chút	43,8	43,8
Brâu	88,0	58,1
Rơ Măm	94,5	16,9



**Biểu 3.8: KHOẢNG CÁCH TRUNG BÌNH TỪ NHÀ ĐẾN TRƯỜNG/ĐIỂM TRƯỜNG, BỆNH VIỆN, CHỢ/TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI THEO DÂN TỘC CỦA HỘ, 01/10/2019**

*Đơn vị: Km*

	Trường/ điểm trường tiểu học	Trường/ điểm trường THCS	Trường/ điểm trường THPT	Bệnh viện	Chợ, trung tâm thương mại
<b>Chung 53 DTTS</b>	<b>2,1</b>	<b>3,5</b>	<b>14,8</b>	<b>16,7</b>	<b>13,9</b>
Tày	2,7	3,8	7,6	8,0	9,4
Thái	3,5	6,2	16,3	16,8	14,4
Hoa	1,2	1,2	1,3	4,9	3,8
Khơ-me	2,4	4,4	10,7	20,6	19,5
Mường	3,1	4,6	11,6	12,8	11,0
Nùng	2,6	3,2	10,6	10,7	10,2
Mông	1,0	1,0	16,0	15,0	16,0
Dao	5,0	10,7	16,6	19,1	16,0
Gia-rai	1,7	3,3	11,3	11,1	10,6
Ê-đê	3,2	5,3	9,8	7,8	6,4
Ba-na	1,3	2,7	7,7	9,8	9,3
Xơ-đăng	2,1	3,5	18,5	20,4	15,0
Sán Chay	5,7	9,6	21,5	12,4	19,2
Cơ-ho	1,0	1,1	3,9	4,0	3,7
Sán Dìu	2,7	3,3	10,0	21,6	8,4
Hrê	2,2	3,9	26,1	29,7	27,5
Mnông	2,2	4,1	33,9	33,9	33,9
Xtiêng	4,2	22,9	29,2	27,2	10,0
Bru-Vân Kiều	5,3	5,5	18,8	18,3	7,0
Thổ	4,0	7,0	15,7	20,2	11,7
Giáy	1,0	2,0	12,0	12,0	5,0
Cơ-tu	3,7	7,9	18,1	19,9	8,4
Gié-Triêng	2,6	3,4	15,4	19,1	19,1
Khơ-mú	5,9	14,2	22,3	21,1	18,1
Co	2,5	1,9	2,1	1,6	11,9
Chơ-ro	1,0	1,0	1,0	23,0	23,0
Lào	.	.	1,0	5,0	5,0
Chứt	9,2	9,6	23,0	28,6	9,5
Brâu	1,0	1,9	10,7	10,9	6,2
Rơ-măm	1,7	3,0	44,5	7,8	7,5

# PHỤ LỤC

**Phụ lục 1:**

**DANH MỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM**

<b>Mã số</b>	<b>Tên dân tộc</b>	<b>Một số tên gọi khác</b>	<b>Địa bàn cư trú chính</b>
<b>01</b>	<b>Kinh</b>	Kinh (Việt)	Trên cả nước.
<b>02</b>	<b>Tày</b>	Thổ, Ngạn, Phén, Thù Lao, Pa Dí...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Yên Bái, Thái Nguyên, Lào Cai, Đắc Lắc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hòa Bình, Lâm Đồng,...
<b>03</b>	<b>Thái</b>	Tày Khao* hoặc Đón (Thái Trắng*), Tày Đăm* (Thái Đen*), Tày Mùoi, Tày Thanh (Mán Thanh), Hàng Tông (Tày Mường), Pa Thay, Thổ Đà Bắc, Tày Dọ**, Tay**...	Sơn La, Nghệ An, Thanh Hoá, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Hoà Bình, Đắc Lắc, Đắc Nông, Lâm Đồng,...
<b>04</b>	<b>Hoa</b>	Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây**, Hải Nam, Hạ*, Xạ Phạng*, Xì Phóng**, Thảng Nhảm**, Minh Hương**, Hẹ**, Sang Phang**...	TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Bắc Giang, Cần Thơ, Lâm Đồng, Bình Dương, An Giang, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu,...
<b>05</b>	<b>Khmer</b>	Cul, Cur, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khơ Me, Krôm...	Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Bình Phước, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh,...
<b>06</b>	<b>Mường</b>	Mol (Mual, Mon**, Moan**), Mọi* (1), Mọi bi, Ao Tá (Ậu Tá)...	Hoà Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ, Sơn La, Hà Nội (Hà Tây), Ninh Bình, Yên Bái, Đắc Lắc, Đồng Nai, Gia Lai,...
<b>07</b>	<b>Nùng</b>	Nùng Xuông, Nùng Giang, Nùng An, Nùng Inh**, Nùng Phàn Slinh, Nùng Cháo, Nùng Lôi, Nùng Quy Rin, Nùng Dín**, Khèn Lài, Nồng**...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Giang, Hà Giang, Thái Nguyên, Đắc Lắc, Bắc Kạn, Lào Cai, Lâm Đồng, Đắc Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Yên Bái,...
<b>08</b>	<b>Mông</b>	Mèo, Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Ná Mèo (Na Miéo), Mán Trắng, Miếu Ha**...	Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Nghệ An, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Đắc Lắc,...
<b>09</b>	<b>Dao</b>	Mán, Động*, Trại*, Xá*, Diu*, Miên*, Kiềm*, Miên*, Dao Quần Trắng, Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Lô Gang, Dao Tiền, Dao Thanh Y, Dao Lan Tén, Đại Bản*, Tiểu Bản*, Cóc Ngáng*, Cóc Mùn*, Sơn Đầu*, Kim Miên**, Kim Mùn** ...	Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lai Châu, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ, Đắc Lắc, Đắc Nông,...
<b>10</b>	<b>Gia Rai</b>	Giơ Rai, Tơ Buăn, Chơ Rai, Hứng (Hbau, Chor), Aráp**, Mthur** ...	Gia Lai, Kon Tum, Đắc Lắc, Bình Thuận,...
<b>11</b>	<b>Ngái</b>	Xn, Lê, Đản, Khách Gia*, Ngái Hắc Cá**, Ngái Lầu Mản**, Hẹ**, Xuyén**, Sán Ngái**...	An Giang, Thái Nguyên, Thái Bình, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Trà Vinh, Đồng Tháp, Bình Thuận, Hà Nam,...

<b>Mã số</b>	<b>Tên dân tộc</b>	<b>Một số tên gọi khác</b>	<b>Địa bàn cư trú chính</b>
12	<b>Ê Đê</b>	Ra Đê, Ê Đê Êgar**, Đê, Kpa, A Đham, Krung, Ktul, Đliê Hruê, Blô, Kah**, Kdrao**, Dong Kay**, Dong Mak**, Ening**, Arul**, Hwing**, Ktlê**, Êpan, Mđhur (2), Bih, ...	Đắk Lắk, Phú Yên, Đắk Nông, Khánh Hòa,...
13	<b>Ba Na</b>	Gơ Lar, Tơ Lô, Gơ Lâng, (Y lãng), Rơ Ngao, Krem, Roh, Con Kđê, A La Công, Kpăng Công, Bơ Nâm...	Gia Lai, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên, Đắk Lắk,...
14	<b>Xơ Đăng</b>	Xơ Teng, Hđang, Tơ Đra, Mơ Nâm, Ha Lãng, Ca Dong, Kmrâng*, Con Lan, Bri La, Tang*, Tà Trĩ**, Châu**...	Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Gia Lai,...
15	<b>Sán Chay</b>	Cao Lan*, Mán Cao Lan*, Hòn Ban, Sán Chi* (còn gọi là Sơn từ* và không bao gồm nhóm Sán Chi ở Bảo Lạc và Chợ Rạ), Chùng**, Trại**...	Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Đắk Lắk, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Kạn,...
16	<b>Cơ Ho</b>	Xrê, Nóp (Tu Lốp), Cơ Don, Chil, (3), Lat (Lach), Tơ Ring...	Lâm Đồng, Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đồng Nai,...
17	<b>Chăm</b>	Chàm, Chiêm**, Chiêm Thành, Chăm Pa**, Chăm Hroi, Chăm Pông**, Chà Và Ku**, Chăm Châu Đốc** ...	Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, An Giang, TP. Hồ Chí Minh, Bình Định, Tây Ninh,...
18	<b>Sán Dìu</b>	Sán Đêo*, Sán Đéo Nhn** (Sơn Dao Nhân**), Trại, Trại Đất, Mán Quân Cộc, Mán Váy Xê**...	Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Hải Dương, Đồng Nai, Đắk Lắk ...
19	<b>Hrê</b>	Chăm Rê, Mọi Chom, Krê*, Luỹ*, Thượng Ba Tơ**, Mọi Lũy**, Mọi Sơn Phòng**, Mọi Đá Vách**, Chăm Quảng Ngãi**, Man Thạch Bích**...	Quảng Ngãi, Bình Định, Kon Tum, Đắk Lắk, Gia Lai,...
20	<b>Mnông</b>	Pnông, Mnông Nông, Mnông Pré, Mnông Bu đâng, Đi Pri*, Biat*, Mnông Gar, Mnông Rơ Lam, Mnông Chil (3), Mnông Kuênh**, Mnông Đp**, Mnông Bu Nor**, Mnông Bu Đêh**...	Đắk Lắk, Đắk Nông, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bình Phước,...
21	<b>Raglay</b>	Ra Clây*, Rai, La Oang, Noang...	Ninh Thuận, Khánh Hòa, Bình Thuận, Lâm Đồng,...
22	<b>Xtiêng</b>	Xa Điêng, Xa Chiêng**, Bù Lơ**, Bù Đek** (Bù Đêh**), Bù Biêk**...	Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Lâm Đồng,...
23	<b>Bru Vân Kiều</b>	Măng Coong, Tri Khùa...	Quảng Trị, Quảng Bình, Đắk Lắk, Thừa Thiên-Huế,...
24	<b>Thổ (4)</b>	Người Nhà Làng**, Mường**, Keo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tày Pọng, Con Kha, Xá Lá Vàng (5)...	Nghệ An, Thanh Hóa, Lâm Đồng, Đồng Nai, Điện Biên, Đắk Lắk, Phú Thọ, Sơn La,...
25	<b>Giáy</b>	Nhắng, Dắng*, Pâu Thìn*, Pu Nà*, Cùi Chu* (6), Xa*, Giàng**...	Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Yên Bái,...

<b>Mã số</b>	<b>Tên dân tộc</b>	<b>Một số tên gọi khác</b>	<b>Địa bàn cư trú chính</b>
26	Cơ Tu	Ca Tu, Cao*, Hạ*, Phương*, Ca Tang*(7)...	Quảng Nam, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng,...
27	Gié Triêng	Đgiéh*, Ta Riêng*, Ve(Veh)*, Giang Rẫy Pin, Triêng, Treng*, Ca Tang(7), La Ve, Bnoong (Mnoong)***, Cà Tang*...	Kon Tum, Quảng Nam,...
28	Mạ	ChâuMạ, ChôMạ**, ChêMạ**, Mạ Ngăn, Mạ Xóp, Mạ Tô, Mạ Krung...	Lâm Đồng, Đắk Nông, Đồng Nai, Bình Phước,...
29	Khơ mú	Xá Cầu, Khạ Klầu**, Mãng Cầu**, Mứn Xen, Pu thênh, Tênh, Tày Hay, Kmụ**, Kưm Mụ**...	Nghệ An, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Thanh Hóa,...
30	Co	Cor, Col, Cua, Trầu	Quảng Ngãi, Quảng Nam,...
31	Tà Ôi	Tôi Ôi, Pa Co, Pa Hi (Ba Hi), Kan Tua**, Tà Uốt**...	Thừa Thiên-Huế, Quảng Trị,...
32	Chơ Ro	Dơ Ro, Châu Ro, Chro**, Thượng**...	Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Thuận,...
33	Kháng	Xá Khao*, Xá Súa*, Xá Dón*, Xá Dảng*, Xá Hóc*, Xá Ái*, Xá Bung*, Quảng Lâm*, Mơ Kháng**, Háng**, Brền**, Kháng Dảng**, Kháng Hoặc**, Kháng Dón**, Kháng Súa**, Bủ Háng Cọi**, Ma Háng Bén**...	Sơn La, Điện Biên, Lai Châu,...
34	Xinh Mun	Puộc, Pụa*, Xá**, Pnạ**, Xinh Mun Dạ**, Nghệt**...	Sơn La, Điện Biên,...
35	Hà Nhì	Hà Nhì Già**, UNi, Xá UNi, Hà Nhì Cò Chồ**, Hà Nhì La M**, Hà Nhì Đen**...	Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai,...
36	Chu Ru	Chơ Ru, Chu*, Kru**, Thượng**	Lâm Đồng, Ninh Thuận,...
37	Lào	Lào Bốc (Lào Cạn**), Lào Nội (Lào Nhỏ**), Phu Thay**, Phu Lào**, Thay Duồn**, Thay**, Thay Nhuồn**...	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Đắk Lắk,...
38	La Chí	Cù Tê, La Quả*, Thổ Đen**, Mán**, Xá**...	Hà Giang, Lào Cai,...
39	La Ha	Xá Khao*, Khlá Phlao (La Ha Cạn), La Ha Nước (La Ha Ủng), Xá Cha**, Xá Bung**, Xá Khao**, Xá Tầu Nhạ**, Xá Poọng**, Xá Uông**, Bủ Há**, Pụa**...	Sơn La, Lai Châu,...
40	Phù Lá	Bồ Khô Pạ (Phù Lá Lão**), Mu Di*, Pạ Xá*, Phó, Phó*, Vaxơ, Cản Thin**, Phù Lá Đen**, Phù Lá Hán**...	Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Điện Biên,...
41	La Hủ	Lao*, Pu Đang Khù Xung, Cò Xung, Khả Quy, Cọ Sọ**, Nê Thú**, La Hủ Na (Đen), La Hủ Sừ (Vàng), La Hủ Phung (Trắng), Xá Lá Vàng**...	Lai Châu,...
42	Lự	Lừ, Nhuồn (Duôn), Mùn Di*, Thay**, Thay Lừ**, Phù Lừ**, Lự Đen (Lự Đăm)**, Lự Trắng**...	Lai Châu, Lâm Đồng,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
43	Lô Lô	Sách*, Mây*, Rục*, Mun Di**, Di**, Mản Di**, Qua La**, Ô Man**, Lu Lộc Mản**, Lô Lô Hoa**, Lô Lô Đen**...	Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu,...
44	Chứt	Mã Liêng*, A Rem, Tu Vang*, Pa Leng*, Xơ Lang*, Tơ Hung*, Chà Cùi*, Tắc Cùi*, U Mo*, Xá Lá Vàng*, Rục**, Sách**, Mày**, Mã Liêng**...	Quảng Bình, Hà Tĩnh, Đắc Lắc,...
45	Mảng	Mảng Ư, Xá Lá Vàng*, Xá Mảng**, Niêng O**, Xá Bá O**, Mảng Gứng**, Mảng Lệ**...	Lai Châu, Điện Biên,...
46	Pà Thẻn	Pà Hung, Tống*, Mèo Lài**, Mèo Hoa**, Mèo Đỏ**, Bát Tiên Tộc**...	Hà Giang, Tuyên Quang,...
47	Cơ Lao	Tống*, Tú Đư**, Ho Ki**, Voa Đê**, Cờ Lao Xanh**, Cờ Lao Trắng**, Cờ Lao Đỏ**...	Hà Giang, Tuyên Quang,....
48	Cống	Xăm Khổng, Máng Nhé*, Xá Xeng*, Phuy A**...	Lai Châu, Điện Biên,...
49	Bố Y	Chùng Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tu Din*...	Lào Cai,...
50	Si La	Cù Dề Xừ, Khả Pê...	Lai Châu, Điện Biên,...
51	Pu Páo	Ka Pèo, Pen Ti Lô Lô, La Quả**...	Hà Giang, Trà Vinh,...
52	Brâu	Brao	Kon Tum,...
53	Ơ Đu	Tày Hạt, I Đu**,	Nghệ An.
54	Rơ Măm		Kon Tum,...
55	Người nước ngoài		TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hà Nội, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tây Ninh,...
56	Không xác định		

**Nguồn:**

- Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam (theo Quyết định số 121/TCTK-PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê) - (nguồn chính).
- Miền núi Việt Nam, thành tựu và phát triển những năm đổi mới, 2002, Ủy ban Dân tộc và Miền núi - (nguồn bổ sung).

**Chú thích:**

- là tên người Thái chỉ người Mường.
- Mđhur là một nhóm trung gian giữa người Ê-đê và Gia-rai. Có một số làng Mđhur nằm trong địa phận của tỉnh Gia Lai, Kon Tum và Cheo Reo, tiếp cận với người Gia-rai, nay đã tự báo là người Gia-rai.
- Chil là một nhóm địa phương của dân tộc Mnông. Một bộ phận lớn người Chil di cư xuống phía Nam, cư trú lẫn với người Cơ-ho, nay đã tự báo là người Cơ-ho. Còn bộ phận ở lại quê hương cũ, gần với người Mnông, vẫn tự báo là Mnông.
- Thổ đây là tên tự gọi, khác với tên Thổ trước kia dùng để chỉ nhóm Tày ở Việt Bắc, nhóm Thái ở Đà Bắc và nhóm Khơ-me ở đồng bằng sông Cửu Long.
- Xá Lá Vàng: tên chỉ nhiều dân tộc sống du cư ở vùng biên giới.
- Cùi Chu (Quý Chân) có bộ phận ở Bảo Lạc (Cao Bằng) sống xen kẽ với người Nùng, được xếp vào người Nùng.
- Ca-tang: tên gọi chung nhiều nhóm người ở miền núi Quảng Nam, Đà Nẵng, trong vùng tiếp giáp với Lào. Cần phân biệt tên gọi chung này với tên gọi riêng của từng dân tộc.

\* Chỉ xuất hiện trong "Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam...";

\*\* Chỉ xuất hiện trong "Miền núi Việt Nam,..."

**Phụ lục 2:**

**PHIẾU HỘ: ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53  
DÂN TỘC THIỂU SỐ THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01/10/2019**

Phiếu 01-HO/ĐTDT-2019

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN  
VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ  
THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01/10/2019  
(PHIẾU HỘ)**

*Thông tin thu thập tại cuộc Điều tra này được thực hiện theo  
Quyết định số 593/QĐ-TCTK ngày 30/7/2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê;  
được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê*

**ĐỊNH DANH**

TỈNH/THÀNH PHỐ: \_\_\_\_\_

--	--

HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: \_\_\_\_\_

--	--	--

XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: \_\_\_\_\_

--	--	--	--	--

THÔN/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ: \_\_\_\_\_

--	--	--

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: \_\_\_\_\_

--	--	--

THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2) .....

--

HỌ SỐ: .....

--	--	--

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: \_\_\_\_\_

ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: \_\_\_\_\_

**XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ (CÁC HỘ CỦA TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ & NHÀ Ở)**

Q1. Đến thời điểm 01/4/2019, những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là (ĐỌC TÊN NHỮNG NGƯỜI TRONG DANH SÁCH)

THIẾT BỊ TỰ ĐỘNG HIỆN TÊN NHỮNG NGƯỜI LÀ NKTTTT ĐẾN THỜI ĐIỂM 01/4/2019

1. _____	7. _____
2. _____	8. _____
3. _____	9. _____
4. _____	10. _____
5. _____	11. _____
6. _____	12. _____

Q2. Trong số những người này, có ai đã chuyển hẳn đi nơi khác hoặc đã chết trước 0h ngày 1/10/2019 (không bao gồm người đi trọ học phổ thông, điều trị nội trú tại bệnh viện) hoặc không phải là NKTTTT của hộ không?

CÓ..... 1

KHÔNG..... 2

(NẾU CÓ HỌ HỌ VÀ TÊN, ĐỒNG THỜI GẠCH TÊN Ở CÂU Q1)

Q3. Ngoài những người nêu trên, hộ ông bà có ai là:

a. Người mới chuyển đến trước 0h ngày 01/10/2019 và có ý định ăn ở lâu dài tại hộ hoặc không có nơi ở ổn định nào khác?

b. Trẻ em mới sinh trước 0h ngày 01/10/2019

c. Người làm trong ngành công an, quân đội thường xuyên ăn ở tại hộ (Không tính người đến thăm, chơi)?

d. Người đã sống tại hộ từ 6 tháng trở lên nhưng đã chuyển đi sau 0 giờ ngày 01/10/2019?

e. Thành viên hộ hiện đang làm việc hoặc đi cùng với người đang làm việc tại các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài?

f. Người thường xuyên ăn ở tại hộ được 6 tháng trở lên tính đến 0h ngày 01/10/2019

	CÓ	KHÔNG
1	<input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>
1	<input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>
1	<input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>
1	<input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>
1	<input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>
1	<input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>

(NẾU CÓ HỌ HỌ VÀ TÊN, ĐỒNG THỜI GHI VÀO CÂU Q1)

Q4. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau 0 giờ ngày 01/10/2019 và chưa được kể tên ở trên không?

CÓ..... 1

KHÔNG..... 2

(NẾU CÓ HỌ HỌ VÀ TÊN, ĐỒNG THỜI GHI VÀO CÂU Q1)

Q5a. Danh sách NKTTTT tại hộ

ĐỌC TÊN NHỮNG NGƯỜI KHÔNG BỊ GẠCH TÊN Ở CÂU Q1

Q5b. Trong số những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, ai là người có hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn này?

Q6. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ?

(GHI RÕ HỌ VÀ TÊN)

\_\_\_\_\_



**PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ**

SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ..... <input type="text"/>	SỐ THỨ TỰ..... <input type="text"/>
----------------------	-------------------------------------	-------------------------------------

**HỎI VÀ GHI THEO CHIỀU NGANG CÁC CÂU 1, 2 VÀ 3.**

<p>1. HỌ VÀ TÊN NHỮNG NGƯỜI LÀ NKTTTT TẠI HỘ, BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ. (NHỮNG NGƯỜI KHÔNG BỊ GẠCH TÊN TRONG CÂU Q1, VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q5b)</p>	<p>_____</p> <p>_____</p>	<p>_____</p> <p>_____</p>
<p>2. [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?</p>	<p>CHỦ HỘ..... 1 <input type="checkbox"/></p>	<p>VỢ/CHỒNG..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p>CON ĐÈ..... 3 <input type="checkbox"/></p> <p>CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 <input type="checkbox"/></p> <p>BÓME..... 5 <input type="checkbox"/></p> <p>QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC... 6 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH... 7 <input type="checkbox"/></p>
<p>3. [TÊN] là nam hay nữ?</p>	<p>NAM.....1 <input type="checkbox"/> NỮ.....2 <input type="checkbox"/></p>	<p>NAM.....1 <input type="checkbox"/> NỮ.....2 <input type="checkbox"/></p>

**BẮT ĐẦU TỪ CÂU 4, HỎI VÀ GHI CHO TỪNG NGƯỜI (THEO CỘT).**

<p>4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?</p>	<p>THÁNG..... <input type="text"/></p> <p>NĂM..... <input type="text"/></p> <p>KHÔNG XD NĂM.....9999 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">C6 ←</p>	<p>THÁNG..... <input type="text"/></p> <p>NĂM..... <input type="text"/></p> <p>KHÔNG XD NĂM.....9999 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">C6 ←</p>
<p>5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?</p>	<p>TUỔI TRÒN <input type="text"/></p>	<p>TUỔI TRÒN <input type="text"/></p>
<p>6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?</p>	<p>TÊN DÂN TỘC _____</p> <p>MÃ DÂN TỘC <input type="text"/></p>	<p>TÊN DÂN TỘC _____</p> <p>MÃ DÂN TỘC <input type="text"/></p>
<p>7a. [TÊN] có theo tôn giáo nào không?</p>	<p>CÓ..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">C8 ←</p>	<p>CÓ..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">C8 ←</p>
<p>7b. Đó là tôn giáo gì?</p>	<p>TÊN TÔN GIÁO _____ <input type="text"/></p>	<p>TÊN TÔN GIÁO _____ <input type="text"/></p>
<p>8. Năm 2019, [TÊN] có thẻ bảo hiểm y tế không?</p>	<p>CÓ..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">KT1 ←</p>	<p>CÓ..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">KT1 ←</p>
<p>9. Trong năm 2019, [TÊN] có sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám/chữa bệnh không?</p>	<p>CÓ..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/></p>	<p>CÓ..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/></p>

**KT1. HỎI CHO NGƯỜI DƯỚI 1 TUỔI: KÈM TRA CÂU 4 (SINH TỬ THÁNG 10 NĂM 2018 ĐẾN NAY) HOẶC CÂU 5 (TUỔI TRÒN: 0 TUỔI) => CÂU 10 (TRẺ 0-1 THÁNG TUỔI HỎI CÂU 10a; 2 THÁNG TUỔI HỎI CÂU 10b, 3 THÁNG TUỔI HỎI CÂU 10c, 4-8 THÁNG TUỔI HỎI CÂU 10d, 9-12 THÁNG TUỔI HỎI CÂU 10e) KHÁC => CÂU 11**

<p>10a. [TÊN] có được tiêm chủng các loại vắc xin này không? HỎI CHO TRẺ 0-1 THÁNG ĐỌC CÁC PHƯƠNG AN TRẢ LỜI</p>	<p>KB: KHÔNG BIẾT      CÓ    KHÔNG    KB</p> <p>Viêm gan vi rút B: Sơ sinh..... a <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Lao..... b <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">NGƯỜI TIẾP THEO ←</p>	<p>KB: KHÔNG BIẾT      CÓ    KHÔNG    KB</p> <p>Viêm gan vi rút B: Sơ sinh..... a <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Lao..... b <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">NGƯỜI TIẾP THEO ←</p>
<p>10b. [TÊN] có được tiêm chủng các loại vắc xin này không? HỎI CHO TRẺ 2 THÁNG TUỔI ĐỌC CÁC PHƯƠNG AN TRẢ LỜI</p>	<p>Viêm gan vi rút B: Sơ sinh..... a <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Lao..... b <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bại liệt lần 1..... c <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Híp) lần 1..... d <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">NGƯỜI TIẾP THEO ←</p>	<p>Viêm gan vi rút B: Sơ sinh..... a <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Lao..... b <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bại liệt lần 1..... c <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Híp) lần 1..... d <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">NGƯỜI TIẾP THEO ←</p>
<p>10c. [TÊN] có được tiêm chủng các loại vắc xin này không? HỎI CHO TRẺ 3 THÁNG ĐỌC CÁC PHƯƠNG AN TRẢ LỜI</p>	<p>Viêm gan vi rút B: Sơ sinh..... a <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Lao..... b <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bại liệt lần 1..... c <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Híp) lần 1..... d <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bại liệt lần 2..... e <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Híp) lần 2..... f <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">NGƯỜI TIẾP THEO ←</p>	<p>Viêm gan vi rút B: Sơ sinh..... a <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Lao..... b <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bại liệt lần 1..... c <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Híp) lần 1..... d <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bại liệt lần 2..... e <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Híp) lần 2..... f <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">NGƯỜI TIẾP THEO ←</p>
<p>10d. [TÊN] có được tiêm chủng các loại vắc xin này không? HỎI CHO TRẺ 4 - 8 THÁNG ĐỌC CÁC PHƯƠNG AN TRẢ LỜI</p>	<p>Viêm gan vi rút B: Sơ sinh..... a <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Lao..... b <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bại liệt lần 1..... c <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Híp) lần 1..... d <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bại liệt lần 2..... e <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Híp) lần 2..... f <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bại liệt lần 3..... g <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Híp) lần 3..... h <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">NGƯỜI TIẾP THEO ←</p>	<p>Viêm gan vi rút B: Sơ sinh..... a <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Lao..... b <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bại liệt lần 1..... c <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Híp) lần 1..... d <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bại liệt lần 2..... e <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Híp) lần 2..... f <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bại liệt lần 3..... g <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Híp) lần 3..... h <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">NGƯỜI TIẾP THEO ←</p>
<p>10e. [TÊN] có được tiêm chủng các loại vắc xin này không? HỎI CHO TỪ 9-12 THÁNG ĐỌC CÁC PHƯƠNG AN TRẢ LỜI</p>	<p>Viêm gan vi rút B: Sơ sinh..... a <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Lao..... b <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bại liệt lần 1..... c <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Híp) lần 1..... d <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bại liệt lần 2..... e <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Híp) lần 2..... f <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bại liệt lần 3..... g <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Híp) lần 3..... h <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Sởi mũi 1..... i <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">NGƯỜI TIẾP THEO ←</p>	<p>Viêm gan vi rút B: Sơ sinh..... a <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Lao..... b <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bại liệt lần 1..... c <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Híp) lần 1..... d <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bại liệt lần 2..... e <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Híp) lần 2..... f <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bại liệt lần 3..... g <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Híp) lần 3..... h <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Sởi mũi 1..... i <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">NGƯỜI TIẾP THEO ←</p>

11. [TÊN] đã thường trú ở xã/phường/thị trấn này được bao lâu?	DƯỚI 1 THÁNG.....	1	<input type="checkbox"/>	DƯỚI 1 THÁNG.....	1	<input type="checkbox"/>
	1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG.....	2	<input type="checkbox"/>	1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG.....	2	<input type="checkbox"/>
	6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG.....	3	<input type="checkbox"/>	6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG.....	3	<input type="checkbox"/>
	12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM.....	4	<input type="checkbox"/>	12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM.....	4	<input type="checkbox"/>
	5 NĂM TRỞ LÊN.....	5	<input type="checkbox"/>	5 NĂM TRỞ LÊN.....	5	<input type="checkbox"/>
	KHÔNG DI CHUYỂN.....	6	<input type="checkbox"/>	KHÔNG DI CHUYỂN.....	6	<input type="checkbox"/>
			KTZ ←			KTZ ←

12. [TÊN] chuyển đến từ tỉnh/thành phố, quận/huyện nào?	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
	TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ	<input type="text"/>	<input type="text"/>	TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ	<input type="text"/>
	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
	TÊN QUẬN/HUYỆN	<input type="text"/>	<input type="text"/>	TÊN QUẬN/HUYỆN	<input type="text"/>

13. Lý do chính mà [TÊN] chuyển đến nơi ở hiện tại là gì?	CHUYỂN NƯƠNG/GRẤY.....	1	<input type="checkbox"/>	CHUYỂN NƯƠNG/GRẤY.....	1	<input type="checkbox"/>
	TÁI ĐỊNH CƯ/DI CƯ THEO CHƯƠNG TRÌNH.....	2	<input type="checkbox"/>	TÁI ĐỊNH CƯ/DI CƯ THEO CHƯƠNG TRÌNH.....	2	<input type="checkbox"/>
	BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỘT TÌM VIỆC.....	3	<input type="checkbox"/>	BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỘT TÌM VIỆC.....	3	<input type="checkbox"/>
	THEO GIA ĐÌNH/NGHĨ HƯU.....	4	<input type="checkbox"/>	THEO GIA ĐÌNH/NGHĨ HƯU.....	4	<input type="checkbox"/>
	KẾT HÔN.....	5	<input type="checkbox"/>	KẾT HÔN.....	5	<input type="checkbox"/>
	CHUYỂN NHÀ.....	6	<input type="checkbox"/>	CHUYỂN NHÀ.....	6	<input type="checkbox"/>
	ĐI HỌC.....	7	<input type="checkbox"/>	ĐI HỌC.....	7	<input type="checkbox"/>
	KHÁC..... (GHI RÕ)	8	<input type="checkbox"/>	KHÁC..... (GHI RÕ)	8	<input type="checkbox"/>

**KTZ. HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN: KIỂM TRA CÂU 4 (SINH TỬ THÁNG 9 NĂM 2014 TRỞ VỀ TRƯỚC) HOẶC CÂU 5 (TUỔI TRON ≥ 5) => CÂU 14, KHÁC => NGƯỜI TIẾP THEO.**

14. [TÊN] có khó khăn gì khi [...] không? NẾU CÓ HẾT: Khó khăn ở mức độ nào (khó khăn một chút, rất khó khăn hay không thể)?	KHÔNG KHÓ KHĂN	KHÓ KHĂN MỘT CHỨT	RẤT KHÓ KHĂN	KHÔNG THỂ [...]	KHÔNG KHÓ KHĂN	KHÓ KHĂN MỘT CHỨT	RẤT KHÓ KHĂN	KHÔNG THỂ [...]									
	a. Nhìn, ngay cả khi đeo kính?	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	3	<input type="checkbox"/>	4	<input type="checkbox"/>	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	3	<input type="checkbox"/>	4	<input type="checkbox"/>
	b. Nghe, ngay cả khi dùng thiết bị trợ thính?	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	3	<input type="checkbox"/>	4	<input type="checkbox"/>	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	3	<input type="checkbox"/>	4	<input type="checkbox"/>
	c. Đi bộ hay bước lên bậc cầu thang?	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	3	<input type="checkbox"/>	4	<input type="checkbox"/>	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	3	<input type="checkbox"/>	4	<input type="checkbox"/>
	d. Ghim hồ, hay tập trung chú ý?	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	3	<input type="checkbox"/>	4	<input type="checkbox"/>	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	3	<input type="checkbox"/>	4	<input type="checkbox"/>
	e. Tự chăm sóc bản thân (tự tắm gội hay tự mặc quần áo)?	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	3	<input type="checkbox"/>	4	<input type="checkbox"/>	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	3	<input type="checkbox"/>	4	<input type="checkbox"/>
	f. Giao tiếp khi sử dụng ngôn ngữ thông thường (với người khác hoặc đến để gặp người khác nếu mình)?	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	3	<input type="checkbox"/>	4	<input type="checkbox"/>	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	3	<input type="checkbox"/>	4	<input type="checkbox"/>

15. Hiện nay [TÊN] đang đi học, đã thôi học hay chưa bao giờ đi học?	ĐANG ĐI HỌC.....	1	<input type="checkbox"/>	ĐANG ĐI HỌC.....	1	<input type="checkbox"/>
	ĐÃ THÔI HỌC.....	2	<input type="checkbox"/>	ĐÃ THÔI HỌC.....	2	<input type="checkbox"/>
	CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC.....	3	<input type="checkbox"/>	CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC.....	3	<input type="checkbox"/>
			C17 ←			C17 ←
			C21 ←			C21 ←

<p>16. Trình độ giáo dục, đào tạo [Tên] đang học là gì?</p>	<p>MẦM NON..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>TIÊU HỌC/THCS/THPT..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p>LỚP 1..... <input type="checkbox"/></p> <p>LỚP 2..... <input type="checkbox"/></p> <p>LỚP 3..... <input type="checkbox"/></p> <p>LỚP 4..... <input type="checkbox"/></p> <p>LỚP 5..... <input type="checkbox"/></p> <p>LỚP 6..... <input type="checkbox"/></p> <p>LỚP 7..... <input type="checkbox"/></p> <p>LỚP 8..... <input type="checkbox"/></p> <p>LỚP 9..... <input type="checkbox"/></p> <p>LỚP 10..... <input type="checkbox"/></p> <p>LỚP 11..... <input type="checkbox"/></p> <p>LỚP 12..... <input type="checkbox"/></p> <p>SƠ CẤP/LÀI XE Ô TÔ..... 3 <input type="checkbox"/></p> <p>TRUNG CẤP..... 4 <input type="checkbox"/></p> <p>CAO ĐẲNG..... 5 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐẠI HỌC..... 6 <input type="checkbox"/></p> <p>THẠC SĨ..... 7 <input type="checkbox"/></p> <p>TIẾN SĨ..... 8 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: right;">C21 ←</p> <p style="text-align: right;">C19 ←</p>	<p>MẦM NON..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>TIÊU HỌC/THCS/THPT..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p>LỚP 1..... <input type="checkbox"/></p> <p>LỚP 2..... <input type="checkbox"/></p> <p>LỚP 3..... <input type="checkbox"/></p> <p>LỚP 4..... <input type="checkbox"/></p> <p>LỚP 5..... <input type="checkbox"/></p> <p>LỚP 6..... <input type="checkbox"/></p> <p>LỚP 7..... <input type="checkbox"/></p> <p>LỚP 8..... <input type="checkbox"/></p> <p>LỚP 9..... <input type="checkbox"/></p> <p>LỚP 10..... <input type="checkbox"/></p> <p>LỚP 11..... <input type="checkbox"/></p> <p>LỚP 12..... <input type="checkbox"/></p> <p>SƠ CẤP/LÀI XE Ô TÔ..... 3 <input type="checkbox"/></p> <p>TRUNG CẤP..... 4 <input type="checkbox"/></p> <p>CAO ĐẲNG..... 5 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐẠI HỌC..... 6 <input type="checkbox"/></p> <p>THẠC SĨ..... 7 <input type="checkbox"/></p> <p>TIẾN SĨ..... 8 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: right;">C21 ←</p> <p style="text-align: right;">C19 ←</p>
<p>17. Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?</p>	<p>DƯỚI TIÊU HỌC..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>TIÊU HỌC..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p>TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 3 <input type="checkbox"/></p> <p>TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... 4 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: right;">C19 ←</p>	<p>DƯỚI TIÊU HỌC..... <input type="checkbox"/></p> <p>TIÊU HỌC..... <input type="checkbox"/></p> <p>TRUNG HỌC CƠ SỞ..... <input type="checkbox"/></p> <p>TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: right;">C19 ←</p>
<p>18. Lớp học phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã học xong? GHI LỚP PHỔ THÔNG THEO HỆ 12 NĂM</p>	<p>LỚP PHỔ THÔNG..... <input type="text"/></p>	<p>LỚP PHỔ THÔNG..... <input type="text"/></p>
<p>19. Bằng cấp/chứng chỉ cao nhất [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì? ĐỌC PHƯƠNG AN TRẢ LỜI CMKT: CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT</p>	<p>KHÔNG CÓ CMKT..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>SƠ CẤP/GIẤY PHÉP LÀI XE Ô TÔ..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p>TRUNG CẤP..... 3 <input type="checkbox"/></p> <p>CAO ĐẲNG..... 4 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐẠI HỌC..... 5 <input type="checkbox"/></p> <p>THẠC SĨ..... 6 <input type="checkbox"/></p> <p>TIẾN SĨ..... 7 <input type="checkbox"/></p>	<p>KHÔNG CÓ CMKT..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>SƠ CẤP/GIẤY PHÉP LÀI XE Ô TÔ..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p>TRUNG CẤP..... 3 <input type="checkbox"/></p> <p>CAO ĐẲNG..... 4 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐẠI HỌC..... 5 <input type="checkbox"/></p> <p>THẠC SĨ..... 6 <input type="checkbox"/></p> <p>TIẾN SĨ..... 7 <input type="checkbox"/></p>
<p>20. Tổng số năm đã học xong của tất cả các trình độ đào tạo từ sơ cấp trở lên của [TÊN]? NẾU CÓ</p>	<p>TỔNG SỐ NĂM HỌC..... <input type="text"/></p>	<p>TỔNG SỐ NĂM HỌC..... <input type="text"/></p>

**KT3. NHỮNG NGƯỜI CHƯA BAO GỜ ĐI HỌC HOẶC NHỮNG NGƯỜI CÓ TRÌNH ĐỘ DƯỚI TIÊU HỌC.  
KIỂM TRA CÂU 15 =3 HOẶC C16=1 HOẶC CÂU 17=1 => CÂU 21, KHÁC => CÂU KT4.**

21. Hiện nay, [TÊN] có nói được tiếng phổ thông (tiếng Kinh) không?	CÓ..... 1 <input type="checkbox"/>	CÓ..... 1 <input type="checkbox"/>
	KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>
22. Hiện nay, [TÊN] có biết đọc biết viết, chữ phổ thông không?	CÓ..... 1 <input type="checkbox"/>	CÓ..... 1 <input type="checkbox"/>
	KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>

**KT4. NHỮNG NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN LÀ NGƯỜI DẪN TỘC THIẾU SỐ. KIỂM TRA CÂU C6 > 1 => CÂU 23, KHÁC => CÂU KT5.**

23. Hiện nay, [TÊN] có nói được tiếng của dân tộc [CÂU 6] không? <i>DT: Dân tộc</i>	CÓ..... 1 <input type="checkbox"/>	CÓ..... 1 <input type="checkbox"/>
	KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>
	DT KHÔNG CÓ TIẾNG NÓI RIÊNG..... 3 <input type="checkbox"/>	DT KHÔNG CÓ TIẾNG NÓI RIÊNG..... 3 <input type="checkbox"/>
24. Hiện nay, [TÊN] có biết đọc, biết viết chữ của dân tộc [CÂU 6] không? <i>DT: Dân tộc</i>	CÓ..... 1 <input type="checkbox"/>	CÓ..... 1 <input type="checkbox"/>
	KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>
	DT KHÔNG CÓ CHỮ VIẾT RIÊNG..... 3 <input type="checkbox"/>	DT KHÔNG CÓ CHỮ VIẾT RIÊNG..... 3 <input type="checkbox"/>
24a. Hiện nay, [TÊN] có biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc [CÂU 6] không? <i>DT: Dân tộc</i>	CÓ..... 1 <input type="checkbox"/>	CÓ..... 1 <input type="checkbox"/>
	KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>
	DT KHÔNG CÓ NHẠC CỤ TRUYỀN THỐNG 3 <input type="checkbox"/>	DT KHÔNG CÓ NHẠC CỤ TRUYỀN THỐNG 3 <input type="checkbox"/>
24b. Hiện nay, [TÊN] biết hát bài hát truyền thống của dân tộc [CÂU 6] không? <i>DT: Dân tộc</i>	CÓ..... 1 <input type="checkbox"/>	CÓ..... 1 <input type="checkbox"/>
	KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>
	DT KHÔNG CÓ BÀI HÁT TRUYỀN THỐNG 3 <input type="checkbox"/>	DT KHÔNG CÓ BÀI HÁT TRUYỀN THỐNG 3 <input type="checkbox"/>
24c. Hiện nay, [TÊN] có múa điệu múa truyền thống của dân tộc [CÂU 6] không? <i>DT: Dân tộc</i>	CÓ..... 1 <input type="checkbox"/>	CÓ..... 1 <input type="checkbox"/>
	KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>
	DT KHÔNG CÓ ĐIỀU MÚA TRUYỀN THỐNG 3 <input type="checkbox"/>	DT KHÔNG CÓ ĐIỀU MÚA TRUYỀN THỐNG 3 <input type="checkbox"/>

**KT5. HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 10 TUỔI TRỞ LÊN. KIỂM TRA CÂU 4 (SINH TỪ THÁNG 9 NĂM 2009 TRỞ VỀ TRƯỚC) HOẶC CÂU 5 (TUỔI TRÒN ≥ 10) => CÂU 25, KHÁC => NGƯỜI TIẾP THEO.**

25. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?	CHƯA VỢ/CHỒNG.....	1 <input type="checkbox"/>	CHƯA VỢ/CHỒNG.....	1 <input type="checkbox"/>
		KT7 ←		KT7 ←
	CÓ VỢ/CHỒNG.....	2 <input type="checkbox"/>	CÓ VỢ/CHỒNG.....	2 <input type="checkbox"/>
	GÓA VỢ/CHỒNG.....	3 <input type="checkbox"/>	GÓA VỢ/CHỒNG.....	3 <input type="checkbox"/>
	LY HÔN.....	4 <input type="checkbox"/>	LY HÔN.....	4 <input type="checkbox"/>
	LY THÂN.....	5 <input type="checkbox"/>	LY THÂN.....	5 <input type="checkbox"/>

**KT6. HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 10 ĐẾN 39 TUỔI. KIỂM TRA CÂU 4 (SINH TỪ THÁNG 10 NĂM 1979 ĐẾN THÁNG 9 NĂM 2009) HOẶC CÂU 5 (TUỔI TRÒN TỪ 10 ĐẾN 39 TUỔI) => CÂU 26, KHÁC => KT7**

26. [TÊN] kết hôn lần đầu vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG.....	<input type="text"/>	THÁNG.....	<input type="text"/>
	NĂM.....	<input type="text"/>	NĂM.....	<input type="text"/>
		C28 ←		C28 ←
	KHÔNG XĐ NĂM.....9998	<input type="checkbox"/>	KHÔNG XĐ NĂM.....9998	<input type="checkbox"/>
27. Khi kết hôn lần đầu, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?	TUỔI TRÒN.....	<input type="text"/>	TUỔI TRÒN.....	<input type="text"/>
28. [TÊN] có quan hệ huyết thống trong vòng 3 thế hệ với vợ/chồng mình không?	CÓ.....	1 <input type="checkbox"/>	CÓ.....	1 <input type="checkbox"/>
	KHÔNG.....	2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG.....	2 <input type="checkbox"/>

**KT7. HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN: KIỂM TRA CÂU 4 (SINH TỪ THÁNG 9 NĂM 2004 TRỞ VỀ TRƯỚC) HOẶC CÂU 5 (TUỔI TRÒN ≥ 15) => CÂU 29, KHÁC => KT9.**

29. Trong 7 ngày qua [TÊN] có làm việc gì để tạo thu nhập cho bản thân hoặc gia đình không (Chỉ tính các công việc đã làm từ 1 giờ trở lên)?	CÓ.....	1 <input type="checkbox"/>	→ C32	CÓ.....	1 <input type="checkbox"/>	→ C32
	KHÔNG.....	2 <input type="checkbox"/>		KHÔNG.....	2 <input type="checkbox"/>	
	Ở NƯỚC NGOÀI	3 <input type="checkbox"/>	→ KT9	Ở NƯỚC NGOÀI	3 <input type="checkbox"/>	→ KT9
30. Tuy không làm việc nhưng [TÊN] có được trả lương/trả công hoặc có thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh không?	CÓ.....	1 <input type="checkbox"/>	→ C32	CÓ.....	1 <input type="checkbox"/>	→ C32
	KHÔNG.....	2 <input type="checkbox"/>		KHÔNG.....	2 <input type="checkbox"/>	
31. Có phải [TÊN] đã có một công việc và sẽ trở lại làm công việc đó trong 30 ngày tới không?	CÓ.....	1 <input type="checkbox"/>		CÓ.....	1 <input type="checkbox"/>	
	KHÔNG.....	2 <input type="checkbox"/>	→ C39	KHÔNG.....	2 <input type="checkbox"/>	→ C39
32. [TÊN] hãy mô tả công việc chính đã làm trong 7 ngày qua/trước khi tạm nghỉ là gì? VÍ DỤ: - QUẢN LÝ THỢ LẮP RÁP THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ ĐIỆN TỬ - GIÁM SÁT VÀ XÂY DỰNG NHÀ Ở						
	MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH			MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH		



<p>33. [TÊN] hãy mô tả chức danh (nếu có) đã làm trong 7 ngày qua/trước khi tạm nghỉ là gì?          Ví dụ:          - QUẢN ĐỐC PHẦN XƯỞNG          - CHỦ THẦU</p>	<p>CHỨC DANH (NẾU CÓ)</p> <p><input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/></p> <p>MÃ NGHỀ</p>	<p>CHỨC DANH (NẾU CÓ)</p> <p><input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/></p> <p>MÃ NGHỀ</p>
<p>34. Tên cơ sở nơi [TÊN] làm việc trong 7 ngày qua hoặc trước khi tạm nghỉ là gì?          Ví dụ:          - XƯỞNG MAY,          - TỔNG CÔNG TY MAY VIỆT TIẾN.</p>	<p>TÊN CƠ SỞ</p>	<p>TÊN CƠ SỞ</p>
<p>35. Hoạt động chính hoặc sản phẩm/dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm việc trong 7 ngày qua hoặc trước khi tạm nghỉ là gì?          Ví dụ: MAY QUẦN ÁO; SẢN XUẤT GĂNG TAY CAO SU</p>	<p>HOẠT ĐỘNG CHÍNH HOẶC SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH</p> <p><input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/></p> <p>MÃ NGÀNH</p>	<p>HOẠT ĐỘNG CHÍNH HOẶC SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH</p> <p><input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/></p> <p>MÃ NGÀNH</p>
<p><b>KT8. HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI ĐANG LÀM VIỆC CÓ TRÌNH ĐỘ DƯỚI SƠ CẤP: KIỂM TRA (CÂU 29=1 HOẶC CÂU 30=1 HOẶC CÂU 31=1) VÀ (CÂU 15=3 HOẶC CÂU 19=1) =&gt; CÂU 36, KHÁC =&gt; CÂU 38.</b></p>		
<p>36. [TÊN] có chứng chỉ nghề hoặc được công nhận là nghề nhân không?</p>	<p>CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> → C38</p> <p>KHÔNG ..... 2 <input type="checkbox"/></p>	<p>CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> → C38</p> <p>KHÔNG ..... 2 <input type="checkbox"/></p>
<p>37. Với công việc chính nói trên có phải [TÊN] [...]</p> <p>a. Đã làm từ 3 năm trở lên?</p> <p>b. Có sử dụng máy móc, thiết bị?</p> <p>c. Có tay nghề trong lĩnh vực thủ công mỹ nghệ?</p>	<p>CÓ            KHÔNG</p> <p>1 <input type="checkbox"/>    2 <input type="checkbox"/></p> <p>1 <input type="checkbox"/>    2 <input type="checkbox"/></p> <p>1 <input type="checkbox"/>    2 <input type="checkbox"/></p>	<p>CÓ            KHÔNG</p> <p>1 <input type="checkbox"/>    2 <input type="checkbox"/></p> <p>1 <input type="checkbox"/>    2 <input type="checkbox"/></p> <p>1 <input type="checkbox"/>    2 <input type="checkbox"/></p>
<p>38a. Với công việc trên [TÊN] là gì?  (ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI)</p>	<p>Chủ cơ sở (CÓ THUÊ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN)    1 <input type="checkbox"/></p> <p>Tự làm.....    2 <input type="checkbox"/></p> <p>Lao động gia đình.....    3 <input type="checkbox"/></p> <p>Xã viên hợp tác xã.....    4 <input type="checkbox"/></p> <p>Làm công hưởng lương.....    5 <input type="checkbox"/></p>	<p>Chủ cơ sở (CÓ THUÊ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN)    1 <input type="checkbox"/></p> <p>Tự làm.....    2 <input type="checkbox"/></p> <p>Lao động gia đình.....    3 <input type="checkbox"/></p> <p>Xã viên hợp tác xã.....    4 <input type="checkbox"/></p> <p>Làm công hưởng lương.....    5 <input type="checkbox"/></p>
<p>38b. Hiện nay, [TÊN] đang làm việc ở nước nào?</p>	<p>VIỆT NAM.....    1 <input type="checkbox"/> <b>KT9</b> ←</p> <p>TRUNG QUỐC.....    2 <input type="checkbox"/></p> <p>LÀO.....    3 <input type="checkbox"/></p> <p>CAMPUCHIA.....    4 <input type="checkbox"/></p> <p>QUỐC GIA KHÁC .....    5 <input type="checkbox"/> <b>KT9</b> ←</p>	<p>VIỆT NAM.....    1 <input type="checkbox"/> <b>KT9</b> ←</p> <p>TRUNG QUỐC.....    2 <input type="checkbox"/></p> <p>LÀO.....    3 <input type="checkbox"/></p> <p>CAMPUCHIA.....    4 <input type="checkbox"/></p> <p>NƯỚC KHÁC .....    5 <input type="checkbox"/> <b>KT9</b> ←</p>

38c. [TÊN] có đi, về hàng ngày không?	CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> → KT9 KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> → KT9	CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> → KT9 KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> → KT9
39. Trong 30 ngày qua, [TÊN] có chủ động tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh không?	CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> → C41 KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>	CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> → C41 KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>
40. Lý do [TÊN] không tìm việc là gì?	NGHỈ HƯU/QUÁ GIÀ/QUÁ TRỀMÁT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG 1 <input type="checkbox"/> HỌC SINH/SINH VIÊN/NỘI TRỢ..... 2 <input type="checkbox"/> TIN LÃ KHÔNG CÓ VIỆC..... 3 <input type="checkbox"/> KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP/ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐẤU/BẰNG CÁCH NÀO... 4 <input type="checkbox"/> TAM NGHỈ DO THU HẸP/GỪNG SẢN XUẤT ..... 5 <input type="checkbox"/> ĐỢI VIỆC/ĐỢI KHAI TRƯƠNG HỖKD..... 6 <input type="checkbox"/> NGHỈ THỜI VỤ..... 7 <input type="checkbox"/> THỜI TIẾT XẤU..... 8 <input type="checkbox"/> ÔM ĐAU TẠM THỜI/BẢN VIỆC... 9 <input type="checkbox"/> KHÁC..... 10 <input type="checkbox"/> (GHI RÕ)	NGHỈ HƯU/QUÁ GIÀ/QUÁ TRỀMÁT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG 1 <input type="checkbox"/> HỌC SINH/SINH VIÊN/NỘI TRỢ..... 2 <input type="checkbox"/> TIN LÃ KHÔNG CÓ VIỆC..... 3 <input type="checkbox"/> KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP/ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐẤU/BẰNG CÁCH NÀO... 4 <input type="checkbox"/> TAM NGHỈ DO THU HẸP/GỪNG SẢN XUẤT ..... 5 <input type="checkbox"/> ĐỢI VIỆC/ĐỢI KHAI TRƯƠNG HỖKD..... 6 <input type="checkbox"/> NGHỈ THỜI VỤ..... 7 <input type="checkbox"/> THỜI TIẾT XẤU..... 8 <input type="checkbox"/> ÔM ĐAU TẠM THỜI/BẢN VIỆC... 9 <input type="checkbox"/> KHÁC..... 10 <input type="checkbox"/> (GHI RÕ)
41. Trong 2 tuần tới, nếu có một công việc hoặc một hoạt động, sản xuất kinh doanh, [TÊN] có sẵn sàng làm việc ngay hay không?	CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>	CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>



**PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ NỮ TỪ 10-49 TUỔI**

<b>KT9. KIỂM TRA CÂU 3 (MÃ 2), CÂU 4 (SINH TỪ THÁNG 10/1969 ĐẾN THÁNG 9/2009) HOẶC CÂU 5 (TUỔI TRÒN TỪ 10 - 49)</b>	CÓ.....	1 <input type="checkbox"/>	<b>THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ</b>
	KHÔNG.....	2 <input type="checkbox"/>	

<b>TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ</b>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
<b>CÂU HỎI</b>				

42. Chị đã sinh con bao giờ chưa?	ĐÃ SINH CON.....	1 <input type="checkbox"/>	ĐÃ SINH CON.....	1 <input type="checkbox"/>
	CHƯA SINH CON.....	2 <input type="checkbox"/>	CHƯA SINH CON.....	2 <input type="checkbox"/>
		C52 ←		C52 ←

43. Số con trai và con gái do chị sinh ra đang sống cùng hộ với chị?	SỐ CON TRAI.....	<input type="text"/>	SỐ CON TRAI.....	<input type="text"/>
	SỐ CON GÁI.....	<input type="text"/>	SỐ CON GÁI.....	<input type="text"/>

44. Số con trai và con gái do chị sinh ra đang sống nơi khác?	SỐ CON TRAI.....	<input type="text"/>	SỐ CON TRAI.....	<input type="text"/>
	SỐ CON GÁI.....	<input type="text"/>	SỐ CON GÁI.....	<input type="text"/>

45. Có người con nào do chị sinh ra sống nhưng đã chết không? NẾU CÓ: Số con trai, số con gái đã chết?	SỐ CON TRAI.....	<input type="text"/>	SỐ CON TRAI.....	<input type="text"/>
	SỐ CON GÁI.....	<input type="text"/>	SỐ CON GÁI.....	<input type="text"/>

46. Tổng số con trai và tổng số con gái do chị sinh ra?	TỔNG SỐ CON TRAI...	<input type="text"/>	TỔNG SỐ CON TRAI...	<input type="text"/>
	TỔNG SỐ CON GÁI...	<input type="text"/>	TỔNG SỐ CON GÁI...	<input type="text"/>

**KT10. KIỂM TRA: CÂU 46 = CÂU 43 + CÂU 44 + CÂU 45. NẾU SAI, HỎI LẠI ĐỂ XÁC ĐỊNH CHO ĐÚNG.**

47. Tháng, năm dương lịch của lần sinh gần nhất?	THÁNG.....	<input type="text"/>	THÁNG.....	<input type="text"/>
	NĂM.....	<input type="text"/>	NĂM.....	<input type="text"/>

48. Số con trai, con gái của lần sinh gần nhất? (LƯU Ý: HỎI SỐ CON CỦA LẦN SINH Ở CÂU 47)	SỐ CON TRAI.....	<input type="text"/>	SỐ CON TRAI.....	<input type="text"/>
	SỐ CON GÁI.....	<input type="text"/>	SỐ CON GÁI.....	<input type="text"/>

**KT11. KIỂM TRA CÂU 47 THÁNG NĂM CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT TỪ THÁNG 10/2018 ĐẾN THÁNG 9/2019 => CÂU 49; KHÁC => KT12**

49. Số con trai, con gái do chị đã sinh ra trong thời gian từ tháng 10/2018 đến tháng 9/2019?	SỐ CON TRAI.....	<input type="text"/>	SỐ CON TRAI.....	<input type="text"/>
	SỐ CON GÁI.....	<input type="text"/>	SỐ CON GÁI.....	<input type="text"/>

**KT12. KIỂM TRA CÂU 47 THÁNG NĂM CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT TỪ THÁNG 10/2017 ĐẾN THÁNG 9/2019 => CÂU 50; KHÁC => C52**

<p>50. Trong thời gian mang thai của lần sinh gần nhất, chị có đến cơ sở y tế khám thai không? NẾU CÓ: Ghi số lần</p>	<p>CÓ..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>Số lần <input type="checkbox"/> ←</p> <p>KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG NHỚ..... 3 <input type="checkbox"/></p>	<p>CÓ..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>Số lần <input type="checkbox"/> ←</p> <p>KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG NHỚ..... 3 <input type="checkbox"/></p>
<p>51. Địa điểm nơi chị sinh con lần gần nhất vào [C47] là ở đâu?</p>	<p>CƠ SỞ Y TẾ..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>TẠI NHÀ MÌNH, CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỒ..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p>TẠI NHÀ MÌNH, KHÔNG CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN..... 3 <input type="checkbox"/></p> <p>NƠI KHÁC..... 4 <input type="checkbox"/></p> <p>(GHI RÕ)</p>	<p>CƠ SỞ Y TẾ..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>TẠI NHÀ MÌNH, CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỒ..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p>TẠI NHÀ MÌNH, KHÔNG CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỒ... 3 <input type="checkbox"/></p> <p>NƠI KHÁC..... 4 <input type="checkbox"/></p> <p>(GHI RÕ)</p>
<p>52. Hiện nay, [TÊN] có nhu cầu sử dụng biện pháp tránh thai không?</p>	<p>CÓ..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/></p>	<p>CÓ..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/></p>
<p>53. Hiện nay, anh chị sử dụng biện pháp tránh thai chính nào?</p>	<p>VÒNG..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>THUỐC UỐNG..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p>TIÊM..... 3 <input type="checkbox"/></p> <p>CÁY..... 4 <input type="checkbox"/></p> <p>MÀNG NGĂN..... 5 <input type="checkbox"/></p> <p>KEM..... 6 <input type="checkbox"/></p> <p>BAO CAO SU..... 7 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐÌNH SẢN NAM..... 8 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐÌNH SẢN NỮ..... 9 <input type="checkbox"/></p> <p>TÍNH VÒNG KINH..... 10 <input type="checkbox"/></p> <p>XUẤT TINH RA NGOÀI..... 11 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÁC (GHI RÕ)..... 12 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG SỬ DỤNG..... 13 <input type="checkbox"/></p>	<p>VÒNG..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>THUỐC UỐNG..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p>TIÊM..... 3 <input type="checkbox"/></p> <p>CÁY..... 4 <input type="checkbox"/></p> <p>MÀNG NGĂN..... 5 <input type="checkbox"/></p> <p>KEM..... 6 <input type="checkbox"/></p> <p>BAO CAO SU..... 7 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐÌNH SẢN NAM..... 8 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐÌNH SẢN NỮ..... 9 <input type="checkbox"/></p> <p>TÍNH VÒNG KINH..... 10 <input type="checkbox"/></p> <p>XUẤT TINH RA NGOÀI..... 11 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÁC (GHI RÕ)..... 12 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG SỬ DỤNG..... 13 <input type="checkbox"/></p>

**KT13. KIỂM TRA NẾU CÒN THÀNH VIÊN HỎI TIẾP, HẾT THÀNH VIÊN HỎI TIẾP PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỌ**

**PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ**

54. Từ 0h ngày 01/10/2018 đến 0h ngày 01/10/2019, trong hộ ông/bà có nhân khẩu thực tế thường trú nào đã chết không (kể cả cháu nhỏ)?

CÓ..... 1

KHÔNG..... 2  → **PHẦN 4: THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở**

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	NGƯỜI CHẾT THỨ.....	NGƯỜI CHẾT THỨ.....
---------	-----------	---------------------	---------------------

55. Xin ông/bà cho biết họ và tên của (từng) người chết?

56. [TÊN] là nam hay nữ?

NAM..... 1

NỮ..... 2

57. [TÊN] chết vào tháng, năm dương lịch nào?

THÁNG.....

NĂM..... **201**

58. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?

THÁNG.....

NĂM.....

KXØ NĂM..... 9998

C60 ←

59. Khi chết, [TÊN] được bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?

TUỔI TRÒN.....

60. [TÊN] chết ở đâu?

CƠ SỞ Y TẾ..... 1

TẠI NHÀ MÌNH..... 2

TẠI NHÀ NGƯỜI KHÁC... 3

TẠI NƠI LÀM VIỆC..... 4

NƠI KHÁC..... 5

(GHI RÕ)

**KT14. NỮ 10-49 CHẾT. KIỂM TRA CÂU 56 = 2 VÀ CÂU 57 VÀ CÂU 58 HOẶC 59 (NHỮNG NGƯỜI CÓ TUỔI CHẾT TỪ 10-49) => HỎI CÂU 61, KHÁC => KT15**

61. [TÊN] chết trong trường hợp nào?

Khi đang mang thai..... 1

Khi sinh con..... 2

Trong vòng 42 ngày sau sinh... 3

Trong vòng 42 ngày sau sảy/nạo/hút thai/thai lưu/thai 4

Khác..... 5

(GHI RÕ)

**KT15. KIỂM TRA NẾU CÒN NGƯỜI CHẾT => HỎI CÂU 55, HẾT NGƯỜI CHẾT => HỎI PHẦN 4**

**PHẦN 4: THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở VÀ ĐIỀU KIỆN SINH HOẠT CỦA HỘ**

62. Hộ ông/bà đang sống ở đâu?  
(ĐT V QUAN SÁT, KẾT HỢP VỚI HỎI VÀ TÍCH VÀO CÂU TRẢ LỜI PHÙ HỢP)

NHÀ CĂN HỘ..... 1

THUYỀN, GHE, XUÔNG..... 2

HANG, ĐONG..... 3

GÀM CẦU, GÀM CỒNG..... 4

KHÁC..... 5

(GHI RÕ) C72 ←

63. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông bà đang ở có phải là nhà truyền thống của dân tộc mình không?

CÓ..... 1

KHÔNG..... 2

DÂN TỘC KHÔNG CÓ NHÀ TRUYỀN THỐNG..... 3

KHÁC..... 4

(GHI RÕ)

64. Hộ ông/bà có đang ở chung với (các) hộ khác trong cùng ngôi nhà/căn hộ này không?

HỘ SỐNG CHUNG NHÀ KHÔNG CÓ TRONG DANH SÁCH HỘ: GHI 899

CÓ.....1  → SỐ NGƯỜI/HỘ KHÁC SỐNG CHUNG (KHÔNG TÍNH KHÁCH)

KHÔNG...2  MÃ HỘ SỐNG CHUNG NHÀ

65. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở là nhà chung cư hay nhà riêng lẻ?

Ngôi nhà/căn hộ này có bao nhiêu phòng ngủ riêng biệt?

(ĐT V QUAN SÁT, KẾT HỢP VỚI HỎI VÀ TÍCH VÀO CÂU TRẢ LỜI PHÙ HỢP)

NHÀ CHUNG CƯ...1

NHÀ RIÊNG LẺ...2

SỐ PHÒNG NGỦ RIÊNG BIỆT.....

66. Tổng diện tích sử dụng để ở của ngôi nhà/căn hộ này là bao nhiêu mét vuông?

(m<sup>2</sup>)

67. Vật liệu chính làm cột (hoặc trụ, hoặc tường chịu lực) của ngôi nhà/căn hộ này là gì?

BÊ TÔNG CỐT THÉP..... 1

XÂY GẠCH/ĐÁ..... 2

SẮT/THÉP/GÓ BỀN CHẮC..... 3

GỖ TẠP/TRE..... 4

ĐÁT..... 5

KHÁC..... 6

(GHI RÕ)

68. Vật liệu chính làm mái của ngôi nhà/căn hộ này là gì?

BÊ TÔNG CỐT THÉP..... 1

NGÓI (XI MĂNG, ĐÁ T NUNG)..... 2

TẤM LỢP CAO CẤP (TÔN LẠNH, TÔN GIÁ NGÓI, TÔN CÂN SÔNG)..... 3

TẤM LỢP (XI MĂNG, TÔN MỎNG)..... 4

LÀ/ROM RA/GIẤY DẦU..... 5

KHÁC..... 6

(GHI RÕ)

<p>69. Vật liệu chính làm tường hoặc bao che của ngôi nhà/căn hộ này là gì?</p>	<p>BÊ TÔNG CỐT THÉP..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>XÂY GẠCH/ĐÁ..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p>GÓC/KIM LOẠI..... 3 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐÁT VÔI/ROM..... 4 <input type="checkbox"/></p> <p>PHÊN LIẾP/NÁN ÉP..... 5 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÁC _____ 6 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">(GHI RÕ)</p>
<p>70. Ngôi nhà/căn hộ này được sử dụng từ năm nào?</p>	<p>TRƯỚC NĂM 1975..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>TỪ 1975 ĐẾN 1999..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p>TỪ NĂM 2000 ĐẾN 2009..... 3 <input type="checkbox"/></p> <p>TỪ 2010 ĐẾN NAY..... 4 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: right;">2 0 <input type="text"/> <input type="text"/> ←</p> <p>KHÔNG XÁC ĐỊNH..... 5 <input type="checkbox"/></p>
<p>71. Ngôi nhà/ căn hộ mà hộ ông/bà ở thuộc quyền sở hữu của ai?</p>	<p>NHÀ RIÊNG CỦA HỘ..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>NHÀ THUÊ/MƯỢN CỦA NHÀ NƯỚC..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p>NHÀ THUÊ/ MƯỢN CỦA CÁ NHÂN/TƯ NHÂN..... 3 <input type="checkbox"/></p> <p>NHÀ CỦA TẬP THỂ..... 4 <input type="checkbox"/></p> <p>CÁC HÌNH THỨC SỞ HỮU KHÁC HOẶC CHƯA RÕ QUYỀN SỞ HỮU..... 5 <input type="checkbox"/></p>
<p>72. Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ ông/bà dùng để thắp sáng là gì?</p>	<p>ĐIỆN LƯỚI..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐIỆN MÁY PHÁT..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p>DẦU LỬA..... 3 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÍ GA..... 4 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÁC _____ 5 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">(GHI RÕ)</p>
<p>73. Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ ông/bà dùng để nấu ăn là gì?</p>	<p>ĐIỆN..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>GAS/BIOGA..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p>THAN..... 3 <input type="checkbox"/></p> <p>CỦI..... 4 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÁC _____ 5 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">(GHI RÕ)</p> <p>KHÔNG NẤU ĂN..... 6 <input type="checkbox"/></p>

74. Nguồn nước ăn uống chính của hộ ông/bà là loại nào?	NƯỚC MÂY VÀO NHÀ.....	1	<input type="checkbox"/>		
	NƯỚC MÂY VÀO SÂN.....	2	<input type="checkbox"/>		
	NƯỚC MÂY VÀO CÁC KHU LÂN CẬN.....	3	<input type="checkbox"/>		
	NƯỚC MÂY CÔNG CỘNG.....	4	<input type="checkbox"/>		
	GIẾNG KHOAN.....	5	<input type="checkbox"/>		
	GIẾNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ.....	6	<input type="checkbox"/>		
	GIẾNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ.....	7	<input type="checkbox"/>		
	NƯỚC SUỐI/KHEMỎ ĐƯỢC BẢO VỆ.....	8	<input type="checkbox"/>		
	NƯỚC SUỐI/KHEMỎ KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ.....	9	<input type="checkbox"/>		
	NƯỚC MƯA.....	10	<input type="checkbox"/>		
	NƯỚC MƯA TỪ XE XITEC CHỜ NƯỚC.....	11	<input type="checkbox"/>		
	NƯỚC MƯA TỪ XE CHỜ NƯỚC THỎ SỢI THÙNG, XÔ.....	12	<input type="checkbox"/>		
	NƯỚC BỀ MẶT (SÔNG, SUỐI, ĐẬP, HỒ, AO, KÊNH.....)	13	<input type="checkbox"/>		
	NƯỚC ĐÔNG CHAI, BÌNH.....	14	<input type="checkbox"/>		
	NƯỚC KHÁC..... (GHI RÕ)	15	<input type="checkbox"/>		
75. Trong năm 2019, hộ ông/bà có gặp khó khăn về nước sinh hoạt không?	CÓ.....	1	<input type="checkbox"/>		
	KHÔNG.....	2	<input type="checkbox"/>		
76. Hộ ông/bà sử dụng loại hố xí nào là chính?	HỐ XÍ TỰ HOẠI/BÁN TỰ HOẠI TRONG NHÀ.....	1	<input type="checkbox"/>		
	HỐ XÍ TỰ HOẠI/BÁN TỰ HOẠI NGOÀI NHÀ.....	2	<input type="checkbox"/>		
	HỐ XÍ KHÁC.....	3	<input type="checkbox"/>		
	KHÔNG CÓ HỐ XÍ.....	4	<input type="checkbox"/>		
77. Hiện nay, hộ ông/bà có sử dụng các loại thiết bị phục vụ sinh hoạt sau đây không? (ĐỌC TÊN CÁC THIẾT BỊ Ở PHẦN TRẢ LỜI)		CÓ	KHÔNG		
	a. Tivi.....	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>
	b. Đài (Radio/Radio Cassetts).....	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>
	c. Máy vi tính (máy bàn, laptop),...	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>
	d. Điện thoại cố định/hời động/ máy tính bảng.....	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>
	e. Tủ lạnh.....	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>
	f. Máy giặt.....	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>
	g. Bình tắm nóng lạnh.....	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>
	h. Điều hòa nhiệt độ.....	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>
	i. Mô tô/xe gắn máy/xe đạp điện/ xe máy điện.....	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>
	j. Xe đạp.....	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>
	k. Xuồng/ghe.....	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>
l. Ô tô.....	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	

<p>78. Trong 30 ngày qua, hộ ông/bà có sử dụng Internet (wifi, 3G, 4G, mạng dây) không? (SỬ DỤNG 1 LẦN TRONG THÁNG ĐƯỢC XÁC ĐỊNH LÀ "CÓ")</p>	<p>CÓ..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/></p>
<p>79. Hộ ông/bà có sử dụng màn (mùng) để ngủ không?</p>	<p>CÓ..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/></p>
<p>80. Hộ ông/bà có nuôi/nhốt gia súc/gia cầm dưới gầm hoặc sát cạnh (trong vòng bán kính 5m) ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở không?</p>	<p>CÓ..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/></p>
<p>81. Tại thời điểm ngày 01/10/2019, số lượng mỗi loại gia súc sau đây của hộ ông/bà là bao nhiêu?</p> <p>LOẠI NÀO KHÔNG CÓ GHI "0"</p> <p>TỪ 10.000 CON TRỞ LÊN GHI "9999"</p>	<p>a. Trâu..... <input type="text"/></p> <p>b. Bò..... <input type="text"/></p> <p>c. Ngựa..... <input type="text"/></p> <p>d. Dê..... <input type="text"/></p> <p>e. Cừu..... <input type="text"/></p> <p>f. Hươu..... <input type="text"/></p> <p>g. Nai..... <input type="text"/></p> <p>h. Lợn/heo..... <input type="text"/></p>
<p>82. Tính đến ngày 01/10/2019, tổng diện tích các loại đất sau đây của hộ ông/bà là bao nhiêu mét vuông?</p> <p>M<sup>2</sup>: mét vuông</p> <p>LOẠI NÀO KHÔNG CÓ GHI "0"</p>	<p>a. Đất ở (Hiện đang ở)..... <input type="text"/> m<sup>2</sup></p> <p>b. Đất trồng cây hàng năm trồng lúa, trồng cỏ dùng cho chăn nuôi, trồng cây hàng năm khác <input type="text"/> m<sup>2</sup></p> <p>c. Đất trồng cây lâu năm <input type="text"/> m<sup>2</sup></p> <p>d. Đất rừng sản xuất <input type="text"/> m<sup>2</sup></p> <p>e. Đất rừng phòng hộ <input type="text"/> m<sup>2</sup></p> <p>f. Đất rừng đặc dụng <input type="text"/> m<sup>2</sup></p> <p>g. Đất nuôi trồng thủy sản <input type="text"/> m<sup>2</sup></p> <p>h. Đất làm muối <input type="text"/> m<sup>2</sup></p> <p>i. Đất nông nghiệp khác <input type="text"/> m<sup>2</sup></p>

**PHẦN 5. NHU CẦU VAY VỐN ƯU ĐÃI**

84. Năm 2019 hộ ông/bà có được vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội không? Nếu có số tiền được vay là bao nhiêu?

CÓ..... 1  → SỐ TIỀN     
 KHÔNG.... 2  Triệu đồng

85. Hộ ông/bà có nhu cầu vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội trong năm 2020 không? Nếu có số tiền muốn vay là bao nhiêu?

CÓ..... 1  → SỐ TIỀN     
 KHÔNG.... 2  → **PHẦN 6** Triệu đồng

86. Mục đích vay vốn trong năm 2020 của hộ ông/bà là gì?

	CÓ	KHÔNG
a. Tiêu dùng.....	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>
b. Đi học.....	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>
c. Chữa bệnh.....	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>
d. Mở rộng sản xuất...	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>
e. Trả nợ.....	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>
f. Khác.....	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>

(GHI RÕ)



**PHẦN 6: THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH VĂN HOÁ XÃ HỘI VÀ TIẾP CẬN DỊCH VỤ CÔNG CỘNG CỦA HỘ**

87. Trong hộ ông/bà, các thành viên nói chuyện với nhau chủ yếu bằng tiếng dân tộc nào?	<p>_____</p> <p>TIẾNG DÂN TỘC CHỦ YẾU</p> <p style="text-align: right;"><input type="text"/><input type="text"/></p>																								
88. Hộ ông/bà có xem Đài Truyền hình trung ương/tỉnh không?	<p>CÓ..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/></p>																								
89. Hộ ông/bà có nghe Đài Tiếng nói Việt Nam/Đài phát thanh tỉnh, huyện không?	<p>CÓ..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/></p>																								
<p>90. Khoảng cách từ nhà ông/bà đến các trung tâm sau bao xa (nơi gần nhất)? (ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI)</p> <p>Km: Ki-lô-mét</p>	<p>a. Trường/điểm trường tiểu học (Km)..... <input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/></p> <p>b. Trường/điểm trường trung học cơ sở (Km)..... <input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/></p> <p>c. Trường trung học phổ thông (Km)..... <input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/></p> <p>d. Bệnh viện (Km)..... <input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/></p> <p>e. Chợ/Trung tâm thương mại (Km)..... <input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/></p>																								
<p>91. Hộ ông/bà có làm các nghề hoặc sản xuất kinh doanh sau đây không?</p> <p>ĐTV ĐỌC CÁC MÃ TRẢ LỜI</p> <p>SX: Sản xuất</p> <p>SXKD: Sản xuất kinh doanh</p>	<table border="0"> <thead> <tr> <th></th> <th>Có</th> <th>Không</th> <th></th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>a. Hộ làm dịch vụ du lịch</td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input type="text"/><input type="text"/> (tháng)</td> </tr> <tr> <td>b. Hộ làm nghề thủ công truyền thống</td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input type="text"/><input type="text"/> (người)</td> </tr> <tr> <td>c. Hộ SX nông nghiệp: trồng trọt/chăn nuôi</td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> <tr> <td>d. Hộ SX lâm nghiệp/thủy sản</td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> <tr> <td>e. Hộ SXKD khác</td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>		Có	Không		a. Hộ làm dịch vụ du lịch	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="text"/> <input type="text"/> (tháng)	b. Hộ làm nghề thủ công truyền thống	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="text"/> <input type="text"/> (người)	c. Hộ SX nông nghiệp: trồng trọt/chăn nuôi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		d. Hộ SX lâm nghiệp/thủy sản	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		e. Hộ SXKD khác	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Có	Không																							
a. Hộ làm dịch vụ du lịch	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="text"/> <input type="text"/> (tháng)																						
b. Hộ làm nghề thủ công truyền thống	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="text"/> <input type="text"/> (người)																						
c. Hộ SX nông nghiệp: trồng trọt/chăn nuôi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																							
d. Hộ SX lâm nghiệp/thủy sản	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																							
e. Hộ SXKD khác	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																							

Xin ông/bà cho biết số điện thoại cố định/di động của hộ:

<p>NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN _____</p>
<p><b>KẾT QUẢ</b></p>
<p>SỐ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ: <input type="text"/><input type="text"/></p> <p>SỐ NAM: ..... <input type="text"/><input type="text"/></p> <p>SỐ NỮ: ..... <input type="text"/><input type="text"/></p>

**Phụ lục 3:**

**PHIẾU XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01/10/2019**

<b>Phiếu 02-XA/ĐTDT-2019</b>	
<b>BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỔNG CỤC THỐNG KÊ</b>	
<b>ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ (PHIẾU XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN)</b>	
<b>ĐỊNH DANH</b>	
TỈNH/ THÀNH PHỐ: _____ <input type="text"/> <input type="text"/>	
HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: _____ <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____ <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN BIÊN GIỚI (BIÊN GIỚI =1; KHÁC =2) ..... <input type="text"/>	
SỐ ĐIỆN THOẠI UBND XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____	
<b>PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG</b>	
1. Xã/phường/thị trấn thuộc khu vực nào? (theo Quyết định 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 và Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ)	KHU VỰC I..... 1 <input type="checkbox"/> KHU VỰC III..... 3 <input type="checkbox"/> KHU VỰC II..... 2 <input type="checkbox"/> KHU VỰC KHÁC... 4 <input type="checkbox"/>
2. Số thôn (ấp, bản, tổ dân phố, ...) của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/10/2019	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
3. Số người già cô đơn không nơi nương tựa là người dân tộc thiểu số của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/10/2019	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
6. Số cơ sở dạy nghề tại xã/phường/thị trấn tính đến 01/10/2019.	<input type="text"/> <input type="text"/>
7. Số doanh nghiệp (DN), hợp tác xã (HTX), cơ sở chế biến (CSCB) nông, lâm, thủy sản đang hoạt động tại xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/10/2019	DN, HTX, CSCB NÔNG SẢN..... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
	DN, HTX, CSCB LÂM SẢN..... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
	DN, HTX, CSCB THỦY SẢN..... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>

<p>8. Diện tích đất canh tác (ha) của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/10/2019</p>	<p>a. Đất trồng cây hàng năm: trồng lúa, trồng cỏ dùng cho chăn nuôi, trồng cây hàng năm khác <input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/> Ha</p> <p>b. Đất trồng cây lâu năm <input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/> Ha</p> <p>c. Đất rừng sản xuất <input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/> Ha</p> <p>d. Đất rừng phòng hộ <input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/> Ha</p> <p>e. Đất rừng đặc dụng <input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/> Ha</p> <p>f. Đất nuôi trồng thủy sản <input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/> Ha</p> <p>g. Đất làm muối <input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/> Ha</p> <p>h. Đất nông nghiệp khác <input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/> Ha</p>
<p>9. Diện tích đất canh tác (ha) được tưới tiêu của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/10/2019</p>	<p><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/> (Ha)</p>
<p>10. Số hộ dân tộc thiểu số (DTTS) xếp loại nghèo của xã/phường/thị trấn năm 2018 theo chuẩn nghèo quốc gia</p>	<p>Số hộ nghèo <input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/></p> <p>Chia ra:</p> <p>Dân tộc..... <input type="text"/><input type="text"/> Số hộ nghèo <input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/></p> <p>Dân tộc..... <input type="text"/><input type="text"/> Số hộ nghèo <input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/></p> <p>Dân tộc..... <input type="text"/><input type="text"/> Số hộ nghèo <input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/></p>
<p>11. Số hộ DTTS xếp loại cận nghèo của xã/phường/thị trấn năm 2018 theo chuẩn nghèo quốc gia</p>	<p>Số hộ cận nghèo <input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/></p> <p>Chia ra:</p> <p>Dân tộc..... <input type="text"/><input type="text"/> Số hộ nghèo <input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/></p> <p>Dân tộc..... <input type="text"/><input type="text"/> Số hộ nghèo <input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/></p> <p>Dân tộc..... <input type="text"/><input type="text"/> Số hộ nghèo <input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/></p>
<p>12. Tổng số hộ DTTS của xã/phường/thị trấn được hỗ trợ tiền/vật chất trong năm 2018</p>	<p><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/></p>
<p>13. Tổng số tiền/vật chất quy đổi ra tiền mà các hộ DTTS của xã/phường/thị trấn được hỗ trợ trong năm 2018 (BAO GỒM CÁC NGUỒN NHÀ NƯỚC, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN)</p>	<p><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/> (Triệu đồng)</p>
<p>14. Số hộ, số người dân tộc thiểu số (DTTS) du canh du cư trong năm 2019</p>	<p>SỐ HỘ..... <input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/></p> <p>SỐ NGƯỜI..... <input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/></p>

**PHẦN II. CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ THÔNG TIN**

15. Tổng số km đường bộ từ trung tâm xã/phường/thị trấn đến trung tâm huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh tính đến ngày 01/10/2019 chia theo từng loại đường

TỔNG SỐ KM.....	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
Chia ra:			
ĐƯỜNG NHỰA.....	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
BÊ TÔNG.....	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
RẢI SỎI, ĐÁ.....	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
KHÁC (GHI RÕ).....	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>

16. Số thôn (ấp, bản, tổ dân phố,...) chia theo các loại đường giao thông đến trung tâm xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/10/2019  
GHI SỐ THÔN THEO LOẠI ĐƯỜNG

SỐ THÔN CÓ ĐƯỜNG NHỰA	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
SỐ THÔN CÓ ĐƯỜNG BÊ TÔNG	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
SỐ THÔN CÓ ĐƯỜNG RẢI SỎI, ĐÁ	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
KHÁC (GHI RÕ).....	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>

17. Tính đến ngày 01/10/2019, xã/phường/thị trấn có nhà văn hóa không?

CÓ.....	1	<input type="text"/>
KHÔNG.....	2	<input type="text"/>
ĐANG XÂY DỰNG.....	3	<input type="text"/>

18. Số thôn (ấp, bản, tổ dân phố, ...) có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng tính đến ngày 01/10/2019

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	----------------------	----------------------

19. Số thôn (ấp, bản, tổ dân phố,...) chia theo tình trạng tiếp cận điện tính đến ngày 01/10/2019

ĐIỆN LƯỚI QG.....	1	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
ĐIỆN KHÁC .....	2	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
KHÔNG CÓ ĐIỆN .....	3	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>

**PHẦN III. TRƯỜNG HỌC VÀ TRÌNH ĐỘ GIÁO VIÊN (KIỂM TRA CÂU 4 >0 => CÂU 20;  
CÂU 4 =0 =>CÂU 22)**

20. Số trường/điểm trường đang hoạt động trên phạm vi xã/phường/thị trấn (bao gồm cả dân lập, tư thực, quốc tế) tính đến ngày 01/10/2019

Loại trường	Tổng số	Chia theo mức độ xây dựng			Số trường đã được công nhận đạt chuẩn	Tổng số phòng học	Trong đó: Số phòng học được xây dựng kiên cố
		Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố và đơn sơ			
	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7

**1. Trường học**

Trường mẫu giáo/mầm non							
Trường Tiểu học							
Trường Trung học cơ sở							
Trường Trung học phổ thông							
Trường Phổ thông cấp 1 và cấp 2							
Trường Phổ thông cấp 2 và cấp 3							
Trường Phổ thông các cấp: 1, 2 và 3							
Trường Phổ thông Dân tộc nội trú							
Trường Phổ thông Dân tộc bán trú							
Trung tâm giáo dục thường xuyên							
Trung tâm học tập cộng đồng							
Trường khác							
<i>Tổng số trường học</i>							

**2. Điểm trường**

Mẫu giáo/mầm non							
Tiểu học							
Trung học cơ sở							
Trung học phổ thông							
<b>Tổng số điểm trường</b>							

21. Số giáo viên của các trường, điểm trường tại xã/phường/thị trấn phân theo trình độ học vấn cao nhất đạt được tính đến ngày 01/10/2019 (người)

	Tổng số	Trong đó	
		DTTS	Nữ DTTS
Số giáo viên			
Chia ra: Dưới Trung học phổ thông			
Trung học phổ thông			
Trung cấp			
Cao đẳng			
Đại học			
Trên đại học			

PHẦN IV. Y TẾ VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG			
22. Tính đến ngày 01/10/2019, xã/phường/thị trấn có trạm y tế không?	CÓ.....	1	<input type="checkbox"/>
	KHÔNG.....	2	<input type="checkbox"/>
C26 ←			
23. Trạm y tế xã/phường/thị trấn được xây dựng như thế nào?	KIÊN CỐ .....	1	<input type="checkbox"/>
	BÁN KIÊN CỐ .....	2	<input type="checkbox"/>
	THIẾU KIÊN CỐ VÀ ĐƠN SƠ .....	3	<input type="checkbox"/>
24. Tính đến ngày 01/10/2019, trạm y tế xã/phường/thị trấn có được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế cấp xã theo chuẩn quốc gia giai đoạn đến 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014?	CÓ.....	1	<input type="checkbox"/>
	KHÔNG.....	2	<input type="checkbox"/>
25. Số lãnh đạo, nhân viên của trạm y tế xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/10/2019 (người)			
	Tổng số	Trong đó	
		DTTS	Nữ DTTS
Số lãnh đạo, nhân viên của trạm y tế			
Chia ra: Bác sỹ			
Y sỹ/Y tá/Điều dưỡng viên			
Nhân viên hộ sinh			
Dược sỹ			
Dược tá			
Nhân viên khác			
26. Số thôn (ấp, bản, tổ dân phố,...) có nhân viên y tế thôn bản tính đến ngày 01/10/2019			<input type="text"/>
28. Số người của xã/phường/thị trấn nghiện ma túy tính đến ngày 01/10/2019	TỔNG SỐ NGƯỜI		<input type="text"/>
	NGƯỜI DTTS		<input type="text"/>
29. Số người của xã/phường/thị trấn nhiễm HIV/AIDS tính đến ngày 01/10/2019	TỔNG SỐ NGƯỜI		<input type="text"/>
	NGƯỜI DTTS		<input type="text"/>

<b>PHẦN V. CHỢ</b>	
30. Số chợ của xã/phường/thị trấn còn hoạt động tính đến ngày 01/10/2019 (bao gồm cả chợ phiên/chợ cóc/chợ tạm)	TỔNG SỐ CHỢ <input type="text"/> <input type="text"/>
	Chia ra: SỐ CHỢ HÀNG NGÀY <input type="text"/> <input type="text"/>
	SỐ CHỢ PHIÊN <input type="text"/> <input type="text"/>
	SỐ CHỢ PHIÊN VÀ HÀNG NGÀY <input type="text"/> <input type="text"/>

**PHẦN VI. SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ**

31a. Tổng số cán bộ, công chức của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/10/2019 (người)	<b>TỔNG SỐ</b> <input type="text"/> <input type="text"/>
	Trong đó: <b>DTTS</b> <input type="text"/> <input type="text"/>
	<b>NỮ DTTS</b> <input type="text"/> <input type="text"/>

31b. Số lượng cán bộ, công chức thuộc các cơ quan của xã/phường/thị trấn phân theo trình độ học vấn cao nhất đạt được tính đến ngày 01/10/2019 (người)

		Tổng số	THPT	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
CƠ QUAN ĐẢNG	Tổng số							
	DTTS							
	NỮ DTTS							
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN	Tổng số							
	DTTS							
	NỮ DTTS							
ĐẠI BIỂU HĐND	Tổng số							
	DTTS							
	NỮ DTTS							
CƠ QUAN HÀNH CHÍNH	Tổng số							
	DTTS							
	NỮ DTTS							
TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XH	Tổng số							
	DTTS							
	NỮ DTTS							

**PHẦN VII. TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG**

32. Số nơi sinh hoạt tôn giáo tại xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/10/2019	SỐ NƠI SINH HOẠT TÔN GIÁO (TG) <input type="text"/> <input type="text"/>
	Chia ra:
	Tôn giáo..... <input type="text"/> <input type="text"/> Số nơi sinh hoạt TG <input type="text"/> <input type="text"/>
	Tôn giáo..... <input type="text"/> <input type="text"/> Số nơi sinh hoạt TG <input type="text"/> <input type="text"/>
	Tôn giáo..... <input type="text"/> <input type="text"/> Số nơi sinh hoạt TG <input type="text"/> <input type="text"/>

33. Số người có chức sắc tôn giáo của xã/phường/thị trấn tính đến 1/10/2019	Số người có chức sắc tôn giáo <input type="text"/> <input type="text"/>
	Chia ra:
	Tôn giáo..... <input type="text"/> <input type="text"/> Số chức sắc TG <input type="text"/> <input type="text"/>
	Tôn giáo..... <input type="text"/> <input type="text"/> Số chức sắc TG <input type="text"/> <input type="text"/>
	Tôn giáo..... <input type="text"/> <input type="text"/> Số chức sắc TG <input type="text"/> <input type="text"/>

**Phụ lục 4:**  
**MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA THỰC TRẠNG**  
**KINH TẾ - XÃ HỘI 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2019**

**1. Đặc điểm kinh tế - xã hội của vùng dân tộc thiểu số**

*Tỷ lệ hộ DTTS nghèo và cận nghèo* là số hộ DTTS nghèo và cận nghèo trên 100 hộ DTTS đang sinh sống tại các xã vùng DTTS.

*Người già cô đơn không nơi nương tựa* là những người từ 60 tuổi trở lên đang cư trú trong các hộ nghèo và không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng đang được hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng.

*Tỷ lệ hộ DTTS nhận được hỗ trợ bằng tiền hoặc vật chất* là số hộ DTTS nhận được hỗ trợ bằng tiền hoặc vật chất trên 100 hộ DTTS đang sinh sống tại các xã vùng DTTS.

*Tỷ lệ người DTTS nghiện ma túy* là số người DTTS nghiện ma túy trên 100 người DTTS đang sinh sống tại các xã vùng DTTS.

*Tỷ lệ người DTTS nhiễm HIV/AIDS* là số người DTTS nhiễm HIV/AIDS trên 100 người DTTS đang sinh sống tại các xã vùng DTTS.

**2. Quy mô và cơ cấu dân số**

*Tổng dân số 53 DTTS* là số nhân khẩu DTTS thực tế thường trú tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019. Một người được coi là “nhân khẩu thực tế thường trú” tại hộ, nếu người đó thực tế vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến dưới 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú.

*Nhân khẩu thực tế thường trú* tại hộ bao gồm các nhóm sau đây:

a) Những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 6 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú;

b) Những người mới đến hộ chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định lâu dài tại hộ, kể cả trẻ mới sinh;

c) Những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm điều tra họ tạm vắng, bao gồm cả những người Việt Nam đang ở nước ngoài trong thời hạn được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

*Hộ dân cư* (viết gọn là hộ) bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, họ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt; hoặc kết hợp cả hai. *Chủ hộ* là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận. Hộ DTTS được quy định là các hộ đáp ứng ít nhất 01 trong 03 điều kiện sau: chủ hộ là người DTTS vợ hoặc chồng chủ hộ là người DTTS hộ có tỷ



lệ thành viên là người DTTS chiếm từ 50% trở lên.

*Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm của người DTTS* là số phần trăm người DTTS tăng (hoặc giảm) bình quân một năm trong thời kỳ 10 năm giữa 2 cuộc Tổng điều tra năm 2009 và năm 2019.

*Tỷ số giới tính của người DTTS* được biểu thị bằng số nam DTTS trên 100 nữ DTTS.

*Tỷ số phụ thuộc chung của người DTTS* được biểu thị bằng phần trăm của người DTTS dưới 15 tuổi và người DTTS từ 65 tuổi trở lên trên 100 người DTTS ở nhóm tuổi 15-64. Trong đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em người DTTS biểu thị phần trăm của người DTTS dưới 15 tuổi trên 100 người DTTS ở nhóm tuổi 15-64 và tỷ số phụ thuộc người già người DTTS biểu thị phần trăm của người DTTS từ 65 tuổi trở lên trên 100 người DTTS ở nhóm tuổi 15-64.

### **3. Hôn nhân**

*Tình trạng hôn nhân* tại thời điểm điều tra của một người chỉ có thể thuộc một trong 05 loại sau đây:

- Chưa vợ hoặc chưa chồng là người chưa bao giờ lấy vợ (hoặc lấy chồng) hoặc chưa bao giờ sống với người khác giới như vợ chồng.

- Có vợ hoặc có chồng là người được luật pháp hoặc phong tục tập quán thừa nhận là có vợ (hoặc có chồng), hoặc sống với người khác giới như vợ chồng.

- Góa là những người mà vợ (hoặc chồng) của họ đã bị chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly hôn là những người trước đây đã có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó, họ đã được pháp luật cho ly hôn và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly thân là những người về danh nghĩa thì họ đang có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

*Tuổi kết hôn trung bình lần đầu* là số năm trung bình mà mỗi người của một thế hệ nhất định sẽ sống độc thân trong cả cuộc đời, nếu như thế hệ này có mức độ độc thân theo tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

*Tảo hôn* là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật. Tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật là nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên.

*Kết hôn cận huyết thống* là kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ bao gồm những người có quan hệ huyết thống, trong đó, người này sinh ra người kia kế tiếp nhau hoặc giữa những người có họ trong phạm vi ba đời là những người cùng một gốc sinh ra gồm cha mẹ là đời thứ nhất anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba.

### **4. Giáo dục và đào tạo**

*Tỷ lệ đi học chung của học sinh DTTS* là số học sinh DTTS đang tham gia vào một cấp giáo dục phổ thông (không kể tuổi) tính trên 100 người DTTS trong tuổi đến trường của cấp học đó.

*Tỷ lệ đi học đúng tuổi của học sinh DTTS* là số học sinh DTTS trong tuổi đến trường của một cấp học phổ thông đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người DTTS trong tuổi đến trường của cấp học đó.

*Biết đọc biết viết chữ phổ thông* là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng phổ thông (tiếng Kinh). *Tỷ lệ biết đọc biết viết chữ phổ thông* là số người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ phổ thông tính trên 100 người DTTS từ 15 tuổi trở lên.

*Người có trình độ chuyên môn kỹ thuật* là những người DTTS được đào tạo và có bằng cấp cao nhất từ sơ cấp trở lên.

## **5. Lao động và việc làm**

*Lao động có việc làm người DTTS* là tất cả những người DTTS từ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

*Người DTTS thất nghiệp* là những người DTTS từ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu hội đủ các yếu tố sau: Hiện không có việc làm, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

*Tỷ lệ thất nghiệp của người DTTS* là tỷ lệ phần trăm số người DTTS thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên so với lực lượng lao động người DTTS từ 15 tuổi trở lên.

*Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của người DTTS* là tỷ lệ phần trăm số người DTTS thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến 59 tuổi, nữ từ 15 đến 54 tuổi) so với lực lượng lao động người DTTS trong độ tuổi lao động.

## **6. Điều kiện nhà ở và sinh hoạt của hộ**

*Nhà ở* là một công trình xây dựng bao gồm 03 bộ phận: sàn, mái, tường và được dùng để ở.

Phân loại nhà ở được thực hiện dựa trên chất lượng vật liệu của ba bộ phận cấu tạo chính (kết cấu chính) của một ngôi nhà, gồm: cột (trụ hoặc tường chịu lực), mái và tường/bao che.

Cột được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, gạch/đá, sắt/thép/gỗ bền chắc.

Mái được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong các loại vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, ngói. Trường hợp mái bằng tôn lợp giả ngói, tôn lạnh, tôn cách nhiệt, tôn cán sóng và có kết cấu đỡ chắc chắn (khung sắt, gỗ...) liên kết bền chặt với tường xây, cột bê tông cốt thép thì mái tôn trong trường hợp này được coi là vật liệu bền chắc.

Tường/bao che được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu ch nh sau: bê tông cốt thép, gạch/đá, gỗ/kim loại.

Nhà kiên cố là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại bền chắc.

Nhà bán kiên cố là nhà có 2 trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại bền chắc.

Nhà thiếu kiên cố là nhà chỉ có 1 trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại bền chắc.

Nhà đơn sơ là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu không được xếp vào loại bền chắc.

Nguồn nước hợp vệ sinh là nước máy, nước mua (xi téc, bình), nước mưa, nước giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ.

Hồ xí hợp vệ sinh là hồ xí tự hoại hoặc hồ xí bán tự hoại.

## Phụ lục 5: DANH SÁCH PHÂN BỐ MẪU

Đơn vị hành chính		Tổng số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm trên 90 dân số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm từ 0 đến 90 dân số	Địa bàn không có DTTS chủ đạo
<b>TOÀN QUỐC</b>		<b>14660</b>	<b>10338</b>	<b>3316</b>	<b>1006</b>
<b>Tỉnh Kon Tum</b>	<i>Toàn tỉnh</i>	<b>349</b>	<b>267</b>	<b>58</b>	<b>24</b>
	Thành phố Kon Tum	42	37	3	2
	Huyện Đắk Glei	43	40	3	0
	Huyện Ngọc Hồi	44	23	14	7
	Huyện Đắk Tô	33	24	6	3
	Huyện Kon Plông	31	29	2	0
	Huyện Kon Rẫy	30	22	6	2
	Huyện Đắk Hà	33	29	4	0
	Huyện Sa Thầy	38	31	5	2
	Huyện Tu Mơ Rông	31	31	0	0
	Huyện Ia H' Drai	24	1	15	8

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN  
VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA  
**53** dân tộc  
thiểu số  
**NĂM 2019**

**Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:**

NGUYỄN VĂN X

**Biên tập:**

NGUYỄN VĂN Y

**Sửa bản in:**

NGUYỄN VĂN Y

**Trình bày:**

NGUYỄN VĂN Y